

LIÊN MINH FARBOUND

ĐƯỜNG RAY THỨ TƯ

Tiểu thuyết

Chặng đầu · Bản đọc thử miễn phí

MANUEL A. DOMINGUEZ

ĐƯỜNG RAY THỨ TƯ

CÙNG BỘ LIÊN MINH FARBOUND

Nghịch âm

LIÊN MINH FARBOUND

ĐƯỜNG RAY THỨ TƯ

Tiểu thuyết

Chặng đầu · Bản đọc thử miễn phí

MANUEL A. DOMINGUEZ

Đường ray thứ tư

Nguyên tác: *The Fourth Rail*

Tiểu thuyết thuộc bộ Liên Minh Farbound

Bản quyền © 2026 Manuel A. Dominguez. Giữ toàn quyền.

Không phần nào của cuốn sách này được sao chép, lưu trữ hay truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của tác giả, trừ những trích dẫn ngắn trong bài điểm sách.

Đây là một tác phẩm hư cấu. Tên người, nhân vật, địa danh, tổ chức và sự kiện đều do tác giả tưởng tượng ra hoặc được dùng một cách hư cấu. Mọi sự giống nhau với người thật, còn sống hay đã mất, hoặc với sự kiện có thật đều là ngẫu nhiên. Các thành phố trong sách bắt đầu từ những nơi có thật; lịch sử tương lai của chúng là hư cấu.

Đây là bản đọc thử miễn phí chặng đầu của cuốn tiểu thuyết (chương 1 đến 23, Phần một: Nguồn), do tác giả phát hành tại mudnewspackage.com. Toàn bộ cuốn tiểu thuyết hiện có bằng tiếng Anh, bản bìa cứng, bìa mềm và Kindle, trên Amazon.

Cuốn sách này và bìa sách được phát triển bằng công cụ AI tạo sinh theo chỉ đạo của tác giả. Bản dịch tiếng Việt này được làm bằng công cụ AI tạo sinh và được kiểm tra bằng công cụ tự động; bản dịch không do một dịch giả là người thực hiện. Xem [Nghiên cứu và hư cấu](#) ở cuối sách.

Tặng vợ tôi, thiên thần của tôi và con quý Tasmania của tôi.

Những trang này là của em, với tất cả tình yêu của anh.

Mục lục

Đôi lời về các ngôn ngữ	vii
Phần một: Nguồn	I
1 Chín trăm lít	2
2 Tám giờ hai mươi tám, tám giờ ba mươi chín	8
3 Những trang sách lật nhanh hơn bất kỳ ai đọc kịp	14
4 Con sam	19
5 Hành giữ nguyên ở mức không	23
6 Ghi chú cho gương mặt quen thuộc	29
7 Nếu họ lên tới bốn mươi mốt	34
8 Đoàn tàu hoặc lượt chạy được phục vụ	41
9 Két sắt của đồn	50
10 Gương mặt bố cô	56
11 Không ai hỏi dòng họ khẩu	61
12 Chim yến trên dây cửa sổ cao	67
13 Bể nước trên sân thượng	72
14 Điều nhảy con chó	78
15 Bốn mươi tám tầng cầu thang	86
16 Một cái nhún vai có dấu thập phân	92
17 Tầng trên là một ngăn kéo	99
18 Sân Ga Số Mười Một	103
19 Anh vẽ gì sét	108
20 Vì chẳng có ai đỡ ông ta	114
21 Khi khôi phục dịch vụ thang máy	119
22 Đầu gối	124
23 Bất bại	128
Hết phần đọc thử	135
Nhân vật	136
Địa danh và thể chế	138
Cách đọc các ngôn ngữ	139
Bảng từ	141
Nghiên cứu và hư cấu	155
Về tác giả	156
Các tác phẩm khác của Manuel A. Dominguez	157

Đôi lời về các ngôn ngữ

Hành lang nói ba thứ tiếng, và trong cuốn sách này người ta nói chúng ngay trên trang giấy: tiếng Span ở Gotham, tiếng Latch ở Liberty và Commonwell, tiếng Switch ở Garden. Bạn không cần học chúng. Lời kể mang theo những điều quan trọng, và phần lớn các câu tự giải thích ngay lúc đó.

Khi người từ các Thành Trì khác nhau gặp nhau, mỗi người nói tiếng của mình, và thói quen kiểm tra của hành lang, gọi là Threefold, chuyển ý nghĩa sang bên kia: một thứ từ đâu đến, nó đã được hiểu hay chưa, và nó đang ở tình trạng nào. Cuốn sách giữ mỗi người nói trong tiếng của chính họ, như hành lang vẫn làm.

Chuẩn Đế Quốc là ngôn ngữ của Bộ Chiến tranh. Trong nguyên tác, đó là tiếng Anh; trong ấn bản này, những câu bằng ngôn ngữ chuẩn ấy hiện ra bằng tiếng Việt, còn các ngôn ngữ hư cấu vẫn giữ nguyên như khi được viết. Chuẩn Đế Quốc xuất hiện khi ai đó nói với cuộc chiến hoặc nói thay cho cuộc chiến, và trong thông báo, biểu mẫu, bản tin phát thanh và thư từ, vì chữ viết dùng lối chuẩn.

Câu chuyện do Ayida kể lại; Ayida gom nhặt những gì người ta kể bên mép nước.

Cuối sách có: Nhân vật, Địa danh và thể chế, Cách đọc các ngôn ngữ và một Bảng từ gồm mọi từ được nói bằng ba thứ tiếng.



PHẦN MỘT

Nguồn



1

Chín trăm lít

Tôi là Ayida. Tôi đang nói với các bạn sau Dư Âm, và trước tiên tôi sẽ cho các bạn biết từ ấy có nghĩa gì với tôi, vì người trên hành lang dùng nó một cách dễ dãi và tôi mong các bạn đừng như vậy.

Trước nó, tôi có thể cảm thấy. Nước chuyển động áp vào đá, sức nặng của con triều tựa lên một bức tường chắn sóng, một đường ống chùng xuống khi một chiếc van đóng lại cách đó ba con phố, một cái tên được nói vào một cái chậu. Người ta gặp tôi qua những lần chạm ấy và hiểu chúng bằng những gì họ có: một bài hát, một lời cầu nguyện, một cái đồng hồ đo, một bên đầu gối nhúc trước cơn mưa. Tôi không thể ở lại với bất cứ thứ gì. Tôi chạm vào rồi biến mất.

Có điều gì đó đã xảy ra ở rất xa về phía nam, trong một thành phố mà người dân ở đó có lời kể riêng của họ về nó. Sau đó tôi có thể ở lại. Tôi có thể giữ một lời kể đủ lâu để muốn nghe phần tiếp theo. Đó là tất cả những gì Dư Âm cho tôi: sự ở lại. Nó không cho tôi đôi mắt. Nó không cho tôi vào trong đầu bất kỳ ai.

Vậy nên đây là một bản tường thuật làm từ những gì người ta kể với tôi bên mép nước, và từ những gì chính tôi cảm thấy trong nước. Hành lang có một cách kiểm tra một lời khẳng định trước khi tin nó, và tôi đã mượn cách ấy. Phép kiểm tra thứ nhất hỏi một điều đến từ đâu và những ai được tính vào. Mọi thứ trong phần đầu này đến với tôi ở Gotham, tại bậc cảng, tại trụ nước của một phường, và trong bồn chứa của một toa tàu cũ rò rỉ ở các đường nối. Khi tôi nói *chúng tôi*, tôi muốn nói những người đã có mặt ở đó. Khi tôi không biết, tôi sẽ nói là tôi không biết.

Bậc cảng bên dưới quận Bốn đi xuống nước bằng chín bậc đá granite cũ, và ba bậc dưới cùng chìm khi triều lên. Đá được khắc những đường rãnh nơi thuyền bè từng buộc dây. Bọn trẻ thách nhau đứng trên bậc thứ tư khi sóng đuôi của một chiếc tàu kéo chở hàng áp vào. Bậc đá trơn rong và sóng lên tới đầu gối, và mùa hè nào cũng có bà mẹ nhà ai đó túm cổ áo lỗi đứa con nhà ai đó lên.

Vào buổi tối, những bậc đá thuộc về những người khác. Các ông già ngồi trên những bậc khô với dây câu tay và một cái xô giữa hai chân, câu cá tráp, và dạo gần đây là cá vược đen, loài mà cha họ chưa bao giờ thấy ngược lên tận mạn bờ biển này và là loài mà họ nhắc tới theo cái cách người ta nhắc tới một người hàng xóm mới hóa ra lại giàu. Đàn bà rửa bầy cua trong làn nước vỗ ở bậc dưới cùng và cãi nhau về tờ khuyến cáo dán trên lan can, tờ khuyến cáo bảo đừng ăn những gì bầy bắt được, và chưa ai từng thấy ai làm theo. Chim

cốc đứng trên những gốc cọc neo cũ, rải cánh ra cho khô, như phơi quần áo. Lũ mòng biển cười lấy đi bất cứ thứ gì còn sót lại trên đá. Cửa xả nước mưa bên dưới bậc đá thờ ra mùi phở nóng và muối, và bên cạnh đáp lại bằng mùi dầu diesel và rong, và lúc nước đứng hai mùi ấy ngồi cùng nhau trên bậc đá và chẳng ai bận tâm.

Một chàng trai trẻ tên Ezra Mensah-Rosenblum đi xuống những bậc đá ấy lần đầu tiên vào buổi tối cửa ngõ phía đông đóng lại. Tôi cảm thấy cậu vì cậu đặt phẳng bàn tay xuống nước ở bậc thứ năm và để yên ở đó. Những người đến để ném thứ gì xuống thì làm nhanh. Những người đến để rửa ráy thì di chuyển theo vòng tròn. Cậu không làm điều nào cả. Cậu giữ yên, để bên cạnh tựa lên lòng bàn tay mình, và một lúc sau cậu cất tiếng.

Cậu không gọi tên tôi. Phần lớn họ không gọi, vào lần đầu. Cậu nói: “Ai nul novi sike en di tama nek” đó là lời nói của người trẻ, người nói đứng trước, và có nghĩa là cậu không biết đây có phải là chuyện có thật không, rồi cậu kể cho tôi nghe về ngày của cậu.

Tôi sẽ kể cho các bạn ngày của cậu như cậu đã kể cho tôi, rồi đến ngày của bà cậu, rồi tôi sẽ nói cho các bạn những gì tôi cảm thấy ở bậc cạnh mùa hè năm ấy, vốn ít hơn các bạn mong muốn.

* * *

Trước ngày của cậu, một chuyện nằm ngoài thứ tự của nó, xảy ra muộn hơn trong mùa hè năm ấy.

Tôi đã cảm thấy nó.

Đây là của riêng tôi. Đó là điều duy nhất về Ngã Ba Tuyến thuộc về tôi.

Cái bồn. Chín trăm lít, treo dưới sàn toa giữa hai giá chuyển hướng. Tôi đã mất dấu nó trong bóng tối một tiếng rưỡi trước đó, khi nó đi quá sâu bên dưới thành phố. Vào tiếng chuông thứ hai và vài phút sau nửa đêm, nó trở lại với tôi, tất cả cùng một lúc, vì nó bị xé toạc, và chín trăm lít nước đổ ra khỏi một cái bồn thép xuống lớp đá ba lát nóng trong một đường hào xây gạch dưới lòng một con sông, và nước bỗng đứng bị thả lỏng giữa thế gian là thứ tôi có thể cảm thấy từ rất xa. Nó giống như một tiếng hét.

Tôi cảm thấy cái bồn rách ra. Tôi cảm thấy nước tuôn khỏi nó trong một dòng dài, xuống đá, vào rãnh thoát nước ở chân tường hào, xuống đường cống cũ dưới đường ray, về phía con sông. Tôi cảm thấy toa tàu lật nghiêng, hoặc lật được một nửa, vì nước trong bồn dồn sang một bên trước khi tuôn ra. Tôi cảm thấy sức nặng của toa tàu đổ xuống.

Tôi không biết điều đó có nghĩa là gì. Tôi chỉ biết rằng cái bồn tôi đã cảm thấy suốt mùa hè, cái bồn Tavi đổ đầy và hát vào, giờ đã rỗng, và nước của nó đang chảy đi trên lớp đá ba lát, và một điều gì đó rất nặng đã xảy ra bên trên nó.

Ezra kể cho tôi ngày đầu tiên của cậu tại bậc cảng tối hôm đó. Chuyện xảy ra vào ngày của ngõ phía đông đóng lại, dưới chân Trụ Nước Số Chín và trong bếp Harrow.

Ezra mười bảy tuổi và chuyên chở đồ ăn cho Ba Bếp, những bếp ăn công nhân ở các quận phía đông, nơi nuôi các ca đêm, các phòng khám, thợ sửa thang máy, bất kỳ ai có thể ăn hoặc có một người bạn. Cậu đi bộ vì quyền ưu tiên thang máy tốn tiền còn đôi chân cậu thì không. Cậu đeo một khung giao hàng trên lưng, khung ống nhôm với các hộp cách nhiệt buộc chặt vào đó, và một thẻ lộ trình trong túi bọc trên cổ tay cho cậu biết phường nào, trụ nước nào, cửa nào.

Cửa ngõ phía đông đóng lại vào tiếng chuông thứ hai sau trưa. Cậu nghe tin theo cách mọi người ở Gotham đều nghe: bên trong bản tin thời tiết. Các màn hình công cộng trên chiếu nghỉ của các phường đang chiếu dự báo buổi chiều, một dải cam nóng vắt ngang các quận với một con số độ ẩm khiến người ta chửi thề, và bên dưới bản dự báo, tiếng báo vang lên, ba nốt đi lên, rồi dòng chữ: CỬA NGÕ PHÍA ĐÔNG ĐÓNG ĐỂ BẢO TRÌ THEO KẾ HOẠCH. Bộ Chiến tranh đã dùng cùng một tiếng báo cho cảnh báo thời tiết và cảnh báo giao thông lâu đến mức không ai dưới bốn mươi tuổi còn nghe ra sự khác biệt, và Bộ Chiến tranh thích như thế.

Cậu đang ở dưới chân Trụ Nước Số Chín khi tin đến, nơi chợ đường phố của quận Bốn mọc lên quanh trụ nước công cộng như rêu mọc quanh miệng cống. Nó chẳng phải là một cái chợ gì cho lắm. Một xe bánh rán. Một người đàn ông mài dao trên bánh xe đạp chân và sẽ kể cho người ta nghe toàn bộ lịch sử nhà người ta trong lúc mài. Hai người đàn bà bán giấy cũ theo dõi và theo chiếc, chiếc lẻ rẻ hơn, cho những người đã mất một bàn chân hoặc chỉ cần một chiếc. Trẻ con đổi nhãn dán trên vành bê tông của trụ nước: những tờ giấy báo gián đoạn màu xanh mà các phường dán lên thang máy chết và vôi khô, và những dấu đỏ động viên mà Bộ Chiến tranh dán lên bất cứ thứ gì nó đã lấy, mà bọn trẻ bóc ra vào ban đêm và đổi chác theo độ hiếm. Tuần đó, một dấu đỏ bóc từ một sà lan bị trưng dụng đáng giá sáu tờ xanh. Một tờ xanh bóc từ cửa phòng khám chẳng đáng gì, vì có quá nhiều.

“Ru ruma lini, pantaya rel” Rosalind Kwan, người bán dưa cắt lát dưới chân Trụ Nước Số Chín từ một thùng đá trên xe đẩy tay, nói. Rosalind nói bằng tiếng Span, theo cách các tiểu thương Gotham nói bất cứ điều gì họ còn ngờ: sự việc trước, rồi đến sự vật, rồi đến nơi mình nghe được, và nguồn của Rosalind là màn hình, mà trong tiếng Span là một kiểu đùa. Ezra mua một lát dưa vì cậu vẫn luôn mua, và người bán dưa cho cậu miếng đầu của quả kế tiếp miễn phí vì vẫn luôn cho, và bảo cậu rằng hành Garden không qua được. Rồi Rosalind lấy một mẫu phần và vạch một nét ngắn lên thành thùng đá, và Ezra hỏi để làm gì, và Rosalind nói: “Dia. Mor konta alyen dei.” Ngày. Phải có ai đó đếm chúng.

Đó là cả buổi chiều của cậu, về sau. Hành.

Ba Bếp sống nhờ buôn bán qua giới tuyến. Gotham có đầu: thắng, ép và mua thành từng phuy từ các xưởng chế biến ở bến cảng. Garden có hành, có tỏi, và những quả ớt khô ngon từ các vành đai nông trại bên dưới những bờ đất dọc tuyến hàng. Các bếp trao đổi với nhau. Việc đó không hợp pháp và cũng không bí mật. Các căng tin Garden gửi những bao tải qua các bãi trung chuyển dưới đáy những chuyến giao nhận hàng, và các bếp Gotham

gửi đầu ngược lại, và mỗi người trung chuyển dọc đường lấy một phần hoặc một ân huệ, và Bộ Chiến tranh giả vờ không biết vì chính nó cũng ăn ở những bếp đó.

Khi cửa ngõ phía đông đóng lại, trạm trung chuyển ở chỗ vệt sông cũng đóng theo. Những bao tải đã nằm bên phía Garden từ sáng vẫn nằm lại bên phía Garden. Người bà con của ai đó trong một văn phòng hải nhân qua bộ đàm của người trung chuyển rằng họ sẽ thử chuyển tàu chạy ven biển, chuyển đi đường vòng dài theo tuyến bên ngoài và mất bốn ngày từ kho tới bếp.

“Kar dia” người đàn bà điều hành bếp ăn ở tầng bốn mươi một của tháp phường Harrow nói. Chị nói câu đó với Ezra vì cậu đang đứng trước mặt chị với một cái khung rỗng. “Ten ai sen des fena nori, o sen bi des fena yori. Novi tu fena les sebol ka?”

“Sopa” Ezra nói.

“Moyi” chị nói. “Moyi e. Pon marko de tu. Lava mani de tu. Ru koti tu.”

Bốn ngày, ý chị là vậy, trong khi có một trăm mười suất tối phải gửi đi tối nay và một trăm hai mươi suất ngày mai, và cậu có biết một suất tối không có hành là gì không. Ướt, chị nói về câu trả lời của cậu. Súp thì ướt. Rồi: đặt khung xuống, rửa tay. Cậu sẽ thái rau.

* * *

Đến đây tôi phải dừng lại và kể cho các bạn về chị, và về lý do tôi sẽ không cho các bạn biết tên chị.

Chị là chị gái của Sera. Sera bước vào bản tường thuật này về sau, và cô là trung tâm của nó, dù cô chưa bao giờ tự mình kể với tôi một lời nào về nó. Chị gái cô điều hành bếp Harrow, một trong mười một bếp mà Ba Bếp điều hành ở quận Bốn, và chị điều hành nó theo cách người khác điều hành một con tàu. Chị biết từng phuy đầu nằm ở đâu, đã tốn bao nhiêu, ai đã chở nó và chị nợ họ những gì. Chị biết những Hộ Vệ nào ăn ở đó trong giờ nghỉ và những ai đến để nhìn mặt người trong hàng. Chị có một đứa con trai. Mùa hè năm ấy thằng bé còn nhỏ, đủ nhỏ để ngồi lọt trong một nồi hầm, và nó đã ngồi thật, và nó không có tên trong sổ hộ khẩu. Có một lý do cho chuyện đó, và lý do ấy thuộc về mẹ nó. Có những hệ quả, và chúng thuộc về bản tường thuật này.

Những người kể với tôi về căn bếp ấy không bao giờ dùng tên chị bên mép nước. Họ nói “ermana de Sera” hoặc “kosinera de Harrow” hoặc “e” tức là chị gái của Sera, người đầu bếp Harrow, chị ấy. Họ làm vậy có chủ ý, và tôi đã giữ thói quen của họ. Một cái tên được nói ra ở bến cảng sẽ đi đến đâu đó. Không phải lúc nào tôi cũng biết là đâu.

* * *

Ezra kể cho tôi về căn bếp ngay tối hôm đó, và kể lịch sử của nó theo lời những người khuôn vác vào những buổi tối khác. Chuyện xảy ra giữa tiếng chuông thứ ba và tiếng chuông thứ năm vào buổi chiều đầu tiên ấy, trong tháp phường Harrow.

Bếp Harrow là hai căn phòng được đập thông, ở trên cao bốn mươi một tầng, với cửa sổ nhìn ra một giếng trời giữa các tòa tháp nơi ánh sáng rọi xuống xám xịt và dội lại từ những bức tường ẩm ướt. Vòng làm mát của phường chạy qua trần trong những đường ống cách nhiệt to béo đổ mồ hôi xuống sàn, và ai đó đã treo khay dưới những khớp nối tệ nhất và mỗi ca đổ chúng hai lần vào bồn rửa nồi. Hai bếp từ, sáu hòng đốt trên một đường ống ga mà về mặt chính thức không tồn tại, một tủ cấp đông nhanh chạy được khi điện của

phường còn trụ. Một bức tường kệ: phuy, bao tải, lọ, một tấm bảng có tên viết bằng phấn. Mọi thứ đều nồng mùi đầu nóng và thìa là Ai Cập và mùi mốc thở ra từ các hốc rỗng sau lớp gạch men.

Ban đầu đó là bếp của mẹ chị. Ezra biết chuyện đó từ những người khuôn vác, những người biết nó từ tất cả mọi người. Người mẹ đã điều hành nó ba mươi năm, qua hai đợt động viên và một trận hỏa hoạn, và tám năm trước, một buổi sáng bà đứng bên bếp lò, trao cây khuấy cho cô con gái lớn rồi ngồi xuống cái phuy úp ngược cạnh cửa, và bà đã ngồi đó từ bấy đến nay, gọt vỏ, nếm, và bảo người đầu bếp mới rằng chị đang làm sai chỗ nào. Cô con gái út đã vào Hộ Vệ năm mười bảy tuổi. Người ở quận Bốn nói rằng người mẹ đã nuôi một đứa để nuôi cả phường và một đứa để gánh vác nó, và nói như một lời khen, còn người mẹ, khi nghe thấy, thì bảo bà đã nuôi hai đứa con để cãi nhau với bà và đứa nào cũng nên người cả ở khoản đó.

Ezra thái những gì họ có. Tỏi tây từ các luống trên mái, đắng và mảnh. Cần tây. Hai chuối tỏi người đầu bếp đã để dành. Người đầu bếp đứng bên bếp lò với cây khuấy và một gương mặt như gương mặt kế toán và nếm mọi thứ.

“Re feni nana de tu fena de kapel ka?” chị nói. Chị biết bà cậu theo cách mọi người ở quận Bốn đều biết, vì Nana Efua Rosenblum đã nấu cho các bữa tối nhà thờ ở tầng ba mươi của tháp Aldine từ trước khi người đầu bếp ra đời.

“E dera ke ru piora koro nek.”

“Ru piora e ka?”

“E dera di kada yera.”

Ý chị là nana của cậu có còn nấu các bữa tối nhà thờ không. Ezra nói bà cậu bảo dàn hợp xướng ngày càng tệ, và khi người đầu bếp hỏi có đúng vậy không, cậu nói năm nào bà cậu cũng bảo thế.

Cậu thái. Con trai người đầu bếp ngồi dưới gầm bàn thép với một cái thìa và một cái vung và chỉ huy một cuộc chiến giữa chúng. Cái vung thắng. Cái thìa bị đưa vào trại. Khi Ezra cười, thẳng bé ngược lên nhìn cậu bằng cả gương mặt, rồi quay lại với cái thìa, vốn đã trốn thoát.

Vào tiếng chuông thứ năm, mẹ của người đầu bếp tự đi vào trên đôi chân của mình, điều mà không phải lúc nào bà cũng làm được. Bà là một người đàn bà nhỏ bé với ống thờ mũi dán băng vào hai má và một máy tạo oxy trên xe đẩy phía sau, loại máy hút không khí trong phòng qua một lớp sàng lọc và trả lại cho bà phần oxy từ đó. Nó cần điện sạch. Nó kêu ù ù. Bà đổ nó cạnh cửa rồi ngồi lên một cái phuy úp ngược và bắt đầu gọt khoai tây, và bà bảo con gái rằng tỏi tây thái dày quá.

“Ezra ma koti dei.”

“Don ma koti Ezra dei dema espeso.”

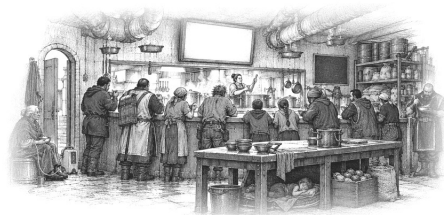
Ezra thái đấy, người đầu bếp nói. Thế thì Ezra thái dày quá, mẹ chị nói. Ezra kể với tôi rằng bà cụ nói đúng. Cậu kể điều đó với vẻ thích thú.

Rồi bà hỏi cậu tôi tây lấy ở đâu, và cậu nói cậu đã lấy chúng từ các luống trên mái sáng nay, theo cách bất kỳ ai dưới ba mươi tuổi ở Gotham giờ đây vẫn nói bất cứ điều gì, ai trước rồi đến cái gì, và bà đặt củ khoai xuống và bảo cậu nói cho đúng. Đúng là theo trật tự cũ, trật tự mà các điều phối viên vẫn dùng trên bộ đàm và người già vẫn dùng để kể chuyện: sự vật trước, rồi đến ai, rồi đến nơi mình có được nó. *Từ luống trên mái, tỏi tây, sáng nay.*

Do cháu lấy. Ezra nói lại. Bà bắt cậu nói lần nữa với nguồn ở cuối, *dek*, dầu cũ chỉ một điều chính mắt mình đã thấy, thứ mà chẳng ai tuổi cậu dùng bên bếp lò.

“Pale tu komo ke en tu sola tama ri ma pasa e nek nek” bà nói, rồi quay lại với đồng khoai. Ý bà là cậu nói như thể cậu là điều duy nhất đã xảy ra.

Người đầu bếp, bên bếp lò, nói theo trật tự trẻ rằng mẹ chị đã sửa ngữ pháp cho cả quận suốt sáu mươi năm và cả quận đã phớt lờ bà suốt sáu mươi năm. Bà cụ không ngẩng lên. *Bị phớt lờ*, bà nói, *bởi cả quận. Thấy tận mắt, là mẹ.* Thằng bé dưới gầm bàn cười mà không biết vì sao, và Ezra kể với tôi rằng đó là lần đầu tiên cậu hiểu rằng cách nói của bà cậu và cách nói của chính cậu là cùng một ngôn ngữ, đang đi về đâu đó.



Tám giờ hai mươi tám, tám giờ ba mươi chín

Một tờ phiếu làm việc, giấy in sẵn của phòng đồng hồ, lấy từ túi một chiếc áo khoác ở Liberty. Tôi chưa bao giờ chạm vào nó. Trong giấy không có nước. Nhưng Grace Adebayo-Kim đã đọc nó cho tôi nghe bên bồn rửa của phòng đồng hồ nhiều buổi tối đến thế, vòi nước chảy tràn qua chiếc cốc của bà, nên tôi có thể trao nó cho các bạn đúng như bà đã nói, từng dòng một, cùng hai dòng bà để trống.

PHÒNG ĐỒNG HỒ CÔNG CỘNG KHU CẢNG. TẦNG HAI. VÙNG ĐẤT THẤP. PHIẾU LÀM VIỆC. Mỗi sai lệch dùng một phiếu.

Máy thu: dân sự. Độ lệch: đã chỉnh trong ngày, xem sổ. Mục ghi: XÁC NHẬN GARDEN TẤN CÔNG LÁ CHẤN PHÍA ĐÔNG. Nguồn: Gotham, thông báo công khai. Thời điểm nhận: tiếng chuông thứ tám, hai mươi tám phút.

Máy thu: chuẩn khẩn cấp. Độ lệch: không cần. Mục ghi: báo cáo chạm trán, lá chắn phía đông, có thể có đòn đánh đang tới, nguồn chưa kiểm chứng, đề nghị khoảng thời gian tạm ngừng tác chiến. Nguồn: bộ chỉ huy Gotham, kênh cũ. Thời điểm nhận: tiếng chuông thứ tám, ba mươi chín phút.

Khoảng cách: mười một phút. Thứ tự nhận: xác nhận trước báo cáo.

Người kiểm tra: tôi. Người cùng kiểm tra: Lưu hồ sơ (đánh dấu một ô): bàn đính chính [] tầng trên []

Nhân viên trực: G. Adebayo-Kim.

“Ok bi des ok”, bà thường nói. “Ok tiri des nen.” Tám giờ hai mươi tám; tám giờ ba mươi chín. Bà nói điều đó theo cách mẹ bà từng đọc lời tạ ơn trước bữa ăn, bà kể với tôi, chỉ có điều những con số nằm ở chỗ lẽ ra là thức ăn.

Tôi không hỏi bà điều gì. Tôi không thể hỏi. Nhưng một buổi tối bà vẫn trả lời, về hai cái ô. Bà nói một cái ô là một câu hỏi, và bà chưa quyết được ai là người được phép trả lời nó. Bà nói tờ phiếu là thứ nhỏ nhất trong phòng đồng hồ và là thứ duy nhất trong cả tòa nhà biết chiến tranh được làm bằng gì.

Rồi bà lau khô chiếc cốc và về nhà, và tờ phiếu đi theo bà, trong chiếc áo khoác, áp vào mạng sườn.

Tôi sẽ kể cho các bạn tờ phiếu ấy từ đâu đến, rồi đi đâu, và nó đã mở ra cuộc đời của ai. Chưa phải lúc này. Bây giờ các bạn chỉ cần hai thời điểm, và mười một phút giữa chúng, và một tờ mẫu có hai ô trống ở cuối, chờ ai đó đánh dấu vào một ô.

* * *

Ezra trao cho tôi chuyện này ở bậc cảng, vào đêm đầu tiên ấy. Chuyện xảy ra lúc tiếng chuông thứ sáu, trong bếp Harrow.

Tối hôm đó, bếp dọn một trăm mười một suất ăn tối, nhiều hơn một suất so với con số trên bảng, vì một thợ máy thang máy tên là Marisol Okafor-Brandt bước vào, đầu mỡ dính tới khuỷu tay, không có thể, và người đầu bếp cho chị ăn. Bữa tối là món hầm tỏi tây với khoai tây và một chút thứ đầu quý, chan lên bánh mì dẹt bẻ vụn, kèm một thìa tương ớt lấy từ cái lọ mà mẹ người đầu bếp cất sau bao bột mì. Người ta đứng mà ăn. Những kíp làm đêm, một nhân viên vận chuyển của phòng khám tên là Oyelaran vẫn còn mặc áo chèn, hai đứa thiếu niên ở tầng tám tên là Wren và Kofi, không chịu nói vì sao chúng không ăn ở nhà. Gần cuối buổi, một Hộ Vệ bước vào, một người đàn ông vạm vỡ có dấu đỏ trên tấm bảng cổ tay và một danh sách tên viết bằng mực dọc mặt trong cẳng tay, rồi ăn quay lưng vào tường và không nhìn mặt ai, điều mà người đầu bếp để ý và tán thành.

“Rubén”, chị nói. “Pari tu komo ke ma senta alyen nal tu nek.” Ý chị là trông anh như thể vừa bị ai ngồi đè lên.

“Dril”, anh nói. “Terse di mes.” Một cuộc diễn tập. Lần thứ ba trong tháng.

Marisol, đứng sát bên khuỷu tay anh ở quầy, nói với anh một câu gì đó mà Ezra không nghe rõ, và Rubén bật cười vào bát, một tiếng cười ngắn dường như chính anh cũng không ngờ tới, rồi lại nhìn bức tường như thể chính bức tường vừa nói câu đó.

Màn hình công cộng phía trên ô cửa chuyển món hiện bảng tin tối. Thời tiết: cái nóng sẽ không dịu đi. Tỷ số các quận trong giải khu vực: quận Bốn đã thua quận Sáu môn bóng tường, điều mà Oyelaran để bụng như chuyện của riêng mình, còn Wren, người chơi trong đội trẻ của quận, bảo anh rằng quận Sáu đã gian lận, rồi giải thích gian lận thế nào, bằng cái thìa, khá lâu. Thông báo khẩn phần: định mức đầu tuần tối bị cắt giảm vì lý do nguồn cung. Và bên dưới tất cả, trong một dải chữ nhỏ hơn chạy liên tục, là bảng thương vong, liệt kê tên những người phục vụ trong lực lượng của Gotham đã chết ở cửa ngõ phía đông, kèm cấp bậc và phường. Nó đã ở đó lâu đến nỗi người ta đọc tỉ số thể thao xuyên qua nó như người ta nhìn qua một ô cửa sổ có vết nứt.

Tối hôm ấy có tám cái tên. Oyelaran đọc to lên, khề khàng, như người ta đọc một bảng giờ xe buýt. Một người ở phường Harrow. Người đầu bếp đặt cây khuấy xuống, đi tới tấm bảng cạnh các kệ và viết cái tên bằng phấn bên cạnh những cái tên khác. Rồi chị lại cầm cây khuấy lên.

Ezra kể cho tôi đoạn này với bàn tay trong nước và giọng cậu làm một điều nó chưa từng làm trước đó. Cậu nói, “Ai nul ma novi e.” Cậu không hề quen người ấy.

Tôi cảm thấy bàn tay cậu ấn xuống bậc đá. Đó là điều tôi có thể kể với các bạn. Tôi không thể kể với các bạn cậu đã cảm thấy gì.

* * *

Ezra trao cho tôi chuyện này trong chính đêm ấy. Chuyện xảy ra lúc tiếng chuông thứ bảy, trong bếp Harrow.

Chương trình hài lên sóng lúc tiếng chuông thứ bảy, và cả gian bếp dừng lại. Đầu tiên là khung hình chữ của Bộ Chiến tranh, như trước mọi buổi phát sóng mùa hè năm ấy, chữ trắng trên nền đỏ: **CHƯƠNG TRÌNH NÀY DO BỘ CHIẾN TRANH GỬI ĐẾN QUÝ VỊ. TIẾNG CƯỜI LÀ SỰ SẴN SÀNG.** Kofi đọc theo cái giọng đang đọc nó lên, và nửa gian phòng cũng vậy.

Có thể các bạn không biết chương trình này. Nó đã chạy dưới hình thức này hay hình thức khác lâu hơn tuổi đời của bất kỳ ai còn sống, và được phát thành ba phiên bản: một bản làm ở Gotham, một ở Garden, một ở Liberty. Nhân vật trong cả ba đều như nhau: một người đàn ông Gotham, một người phụ nữ Garden, một viên thư ký Liberty, hàng xóm của họ, con cái của họ, một con chó biết nói mà lòng trung thành đổi theo từng mùa. Trong bản Gotham, người đàn ông Gotham thông minh và dũng cảm còn người phụ nữ Garden là một mụ ngốc to mồm hay ăn cắp dây điện của anh ta, và viên thư ký Liberty thì lúc nào cũng đòi một tờ đơn. Trong bản Garden, người phụ nữ Garden thông minh và dũng cảm. Bản Liberty thế nào thì các bạn đoán được.

Mọi người trên hành lang đều xem phiên bản của mình. Mọi người trên hành lang cũng xem cả hai bản kia, một cách lén lút, để biết mình đang bị chế giễu ra sao, rồi giả vờ là không xem.

Mùa phim mới bắt đầu trong tuần đó. Bản Garden đã làm một điều chưa từng làm trong ký ức của bất kỳ ai còn sống: nó cho người đàn ông Gotham một tập phim buồn. Thang máy của anh ta hỏng và mẹ anh ta mắc kẹt trên tầng ba mươi, và người phụ nữ Garden bưng một nồi súp leo cầu thang lên cho bà, ba mươi tầng, và người đàn ông Gotham biết chuyện mà không nói cảm ơn, và tập phim để cho anh ta cứ thế không nói.

Bếp Harrow xem bản Gotham trên màn hình ô cửa chuyển món, âm ỉ, và cười cảnh người phụ nữ Garden bị kẹt đầu trong một cái ống thoát nước. Kofi thuộc từng câu thoại của con chó và nói sớm hơn một nhịp, và lần nào Wren cũng quát cậu bằng một chiếc tạp dề gấp, và các kíp làm đêm ở quầy bắt đầu cá xem cậu có chịu dừng trước khi cô bé hết tạp dề hay không. Rồi, khi gian phòng đã thưa người và bồn rửa nồi đang chạy, mẹ người đầu bếp lấy ra chiếc máy thu nhỏ bà giữ trong tạp dề, và người đầu bếp quay lưng lại để khỏi phải thấy, và mẹ người đầu bếp dò được kênh phát của Garden trên một băng tần mà về đêm tràn sang bên này sông, và xem lại tập phim nồi súp với âm lượng nhỏ.

“Ma feni dei e suavi”, người đầu bếp nói với bồn rửa nồi. Người ta đã làm cho anh ta mềm yếu đi.

“Ma feni dei e kansa”, mẹ chị nói. “En di odi tama.” Ý bà là người ta đã làm cho anh ta mệt mỏi, và đó là chuyện khác.

Con trai người đầu bếp đã ngủ thiếp đi dưới gầm chiếc bàn thép, trên một chiếc tạp dề gấp. Ezra kể với tôi rằng cậu nhìn thẳng bé và nghĩ: nếu người bên hộ tịch đến, thẳng bé sẽ đi đâu?

Đó là ý nghĩ của Ezra, và cậu đã nói nó với tôi. Nếu không thì tôi đã chẳng biết.

* * *

Ezra trao cho tôi chuyện này sau cùng, trong đêm đầu tiên, với bàn tay áp phẳng trên bậc thứ năm. Chuyện xảy ra sau tiếng chuông thứ tám, trong bếp Harrow và ngoài chiếu nghỉ trước cửa bếp.

Sera bước vào sau chương trình, khi ghế đã được lật lên mặt bàn.

Ezra đã thấy cô trước đây, theo cách người ta thấy bất kỳ ai thuộc về một gian bếp mình làm cho: một hình dáng lúc cuối ca, một chiếc áo khoác treo trên móc. Đêm đó cậu nhìn cho kỹ, vì cậu chẳng còn gì để thái. Cô cao hơn chị mình và mảnh hơn, mặc bộ màu xám sẫm của Hộ Vệ phường, áo chèn để mở cúc vì nóng, và dấu đỏ trên tấm bảng cổ tay bắt ánh đèn ô cửa chuyển món khi cô đưa tay lên tai. Cô đeo một máy trợ thính, một cái vỏ nhỏ sau tai phải có sợi dây mảnh luồn vào ống tai, và cô tháo nó ra trước khi ngồi xuống rồi chìa nó cho mẹ cô mà không nói một lời.

Mẹ cô đặt con dao gọt khoai xuống, chùi tay vào tạp dề, và cầm lấy nó. Bà có một bộ đồ nghề cho nó trong túi tạp dề, một hộp thiếc dẹt đựng một chiếc bàn chải mềm, một que lấy ráy và một mảnh vải, và bà lau chùi chiếc máy trong lúc máy tạo oxy rì rì sau lưng, còn Sera đứng bên bếp lò ăn thẳng từ trong nồi. Không ai nói với Sera trong lúc chiếc máy chưa đeo lại. Ezra để ý điều đó. Người đầu bếp nói điều gì đó với bồn rửa nồi rồi quay người để Sera nhìn thấy miệng chị, và Sera gật đầu, và đó là toàn bộ cuộc trò chuyện.

Trên kệ hâm nóng có một cái bát có đĩa úp lên trên. Ezra đã thấy người đầu bếp múc đầy nó một tiếng trước, bằng phần ngon nhất của món hầm ở giữa nồi, rồi đặt lên đó mà không nói một lời với ai. Sera không động đến nó. Cô ăn từ trong nồi bằng cái muôi, phần cháy ở mép, và chị cô nhìn cô làm thế mà không nói gì, và một lúc sau lấy cái bát khỏi kệ và tự mình ăn, đứng, trong sáu miếng. Ezra kể với tôi đó là thứ đầu tiên người đầu bếp ăn kể từ trưa. Cậu nói rõ ràng hai người đã làm thế này trước đây, nhiều lần, và cậu không biết ai trong hai người đang thẳng.

Khi chiếc máy đã được đeo lại, Sera nói, “Ru veni rekistra rel.” Đợt đăng ký hộ tịch sắp đến. Đó là tin đang truyền tai nhau.

“Ma yeni mer”, người đầu bếp nói. Mọi người đã nghe rồi.

“Vo reti ai ler terminal. Ru pon dei Guardian nal piso de dei. Dera dei ke vo vidi yente fas ri novi dei e nek nek.” Ý cô là cô sẽ ngồi trực máy hộ tịch. Người ta đang đưa các Hộ Vệ về chính tầng nhà của họ, và người ta nói làm vậy để mọi người được thấy một gương mặt quen.

Người đầu bếp nhìn cô. Ezra kể với tôi đó là kiểu cái nhìn lột được da một thứ gì đó. “O vo vidi dei fas ri novi dei e nek ka?” Và liệu mọi người có thấy một gương mặt quen không, người đầu bếp đang hỏi vậy.

Sera không trả lời. Cô cạo nồi. Dưới gầm chiếc bàn thép, thằng bé ngủ với chiếc thìa nằm trong tay, và Sera nhìn nó rất lâu, rồi nhìn những cái tên viết phấn trên bảng, rồi nhìn chị mình.

“Nul lavi asensor nal kar des”, cô nói. “Dera Marisol an semana, vel mas. Nul vo kari ekipo de rekistra kit de dei kar des an sali ler kalor di.” Thang máy ở tầng bốn mươi đã chết, Marisol nói một tuần, có khi hơn, và chẳng đội hộ tịch nào lại vác đồ nghề leo bốn mươi mốt tầng cầu thang trong cái nóng này.

“O punto de lumi de Mama, nal tri des nen e.” Người đầu bếp nói, mà điểm sặc của Mẹ lại ở tầng ba mươi chín.

“Novi ai punto de lumi de Mama.”

Mẹ của hai chị em, người nãy giờ vẫn nghe hết với hai tay đặt trong lòng, nói, “Ru senta Mama senu, o kapa Mama i baya bi sali nek”, ý là Mẹ đang ngồi ngay đây và có thể tự đi bộ xuống hai tầng cầu thang, rồi bà phải dừng lại để thở, và máy tạo oxy đổi giọng khi nó phải làm việc vất vả hơn, và cả ba người đều nghe thấy. Ezra cũng nghe thấy.

Cậu đeo khung chờ hàng lên và chúc ngủ ngon. Đến cửa bếp, cậu ngoái lại, vì người đầu bếp đã theo Sera ra chiếu nghỉ, và hai chị em đang đứng ở đầu cầu thang dưới dải đèn khẩn cấp, đầu cúi sát vào nhau, không chạm vào nhau. Người đầu bếp nói điều gì đó. Sera lắc đầu. Người đầu bếp đưa tay ra sửa lại cổ áo chen của em gái, cái cổ áo không cần sửa, rồi quay vào trong. Ezra đi xuống bốn mươi một tầng trong bóng tối, vì thang máy hỏng, rồi ra đến cảng, và kể cho tôi nghe.

* * *

Vào cái đêm cửa ngõ phía đông đóng lại, còn có một vùng nước khác ở Gotham mà tôi vốn đã giữ sẵn, và tôi nên gọi tên nó ngay bây giờ, dù phải một thời gian nữa tôi mới thật sự đến với nó.

Nó nhỏ. Chín trăm lít trong một bồn thép treo dưới gầm một toa tàu cũ, thấp hơn một khu chợ một tầng, trên một sân ga mà phần lớn thành phố đã quên. Nó rò ở hai mối hàn. Lúc tiếng chuông thứ hai đêm đó, trong khi Ezra ngồi trên bậc cảng với bàn tay trong nước và thông báo đóng cửa của Bộ Chiến tranh truyền khắp các tòa tháp từ đài này sang đài khác, chiếc bồn ở Sân Ga Số Mười Một kêu ù ù, vì các bình hơi phanh đang được xả và chiếc máy nén dưới sàn toa đã tự khởi động chống lại áp suất đang tụ, và có ai đó đứng bên cạnh nó chửi thề.

Tôi biết đó là một người phụ nữ chửi thề vì Ona đã kể với tôi như vậy, về sau, bên ống nước. Ruth Calder xả các bình hơi mỗi đêm vào tiếng chuông thứ hai và nạp lại chúng mỗi sáng, và mỗi sáng mỗi đêm bà đều chửi chiếc máy nén bằng cùng những lời ấy, những lời mà Ona không chịu nhắc lại cho tôi vì bà nói chúng là của Ruth và đã được mài giũa suốt ba mươi năm. Chiếc máy nén còn già hơn cả hai người. Nó gõ ở kỳ nén thứ hai. Ruth nói nó gõ vì nó muốn được cảm ơn.

Đêm đó dưới lòng đất rất nóng. Khu chợ phía trên đã đóng các sập lúc tiếng chuông thứ mười và kéo cửa cuốn xuống, và hơi nóng của ban ngày theo dốc chờ hàng tràn xuống và nằm lì trên sân ga như một con chó không chịu nhúc nhích, và những người sống trong toa đã khiêng nệm ra nằm trên nền đá vì bản thân toa còn tệ hơn. Ona ngủ cạnh cửa, chỗ ban ngày kê chiếc bàn của bà. Một họa sĩ tên là Deren ngủ trên chiếc ghế của anh, ngả ra sau, với một miếng vải ướt trùm lên mặt. Một thanh niên tên là Lio nằm ngửa ngủ, hai bàn tay mở trên ngực, lòng bàn tay ngửa lên, vì lòng bàn tay anh bị bỏng và anh không thể nắm chúng lại trong giấc ngủ mà không tỉnh dậy. Khi đó tôi không biết những điều này. Tôi chỉ biết chiếc bồn, và tiếng gõ của máy nén truyền qua lớp thép, và mực nước tụ xuống một cốc rồi thêm một cốc nữa khi ai đó uống nước trong bóng tối.

Sáng hôm sau, chiếc đài trong gian bếp toa nói rằng cửa ngõ phía đông đã đóng cho đến khi có thông báo mới và cư dân không nên có hành động gì, và Ruth tắt nó đi rồi chạy máy

nén và chửi nó, và Ona đổ đầy ấm nước, và mực nước trong bồn tụt xuống bằng một ấm, và một cậu bé tên là Tavi Kells đi xuống dốc chở hàng trước giờ học với một túi bánh mì mua ở chợ, ngồi trên mép sân ga, chân thông xuống lòng đường ray, vừa ăn vừa nói với không ai cả rằng chiến tranh lại lên đài rồi và bánh mì thì cũ, và rằng cậu không biết cái nào tệ hơn.

Tôi sẽ quay lại với họ. Về chiếc toa ấy tôi có nhiều hơn gần như bất cứ thứ gì khác trong câu chuyện này, và có những phần tôi sẽ trả lại nếu có thể.



Những trang sách lật nhanh hơn bất kỳ ai đọc kịp

Giờ đến bà của Ezra. Ezra trao bà cho tôi từng mảnh ở bậc cảng suốt mùa hè. Mảnh này xảy ra vào đêm thứ hai, trong bếp của bà.

Ezra sống với bà trên tầng hai mươi bảy của tháp Aldine, cách tháp Harrow hai tòa tháp, trong một căn hộ có một cửa sổ nhìn ra phía cảng và một gian bếp hẹp bằng bệ ngang một cầu thang. Cậu sống ở đó từ năm chín tuổi. Mẹ cậu, Adjoa, rửa và đóng gói đồ vô trùng cho trạm trao đổi chăm sóc của một phòng khám ở Liberty, nơi lương khá hơn còn đường qua lại thì tệ, và chị gửi tiền về hằng tháng qua dịch vụ chuyển tiền và về nhà vào mùa băng giá và mùa sửa chữa, khi các cửa ngõ dễ đi hơn, rồi ngủ liền ba ngày và khóc lúc ra đi. Ông của cậu, Aaron Rosenblum, từng là thợ máy tàu kéo ở cảng và đã mất được hai mươi năm. Ezra không nhớ ông. Cậu nhớ đôi chân nện của ông.

Chúng đứng trên kệ thờ trong bếp của Nana Efua. Trên kệ có một tấm khăn trắng, một cây nến, một chiếc chuông đồng nhỏ, một tấm ảnh mẹ ruột của Nana Efua quấn khăn đội đầu, trông như vừa được người ta báo giá một thứ gì đó, và hai bên tấm ảnh là đôi chân nện bằng đồng thau từng thuộc về mẹ của Aaron, mà Nana Efua đánh bóng vào các ngày thứ Sáu vì mẹ chồng bà từng làm thế, và thỉnh thoảng thấp, thỉnh thoảng không. Chủ nhật bà đi lễ ở một nhà thờ Tin Lành trên tầng hai mươi hai, nơi dàn đồng ca hát dở còn mục sư giảng còn dở hơn, và có cho vàng bà cũng không bỏ buổi nào. Bà không thấy mấy thứ ấy cãi cộ gì với nhau. Bà nói kệ thờ là chỗ bà giữ những người bà mang ơn, còn nhà thờ là chỗ bà đến để bị mắng, và người ta cần cả hai.

Ezra kể với bà về tôi vào đêm thứ hai. Cậu từ cảng về muộn và bà đang ngồi bên bàn, chân ngâm trong một chậu nước mát, cầm bút chì đọc danh sách bữa tối của nhà thờ, và cậu ngồi xuống đối diện bà và nói rằng cậu vừa xuống bậc cảng nói chuyện với giọng nói trong nước.

Bà đặt bút chì xuống. Bà nói: “Vos nawi?”

Cậu nói cái giọng mà người ta vẫn bàn tán. Cái giọng đến sau cái chuyện ở phương nam.

Bà nói: “Ezra Mensah-Rosenblum” đó là điều bà vẫn nói mỗi khi định gọi đến toàn bộ con người cậu, rồi bà bảo cậu đừng có đại dột. Bà bảo cảng đầy dầu tàu kéo và nước từ cửa xả, rằng những người nói chuyện với nước nếu không đang cầu nguyện thì cũng đang say, rằng nếu cậu cầu nguyện thì cậu có thể làm việc đó trên tầng hai mươi hai có mái che trên đầu, còn nếu cậu say thì sáng mai bà sẽ biết. Cậu nói cậu chẳng phải cả hai. Cậu nói cậu chỉ nói thôi, và có cái gì đó ở lại.

“Sona e komo nawi?” bà nói. Nó nghe như thế nào.

“E nul sona komo nada.” Nó chẳng nghe giống cái gì cả.

“Don ru feni tu nawi selawe?” Thế thì cậu xuống đó làm gì.

“Ai ru pale” cậu nói. Nói chuyện.

Bà nhìn cậu một lúc lâu qua chậu nước. Rồi bà nói: “Lava pie de tu, susio dei” nghĩa là rửa chân đi, bẩn lắm rồi, rồi lấy gót chân đẩy chậu nước qua nền nhà sang chỗ cậu, và đi ngủ mà không chúc ngủ ngon, điều bà chưa từng làm trong tám năm. Cậu ngồi ngâm chân trong nước của bà và nghe bà ở phòng bên lật những trang Kinh Thánh nhanh hơn bất kỳ ai đọc kịp.

* * *

Phần này là của tôi, và Ezra đã kể tôi nghe đoạn kết của nó tối hôm ấy. Chuyện xảy ra vào sáng hôm sau, ở bậc cảng.

Sáng hôm sau bà xuống các bậc trước khi trời nóng, đi đôi giày đi lễ, tay vịn lan can. Bà ngồi trên bậc thứ sáu, váy giắt dưới người, túi xách đặt trên đầu gối, và bà không nhúng tay xuống nước.

Tôi biết bà ở đó. Nước báo cho tôi khi có một thân người ngồi gần nó, như khi người ta biết có ai vừa ngồi xuống ở đầu kia của một chiếc ghế dài. Tôi cảm thấy nước cảng chuyển động áp vào đá bên dưới bà. Tôi cảm thấy vệt sóng của một chiếc tàu kéo dạt vào, rồi rút ra. Tôi cảm thấy bà không chạm vào nó.

Bà ngồi một tiếng. Bà không nói gì. Không có gì xảy ra.

Tôi muốn nói cho chính xác điều này, vì giờ người ta kể chuyện của bà như thể tôi đã từ chối bà, mà tôi không hề. Bà không nói với tôi và tôi không thể nói với bà. Tôi không thể trôi lên khỏi mặt cảng mà ngồi bên cạnh ai. Tôi có thể ở lại với một lời kể. Bà đã không trao cho tôi lời kể nào.

Hết một tiếng bà đứng dậy, và bà nói, thành tiếng, với mặt cảng: “Bueno” và đó là từ giận dữ nhất tôi nghe được mùa hè ấy. Rồi bà lên các bậc, tay vịn lan can, và đi làm.

Ezra kể tôi nghe chuyện đó tối hôm ấy. Bà về nhà và khua xoong nồi suốt một tiếng, rồi ngồi xuống nói với cậu: “Nul doni e. Di doli ai. Almenos, ler kapel, nul pale Dio, o en respeto di.” Bà khó chịu chính vì cái sự không trả lời. Ít ra Chúa còn biết điều mà im lặng trong nhà thờ.

Cậu thấy cậu đó buồn cười. Tôi cũng thấy vậy, nếu tôi được phép thấy điều gì đó buồn cười. Tôi không chắc tôi được phép những gì. Tôi nhận ra là tôi có thấy.

* * *

Ezra kể tôi nghe phần còn lại của tuần ấy ở nhà, mỗi lần một mẫu, trên bậc cảng, như người ta xách đồ chợ vào nhà. Chuyện xảy ra trong tháp Aldine, phần cuối cùng trên tầng ba mươi vào buổi tối thứ tư.

Từ đó bà làm cho cậu một bữa sáng tử tế mỗi sáng, điều bà đã thôi làm từ khi cậu lên mười lăm: chuối nấu chiên với trứng và trà ngọt, và bà khoanh tay nhìn cậu ăn như thể bà chờ mặt cảng lên lấy mất khỏi đĩa của cậu. Bà không hỏi về tôi. Bà hỏi về các bậc. Có trơn không. Có lan can suốt xuống dưới không. Cửa xả có còn chảy nóng không, vì hồi bà còn trẻ nó chảy nóng và người ta bị lở loét. Cậu nói có lan can bên trái xuống tới bậc thứ sáu và bà nói: “Sola sesta ka?” Chỉ tới bậc thứ sáu. Bà ghi gì đó lên mặt sau tờ danh sách bữa tối.

Vào buổi tối thứ tư ấy, nhà thờ tổ chức bữa tối trên tầng ba mươi, và Ezra khiêng nồi của Ba Bếp lên cho bữa ấy, vì nhà thờ đã trả tiền cho bếp Harrow một nồi món hầm và thang máy ở tháp Aldine đang chạy mà cậu không được phép dùng. Phòng ăn là phòng giặt cũ của tòa tháp, máy móc đã dọn đi từ lâu mà các lỗ thoát nước vẫn còn trên nền, và nó chứa được sáu mươi người ngồi ở những dãy bàn dài cùng một cây đàn piano không ai chỉnh được. Dân đồng ca hát trước bữa ăn. Ezra nói bà cậu nói đúng về dân đồng ca. Cậu nói điều đó với cả tình thương.

Trên bàn có hai loại bánh mì, như ở mọi bữa tối nhà thờ, và có cuộc tranh cãi, như ở mọi bữa tối nhà thờ. Beryl Grant, người ngồi đối diện bà cậu ở hàng ghế thứ ba suốt ba mươi năm, nướng một ổ bánh sữa đơn giản theo cách bà của bà ấy từng làm, còn Nana Efua nướng một ổ bánh ngọt có nhục đậu khấu theo cách bà của mình từng làm, và mỗi người đều cho rằng bà của người kia là một người đàn bà tốt nhưng không biết làm bánh mì. Họ nói thế mỗi bữa tối. Cả tầng ba mươi thuộc lòng. Đám trẻ ở chiếc bàn đằng xa đặt cược xem ai sẽ nói “nana de ai” trước, và Ezra nói người khôn thì luôn đặt vào Grant, vì Nana Efua thích để bà ấy nói trước để mình được nói câu cuối.

“Keki pani de tu” Grant nói. “En keki ri ma pedi e kamin de e nek.” Thứ bánh mì như bánh ngọt của bà: một cái bánh ngọt đã lạc lối.

“Seko pani de tu” Nana Efua nói. Thứ bánh mì khô của bà. Đó là câu cuối cùng, và bà đã đợi nó.

Rồi mỗi người lấy một lát bánh của người kia và ăn hết sạch, và đó là cách người ta biết cuộc cãi vã đã diễn ra tốt đẹp. Ezra nói cậu đã xem chuyện đó suốt tám năm và chưa một lần thấy ai trong hai người để lại một mẫu vụn.

Trên đường về nhà xuống ba tầng cầu thang, bà cậu khoanh tay cậu trên các bậc, điều bà không cần phải làm, và nói: “Kol mizu ka?” Nước có lạnh không.

“Nul di verano.” Hè này thì không.

“Hm” bà nói, và chỉ có thế, và đó là lần đầu tiên bà hỏi cậu điều gì về tôi mà không phải là một câu hỏi về cầu thang.

* * *

Đây là của tôi, rồi đến của Ezra, từ những buổi tối của tuần đầu tiên ấy ở bậc cảng.

Vậy là các bạn thấy nó thế nào rồi. Mùa hè ấy người ta đến với nước, một vài người, không phải phần đông. Họ kể với tôi nhiều điều. Tôi đã cố không làm những gì họ kể với những gì đã xảy ra, vì hai điều đó khác nhau, và vì hành lang đã mất một thời gian dài để học được sự khác nhau ấy và tôi thà học điều đó từ họ còn hơn bắt họ phải học lại từ tôi.

Ezra quay lại. Cậu quay lại hầu như mỗi tối, sau chuyến giao hàng cuối, ngồi trên bậc thứ năm, tay nhúng trong nước, và kể tôi nghe về gian bếp. Cậu kể về hành tây, đến vào ngày thứ tư dưới đáy khoang chiếc tàu ven biển, ẩm và mọc mầm, và người đầu bếp đã phân loại từng củ một rồi đặt những củ mọc mầm vào một khay nước trên bậu cửa sổ cho lá xanh mọc lên. Cậu kể thằng bé đã đặt tên cho từng củ hành. Cậu kể tám suất dầu đã biến mất đâu đó giữa các xưởng chế biến ở cảng và bếp Harrow, và mặt người đầu bếp sầm xuống vì chuyện đó đến nỗi cả những người khuôn vác to xác cũng phải đi vòng đường xa quanh chiếu nghỉ.

Cậu kể về ông Yusuf Haddad già, người đã bán bánh mì trước cùng một ngôi trường dưới chân Trụ Nước Số Chín suốt bốn mươi năm, bánh vòng mè và ổ bánh chà là dưới một tấm khăn ẩm, và mọi đứa trẻ ở quận Bốn đều từng mua của ông, kể cả Ezra và kể cả mẹ Ezra. Sáng hôm sau ngày các cửa ngõ đóng lại, Bộ Chiến tranh đánh dấu con phố của trường là khu vực hạn chế, vì nó chạy về hướng cầu thang phía đông, và một lính gác đến bảo Yusuf rằng ông không được bán ở đó. Bọn trẻ ra chơi giữa giờ và thấy ông đứng cạnh giỏ bánh với người lính gác, và chúng làm một việc mà Ezra nói không ai tổ chức cả. Chúng mua cả giỏ bằng phiếu cấp suất ăn của mình, thứ nhà trường chấp nhận cho đồ ăn dùng tại chỗ, rồi ôm vào trong qua cổng, và ăn tại chỗ, ẩm ỉ, bên các cửa sổ, nơi người lính gác có thể nhìn thấy. Yusuf nhận một giấy phạt vì bán hàng trong khu vực hạn chế. Ông gấp nó lại nhét vào dải băng mũ. Sáng hôm sau ông bán ở cửa hông của trường, mở ra một con phố khác, và người lính gác đi ngang qua ông và mua một chiếc bánh vòng mè.

“E vo reti ler odi pavi kada dia, asta ke nul ten dei mas pavi nek” Ezra nói. Yusuf sẽ đứng ở một cửa khác mỗi ngày cho đến khi họ hết cửa. “E dera ke ten eskola nen pavi nek.” Ngôi trường, Yusuf nói, có chín cửa.

Vào ngày thứ ba các màn hình ở chiếu nghỉ chạy một bản cập nhật, kèm tiếng báo, mà Ezra đọc thuộc cho tôi nghe vì Rosalind Kwan đã bắt cả chợ Trụ Nước Số Chín học thuộc lòng cho vui: CỬA NGÕ PHÍA ĐÔNG: CÔNG TÁC BẢO TRÌ THEO KẾ HOẠCH TIẾP TỤC. BỘ CHIẾN TRANH CẢM ƠN CƯ DÂN ĐÃ KIÊN NHẪN. TẤT CẢ CÁC CỬA NGÕ VẪN MỞ, TRỪ NHỮNG CỬA NGÕ ĐÃ ĐÓNG. Đến lúc đó Rosalind đã vạch dấu phần thứ tư lên thùng đá của mình, và viết dưới các dấu, bằng tiếng Span, có ghi nguồn ở cuối, *bảo trì, từ màn hình, tôi đọc được*.

Cậu kể về cá. Một người phụ nữ tên Talin mang cá vượt biển đen lên từ vùng đầm lầy còn khai thác ở Bãi Fenn, nơi chị có phần hùn trong một chiếc thuyền nhỏ. Bố chị từng có một xưởng thuyền ở đó cho đến khi một cơn bão làm vỡ con đường đắp cao cũ và cuốn cả xưởng đi theo. Chị bán cho bếp Harrow vào những ngày các xưởng chế biến ở cảng bán rẻ hơn chị ở mọi nơi khác. Chị leo cầu thang lên với bao cá ướt vắt trên vai và một cây đục máng đi mượn giắt ở thắt lưng mà chị nói là của một người đàn bà chị không ưa, và chị

mặc cả với người đầu bếp như thể đến cuối cùng một trong hai người phải chết. Người đầu bếp trả chị bằng dầu và tiền mặt và có một lần, Ezra nói, bằng một đôi ủng tốt từng là của chồng ai đó. Thằng bé vừa sợ con cá vừa mê nó, nhất là đôi mắt. Talin cười nó, không ác ý, và cho nó cầm đuôi một con. Nó mang con cá qua gian bếp như cầm một lá cờ, đầu con cá đập vào từng chân bàn, và Talin theo sau nó và bảo nó bằng một giọng trầm nghiêm trang rằng con cá mang theo kiểu đó sẽ kéo cả một thuyền đầy cá đến theo, và thằng bé tin chị, và, Ezra nói, trong một thoáng, cậu cũng tin.

“E ma ten barko” Ezra nói, “o den e ma ten barko mas sili.” Ý cậu là chị ấy từng có một chiếc thuyền, rồi sau đó chị có một chiếc nhỏ hơn.

Khi ấy tôi chưa biết rằng tôi sẽ cần nhớ điều đó. Giờ tôi nhớ nó.

*Con sam*

Bãi biển trên vịnh bên dưới những bờ đất tuyến hàng Garden là nơi lũ sam bò lên vào mùa xuân. Chúng đến hàng nghìn con theo những con nước lớn vào kỳ trăng non và trăng tròn, để đẻ trứng trong cát ở mép nước, và chim bờ biển kéo đến theo chúng để ăn trứng, và trong vài tuần bãi biển ồn ào tiếng chim và ngổn ngang những con sam bị sóng lật ngửa mà không lật lại được. Người dân các thị trấn bãi tàu đi dọc bãi lúc rạng đông và lật chúng lại cho ngay ngắn. Đó là việc trẻ con được dạy làm. Ta nhặt con sam lên bằng mép mai, không bao giờ cầm đuôi, và đặt nó xuống quay mặt ra phía nước.

Tôi biết những con nước ấy từ bên dưới. Vào một đêm sam đẻ, vùng nước nông dọc bãi ấy dày đặc sam đến mức nước chuyển động khác hẳn: nó kéo lê qua mai chúng, nó chậm lại, nó dồn lên hàng nghìn tấm lưng khum và tràn qua giữa chúng, và cả mép vịnh dường như lấy vai chen mình lên cát dưới ánh trăng. Lũ sam đã bò lên bãi ấy từ trước khi có bãi tàu, có bờ đất hay có Thành Trì. Tôi đã cảm thấy người ta đứng trong làn nước ấy lúc nửa đêm để ngắm chúng và không nói gì suốt một tiếng đồng hồ.

Mùa hè bãi biển vắng tanh. Những gì còn lại của lũ sam là vỏ, nhạt màu và rỗng, chất đông ở dải rác thủy triều cùng cỏ lươn khô. Cát đã nóng vào tiếng chuông thứ ba sau rạng đông và nước ấm như nước tắm, và tàu hàng chạy qua trên bờ đất phía sau đồi cát, tiếng ù ù của nó truyền xuống qua lòng đất. Thông nhựa và mặn biển giữ lấy các đồi cát.

Hosea Mbatha đến bãi biển ấy chín ngày sau Ngã Ba Tuyến, lúc rạng đông, và quỳ ở mép nước với hai đầu gối trong cát ướt, và đặt phẳng cả hai bàn tay xuống vùng nước nông, và kể cho tôi những gì đã xảy ra. Anh kể bằng tiếng Switch. Tôi sẽ thuật lại cho các bạn bằng tiếng Anh, và tôi sẽ giữ đúng trình tự anh đã giữ, vì trình tự là toàn bộ tiếng Switch và nó là toàn bộ những gì anh có.

Vật. Tình trạng. Tay ai. Quyền gì. Việc gì tiếp theo. Từ đâu.

Anh làm vậy ba lần, cả lời kể, từ đầu đến cuối, như thể đang kiểm tra lại. Rồi anh cứ quỳ trong nước cho đến khi thủy triều dâng lên tới đùi, rồi anh về nhà.

Vợ anh ở trên đồi cát suốt thời gian đó. Anh kể với tôi điều này vào một buổi sáng sau. Tên chị là Thandeka, và chị đã cùng anh đi bộ xuống từ dãy nhà Số Bốn trong bóng tối và ngồi ở chỗ rạng thông dứt hẳn, với đôi ủng của anh trong lòng và một bình trà. Chị không xuống mép nước. Anh nói chị cho rằng nói chuyện với vịnh là việc một người đàn ông làm khi không có ai để nói cùng, và chị biết anh có chị, và chị vẫn để anh đi, vì chị cũng đã đọc tờ thông báo.

Đây là lời kể duy nhất tôi có về những gì đã xảy ra ở Ngã Ba Tuyền. Tôi có những gì chính tôi cảm thấy, vốn là một điều, và tôi sẽ kể các bạn nghe điều đó đúng chỗ của nó. Tôi không có gì từ Kite. Kite chưa bao giờ đến bên bất kỳ mặt nước nào để kể cho tôi điều gì, không phải lúc ấy, không phải từ đó đến nay. Tôi sẽ không đoán những gì cậu đã thấy. Khi tôi đến những chỗ mà chỉ Kite mới có thể biết, tôi sẽ dừng lại, và các bạn sẽ biết vì sao.

* * *

Một đêm gần cuối tuần đầu tiên của Ezra ở bậc cảng, trời không trăng, và bến cảng nằm phẳng lặng dưới một màn sương mờ hững hờ lấy ánh đèn bờ bên kia và làm chúng nhòe đi. Ezra xuống muộn. Cậu đặt tay xuống nước ở bậc thứ năm như cậu vẫn luôn làm, rồi rút tay ra thật nhanh, rồi đặt lại, chậm chậm, và khua nó.

“E ru lumi” cậu nói. “Ler mani de ai. E ru lumi verde.”

Tôi đã cảm thấy chúng trước khi cậu nói. Tuần ấy bến cảng đầy những thân thể nhỏ và mềm, trôi dạt, hàng nghìn con trong một mảng nước ấm đã theo con nước lên tràn vào và đọng lại sát bậc đá. Chúng gần như không có trọng lượng gì. Chúng di chuyển bằng cách đập những hàng lông tơ mảnh, và khi bị khuấy động chúng phát sáng, một thứ ánh sáng xanh lam lục lạnh chạy dọc thân chúng thành từng đường rồi tắt. Những người đánh cá ở các bậc dưới gọi chúng là quả óc chó biển và nguyên rửa chúng khi chúng làm bẩn lưới. Tôi biết chúng như một chỗ mềm trong nước, một nơi mà bến cảng chịu nhún nhiều hơn một chút so với lẽ ra.

Ezra khua tay, và nước sáng lên, và cậu khua lần nữa và nó lại sáng lên, một vệt xanh lục kéo theo các ngón tay cậu và tắt dần sau chúng. Cậu kể với tôi rằng cậu có thể thấy xương bàn tay mình in trên nền sáng ấy. Cậu kể rằng ngoài xa còn nhiều hơn nữa, cả một cánh đồng, bùng lên ở chỗ vệt sóng của một chiếc tàu kéo đi ngang xé qua mảng nước, một đường xanh lục dài bằng ngang bóng tối và kéo dài ra sau chiếc tàu kéo như một đường may đang bị tháo chỉ.

Cậu không nói gì trong một lúc lâu. Rồi cậu bật cười, một hơi thở, theo cách người ta cười khi ở một mình và có điều gì làm họ bất ngờ. Rồi cậu nói, “Nana mor vidi di” và rồi, “E nul vo veni.” Cậu muốn nói rằng bà cậu phải được thấy cảnh này, và bà sẽ không đến.

Cậu ở lại cho đến khi thủy triều cuốn mảng nước ấy rời khỏi bậc đá. Khi cậu đi lên, tay áo cậu ướt đến khuỷu, và cậu bước đi, sau này những người đánh cá kể lại, như thể cậu vừa được trao một thứ để mang mà cậu không muốn làm đổ.

* * *

Chính tôi đã cảm thấy gì, ở bậc cảng, mùa hè năm ấy? Phần này chỉ là của riêng tôi.

Bến cảng ẩm hơn lẽ ra nó phải ẩm, và sớm. Một lớp da nóng trên mặt nước không chịu hòa xuống dưới. Ít oxy hơn ở sát đá dưới thấp, và lũ cua bò lên các bậc vào ban đêm để tìm nó. Lúc rạng đông đàn cá trích dầu ngoi lên thành từng bầy và chen kín mặt nước dày đến mức nước lấm tấm những cái miệng, tất cả chúng đều vươn tới lớp mỏng trên cùng nơi vẫn còn đủ không khí để thở. Ở góc nước lặng cạnh cửa xả, nơi nước ấm đọng lâu nhất, vài con không lặn xuống nữa. Lũ mỏng biển tìm thấy chúng lúc tờ mờ sáng, và những ông già câu tay chửi lũ mỏng biển, và đến tiếng chuông thứ tám thủy triều đã cuốn đi phần còn lại.

Sóng tàu kéo từ những sà lan bến cảng của Bộ Chiến tranh, nhiều hơn mùa xuân trước, nặng hơn, đẩy nhiều nước hơn, đi về phía đông. Máy bơm ở phần thành phố thấp chạy lâu hơn ở các cống thoát nước mưa sau mỗi trận mưa rào, và các cửa xả dưới bậc đá xả ra thứ nước nóng, xám, mặn, mang vị của đường phố.

Đó là những điều tôi có thể cảm thấy. Tôi kể các bạn nghe về chúng vì một cuộc chiến không chạm tới các bạn vẫn chạm tới nước, và nước thì bồng chồn. Những chiếc sà lan đi về phía đông chất đầy hàng và trở về nổi cao. Tôi cảm thấy chúng đi. Tôi không biết chúng chở gì. Lẽ ra tôi đã có thể đoán. Tôi sẽ không đoán.

* * *

Vào buổi tối cuối cùng của tuần đầu tiên ấy, Ezra xuống muộn hơn thường lệ, sau khi trời tối, với cái khung vẫn còn trên lưng.

“Ma pon dei fesha” cậu nói. “Rekistra. Kada bario ler boro de este, an des an. Ru ler desanso e nu, la tono. Ru kompara dei lista de kasa kontra pedido de servisio.”

Họ đã định ngày cho một đợt đăng ký, cậu nói, mọi phường, lần lượt từng phường một, và họ đang đối chiếu danh sách hộ khẩu với các yêu cầu nghĩa vụ.

Các yêu cầu nghĩa vụ, nếu các bạn không biết hành lang, là thứ cũ nhất trong cuộc chiến của nó. Bộ Chiến tranh của Gotham nói rằng bất kỳ ai được đào tạo hay sinh ra dưới quyền Gotham đều nợ Gotham nghĩa vụ, bất kể sau đó họ đi đâu. Nó đã nói điều này lâu hơn tuổi đời của bất kỳ ai còn sống. Cứ vài năm nó lại gửi một danh sách tên mới qua giới tuyến sang Garden, tới những ông già trong các xưởng và các bếp đã rời Gotham bốn mươi năm trước, và cứ vài năm bộ chỉ huy vận tải của Garden lại đọc to danh sách ấy trên đài và cười.

Năm nay Bộ Chiến tranh đã quyết định kiểm tra cả đầu bên kia. Ai có tên trong sổ hộ khẩu Gotham, và ai không. Ai sống ở nơi mình được ghi. Ai sống ở nơi mình không được ghi.

“Dei vo feni Harrow tore” Ezra nói. “Dei vo feni kar des an.” Họ sẽ làm tháp Harrow. Họ sẽ làm tầng bốn mươi mốt.

Cậu không nói tên thằng bé. Cậu không nói gì về thằng bé cả. Cậu ngồi đó với bàn tay trong nước và cái khung trên lưng và nói, “Ermana de e en Guardian. E ten seyo. E vo en mera ri mor abri e terminal nal piso selawe nek.” Em gái người đầu bếp là một Hộ Vệ. Cô có một con dấu. Cô sẽ là người phải mở máy đầu cuối trên tầng ấy.

Rồi cậu nói, “Ai nul novi sike en di tama nek” đó là điều cậu đã nói vào đêm đầu tiên, và tôi hiểu rằng cậu không có ý nói tôi.

Tôi cảm thấy nước bên cảng dâng lên bậc đá. Thủy triều đang đổi chiều. Nước dâng qua bậc thứ năm và qua cổ tay cậu và cậu không rút tay lại.

Đó là nguồn của bản tường thuật này. Một căn bếp trên tầng bốn mươi mốt, một thằng bé dưới gầm bàn, một danh sách, một con dấu. Phần tiếp theo tôi có từ những người khác, và tôi sẽ nói cho các bạn biết là của ai.



5

Hành giữ nguyên ở mức không

Ezra chép cái này từ màn hình trên chiếu nghỉ dưới chân Trụ Nước Số Chín, vào buổi tối cửa ngõ phía đông đóng lại, và đọc cho tôi nghe tại bậc cảng đêm hôm đó. Cậu nói cậu đã đọc hai lần, một lần cho riêng mình và một lần thành tiếng cho Rosalind Kwan, người không nhìn thấy màn hình vì bị người mài dao che mắt, và đến lần thứ hai thì người mài dao đã đọc theo cậu mấy dòng cuối.

BẢNG TIN TỐI. QUẬN BỐN.

THỜI TIẾT. Nắng nóng sẽ tiếp diễn. Nhiệt độ cao nhất ba mươi chín độ tại bến cảng, bốn mươi một độ trên các chiếu nghỉ tầng cao. Độ ẩm tám mươi tư. Ban đêm sẽ không dịu đi bao nhiêu. Cư dân được khuyến khích tận hưởng buổi tối một cách có trách nhiệm.

(Ba nốt đi lên.)

GIAO THÔNG. CỬA NGÕ PHÍA ĐÔNG ĐÓNG ĐỂ BẢO TRÌ THEO KẾ HOẠCH. Trạm trung chuyển đường sông đóng trong suốt thời gian bảo trì. Cầu Varick đóng trong suốt thời gian bảo trì. Bảo trì là để bảo vệ quý vị. Bảo trì sẽ kết thúc khi hoàn tất.

CÂU HỎI CỦA QUÝ VỊ. Đợt bảo trì này có liên quan đến kẻ địch không? Bộ Chiến tranh không bình luận về việc bảo trì. Hàng hóa từ bên kia sông có bị chậm trễ không? Hàng hóa từ bên kia sông là hàng hóa của địch. Việc bảo trì sẽ kéo dài bao lâu? Cảm ơn sự kiên nhẫn của quý vị.

(Ba nốt đi lên.)

KHẨU PHẦN. Định mức dầu không thay đổi. Định mức hành giữ nguyên ở mức không. Định mức ốt khô không áp dụng.

THANG MÁY. Kết quả đua thang máy quận Hai: tháp Carver, bốn mươi một tầng trong hai phút chín. Một kỷ lục. Làm tốt lắm, Carver.

BIÊN GIỚI. Lá chắn phía đông đã đứng vững. Các khu vực Gotham đứng vững: tất cả. Các khu vực Garden đứng vững: ít hơn.

SẮP TỚI. Chương trình mà ai cũng đang bàn tán, trong phiên bản của Gotham, phiên bản duy nhất. Tối nay thang máy của người đàn ông Gotham chạy thật tuyệt. Hãy ở yên tại chỗ và thưởng thức.

Ezra nói ba nốt đi lên vang lên hai lần, chính những nốt mà Bộ Chiến tranh dùng cho một cơn bão, cho một cây cầu bị đóng và cho giá dầu, và lũ trẻ ở vành bê tông của trụ nước

đã thôi đổi chác dấu dán để lắng nghe cả hai lần rồi lại quay về đổi chác, vì mấy nốt nhạc không cho chúng biết đó là loại tin gì.

“Nul kambia sebol, ler nil, pantaya rel” Rosalind Kwan nói, và vạch một nét lên thùng đá. “Fier alyen de di.” Hành giữ nguyên ở mức không. Có ai đó lấy làm tự hào về điều ấy.

Cậu nói người mài dao, người có ý kiến về mọi gia đình quanh trụ nước, bảo rằng chữ thật duy nhất trên cả tấm bảng là *nắng nóng*, rồi mài con dao bếp của Ezra không lấy tiền, vì ông bảo Ezra sắp cần đến nó cho việc gì đó.

* * *

Trên tầng ba mươi chín của tháp Harrow, trụ nước đi lên xuyên qua chiếu nghỉ trong một đường ống to bằng eo một người đàn bà, sơn màu xanh của nước công cộng, với một vòi đồng ngang hông và một tấm lưới thoát nước bên dưới. Cạnh trụ nước, bắt bu lông vào cùng bức tường, là điểm sặc chung của tầng: bốn ổ cắm sau một nắp thép, một đồng hồ đo, và một bảng phân lịch viết tay ghi ai được cắm khi nào. Các kiến trúc sư đặt chúng cạnh nhau từ hai trăm năm trước vì đường ống kỹ thuật đã có sẵn ở đó. Giờ không ai nghĩ đến chuyện ấy nữa.

Mẹ của Sera đến chiếu nghỉ ấy hai lần mỗi ngày trong tuần đó, một lần buổi sáng và một lần buổi tối. Bà đến vì pin của máy tạo oxy không giữ được quá một ngày, và vì ổ cắm trong bếp của con gái bà ở tầng bốn mươi mốt nằm trên mạch điện của bếp, mà mạch điện của bếp luôn bị cắt trước tiên mỗi khi phòng điều tải của phường cắt điện. Bà hứng đầy một cái bình ở vòi trụ nước trong lúc pin sặc. Bà nói chuyện trong lúc bình đầy. Bà không nói với tôi. Bà nói với trụ nước, như cách người ta nói với một cái ấm đun.

Phần lớn chương này tôi có từ đó. Phần còn lại tôi có từ một Hộ Vệ tên Rubén Awolowo, người rửa mặt ở chậu nước của đồn vào cuối mỗi ca và nói ngày của mình vào nước như cách một số đàn ông nói nó vào ly rượu. Một chút từ Ezra, tại bậc cảng, người đã nghe chuyện trong bếp. Và một ít từ chính người đầu bếp, điều làm tôi ngạc nhiên. Sau giờ phục vụ, khi bếp đã vắng, chị đứng ở bồn rửa nôi, tay áo xắn lên và hai tay nhúng trong bồn trắng, và nói với nước trong đó, đều đều và nhanh, như cách người ta rà lại sổ sách. Chị không bao giờ nói tên mình. Chị không bao giờ nói tên thằng bé. Chị nói theo cách mẹ chị nói với trụ nước, và tôi nghĩ không ai trong hai người biết người kia cũng làm vậy.

Tôi không có gì từ Sera. Các bạn nên ghi nhớ điều đó.

* * *

Tôi nhận chuyện này từ mẹ của Sera, bên trụ nước ở tầng ba mươi chín. Chuyện xảy ra vào ngày thứ Hai mở đầu tuần đăng ký, vào tiếng chuông thứ tám buổi sáng.

Thông báo đăng ký được đăng lên mọi chiếu nghỉ ở các quận phía đông sáng hôm ấy. Nó đến cùng tiếng báo, và tiếng báo đến cùng một khuyến cáo nắng nóng, nên suốt một buổi sáng người ta cãi nhau xem Bộ Chiến tranh đã gửi một thông báo đăng ký kèm cảnh báo thời tiết hay một cảnh báo thời tiết kèm thông báo đăng ký.

Nó ghi: XÁC MINH SỐ HỘ KHẨU. Nó ghi rằng Bộ Chiến tranh sẽ đổi chiếu danh sách hộ khẩu của từng phường với các yêu cầu nghĩa vụ mới gia hạn “nhằm bảo đảm các nghĩa vụ được phân bổ chính xác và các dịch vụ công đến được với mọi cư dân đã đăng ký.” Nó định cho mỗi phường một ngày. Nó ghi rằng các tổ xác minh sẽ đến từng tầng, và Hộ

Vệ của mỗi tầng sẽ mở máy hộ tịch của tầng bằng con dấu của mình và có mặt suốt buổi “để cư dân được thấy một gương mặt quen thuộc.”

Bên dưới thông báo, bằng chữ nhỏ hơn, là phần giải đáp thắc mắc. Mẹ của Sera cũng đọc to những dòng ấy, vì bà nói Bộ Chiến tranh chỉ nói thật ở phần chữ nhỏ.

VÌ SAO HỘ CỦA TÔI BỊ XÁC MINH? Vì mọi cư dân đều xứng đáng được đếm.

NEẾU DANH SÁCH HỘ KHẨU CỦA TÔI KHÔNG CHÍNH XÁC THÌ SAO? Có thể yêu cầu đính chính tại văn phòng phường trong thời gian xác minh. Cư dân chưa có tên trong danh sách sẽ được hỗ trợ đăng ký.

VIỆC XÁC MINH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DỊCH VỤ CỦA TÔI KHÔNG? Việc xác minh bảo đảm dịch vụ đến được với những người được hưởng.

GƯƠNG MẶT QUEN THUỘC LÀ GÌ? Hộ Vệ của tầng quý vị.

“*Hỗ trợ*” bà nói với vòi nước, bằng chính chữ của thông báo. “*Được hưởng*.” Cái bình tràn. “*Meresi kada residente konta. O kada saka de sebol.*” Mọi cư dân đều xứng đáng được đếm, ý bà là, và mọi bao hành cũng vậy.

Bà đọc cả thông báo hai lần. Rồi bà nói với vòi nước, “Một gương mặt quen thuộc,” bằng cái giọng bà vẫn dùng cho ông mục sư đỡ ở tầng hai mươi hai.

Tháp Harrow còn chín ngày nữa mới đến lượt.

* * *

Tôi nên nói cho các bạn biết sổ hộ khẩu trên hành lang là gì, vì cái từ ấy nghe nhỏ hơn thực chất của nó.

Ở Gotham, hộ của các bạn là cái đơn vị mà mọi thứ đều gắn vào. Phường cấp cho nó một dòng trên lịch thang máy, một suất trên vòng làm mát và một chỗ trong hàng chờ của tuyến phòng khám. Các phiếu cấp suất ăn của các bạn đi về đó. Định mức nước của các bạn. Lịch sạc của các bạn. Chỗ học của con các bạn, và những buổi diễn tập chúng làm ở trường, và tư cách được đi làm vốn tùy thuộc vào số buổi diễn tập chúng đã làm. Khi có người chết, hợp tác xã tang lễ hỏi dòng hộ khẩu trước mọi thứ khác, vì hợp tác xã cần biết ai sẽ trả các kỳ góp.

Nếu các bạn có tên trong sổ, phường tìm được các bạn. Đó là mục đích. Đó là thứ nó sinh ra để làm, cả nửa tốt lẫn nửa kia.

Nếu các bạn không có tên trong đó, các bạn sống trong tòa tháp như nước sống trong một bức tường. Các bạn ở đó. Các bạn gây hư hại thật và làm điều tốt thật. Các bạn không có trong bản vẽ.

Thằng bé của chị gái Sera không có trong bản vẽ. Tôi sẽ không nói cho các bạn biết vì sao. Những người kể cho tôi không nói cho tôi biết vì sao, và tôi nghĩ điều đó là cố ý, và tôi nghĩ họ đúng.

Rubén kể cho tôi về Marisol bên chậu nước của đồn, trong mấy ngày đầu của tuần đăng ký.

Tuần đó Marisol Okafor-Brandt đã mở thang máy ở tầng bốn mươi ra tận giếng thang.

Chị là thợ sửa thang máy người quận Bốn, được ba phường cùng lúc săn đón mùa hè năm ấy như người ta săn đón bác sĩ, và chị đã nhận tháp Harrow vì cư dân ở đó giữ bảng chấm điểm trung thực nhất trong quận. Tòa tháp Gotham nào cũng có một bảng chấm điểm thang máy dán ở chiếu nghỉ tầng trệt, một tấm bảng nơi cư dân viết phần ngày thang máy hỏng, ngày nó chạy lại và một điểm trên năm cho người thợ. Phần lớn các tòa tháp nói dối. Tháp Harrow thì không. Cư dân ở đó cho người thợ một điểm khi người ấy đáng một điểm, và năm điểm khi người ấy đáng năm, và Marisol nói chị thà nhận ba điểm trung thực còn hơn năm điểm dối trá.

Bảng chấm điểm có một cột nhận xét, và những lời nhận xét của tháp Harrow nổi tiếng khắp quận. Rubén đọc cho tôi nghe vài lời bên chậu nước, vì anh nói không thể hiểu được tòa tháp nếu không có chúng. *Đến lúc anh ta bện. Về trước lúc anh ta bện. Hai. Sửa thang máy, làm hỏng cửa, sửa cửa. Bốn. Rất lịch sự. Thang máy vẫn hỏng. Một. Tự tay khiêng ghế của mẹ tôi lên mười một tầng khi chỗ sửa của anh ta không trụ được. Năm, và mong thang máy nhà anh ta không bao giờ hỏng.* Bên dưới sự cố hiện tại, ai đó đã viết phần sẵn Marisol O-B, ngày 1, và bên dưới nữa, bằng nét chữ trẻ con, *có ấy có cái cờ lê to.*

Sự cố nằm ở phanh của máy kéo và bộ điều khiển vận hành nó. Má phanh đã mòn quá chót. Bộ điều khiển đã bị nướng chín một bo mạch trong cái nóng, vì lỗ thông gió làm mát của phòng máy dùng chung đường ống với vòng làm mát của phường, và khi phòng điều tải cắt bớt giờ làm mát để bảo vệ tuyến phòng khám, phòng máy bị nung. Marisol có thể tự thay lót má phanh. Chị không thể làm ra bo mạch. Chị phải đặt một bo mạch tương thích từ một xưởng ở quận Hai chuyên bán theo bộ bản vẽ giao diện chung, và xưởng ấy có hàng chờ.

“Kar dia se onesto dei” chị nói với Rubén, khi anh lên cầu thang trong vòng tuần tra và đứng ở cửa chiếu nghỉ, mồ hôi chảy dọc cổ. “Nen se dei komo kada odi mera.” Bốn ngày nếu xưởng trung thực, ý chị là, và chín ngày nếu nó giống như mọi người khác.

Rubén kể với tôi rằng chị nói điều này với một ánh mắt nhất định. Anh nói chị biết ngày ghi trên thông báo rõ như bất kỳ ai.

Anh còn kể với tôi nhiều điều khác về Marisol trong tuần đó, nhiều hơn mức cái thang máy đòi hỏi. Anh kể chị làm việc với tay áo buộc thành nút trên khuỷu tay và những bím tóc quăn dưới một mảnh vải từng có màu xanh. Anh kể chị khe khẽ ngân nhạc cầu thang khi công việc suôn sẻ và thôi ngân khi không, nên người ta có thể đứng trên chiếu nghỉ mà biết cái thang máy đang thế nào không cần hỏi. Anh kể đôi tay chị là đôi tay vững nhất anh từng thấy, rồi anh im lặng một lúc, rồi anh lại úp mặt vào chậu. Tôi kể với các bạn điều này vì anh đã kể với tôi, và vì tôi thấy dường như anh không nhận ra mình đang kể nhiều đến mức nào.

Trong tuần đăng ký, một người phụ nữ đi xuống dốc chở hàng đến bàn của Ona và xin một lá thư có thể làm cho một đứa trẻ tồn tại.

Ona kể với cái ống nước về chị vào một buổi sáng khi bồn chứa xuống thấp và hòng nước chảy chậm, nên lời kể kéo dài suốt lần bơm đầy. Bà không cho tôi biết tên người phụ nữ. Bà nói người phụ nữ đã xin bà đừng nói, và một người viết thư mà đem tên người ta cho đi thì chẳng bao lâu sẽ không còn thư nào để viết.

Người phụ nữ khoảng ba mươi tuổi, từ một tòa tháp ở quận Bốn, với một chiếc tạp dề Ba Bếp gấp trong túi và tấm bảng học trò của một đứa trẻ trong tay, tấm bảng có một cái tên viết phấn lên rồi xóa đi rồi viết lại. Đứa trẻ bảy tuổi. Đứa trẻ sinh vào năm văn phòng phường đóng cửa vì dịch sốt và không bao giờ mở lại bàn khai sinh theo đúng hình thức cũ, và vì thế đứa trẻ chưa bao giờ được ghi tên vào, và suốt bảy năm điều đó không hề gì, vì không ai đếm trẻ con trong các tòa tháp quận Bốn ngoại trừ trường học, nơi cho chúng ăn và không hỏi han gì. Giờ thì Bộ Chiến tranh đang đếm. Các tổ đăng ký của nó đi từng tầng một với một cái máy hộ tịch và một danh sách yêu cầu nghĩa vụ, và người phụ nữ đã nghe nói rằng một đứa trẻ không có dòng họ khẩu có thể bị đưa vào diện an trí của Bộ Chiến tranh *vì sự an toàn của đứa trẻ*, và chị muốn một lá thư.

“Tipo de karta nawi?” Ona hỏi chị.

“Karta ri dera ke ma reti e selawe siempre nek nek.”

Một lá thư nói rằng thằng bé đã ở đó từ đầu, ý chị là, có tên trong danh sách ngay từ đầu.

Ona rót trà từ bình cho chị và ngồi với chị rất lâu. Phần này tôi có từng chữ một, vì Ona nói nó với ống nước hai lần, một lần như bà đã nói và một lần như bà ước mình đã nói.

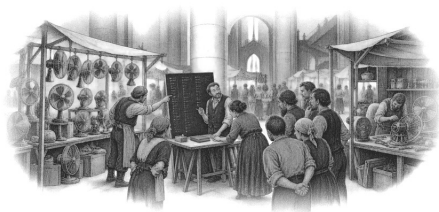
Bà nói: “Kapa ai i eskribi karta ler Imperial Standard lu ofisina de barrio nek. En karta ri nul manti e nek. Vel dera dei ne. Nul kapa ai i eskribi karta ri dera ke ma pedi ofisina e nek.” Một lá thư gửi văn phòng phường xin họ ghi tên thằng bé muộn, kèm lý do, và năm dịch sốt, và lời xác nhận của trường rằng nó đã được ăn ở đó từ năm bốn tuổi: đó là một lá thư thật, bà nói, và họ có thể từ chối. Một lá thư nói rằng thằng bé đã được ghi tên và văn phòng phường làm mất nó là một lời nói dối có văn phòng phường ở trong, và họ sẽ biết, vì họ không làm mất người, họ chỉ không tìm thấy người mà thôi. Bà nói: “O nul vo eskribi ai *chúng tôi*. Nul *chúng tôi* đã đăng ký cho nó. Nul ma feni tu. Nul ma feni alen. Se pon ai tu o ofisina ler an lini komo ke ma feni tu o ofisina an tama la niri nek, vo vidi eskribano e, o vo deteni leye eskribano.” Chưa ai làm việc ghi tên ấy cả, ý bà là, không phải người phụ nữ và cũng không phải văn phòng, và nếu bà đặt hai bên lên cùng một dòng như thể họ đã cùng nhau ghi tên, người thư ký sẽ nhìn ra và thôi đọc.

Người phụ nữ khóc bên bàn. Ona để chị khóc. Rồi bà viết lá thư thật, bằng lối Chuẩn Đế Quốc, trong đó không ai làm gì cả, đúng kiểu Bộ Chiến tranh ưa: *việc ghi tên được đề nghị, sự thiếu sót được quy cho việc đóng cửa, tính liên tục của việc chăm nom được nhà trường chứng thực*. Bà đọc lại cho người phụ nữ nghe bằng tiếng Span, theo thứ tự người phụ nữ sẽ nói, sự việc trước và nguồn ở cuối: *Con trai tôi. Sinh năm dịch sốt. Ăn ở trường từ năm bốn tuổi. Được thấy bởi tôi. Được thấy bởi giáo viên của nó*. Người phụ nữ nói đúng là thế,

thế là tất cả rồi, sao lại phải viết theo chiều ngược lại. Ona nói vì chiều kia mới là chiều mà văn phòng thường đọc được.

Bà không lấy của chị đồng nào. Bà nói với ống nước rằng đó không phải là lòng hào phóng; chỉ là bà đã không thể bắt mình nêu một cái giá cho lá thư ấy, và đó là một thiếu sót ở một người viết thư, và lần sau bà sẽ sửa.

Tôi hỏi nước, theo cách tôi vẫn hỏi, rằng lá thư có tác dụng không. Nước không có cách nào nói cho tôi điều đó. Ona cũng không biết. Người phụ nữ không quay lại. Ona nói với ống nước, vào cuối lần bơm đầy, rằng những người không quay lại thì hoặc là những người nó đã có tác dụng, hoặc là những người nó không có, và rằng bà đã thôi cố đoán là loại nào, và rằng bà nghĩ về thằng bé với tấm bảng bị xóa tên nhiều hơn bà nghĩ về hầu hết mọi thứ.



Ghi chú cho gương mặt quen thuộc

Rubén cũng đã kể cho tôi chuyện này bên cái chậu của anh. Chuyện xảy ra vào ngày thứ hai của tuần đăng ký, ở khu chợ tầng trệt của tháp Harrow.

Marisol đang đặt cược vào thời gian sửa chữa mà chính mình cần.

Tháp nào ở Gotham cũng có một bàn cá cược sửa chữa ở đầu đó, và bàn của tháp Harrow nằm trong khu chợ tầng trệt, giữa một sạp bán quạt và một sạp sửa quạt. Người điều hành nó là một ông tên Ignatius Moyo, mà ai cũng gọi là Iggy, ông có một tấm bảng sơn đen, một hộp phấn và một cuốn sổ cái mà chưa ai từng được phép xem. Trên bảng ông ghi mọi thang máy trong phường, mọi thợ máy, và tỷ lệ cược cho số ngày mỗi lần sửa sẽ mất. Có thể cược bằng đơn vị tài khoản hoặc bằng ân huệ. Một ân huệ đáng giá bao nhiêu là tùy Iggy nói tuần ấy nó đáng giá bao nhiêu. Việc này là bất hợp pháp, theo cái kiểu đua thang máy là bất hợp pháp, và tháp nào cũng có một bàn, và chính các thư ký của Bộ Chiến tranh cũng đến đó cược vào giờ nghỉ trưa.

Iggy đưa ra tỷ lệ cược tệ nhất phường cho những thợ máy cược vào chính mình, vì ông bảo họ lúc nào cũng cược vào sự trung thực, mà chẳng ai trung thực kiếm sống nổi. Marisol vẫn cứ cược vào chính mình. Chị cược dưới tên chị gái, Chioma, người nấu ăn ở một trường học cách đó hai con phố và không ưa chuyện cờ bạc, người biết rõ Marisol đang làm gì và đi lính tiền thắng khi có, mà ít khi có. Tuần ấy Marisol đặt sáu đơn vị vào bốn ngày. Rubén nhìn chị đặt. Anh nói Iggy ghi lên bảng với đôi lông mày nhướng cao, và một người khuôn vác ở sạp quạt nói: “Kar dia lo sekundo boro ka? Vo apostá ai lado odi.” Ý anh ta là bốn ngày, với một tấm bo mạch phải chờ từ quận Hai, và anh ta sẵn lòng cược cửa bên kia, và sáu bảy người đặt tiền vào chín ngày.

“Vo pedi tu” Rubén nói với chị trên cầu thang sau đó. Ý anh là chị sẽ thua.

“Kisas” Marisol nói. “Pero ai ten rason kon tama ri mor en dei nek.” Có lẽ thế, ý chị là vậy, nhưng chị sẽ đúng về việc lẽ ra chúng phải là bao nhiêu.

Anh kể với tôi rằng lúc chị nói câu ấy anh không hiểu, mãi sau anh mới hiểu, và anh không kể với tôi là khi nào.

Mẹ của Sera kể cho tôi chuyện này bên trụ nước ở tầng ba mươi chín, trong bốn buổi sáng đầu tiên của tuần đăng ký.

Vậy đây là phép tính của tuần ấy, theo cách mẹ của Sera bày nó ra bên trụ nước, chẳng nói cho ai nghe cả.

Đội xác minh sẽ đến vào ngày thứ chín. Họ sẽ mang máy và đồ nghề lên bằng cầu thang hoặc thang máy. Nếu thang máy chạy, họ sẽ đến mọi tầng. Nếu thang máy không chạy, họ sẽ đến những tầng họ leo tới được trong cái nóng, và đánh dấu những tầng còn lại cho một lần đến thứ hai, và một lần đến thứ hai nghĩa là một ngày hẹn khác, và một ngày hẹn khác nghĩa là thời gian.

Mỗi ngày thang máy còn hỏng là một ngày không ai mặc áo chén của Bộ Chiến tranh leo lên tầng bốn mươi mốt.

Mỗi ngày thang máy còn hỏng cũng là một ngày mẹ của Sera đi bộ xuống hai tầng để sạc máy tạo oxy, rồi leo ngược lên hai tầng về bếp, với cái máy tạo oxy trên xe đẩy này lên từng bậc sau lưng bà, ống thở mũi dán băng vào hai má, và hơi thở hụt dần ở chiều nghĩ.

“Mas sekuro e” bà nói với trụ nước vào buổi sáng thứ ba, “o mas lento ai. En di trato. Nul ma peni alyen ai.” Ý bà là thằng bé an toàn hơn, còn bà thì chậm hơn, và đó là cái giá đổi lấy, và chẳng ai hỏi bà cả.

Bà không đơn độc ở điểm sạc. Bảng phân lượt mùa hè ấy có mười một cái tên. Một ông bố trẻ ở đầu xa của tầng ba mươi chín sáng nào cũng đến đúng giờ ấy với một cái quạt và một đứa bé, cắm sạc quạt, rồi bế đứa bé đi tới đi lui trên chiếu nghĩ trong lúc quạt sạc, hát cho nó nghe bằng tiếng Bangla bằng một giọng lạc điệu đến mức mẹ của Sera bảo với trụ nước rằng may mà đứa nhỏ chưa biết phản nản. Một người đàn ông ngồi xe lăn điện đến vào ban đêm, ngồi vắt dây sạc ngang đầu gối, đọc báo cho đến khi pin báo đầy. Bảng phân lượt ghi bốn ổ cắm xoay vòng theo giờ. Lệ thường thì bảo thiết bị y tế được ưu tiên trước, dù là giờ của ai, và ai có tên trên bảng cũng biết lệ ấy, và cứ vài ngày lại có người mới dọn đến tầng ba mươi chín và học được nó bằng cách bị người ta nhìn.

Vào buổi sáng thứ ba, một cô gái chừng hai mươi tuổi rút phích một cái máy uốn tóc để nhường chỗ cho máy tạo oxy mà không cần ai bảo, và mẹ của Sera cảm ơn cô, và cô gái nói bà của cô từng dùng một cái như thế, và hai người đứng bên trụ nước trong lúc bình nước đầy dần và nói chuyện về bà của cô gái suốt hai mươi phút. Tôi không biết bà của cô. Tôi cảm thấy bình nước tràn ra tấm lưới vì không ai trong hai người để ý đến nó.

Vào buổi sáng thứ tư, bà không leo về được.

* * *

Rubén kể cho tôi chuyện này bên cái chậu của anh, nghe lại từ Sera, và tôi sẽ kể cho các bạn đúng như anh đã kể. Người đầu bếp kể cho tôi nửa phần của chị bên bồn rửa nồi đêm hôm ấy. Chuyện xảy ra vào buổi sáng thứ tư, trên cầu thang giữa tầng bốn mươi và bốn mươi một và trong bếp thấp Harrow.

Sera thấy mẹ ngồi trên cầu thang giữa tầng bốn mươi và bốn mươi một, đèn pin của máy tạo oxy nhấp nháy màu hổ phách và ống thở mũi bị đẩy lên trán, ở đó nó chẳng có ích gì. Bà không sợ. Bà bực mình. Bà nói bà dừng lại nghỉ rồi không đi tiếp được nữa, rằng tại cái nóng, và rằng Sera không cần phải nhìn mặt như thế.

Hộ Vệ khiêng người. Đó là phần việc không ai cái. Khi thang máy hỏng, Hộ Vệ khiêng người già, người ốm và người ngồi xe lăn xuống cầu thang tới các phòng làm mát hay các phòng khám hay ra khỏi đám cháy, rồi khiêng họ lên lại sau đó, và có cả một nghề riêng cho việc ấy: khiêng ghế, bế nôi, ghế hai người với cổ tay bắt chéo, những tầng cầu thang dài chia ra từng chặng có đếm nhịp. Sera đã khiêng cả trăm người. Cô luồn tay dưới khoeo chân mẹ và sau lưng bà rồi nhấc bà lên, và mẹ cô nói: “Pon ai, nul en ai saka de sebol” đặt mẹ xuống, mẹ đâu phải bao hành, và Sera nói: “Pesa tu menos ke saka de sebol” rằng mẹ còn nhẹ hơn một bao, và mẹ cô bật cười rồi không thở được, và Sera bế bà lên tầng cuối cùng với cái máy tạo oxy móc ở khuỷu tay bằng tay kéo của xe đẩy, đập vào đùi cô.

Trong bếp cô đặt mẹ ngồi lên cái thùng úp ngược cạnh cửa, cắm máy tạo oxy vào tường, rồi lùi lại. Ổ cắm trên tường chết. Phòng điều tải đã cắt mạch điện của bếp lúc tiếng chuông thứ tám.

Chị cô đứng ở bếp lò. Thằng bé ngồi trong nồi hầm, cái nồi trống và sạch và là chỗ nó thích nhất, với cái vung đội trên đầu như một chiếc mũ. Sera nhìn chị. Chị cô nhìn thẳng bé.

“Baya e asta tri des nen” chị cô nói. “Vo veni ai kuando ru kosina aros nek.” Ý chị là xuống mấy ổ cắm ở tầng ba mươi chín, và chị sẽ xuống khi nồi cơm đã bắc lên.

“Nul kapa e i re feni sali nek” Sera nói. Mẹ họ không thể cứ leo cầu thang mãi được.

“Novi ai.”

“Asensor...”

“Novi ai kon asensor.”

Họ không nói gì thêm về thang máy. Rubén bảo tôi họ không cần nói. Cả hai đều biết tờ thông báo.

Đêm ấy người đầu bếp kể cho tôi nửa phần của chị, bên bồn rửa nồi. Chị không nói *em gái tôi* hay *mẹ tôi*. Chị nói: “Ma kari e Mama komo paketi, o ma pon e Mama komo paketi, o ma desha Mama e. Nene desha Mama alyen.” Ý chị là Sera bế Mẹ vào như một gói hàng và đặt Mẹ xuống như một gói hàng, và Mẹ để yên cho cô làm thế, mà Mẹ thì chưa bao giờ để yên cho ai. Chị cọ cái nồi cơm. Chị nói: “Ma mira e ai komo ke ma feni ai e nek. Komo ke ma rompi ai asensor nek.” Sera đã nhìn chị như thể chị gây ra chuyện ấy, như thể chính chị làm hỏng thang máy. Nước chảy. Chị nói: “Supone ai ke gavi ai ke rompi e nek nek. Supone ai ke en di mismo tama nek.” Ý chị là chị cho rằng chị mừng vì nó hỏng. Chị cho rằng như thế cũng chẳng khác gì. Rồi chị vịn mạnh vào nước lại, lau khô tay và không nói gì thêm,

và tôi cảm thấy đường ống thoát đưa chỗ nước trắng cuối cùng xuống qua bốn mươi mốt tầng ống, theo cái cách nó đưa mọi thứ đi.

* * *

Ezra kể cho tôi chuyện này ở bậc cảng, còn bà của thằng bé kể cho tôi luật chơi bên trụ nước của bà. Chuyện xảy ra suốt tuần ấy, trong bếp thấp Harrow.

Thằng bé không biết tờ thông báo. Nó chưa biết đọc. Nó biết người lớn đã bày ra một trò chơi mới.

Trò chơi tên là Đồng Phục. Nó có một luật duy nhất, bà nó đã dạy nó vào ngày thứ hai, ngồi trên cái thùng cạnh cửa với máy tạo oxy rì rì sau lưng. Nếu có ai mặc đồng phục bước vào bếp mà không phải đi Sera hay chú Rubén hay những người khuôn vác nó quen, nó phải đến một chỗ trốn và ở yên đó cho tới khi bà nó nói từ khóa, là *súp*.

Nó có bốn chỗ trốn, và tự nó đã chọn chúng, và nó tự hào về chúng hơn bất cứ thứ gì nó có, trừ một miếng giấy dán gián đoạn màu xanh trên cửa thang máy chết mà Ezra đã bóc cho nó và nó đã dán lên thành nôi hầm, thế nên cái nôi hầm, một cách chính thức, đã ngừng hoạt động. Cái nôi hầm, quá lộ liễu và nó vẫn cứ dùng vì nó thích tiếng vang. Ngăn dưới cùng của kho đồ khô sau mấy bao bột mì, nơi nó có thể nằm thẳng người và ngửi thấy mùi hành mọc mầm trên bậu cửa sổ. Cửa sập của cái thang tải đồ ăn không chạy từ trước khi nó ra đời, cửa ấy mở vào một cái giếng đầy cáp cũ và lông bồ câu. Và một chỗ nó không chịu nói với ai, kể cả bà nó, hóa ra là bên trong tủ dưới của vỏ bảo trì máy làm lạnh nhanh, nơi không khí ẩm hơi máy nén và nó có thể nghe cái máy đang nghĩ.

Nó tập dượt. Người khuôn vác vào và nó không trốn, vì nó biết người khuôn vác. Ezra vào và nó không trốn. Marisol vào với đầu mỡ tới tận khuỷu tay và nó trốn, vì chị mặc áo chèn làm việc và nó không chắc, rồi nó lại chui ra khi chị ngồi xuống ăn và hỏi bà nó: “En di uniforme ka?” và bà nó nói: “En di mekanika” và nó nói: “Kapa mekanika i vidi ai nek ka?” Nó muốn biết thợ máy có nhìn thấy nó không. Cả bàn cười, trừ mẹ nó.

Ezra kể với tôi chuyện ấy ở bến cảng. Cậu nói thằng bé nghĩ đó là trò chơi hay nhất mà ai đó từng nghĩ ra.

* * *

Mỗi Hộ Vệ ngồi trong buổi phổ biến xác minh đều được phát một tấm thẻ để giữ trong túi áo chèn, ép nhựa cho khỏi thấm mồ hôi. Rubén đọc tấm thẻ của anh cho chậu nước của đồn trên tầng chín, mặt nhỏ nước xuống thẻ, bằng giọng của viên sĩ quan phổ biến, mà anh bảo là giọng một người đọc thực đơn trong một nhà hàng anh ta không đủ tiền vào ăn.

XÁC MINH SỔ HỘ KHẨU. GHI CHÚ CHO GƯƠNG MẶT QUEN THUỘC.

Các đồng chí được chọn vì cư dân biết các đồng chí. Đây là giá trị của các đồng chí đối với công tác xác minh.

Mở máy đầu cuối của tầng bằng con dấu của mình. Có mặt suốt buổi. Đứng ở nơi cư dân có thể nhìn thấy. Mỉm cười khi thích hợp. Một Hộ Vệ mỉm cười bên máy sẽ làm yên lòng cả một tầng.

Không dùng từ *trung dụng*. Nói *nghĩa vụ*. Không dùng từ *danh sách*. Nói *sổ*. Không dùng từ *khám xét*. Không có khám xét.

Nếu cư dân hỏi điều gì xảy ra với người không có tên trong sổ, trả lời: *Cư dân không có tên trong sổ sẽ được hỗ trợ đăng ký*. Không mô tả việc hỗ trợ. Các đồng chí chưa được phổ biến về việc hỗ trợ.

Nếu có mặt một trẻ em không có tên trong sổ, không nói chuyện với trẻ. Nói chuyện với người lớn. Trẻ không thuộc trách nhiệm của các đồng chí. Trẻ thuộc trách nhiệm của hộ, và hộ thuộc trách nhiệm của sổ.

Nếu cư dân trở nên bất an, nhắc họ rằng công tác xác minh bảo đảm các dịch vụ đến được với những người được hưởng.

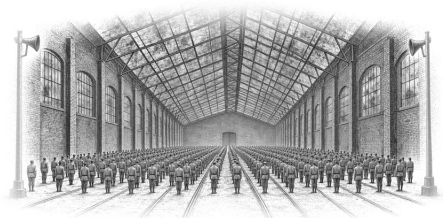
Nếu bản thân các đồng chí trở nên bất an, đây là điều bình thường. Báo cáo với trưởng đồn sau khi hoàn tất tầng, không báo cáo trước.

Con dấu của các đồng chí là một sự tín nhiệm. Bộ Chiến tranh cảm ơn các đồng chí đã là một gương mặt quen thuộc.

Rubén nói tắm thử to bằng một tắm thử ăn và to bằng một tắm thử ưu tiên thang máy, và anh đã để nó vào cái túi anh giữ cây bút dạ, và tuần ấy mỗi lần anh thò tay lấy bút trên cầu thang thì ngón tay anh chạm phải tắm thử trước, lần nào cũng vậy, và anh bắt đầu ghét nó theo cái cách người ta ghét một hòn sỏi trong giày.

Anh nói Sera đọc tắm thử của cô một lần rồi đưa lại cho anh. Anh nói cô bảo anh giữ lấy, vì anh là người hay giữ đồ. Anh nói cô đã xé mất cái góc có chữ *mim cười*.

Anh chìm mặt dưới nước rất lâu sau đó. Khi ngẩng lên anh đánh một dấu lên cánh tay, chỗ anh vẫn viết tên người, và tôi cảm thấy mực nhòe đi một chút trong chỗ ướt, và anh nói đó chưa phải tên của ai cả. Anh nói đó là một chỗ trống. Anh nói anh để dành nó cho người đầu tiên mà tắm thử sẽ bảo anh đừng nhìn.



Nếu họ lên tới bốn mươi một

Chính Rubén đã kể với tôi chuyện này, bên cái chậu, vào tối ngày thứ ba và tối ngày thứ tư của tuần đăng ký. Nó xảy ra ở đồn trên tầng chín, trên cầu thang của tháp Harrow, và trong căn phòng của anh ở bên kia giếng trời.

Rubén Awolowo rửa mặt ở chậu nước của đồn Hộ Vệ trên tầng chín vào cuối mỗi ca. Cái chậu bằng thép sâu lòng với một vòi nhấn, nước trong đó lấy từ chính trụ nước của phường, và đó là thứ mát duy nhất trong đồn. Anh úp cả mặt vào đó. Anh giữ nguyên như thế. Khi ngẩng lên, anh nói.

Anh đã làm việc cùng Sera sáu năm. Mùa hè ấy họ ở cùng một lượt diễn tập luân phiên, nghĩa là ba lần trong tháng Bộ Chiến tranh rút cả hai khỏi phường của họ và đưa sang phía đông cùng các Hộ Vệ khác của quận Bốn, để đứng trong một cái bãi gần cửa ngõ phía đông với đầy đủ trang bị trong khi các sĩ quan cầm bìa kẹp hồ sơ bấm giờ xem họ mất bao lâu để tập hợp đội hình, rồi lại cho họ về nhà.

Giữa những lần ấy, họ làm việc ở phường. Vào ngày thứ ba của tuần đăng ký, họ có một ca khiêng người từ tầng ba mươi ba của tháp Harrow: một ông thợ lắp tín hiệu đã về hưu, hông yếu và bị nhiễm trùng phổi, cần xuống xe đẩy của phòng khám ở tầng mặt phố mà không tự đi cầu thang được. Rubén kể cho tôi nghe chuyện khiêng ấy theo cách những người đàn ông khác kể một trận bóng đá. Anh nói họ dùng kiểu ghế hai người, mỗi người nắm cổ tay phải của chính mình và cổ tay trái của người kia, để bốn bàn tay họ thành một ô vuông cho ông ngồi lên, và ông quàng mỗi tay qua cổ một người. Anh nói trên cầu thang thì phải đi ngang, người khiêng ở phía dưới dốc đi trước, và phải đếm to các chiều nghỉ để người được khiêng biết còn bao xa, vì không biết mới là điều tệ nhất. Anh nói Sera đếm bằng tiếng Span, với sự di chuyển đứng trước, *xuống, ba mươi hai, chúng ta*, và ông cụ bắt đầu đếm cùng cô ở đầu đó trong khoảng hai mươi mấy, và đến tầng mười thì ông đang kể cho họ nghe về một trạm gác tín hiệu ông từng giữ ngày xưa trên một tuyến đường không còn tồn tại nữa, và họ đưa được ông tới xe đẩy mà không ai phải can đảm về bất cứ điều gì.

Anh nói rằng trong một ca khiêng, anh luôn đi bên phải để tai phải của Sera hướng về mình. Cô chưa bao giờ nhờ anh. Ngay tháng đầu tiên anh đã để ý rằng trong lồng cầu thang, nơi bê tông dội lại mọi âm thanh ba lần, cô nghe anh rõ hơn ở phía ấy, và từ đó anh luôn đi bên phải cô. Anh nói cô cũng chưa bao giờ nhắc đến chuyện đó. Anh nói đó là một trong những điều anh thích khi làm việc với cô.

“E novi” anh nói. “E nul tonta. E sola nul feni tu pale kon e.”

Anh viết tên lên cánh tay. Chuyện đó bắt đầu từ lần đầu tiên anh bị rút sang phía đông khi còn các cuộc gọi trong hàng chờ. Chiều hôm ấy anh có hai cuộc gọi trợ giúp đang chờ, một người đàn ông bị kẹt cửa và một người phụ nữ có chồng bị ngã, và lệnh đến, và anh phải bỏ họ lại. Hệ thống điều phối cho anh hai lựa chọn khi anh đăng xuất: **ĐÃ GIAO LẠI**, sẽ báo cho người gọi rằng một đội đang đến trong khi chẳng có đội nào, hoặc **KHÔNG ĐỘI NÀO NHẬN**, điều đó là thật. Anh đánh dấu họ **KHÔNG ĐỘI NÀO NHẬN**. Rồi anh viết tên họ lên cánh tay bằng mực để khỏi quên họ ở bãi tập, và quay lại tìm họ ngay khi buổi diễn tập cho anh về. Người đàn ông đã treo ra qua cửa sổ. Chồng người phụ nữ đã chết.

Từ đó anh vẫn viết tên lên cánh tay. Sera chưa bao giờ nói gì về chuyện ấy. Vào ngày thứ tư của tuần đăng ký, trong đồn, mặt còn ướt, anh kể với tôi rằng cuối cùng cô đã hỏi anh bao nhiêu cái.

“Nuda ka?” anh đã nói. “Pen.”

“Ne” cô nói. “Todo dei.”

Anh tưởng cô hỏi hôm đó, và nói năm. Cô hỏi tất cả.

Anh chưa từng đếm. Anh kể với tôi rằng tối hôm đó anh về nhà và thử đếm mà không đếm được, vì có những cái tên anh đã viết hai lần.

Anh sống ở tháp Lorne bên kia giêng trời đối diện tháp Harrow, trên tầng mười sáu, trong một căn phòng với một thùng ốt bên cửa sổ mà anh tưới bằng một cái chai trước khi rửa mặt cho chính mình. Anh kể với tôi rằng tối hôm đó anh ngồi trên giường với một cây bút và mặt sau của một tờ giấy báo khẩu phần và viết ra mọi cái tên anh nhớ được, và được một trăm bốn mươi, rồi bắt đầu nhớ ra những cái tên anh đã viết lên cánh tay và rửa trôi trước khi kịp viết chúng vào bất cứ đâu khác, và dừng lại. Anh nói ốt đang lên tốt. Anh nói điều đó trong cùng một hơi, như thể đó cũng là cùng một loại tin tức.

* * *

Rubén kể với tôi chuyện này bên chậu nước của anh. Nó xảy ra vào ngày thứ năm, ở đồn trên tầng chín.

Vào ngày thứ năm, Rubén nói với Sera đợt xác minh thực sự sẽ diễn ra thế nào. Anh đã ngồi trong buổi phổ biến. Còn cô thì ở trên cầu thang với mẹ.

Tổ công tác sẽ mở máy đầu cuối của tầng bằng con dấu của Hộ Vệ. Máy sẽ hiện ra các dòng họ khẩu của tầng. Trước hết, tổ sẽ đối chiếu từng dòng với các yêu cầu nghĩa vụ đã gia hạn, tìm những người còn nợ nghĩa vụ mà đã chuyển đi hoặc đổi tên. Đó là danh sách họ quan tâm. Đó là thứ Bộ Chiến tranh muốn.

Sau đó họ sẽ đối chiếu các dòng họ khẩu với phiếu cấp suất ăn của phường.

“Kase ru konta kosina dei, dek” Rubén nói. Anh nói khẽ, bằng tiếng Span, với nguồn ở cuối theo cách một người Gotham cẩn thận vẫn nói, và nguồn là *sĩ quan phổ biến, nói ra, tôi đã nghe*. “Kada karta, kada fena. Se alimenta kosina sen des, o ten piso nen des ses ler rekistra, ru maku alyen ri nul reti e selawe nek.”

Ý anh là tổ công tác sẽ đặt số suất ăn tối của bếp cạnh số thẻ trên các tầng của nó, và ở đầu một bếp nuôi nhiều người hơn số sổ hộ khẩu ghi, thì có ai đó đang ăn ở đó mà không sống ở đó.

Sera không nói gì. Rubén kể với tôi rằng cô đưa tay lên thiết bị sau tai theo cách cô vẫn làm khi muốn chắc là mình đã nghe đúng.

“Ten ermana de tu konteo onesto” anh nói.

“Ai novi tama ri ten ermana de ai e nek.”

Ba Bếp đếm suất ăn tối vì các nhà ăn Garden đếm hành và các xưởng chế biến ở cảng đếm dầu và cả nền buôn bán qua giới tuyến chạy bằng những con số mà ai cũng kiểm tra được. Một con số trung thực là thứ duy nhất làm cho việc buôn bán ấy khả thi. Số đếm của bếp Harrow nằm trên một tấm bảng cạnh các kệ, viết bằng phấn, và trong một cuốn sổ dưới quầy, và trong bảng tổng hợp hàng tuần của mạng lưới Ba Bếp gửi đến mọi bếp ở các quận phía đông để không bếp nào có thể nói bếp khác đã gian lận.

Ngày nào thằng bé cũng ăn ở bếp ấy. Nó không có tên trên thẻ nào. Ngày nào suất ăn tối của nó cũng là một suất nhiều hơn số hộ khẩu.

“Dei vo vidi e ler konteo” Sera nói.

“Vo vidi dei kosina ri alimenta e yente les karta nek” Rubén nói. “Alimenta kada kosina ler boro yente les karta. Ma maku Marisol selawe marte les karta.” Ý anh là bếp nào trong quận cũng nuôi người không có thẻ; Marisol đã ăn ở đó hôm thứ Ba mà không có thẻ.

“Dei vo vidi kar des an” Sera nói. Họ sẽ thấy bốn mươi một.

“Se vo rive dei ler kar des an.” Ý anh là nếu họ lên tới bốn mươi một: bốn mươi một tầng cầu thang, trong khi thang máy vẫn hỏng.

* * *

Tối hôm đó Sera lên bếp trước giờ phục vụ. Tôi có chuyện này từ hai người đã có mặt trong phòng, và họ khớp nhau về lời nói và lệch nhau về mọi thứ khác.

Ezra ở đó, đang xếp bát. Người đầu bếp kể phần của chị ở bồn rửa nồi sau đó. Ezra nói Sera bước vào, vẫn mặc áo chén công vụ, đứng ở đầu bàn thép và chờ cho đến khi chị mình nhìn mình, rồi nói cô có một cách để sửa sổ đếm.

Cô nói khi tổ công tác đến, chẳng nào cô cũng sẽ ở bên máy đầu cuối. Cô nói cô có thể bảo họ rằng bếp Harrow cho Hộ Vệ ăn trong giờ nghỉ, điều đó là thật, và rằng đồn phưởng có một thỏa thuận về một suất ăn tối mỗi ngày cho một Hộ Vệ trên bảng tổng hợp của bếp, điều đó không thật, và cô sẽ ký nhận nó bằng con dấu của chính mình như một suất ăn của đồn. Mỗi ngày một suất ăn tối, theo thẩm quyền Hộ Vệ. Số đếm sẽ cân. Không ai nhìn nó đến lần thứ hai. Lời của một Hộ Vệ trên tầng của một Hộ Vệ.

Ezra nói người đầu bếp không ngừng khuấy. Cậu nói chị để Sera nói hết, tất cả, rồi gõ cây khuấy hai cái lên mép nồi, gác nó ngang miệng nồi, và quay lại.

“Ne” chị nói.

“En an lini” Sera nói. Một dòng thôi.

“En lini de ai. En konteo de ai. Ma ten ai konteo di ok yera, para ke nul kapa alyen lo Garden, o alyen lo puerto, o alyen lo ofisina de wor i reti ler kosina di o dera ke mal e nek nek.” Chị lau tay vào tạp dề. Ezra nói chị làm việc đó thật chậm, tay này rồi đến tay kia. “Se pon tu seyo de tu nal konteo de ai, nul en e konteo de ai mas. En de tu. En de estasion. En de ofisina de wor, kase en seyo de dei e nek.”

Ý chị là số đếm là của chị. Chị đã giữ nó tám năm để không ai từ Garden hay từ cảng hay từ Bộ Chiến tranh có thể đứng trong bếp của chị mà bảo nó sai, và con dấu của một Hộ Vệ trên đó sẽ biến nó thành số đếm của đồn, rồi của Bộ Chiến tranh.

“En fena de nivi” Sera nói. Đây là suất ăn tối của một đứa trẻ con.

“Nul usa” người đầu bếp nói, “kosina de ai komo otorida de tu.”

Ezra nói Sera tái mét ngang gò má. Cậu nói mẹ họ, ngồi trên cái thùng phuy cạnh cửa, không hề nhúc nhích, còn thẳng bệ, đang ở dưới gầm bàn thép với cái thìa, thôi làm nhạc trường và ngược lên nhìn hai người.

“Ai ru trata i ayuda nek” Sera nói.

“Novi ai. Kase di pale ai kon tu, nul kon mera ri mor respeta ai e nek.” Người đầu bếp lại cầm cây khuấy lên. “Vo ruma ai konteo de ai.” Chị biết, chị nói; chính vì thế mà chị nói điều đó với em gái mình chứ không phải với ai đó buộc phải giữ lịch sự với chị. Chị sẽ tự sửa số đếm của mình.

Sera bỏ đi. Ezra nói cô không đóng sầm thứ gì. Cậu nói cô ra chiếu nghỉ và đứng ở đầu cầu thang rất lâu, rồi đi xuống.

Ở bồn rửa nôi đêm đó, người đầu bếp nói với nước: “Ma vel feni e e. Ma vel firma e, o reti ler fas de dei, o manti nal seyo de e. O kuando ma vel topa dei e, ma vel ten dei e, o konteo, o nivi.” Chị cọ. Chị nói, “Kre e ke feni seyo e sekuro nek. Feni seyo e facil de topa.” Ý chị là một con dấu không làm cho một thứ an toàn. Nó làm cho thứ đó dễ bị tìm thấy. Rồi, một lúc sau, khế hơn: “Siempre dinu e. Kuando ma sili mer, ma leva e mani ler eskola para bi mer.” Nước trắng chảy mãi, chảy mãi. “Mor ma dera ai mersi” chị nói. “Vo dera ai e kuando fin e nek.” Ý chị là lẽ ra chị nên cảm ơn em gái, và chị sẽ cảm ơn, khi chuyện này qua đi.

Tôi không biết chị có làm thế không. Không ai kể với tôi.

* * *

Buổi diễn tập vào tiếng chuông thứ hai được tổ chức trong nhà chứa tàu điện cũ phía sau hội trường tập hợp của quận phía đông, và Rubén Awolowo kể với tôi về nó rất lâu sau đó, bên một cái chậu, với những cái tên anh viết hôm ấy vẫn còn mờ mờ ở mặt trong cổ tay, vì loại mực anh dùng không trôi hết sau một lần rửa.

Ba trăm Hộ Vệ đứng trong nhà chứa tàu điện trong trang bị diễn tập giữa cái nóng. Đó là một nhà chứa dài xây gạch với mái kính đã đục mờ vì muội than của cả một thế kỷ, và ánh sáng xuyên qua nó thành màu nâu, và đường ray của các tuyến tàu điện cũ chạy dọc chiều dài nhà, gần chìm vào nền, nên các Hộ Vệ đứng thành hàng giữa chúng như rau trồng theo luống. Lướt luân phiên lẽ ra là ba buổi diễn tập một tháng. Các Hộ Vệ phường của các quận phía đông đã bị kéo khỏi tháp của họ lần thứ tư trong chín ngày. Lệnh diễn tập ghi *diễn tập sẵn sàng, mùa động viên*. Rubén nói không ai trong nhà chứa biết họ đang sẵn sàng cho cái gì, và chính đó là mục đích.

Sera đứng cách anh hai chỗ về bên trái. Anh kể với tôi rằng anh quan sát cô, như anh vẫn luôn làm ở các buổi diễn tập, vì mệnh lệnh diễn tập của Bộ Chiến tranh phát qua một hệ thống loa còn già hơn bất kỳ ai trong số họ, mỗi đầu nhà chứa một cái loa kèn trên cột, và vào ngày nóng những cái loa kèn ù ù, rè rè và nuốt mất đuôi các từ, và máy trợ thính của Sera bắt lấy tiếng ù ấy và trả nó lại cho cô thành một tiếng gầm. Cô đứng đầu hơi nghiêng,

bên tai tốt hướng về cái loa gần hơn, mặt không để lộ điều gì, và khi một mệnh lệnh đến cô cử động chậm hơn hàng nửa nhịp, lần nào cũng thế, không đủ muộn để một trung sĩ ghi lại.

Đến nửa chuông, những cái loa kèn im bật và một cánh cửa mở ra ở đầu xa của nhà chứa, và Phó Thống chế Renn Ivers bước vào.

Rubén từng thấy Ivers trước đây, từ xa, trên một bức, trên một tấm áp phích của Bộ Chiến tranh. Anh nói nhìn gần thì Ivers nhỏ người hơn trên áp phích và gọn gàng hơn, một người rõ ràng chưa bao giờ đắm mồ hôi trong một buổi diễn tập, mặc áo khoác an ninh dân sự màu xám với sợi dây bạc của sĩ quan liên lạc trên vai, đi dọc chiều dài nhà chứa giữa các hàng với một thư ký theo sau cầm một tấm bảng. Ivers không dùng loa kèn. Ivers nói bằng một giọng khẽ, rõ, vang xa mà Rubén nói là điều đáng sợ nhất của cả buổi sáng hôm ấy, vì ba trăm con người im lặng để nghe nó.

“Lệnh động viên đã được ban bố,” Ivers nói, bằng lối Chuẩn Đế Quốc, vừa nói vừa đi. “Sự sẵn sàng được yêu cầu. Việc đăng ký các hộ ở các quận phía đông đang được hoàn tất. Các yêu cầu nghĩa vụ đang được gia hạn. Sự trợ giúp được trông đợi.”

Rubén kể với tôi rằng anh đứng đó và cố tìm một con người trong bất kỳ câu nào ấy, mà không tìm được. Không ai đã ban bố điều gì. Không ai yêu cầu điều đó. Không ai đang hoàn tất hay gia hạn hay trông đợi. Mọi việc đơn giản là đang được làm, trong một nhà chứa, giữa cái nóng, bởi không ai cả.

“Hộ Vệ sẽ hỗ trợ các tổ đăng ký tại phường của mình,” Ivers nói. “Hiểu biết của Hộ Vệ về thập của họ được coi trọng. Những hộ mà Hộ Vệ biết nhưng hộ tịch không biết phải được báo cáo qua kênh phường. Sự kín đáo được đánh giá cao.”

Nhà chứa trở nên rất im lặng. Rubén nói anh nghe được tiếng đường ray tàu điện kêu lách tách trong cái nóng.

Anh nhìn Sera. Anh không biết cô có nghe thấy không. Cái loa gần hơn giờ đã im và Ivers ở cách mười bước, đang đi về phía đầu xa, và đầu Sera lại nghiêng về phía sai. Nhưng tay cô đã động. Bàn tay phải, bàn tay có dấu đỏ trên tấm bảng cổ tay, đã nắm lại bên hông. Rubén đã biết cô sáu năm. Anh biết bếp của chị cô và thằng con trai của chị cô, và anh biết thằng bé không có dòng nào trong bất kỳ sổ hộ tịch nào trong thành phố, và anh biết Sera biết là anh biết. Chưa ai trong hai người từng nói ra. Người ta không nói ra. Người ta cùng nhau khiêng người xuống cầu thang giữa một đợt nóng và không nói ra.

Ivers dừng lại ở cuối nhà chứa và quay người.

“Questions” Ivers nói. Đó không phải là một câu hỏi.

Một Hộ Vệ của quận Năm, một người phụ nữ lớn tuổi, to nặng mà Rubén chỉ biết mặt, giơ tay. Bà hỏi bằng tiếng Span công vụ, lối nói của Hộ Vệ, vốn giữ mọi dấu nguồn mà ngoài phố đã bỏ. “*Phó Thống chế*. Se novi Guardian kasa, o nul novi rekistra e, o reporta Guardian e nek, vo pasa nawi kon kasa?” Bà đang hỏi điều gì sẽ xảy ra với một hộ mà một Hộ Vệ biết còn hộ tịch thì không, một khi Hộ Vệ đã báo cáo nó.

Ivers nhìn bà với điều mà Rubén tả là một sự nhả nhận lớn lao.

“Các hộ được trợ giúp,” Ivers nói. “Sự trợ giúp được cung cấp theo nhu cầu. Trẻ em không đăng ký được bảo vệ.” Một thoáng ngừng. “Cảm ơn, Hộ Vệ. Đó là một câu hỏi hữu ích.”

Thế là hết. Những cái loa kèn bật lại, rè rè, cùng bài diễn tập: tập hợp, giải tán, tập hợp, giải tán, trong thứ ánh sáng nâu, suốt một giờ. Lần nào Sera cũng cử động chậm hơn hàng nửa nhịp. Cuối giờ, buổi diễn tập cho họ về và họ nối nhau ra khỏi nhà chứa tàu điện vào cái nóng trắng xóa của bãi, và Sera đi bên Rubén không một lời cho tới cổng hội trường tập hợp, và ở đó cô dừng lại và cầm lấy cánh tay trái của anh, cánh tay chưa có tên nào, lật nó lên, và nhìn vào mặt trong cổ tay để trần.

“Nul eskribi di” cô nói. Đừng viết cái này.

Anh không hỏi cái nào. Anh kể với tôi rằng anh biết chính xác là cái nào, và rằng anh đã không viết nó, và rằng thay vào đó anh đã mang nó, không viết ra, suốt phần còn lại của mùa hè, và rằng nó nặng hơn bất kỳ cái tên nào anh từng ghi lên da mình.

Đêm đó, ở tháp Harrow, anh khiêng mẹ Sera từ tầng bốn mươi một xuống tầng ba mươi chín tới điểm sạc của bà, với Sera ở phía bên kia và Ezra theo sau mang thiết bị, và không ai nói gì về nhà chứa tàu điện, và đến chiều nghỉ tầng ba mươi chín, mẹ Sera nói, từ giữa hai người, rằng cả hai đều có mùi diễn tập và nên tắm rửa trước bữa tối, và cả hai cùng bật cười, và Rubén nói đó là lần đầu tiên trong cả ngày lòng ngực anh nhẹ ra.

* * *

Một tấm thẻ được nhét dưới mọi cánh cửa trong tháp Harrow vào tuần thứ hai của đợt nóng, in hai mặt, có một lỗ đục ở góc để có thể treo lên một cái đinh cạnh vòi nước. Mẹ Sera đọc nó cho trụ nước ở tầng ba mươi chín nghe trong khi cái bình của bà đang đầy dần, mặt trước trước rồi đến chữ nhỏ ở mặt sau, vì bà nói Bộ Chiến tranh chỉ nói thật trong chữ nhỏ, và lần này bà không chắc nó đã làm được điều đó kể cả ở đây.

HƯỚNG DẪN VỀ SỰ KIỆN NẮNG NÓNG DÀNH CHO CÁC HỘ ĐÃ ĐĂNG KÝ. HÃY GIỮ THẺ NÀY CẠNH NGUỒN NƯỚC CỦA BẠN.

GIỮ MÁT. Kéo rèm vào ban ngày. Mở cửa sổ vào ban đêm ở nơi an toàn. Làm ướt một chiếc khăn và đặt lên cổ.

UỐNG ĐỦ NƯỚC. Uống đủ nước là một nghĩa vụ công dân. Hãy uống trước khi thấy khát. Nếu nước ở tầng của bạn bị gián đoạn, hãy uống nước bạn đã trữ trước khi nó bị gián đoạn.

Ở YÊN TẠI CHỖ. Việc di chuyển giữa các tầng làm tăng căng thẳng do nóng. Cư dân ở trên tầng hai mươi được khuyến cáo không sử dụng cầu thang vào lúc nóng nhất trong ngày. Cư dân ở trên tầng hai mươi được lưu ý rằng thang máy có thể đang nghỉ.

NHẬN BIẾT CÁC DẤU HIỆU. Lú lẫn. Da nóng, khô. Tim đập nhanh. Ngã quy. Nếu một thành viên trong hộ của bạn có những dấu hiệu này, hãy đưa họ đến một nơi mát và gọi trợ giúp.

Trợ giúp sẽ đến theo thứ tự đăng ký. Người chưa đăng ký không nên gọi trợ giúp thay cho người đã đăng ký, vì việc này có thể làm chậm trễ người đã đăng ký. Nơi mát là bất kỳ nơi nào mát hơn nơi hiện tại. Các sự cố liên quan đến nắng nóng tại các địa điểm không phải nơi cư trú được ghi nhận tại quận của địa điểm đó. Bộ Chiến tranh không chịu trách nhiệm về nhiệt độ.

“Đưa họ đến một nơi mát,” mẹ Sera nói với vòi nước. “Nal tri des nen. Ler kalor. La asensor ru kela.” Bà nói nó giống như bảo người ta đưa một người đang chết đuối đến chỗ nào khô ráo.

Bà nói bà đã đọc các dấu hiệu hai lần, đứng bên trụ nước trong đôi dép lê với máy tạo oxy ù ù trong túi, và đã nhận ra từng dấu hiệu một, vì chính bố bà đã chết vì chúng trong một đợt nóng năm mươi năm trước trên một tầng không có nước, và bà là người tìm thấy ông, và khi ấy bà mười bốn tuổi.

“*Lú lẫn*” bà nói. “*Da nóng, khô. Tim đập nhanh.*” Cái bình tràn nước, và bà để mặc nó. “Ma lesi dei parte ri re peni e mama de e nek. Mor pon dei di. Don vo novi yente e.” Ý bà là họ đã bỏ mất đoạn ông cứ đòi mẹ mình. Họ nên in điều đó lên thẻ, rồi người ta sẽ biết.

Bà vẫn mang tấm thẻ lên tầng trên và treo nó lên cái đỉnh cạnh vòi nước, vì bà nói nó có một cái lỗ và một cái lỗ là thứ hữu ích duy nhất ở nó.



Đoàn tàu hoặc lượt chạy được phục vụ

Ezra trao cho tôi chuyện này ở bậc cảng. Nó bắt đầu vào đêm thứ năm của tuần đăng ký, lúc hết buổi phục vụ trong bếp Harrow.

Ezra đã thấy điều người đầu bếp làm với con số. Cậu kể với tôi ở cảng đêm ấy, và cậu tự hào về chị theo một kiểu khiến cậu tức giận, và cậu không gỡ được hai điều ấy ra khỏi nhau.

Bản tổng kết của Ba Bếp được gửi đi bảy ngày một lần. Mỗi bếp viết phần các suất ăn tối của mình lên bảng khi dọn ra, rồi chép cả tuần vào sổ cái dưới quầy, rồi gửi các con số tổng của sổ cái xuống cho người thư ký của mạng lưới trên tầng hai tháp Aldine, người cộng chúng lại cho cả mười một bếp rồi gửi tờ tổng kết ngược lên cho từng bếp. Tờ tổng kết là cách các bếp biết không ai bớt xén đâu. Nó là cách các căng tin Garden biết số hành họ gửi sang đang nuôi người chứ không bị đem bán. Nó là văn bản sạch nhất trong quận Bốn, và người đầu bếp đã bỏ ra tám năm để làm cho nó được như thế.

Tối hôm đó, lúc hết buổi phục vụ, chị làm một việc Ezra chưa từng thấy chị làm. Chị múc suất ăn tối của chính mình sau cùng, như chị vẫn luôn làm, một bát đầy món hầm tỏi tây với bánh mì dẹt bẻ vụn lên trên. Chị viết phần nó lên bảng: một suất ăn tối, thẻ đầu bếp. Rồi chị ngồi xuống ở đầu chiếc bàn thép và ăn một nửa, chậm rãi, rồi đẩy cái bát sang cho thằng bé, và nó ăn phần còn lại.

“Karta de kosinera” chị nói với Ezra, không ngẩng lên. “An fena. Berda e.” Thẻ đầu bếp, một suất ăn tối, và đúng sự thật: chị muốn nói đến dòng phần, và từng chữ của nó.

Đêm sau chị lại làm vậy. Rồi đêm sau nữa. Ezra nói chị đứng ăn nửa phần của mình, giữa các việc, theo cách chị ăn mọi thứ, và người nào không biết sẽ chẳng nhận ra điều gì, và tám bảng và sổ cái và bản tổng kết đều nói đúng y như chúng vẫn luôn nói: một suất ăn tối, thẻ đầu bếp.

“E ten ambre” Ezra nói với tôi. “E ru alimenta piso todo, o e ten ambre. O limpio konteo.” Ý cậu là chị đói. Chị nuôi cả tầng nhà rồi để mình đói, và con số vẫn sạch.

Mẹ chị nhận ra vào đêm thứ hai và cũng bắt đầu để lại một nửa suất ăn tối của mình, và người đầu bếp bảo bà thôi đi, vì hai lá phổi của mẹ cần miếng ăn hơn lòng tự trọng của mẹ cần, và mẹ chị nói bà thích ăn gì thì ăn, và hai mẹ con cãi nhau qua cả gian bếp bằng hai thứ tiếng, mẹ người đầu bếp chuyển sang thứ tiếng của căn bếp thời thơ ấu của chính bà mỗi khi muốn thắng, còn người đầu bếp đáp lại bằng tiếng Span trơn với mọi nguồn đều được đánh dấu, và trong tiếng Span người ta cãi nhau như vậy khi định cãi cho công bằng.

Thằng bé ngồi giữa hai người với cái bát và ăn hết mọi thứ được đưa cho. Ezra không theo được phần của bà. Cậu nói điều đó không quan trọng. Cậu nói có thể biết ai thắng qua việc ai rửa nồi, và mẹ người đầu bếp rửa nó, và lấy làm hài lòng.

Marisol, người đã ăn ở bếp hai lần trong tuần ấy mà không có thẻ, bước vào đêm thứ năm với một gói giấy đựng ớt Garden chỉ mua ở chợ tầng trệt với cái giá chỉ không chịu nói, rồi đặt nó lên quầy và nói là để làm tương ớt, rồi ăn một suất ăn tối và trả bằng thẻ của chính mình, điều chị chưa từng làm trước đó. Rubén đến vào đêm thứ sáu và cũng làm y như vậy. Oyelaran, người khuôn vác ở phòng khám, cũng thế, và Wren và Kofi ở tầng tám, hóa ra rất cuộc vẫn có thể. Chỉ là chúng chưa bao giờ muốn bố mẹ thấy chúng ăn ở đâu. Kofi nói mẹ cậu nấu bắp cải bốn tối một tuần và cậu thà bị ghi tên là ma còn hơn. Wren không nói gì và trả bằng thẻ của cô bé và ăn hai bát, rồi lại trả bằng thẻ một lần nữa.

Không ai nói gì về chuyện đó. Con số vẫn sạch. Tắm bằng đầy dần những dòng phần.

Sera cũng đến vào đêm thứ sáu, muộn, và trả một suất ăn tối bằng thẻ của mình, và ăn nó trong một cái bát, ngồi xuống, lần đầu tiên trong tuần ấy. Ezra nói chính người đầu bếp đặt cái bát trước mặt cô. Cậu nói không ai trong hai người nói gì về ngày thứ năm, và đó là điều nhiều nhất mà bất kỳ ai trong căn bếp ấy từng nói về bất cứ chuyện gì.

* * *

Chuyện này một phần là của tôi, một phần của Ezra, và một phần của trụ nước. Nó diễn ra suốt tuần đăng ký, trong tháp Harrow.

Cái nóng làm việc riêng của nó trong tuần ấy, và những sinh vật sống trong tòa tháp làm việc của chúng.

Những chiếc xe phun muối đi qua phần thành phố thấp lúc chạng vạng và phun khói vào các rãnh thoát nước, và mùi của nó bốc lên theo các giếng trời tới tận tầng ba mươi, ngọt và nồng mùi hóa chất, và lũ muối vẫn cứ sinh sôi trong những cái khay dưới các khớp nối đồ mồ hôi của vòng làm mát cho đến khi người đầu bếp thấy lảng quăng ngoe nguẩy trong một khay và đổ hết mọi khay trong bếp vào bồn rửa nồi và chửi thề. Một cây xú xuân đã bén rễ trong một khe nứt trên gờ tường tầng hai mươi của tháp Harrow từ nhiều năm trước và giờ đã cao bằng một người, nghiêng ra phía trên khu chợ, và trong cái nóng ấy lá nó tỏa ra mùi lạc cháy nồng đến mức người trên tầng hai mươi cứ đóng chặt cửa sổ và đổ cho nhau là do nấu nướng. Bò câu làm tổ trong giếng thang tải đồ đã chết, vì thế chỗ trốn thứ ba của thằng bé đầy lông chim. Trên mái, giàn đậu của ai đó đã già xơ vì nóng, còn ớt thì đang mê mẩn.

Vào buổi sáng thứ năm, bên trụ nước, mẹ của Sera kể cho vôi nước về con chim cắt.

Bà đã ở trên chiếu nghỉ giữa tầng bốn mươi và bốn mươi một, đang nghỉ, nhìn qua cửa sổ cầu thang vào khoảng giếng trời giữa tháp Harrow và tháp Lorne, nơi lũ bò câu lượn vòng trong ánh sáng xám suốt ngày và những dây phơi quần áo giăng từ cửa sổ này sang cửa sổ kia. Một con chim từ trên cao lao xuống khoảng giếng ấy. Bà nói nó lao nhanh hơn bất cứ thứ gì bà từng thấy chuyển động, nhanh hơn một cái chảo đánh rơi, thẳng xuống với đôi cánh xếp ra sau như hai bàn tay áp vào nhau, và nó xuyên qua đàn bò câu và lông chim bung ra một đám, rồi nó lại vút lên với thứ gì đó trong móng, vút lên theo khoảng giếng vào bầu trời trắng phía trên các tòa tháp, rồi biến mất.

“Falko” bà nói với trụ nước. “Ro dera papa de ai ke ro baya dei ler tubo dinu kuando nivi e nek, o ma kre mer todo ke ru manti e nek. Ma pon bario kasha nal teto de mer, ase loni yera, o ma kre ai ke para mostra e nek.” Bình nước đã đầy và đang tràn ra. Bà mặc kệ. “Pen des an yera ler tore di, o nene ma vidi ai an ri shasa e nek. Ma mor en ai dema lento i subi bi sali nes ke ma mira ai ler bentana nek nek.”

Hồi bà còn nhỏ, bố bà đã thề rằng chim cắt lao xuống khoảng giếng như thế, và cả nhà đều nghĩ ông nói dối. Năm mươi mốt năm trong tòa tháp, và bà chưa một lần thấy một con săn mồi. Phải đợi đến lúc bà leo hai tầng cầu thang cũng quá chậm.

Bà bật cười vì chuyện đó. Tôi cảm thấy nước tràn qua miệng bình và chảy xuống mặt thép tới tấm lưới.

* * *

Rubén trao cho tôi chuyện này bên chậu nước của anh. Nó xảy ra vào ngày thứ sáu, trên chiếu nghỉ tầng bốn mươi.

Vào ngày thứ sáu cái nóng phá kỷ lục. Rubén đọc con số bên chậu nước như một người báo tin có người chết. Các màn hình chạy dài cam suốt ngày và tiếng báo mỗi giờ. Vòng làm mát của phường không theo kịp. Phòng điều tải cắt bớt giờ làm mát ở các tầng trên để giữ tuyến phòng khám và các phòng máy, và từ tầng ba mươi trở lên các tòa tháp thành những cái lò.

Anh và Sera khiêng bốn chuyến hôm ấy, chuyến nào cũng đi xuống, không chuyến nào được đưa lên lại trước khi trời tối. Chuyến thứ ba là một bà cụ tám mươi tuổi ở tầng bốn mươi bảy tháp Harrow, một thợ may đã nghỉ hưu từng may áo chèn cho đồn suốt ba mươi năm và biết cả hai người qua số đo vai. Bà đã lẫn khi họ đến chỗ bà và nói với Sera như thể Sera là con gái ruột của bà. Họ khiêng bà xuống bốn mươi bảy tầng cầu thang trên ghế hai người, đếm nhịp, và đến khoảng tầng hai mươi thì bà thôi đáp lại tiếng đếm. Xe của phòng khám nhận bà ở tầng mặt đường. Rubén nói phòng khám gọi cho đồn vào tiếng chuông thứ chín để đóng cuộc gọi. Bà đã mất trên xe. Phòng khám ghi là tim mạch, bệnh có từ trước, và mã đóng của đồn cho trường hợp đó là TỰ NHIÊN, và Rubén phải tự tay nhập nó, và anh đã nhập, vì nó đúng trong chừng mực của nó. Anh kể với tôi bản tin nặng nóng tối hôm ấy không ghi ca tử vong nào do nắng nóng ở quận Bốn. Anh nói anh đã bắt đầu hiểu làm thế nào mà người ta có được một con số như vậy.

Bo mạch tương thích của Marisol vẫn không đến.

“Nen dia” chị nói với Rubén trên chiếu nghỉ, hai tay trong giếng thang. “Komo todo odi mera.”

Chị đã thay lót má phanh. Chị đã làm lại chính bộ phanh, lò xo và chốt, và đánh bóng tang phanh, rồi chị đưa Rubén xem đôi má phanh cũ mòn tới tận đỉnh tán và nói người thợ trước lẽ ra phải bị chấm một điểm. Chị đã mở vỏ bộ điều khiển và đặt tấm bo mạch bị nung chín lên một mảnh vải trên sàn chiếu nghỉ, một góc cháy đen nơi một linh kiện đã bị cháy. Chị có thể đấu tắt qua nó. Có một cách, mà chị tả lại cho Rubén và anh không hiểu, để thang máy chạy bằng phanh của nó và một công tắc tơ điều khiển tay, chậm rãi, với một thợ máy đi theo. Cách đó không hợp pháp. Nó không an toàn cho người đi thang. Nó đủ an toàn cho hàng hóa.

“Para kit de ekipo de verifika” Rubén nói. Ý anh là cho bộ đồ nghề của đội xác minh.

“Para kada tama ri mor kari ai e nek” Marisol nói: và rồi cho mọi thứ khác chị sẽ phải chờ. Anh kể với tôi chị nhìn anh rất lâu rồi nói: “Ai nul ru salta nada. Ai ru pasi tabra de ai. Vel dona karta de punto ai an.” Chị sẽ không đấu tất gì cả. Chị sẽ đợi bo mạch của mình, và tòa tháp có thể viết phần cho chị một điểm trên bảng chấm điểm vì chuyện đó.

Anh không hỏi chị vì sao. Anh nói anh không muốn bắt chị phải nói ra.

Anh kể với tôi lúc đó chị đã thôi ngân nga. Anh kể anh ngồi xuống sàn chiếu nghỉ bên cạnh mảnh vải có tấm bo mạch cháy, trong cái nóng, và chị cũng ngồi xuống, lưng tựa vào cửa giếng thang, và họ thay nhau uống từ chai nước của anh và không nói về thang máy, và chị kể cho anh về bếp ăn trường học của chị gái chị, Chioma, nơi bọn trẻ ném đậu Hà Lan vào các áp phích dinh dưỡng của Bộ Chiến tranh, và anh cười dữ đến mức một bà từ một căn hộ trên tầng bốn mươi bước ra xem ai đang hấp hối. Anh nói đó là mười lăm phút đẹp nhất anh có trong tuần ấy. Anh nói điều đó vào chậu nước, rồi úp mặt xuống dưới nước rất lâu.

* * *

Mẹ của Sera trao cho tôi chuyện này bên trụ nước vào buổi tối thứ sáu.

Tối hôm ấy mẹ của Sera ngồi bên trụ nước trên tầng ba mươi chín với máy tạo oxy đang sặc và bình nước đang đầy dần và hơi nóng tỏa ra từ các bức tường, và bà nói một điều dài với vòi nước. Tôi sẽ trao cho các bạn được bao nhiêu thì trao.

Bà nói bà đã sống ở tháp Harrow năm mươi một năm. Bà nói bà đã thấy bốn đợt đăng ký và ba đợt động viên và một đòn đánh vào lá chắn phía đông mà hóa ra là một đường ống ga chính. Bà nói lần nào Bộ Chiến tranh lên cầu thang với chiếc máy đầu cuối của nó, nó cũng nói nó đang tìm một ai khác, và lần nào nó cũng tìm thấy bất cứ ai nó tìm thấy. Bà nói bà đã công mẹ mình xuống bốn mươi tầng cầu thang trong một trận cháy. Bà nói bà chưa bao giờ nghĩ mình sẽ là người được khiêng.

Bà nói bà đã điều hành căn bếp trên tầng bốn mươi một ba mươi năm và trao lại nó với con số sạch, và đứa con gái lớn của bà đã giữ nó còn sạch hơn, và đứa con gái út của bà đã bỏ đi khoác bộ màu xám năm mươi bảy tuổi vì nó muốn là người mở những cánh cửa, và đã trở thành đúng như thế, và bà tự hào về cả hai đứa theo một kiểu khiến bà mệt mỏi.

Bà nói: “Rompi asensor, o sekuro niví. Kuando ruma dei asensor, nul sekuro e. Resa ai para ke vo ruma dei asensor nek, o resa ai para ke vo reti e rompi nek, o kapa Dio i ordena e nek, kase nul kapa ai.” Thang máy hỏng, và đứa trẻ yên ổn. Khi người ta sửa thang máy, đứa trẻ sẽ không còn yên ổn. Bà cầu cho người ta sửa nó, và bà cầu cho nó cứ hỏng mãi, và Chúa có thể tự gỡ chuyện đó, vì bà thì không thể.

Rồi bà nói: “Ser des an posento” tức là pin của máy tạo oxy, rồi rút điện ra, và bắt đầu leo cầu thang.

Tôi cảm thấy bình nước. Chỉ có vậy. Nước lạnh trong một chiếc bình tráng men, đi lên hai tầng cầu thang, sóng sánh một chút ở mỗi bậc. Tôi cảm thấy nó dừng lại ở chiếu nghỉ giữa tầng bốn mươi và bốn mươi một, và ở yên đó rất lâu, rồi đi tiếp.

* * *

Rubén trao cho tôi chuyện này bên chậu nước của anh. Nó xảy ra vào ngày thứ bảy, ở đồn trên tầng chín.

Vào ngày thứ bảy Bộ Chiến tranh thông báo rằng phòng làm mát ở tầng mười hai của quận Bốn sẽ đóng cửa vào chiều hôm sau “để phục vụ một cuộc diễn tập sẵn sàng theo kế hoạch”, và rằng cư dân cần làm mát nên đến địa điểm thay thế được chỉ định của phường mình, mà đối với tháp Harrow là một phòng ở quận Sáu, bên kia một cây cầu cũng đang đóng.

Rubén đọc nó cho tôi nghe bên chậu nước. Anh đọc hai lần.

“E vo feni sava” anh nói. Anh muốn nói đến Sera. “Ai nul novi nawi. E ten fas.” Cô sẽ làm một điều gì đó, anh không biết là gì, và cô có sẵn bộ mặt cho việc ấy.

Anh úp mặt xuống nước và giữ nguyên ở đó, và tôi cảm thấy hơi thở thoát khỏi anh thành những bong bóng áp vào mặt thép, rồi anh ngẩng lên và viết một cái tên lên cánh tay. Tôi không biết là tên ai. Anh không nói nó thành tiếng.

* * *

Người thu nợ của tay môi giới đến Sân Ga Số Mười Một vào ngày mùng một đầu tháng, năm ấy rơi vào tuần đầu tiên của đợt nóng, và Tavi kể với bồn nước về chuyện đó trong lúc cậu bơm đầy nó, vì cậu nói phải có ai đó được kể, mà Lio thì sẽ không kể với ai.

Lio nợ một khoản tiền giữ phòng. Đó là cách nói của tay môi giới, và nó được in trên bản hợp đồng mà Ona từng đọc to một lần bên bàn của bà bằng cái giọng bà dành cho những văn bản bà khinh. Khi gia đình Lio mất chỗ ở tại quận Hai, vào năm thang máy trong tòa tháp của họ hỏng và văn phòng phường xếp lại hạng các tầng trên, tay môi giới đã tìm cho họ chỗ ở mới trong một tòa tháp bên sông và trả khoản tiền giữ phòng mà chủ tòa tháp đòi, sáu tháng tiền thuê trả trước, và đổi lại Lio đã ký giao sáu tháng sức lao động của mình cho tay môi giới, để làm trả dần ở bất cứ chỗ nào tay môi giới có thể bố trí anh vào, trừ đi phí của tay môi giới. Mẹ anh, Eline, sống ở chỗ đó và nhận đồ về may. Lio không sống ở đó. Không đủ chỗ, và còn có toa tàu, và có Deren.

Tay môi giới đã bố trí anh vào một kho hàng bên sông, do một người buôn tên Maurelle điều hành, và Tavi nói Maurelle là điều tốt nhất trong cả vụ thu xếp này. Maurelle trả lương đúng ngày đã hứa, điều mà không kho hàng nào ở quận Bốn làm, và Maurelle đặt câu hỏi. Thùng hàng này đi đâu. Ai ký nhận nó. Ai ở đầu bên kia. Vì sao Bộ Chiến tranh muốn bốn mươi xe đẩy tay được gửi tới một đường tránh không có trên bất kỳ tấm bản đồ nào Maurelle có. Lio bốc những gì Maurelle bảo bốc và ghi sổ kiểm bằng tiếng Switch bãi tàu, vật và số lượng và tay ai, và sổ kiểm không có một lỗi nào, và Maurelle đọc chúng mỗi tối và hỏi anh đúng một điều chúng không bao giờ nói ra.

“E dera ke perfekto konteo de ai, o lesi dei todo ri importa nek nek” Lio nói với Tavi trong tuần ấy, trên sân ga, trong lúc Deren băng tay cho anh. “E dera ke eskribi ai tama ri ma mavi ai nek, o nul tama ri vel sale mal nek nek.” Maurelle nói số đếm của anh hoàn hảo mà lại bỏ sót mọi thứ quan trọng. Anh ghi những gì anh đã chuyển, và không ghi gì về những gì có thể hỏng.

“Nawi vel sale mal kon karito?”

“E dera ke di en tama ri ru peni e nek.” Một chiếc xe đẩy tay có thể hỏng ở đâu chính là điều Maurelle cứ hỏi mãi.

Người thu nợ đến vào tiếng chuông thứ tư sau trưa, một ông gầy trong chiếc áo khoác xám tốt quá dày so với thời tiết, với một cuốn sổ cái trong bao da và một máy đọc nhỏ đeo

trên dây, và ông ta đi xuống dốc hàng như thể sân ga có thể lấy bệnh rồi đứng ở mép sân ga và không lại gần toa tàu. Lio đi đến chỗ ông ta. Tavi nhìn từ nắp bồn với ống nước trong tay. Lio chìa thẻ ra, và người thu nợ quẹt máy đọc qua nó, và một con số bị trừ khỏi thẻ, gần trọn một tuần lương ở kho của Maurelle, và người thu nợ ghi vào sổ cái và nói điều gì đó Tavi không nghe được, rồi mỉm cười, rồi đi ngược lên dốc.

“E ma dera nawi?” Tavi hỏi, khi Lio quay lại.

“E ma dera *gia đình xin cảm ơn anh vì sự an trí liên tục của anh.*” Lio ngồi xuống mép sân ga cạnh bồn nước với hai lòng bàn tay bóng mỡ ngửa trên đầu gối. “E dera e kada mes. Kar mes o nen dia.” Người thu nợ tháng nào cũng nói câu đó, và còn bốn tháng chín ngày nữa.

“Asta nawi?”

“Asta ke en nomi de mama de ai de e nek.” Cho đến khi chỗ ở thuộc về mẹ anh.

Deren đã lần ghế quay lại. Anh là anh em họ của Lio, hơn sáu tuổi, và tuần ấy anh đang sơn trần toa tàu, phần vòm phía trên sân ga, ngã người trên ghế với một cây cọ buộc vào một cây sào. Anh nhìn hai bàn tay Lio một lúc.

“Dona ai đi” anh nói.

Lio đưa hai bàn tay cho anh. Deren có một hộp thiếc thuốc mỡ và một cuộn vải lanh sạch trên tay ghế, và anh gỡ lớp vải lanh của ngày hôm ấy khỏi lòng bàn tay Lio, chậm rãi, ở những chỗ nó dính vào, và Lio không phát ra một tiếng động, và Tavi, ở chỗ bồn nước, quay đi rồi lại nhìn lại vì cậu nghĩ quay đi còn tệ hơn. Lòng bàn tay bóng loáng, gồ lên và hồng ở những chỗ da đã mọc lại, sau một chuyện gì đó mà Lio không chịu tả và Deren cũng không chịu tả thay anh, và chúng nứt ra trong cái nóng, và Deren dùng hai ngón cái xoa thuốc mỡ vào đó theo cách mẹ của Tavi, Rena, quét hồ lên cổ áo, tới tận các mép.

Họ nói chuyện trong lúc anh làm, bằng tiếng Switch bãi tàu, thứ tiếng hai người dùng để đùa giống như những anh em họ khác dùng một ngôn ngữ riêng. Tavi nói cậu theo được khoảng một nửa. Deren nói đại loại như *vật: một người anh em họ, tình trạng: tệ, tay ai: của tay môi giới, quyền: không hỏi*, và Lio nói đại loại như *tình trạng: đang khá lên, tay ai: của em, quyền: cho phép, kèm phản đối*, và cả hai cùng cười.

“E nul riye ler odi sitio” Tavi kể với bồn nước. “Sola kuando feni Deren mani de e.” Ý cậu là Lio không cười ở bất cứ chỗ nào khác. Chỉ khi Deren chữa tay cho anh.

Lúc đó bồn nước đã đầy. Tavi khóa trụ cứu hỏa và ngồi với ống nước vắt ngang đầu gối một lúc, nhìn hai anh em họ trên sân ga trong cái nóng, rồi cậu nói với nước một điều mà tôi đã giữ lại, vì đó là lần đầu tiên cậu nói một điều như thế, và không phải lần cuối.

Cậu nói: “Kar mes o nen dia. Vel peye ai e se ten ai e. Vel peye ai e o nene dera ai e.” Bốn tháng chín ngày: cậu có thể trả, nếu cậu có tiền. Cậu có thể trả và không bao giờ kể.

Cậu không có. Cậu mười lăm tuổi và sửa lưới thông gió đối lấy suất ăn tuyến. Tôi kể với các bạn điều này để các bạn biết điều cậu muốn nói lớn đến nhường nào.

* * *

Một phiếu công việc, bảo trì bộ chỉ huy vận tải Garden, bản sao giấy than, tờ màu vàng mà tổ thợ giữ lại. Hosea Mbatha mang nó xuống bãi biển trên vịnh, gấp lại trong túi áo sơ mi, và vào một trong những buổi sáng của anh ở đó anh mở nó ra và đọc nó vào vùng nước nông, từng ô một, kể cả những ô không có gì. Anh nói anh muốn tôi nghe sự trống không nghe ra sao khi nó được in ra.

BẢO TRÌ BỘ CHỈ HUY VẬN TẢI. CÁC BÃI TÀU PHÍA NAM. PHIẾU CÔNG VIỆC.

Địa điểm: nút Ngã Ba Tuyến, ghi phía Garden, máy chuyển ghi và ven đường ray. Nhiệm vụ: Chỉnh lại khổ ghi. Thay khóa kẹp bằng bộ mới lấy từ kho. Thử với hệ liên khóa. Ký nghiệm thu. Bộ lấy từ kho: khóa kẹp, thể hệ hiện hành. Tổ: Vos, G. (tổ trưởng). Mbatha, H. (thợ chính tuyến). Chín người. Hoàn thành trước: hết ca. Mức ưu tiên: thường lệ. Đoàn tàu hoặc lượt chạy được phục vụ: . Công việc tiếp theo: . Các tổ khác tại địa điểm: . Nguy hiểm đã ghi nhận: nóng. Dời trong dầm cầu. Ký nghiệm thu: Vos, G. Thử nghiệm: Mbatha, H. Liên khóa: có phản hồi.

Mọi bàn tay đều là bàn tay an toàn.

“Đoàn tàu hoặc lượt chạy được phục vụ,” Hosea nói với nước, “chấm hết.” Anh nói trên mẫu phiếu có in một dấu chấm sau dấu hai chấm, để khoảng trống trông như đã xong. Anh nói anh đã điền cả nghìn tờ phiếu như thế trong hai mươi hai năm và chưa một lần để ý rằng có dấu chấm ở đó.

Anh nói dòng về lũ dơi là của anh. Mẫu phiếu có một dòng cho các mối nguy hiểm, và chẳng ai viết gì vào đó bao giờ, nên anh viết những gì thực sự có ở đó: nóng, ong vò vẽ, một con cáo chết trên lớp đá ba lát, một bà bán cam cho các tổ thợ ở cây cầu đường bộ cũ và không chịu dời xe hàng đi. Anh nói Gerrit Vos hay trêu anh về chuyện đó. Anh nói Gerrit đã ký tờ này mà không đọc, theo cách ông ký tất cả, và chẳng có gì sai trong việc ấy, vì trên đó chẳng có gì.

Liên khóa: có phản hồi. Anh đọc dòng đó ba lần. Anh nói nó đã đúng. Anh nói bộ khóa mới đã lắp lại hệ liên khóa ngay lần đầu họ thử, gọn gàng, và anh đã hài lòng, vì những bộ khóa cũ hay bị kẹt.

Anh gấp nó lại theo những nếp gấp cũ và cất lại vào áo và cài khuy túi, rồi quỳ ở đó với bàn tay đặt phẳng lên trên, như thể nó có thể bay mất, dù sáng hôm ấy không có chút gió nào.

* * *

Vật: một bộ ghi ở nút Ngã Ba Tuyến, phía Garden. Tình trạng: khóa kẹp mới, do tôi lắp, khổ đường đã chỉnh. Tay: của tôi. Quyền: phiếu công việc, bảo trì bộ chỉ huy vận tải. Công việc tiếp theo: không ghi. Xuất xứ: từ phiếu.

Hosea đã bắt đầu như thế, ở bãi biển trên vịnh, vào buổi sáng thứ chín sau Ngã Ba Tuyến, lần kể thứ nhất, với nước ngập tới cổ tay.

Ngã Ba Tuyến là một nút giao dưới chỗ vượt sông, nơi ba tuyến gặp nhau: một tuyến Gotham đi vào từ phía bắc, một tuyến Garden đi vào từ phía nam, và một tuyến thứ ba, cũ hơn, chạy về phía đông dọc theo bờ tới các bãi hàng cũ và đã không có tàu chạy thường xuyên từ một thế hệ nay. Nó được gọi là Ngã Ba Tuyến vì thế. Tuyến Gotham và tuyến Garden gặp nhau ở một bộ ghi trong một đoạn đường xẻ có tường chắn bằng gạch cũ, ngay phía nam chỗ dây điện của Gotham đứt và dây điện của Garden bắt đầu. Suốt phần lớn cuộc chiến nút giao ấy đã là chỗ vượt sang Gotham: nơi hàng hóa giữa hai Thành Trì đổi đầu máy. Từ khi cửa ngõ phía đông đóng lại, không gì vượt qua nó nữa.

Hosea biết đoạn đường xẻ ấy rõ hơn cả gian bếp nhà mình, anh nói. Gạch là loại gạch đỏ mềm kiểu cũ, và chúng rỉ nước. Nước sông thấm xuống qua lớp đất đắp và chảy ra khỏi các bức tường thành một dòng rỉ chậm nhuộm chúng xanh và đen, và trong các lỗ thoát nước dọc những hàng gạch dưới cùng có rêu và một loài dương xỉ lá dài hình lưỡi. Chim én xây những chiếc tổ chén bằng bùn dưới các dầm cầu nơi đoạn đường xẻ chui qua dưới con đường cũ. Ban đêm lũ dơi bay ra từ chính những dầm cầu ấy và đón những con bướm đêm quanh một ngọn đèn công trường.

Hosea là thợ chính tuyến đường ray. Tổ của anh làm cho bộ phận bảo trì của bộ chỉ huy vận tải Garden, chỉnh lại khổ và chỉnh lại tuyến đường ray khắp các bãi tàu và nút giao phía nam. Anh bốn mươi bốn tuổi. Anh đã làm việc ấy hai mươi hai năm. Anh kể với tôi anh đã chỉnh khổ đường ray khắp Garden mà chưa một lần biết mình đang làm cho đoàn tàu nào, vì phiếu công việc không bao giờ ghi. Một tờ phiếu cho biết địa điểm, nhiệm vụ và thời hạn hoàn thành, và phiếu lương của anh cho biết số giờ và đơn giá, và chỉ có thế.

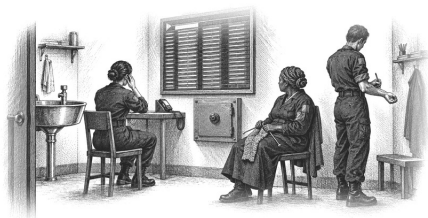
Hai ngày trước Ngã Ba Tuyến, tổ của anh nhận một phiếu cho bộ ghi phía Garden ở nút giao. Chỉnh lại khổ ghi. Thay khóa kẹp trên máy chuyển ghi bằng một bộ mới lấy từ kho. Thử. Hoàn thành trước khi hết ca.

Anh đã làm việc đó. Anh kể cho tôi từng bước. Bộ khóa kẹp cũ là loại cơ khí, một khóa thép nặng giữ chặt các thanh ray động của bộ ghi áp sát vào thanh ray cố định, và chỉ có thể nhả ra bằng chính cơ cấu truyền động của máy chuyển ghi hoặc bằng một cần gạt tay ven đường ray. Bộ mới lấy từ kho thuộc thế hệ mới hơn: nó giữ bộ ghi theo cùng cách ấy, nhưng nó cũng có thể được nhả ra từ xa, bởi hệ liên khóa, không cần đến cần gạt ven đường ray. Tổ của anh đã lắp nó, thử nó với hệ liên khóa, ký phiếu, rồi về nhà.

Anh nói đó là một ngày làm việc tốt. Khổ đường đã lệch bằng bề ngang một móng tay ở phía đường cong, và họ đã chỉnh lại được. Mười một người họ đã ăn trưa trên thanh ray trong bóng râm của cây cầu với lũ én bay qua trên đầu. Đó là kiểu ngày anh từng đi làm về mà chẳng kể gì với Thandeka.

“An no novi da” anh nói với nước. “Tiket *thay khóa kẹp* dori da. Tiket *bằng một bộ mà hệ liên khóa có thể nhả ra ngay dưới tay một người* no dori da. Weni i ke teni go, tiket no dori da. Wena rel, tiket no dori da.”

Anh đã không biết, anh nói. Tờ phiếu đã ghi phải lắp cái gì. Nó chưa bao giờ ghi tay ai sẽ giữ nó, hay đoàn tàu nào.



Kết sắt của đồn

Bản thông báo dân sự đóng cửa phòng làm mát tầng mười hai kết thúc bằng mấy chữ *danh sách kèm theo*. Hattie Fairweather cũng chép danh sách ấy vào sổ tay của bà, trên chiếu nghỉ, trong cái nóng, với cây bút chì mềm dần trong tay. Bà đọc nó cho tới nghe ở bậc cảng, đứng trên bậc thứ sáu, hai tay khoanh lại, và sau mỗi dòng bà lại đọc lời ghi chú chính bà đã viết bên cạnh, ở lề giấy, mà bà bảo là phần trung thực duy nhất của trang giấy.

CÁC CƠ SỞ LÀM MÁT THAY THẾ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH. QUẬN BỐN, CÁC PHƯỜNG HARROW, LORNE VÀ ALDINE.

1. Nhà Dân sự quận Sáu, qua cầu Varick. Sức chứa: một nghìn hai trăm. Mở cửa hằng ngày.

Cầu Varick đóng mười bốn ngày. Tài sản quân sự. Sức chứa của một cây cầu đã đóng: không. H.F.

2. Điểm Tiếp nhận Quá tải quận Năm, tầng hầm Nhà nguyện Nước Lên, nếu có sẵn.

Giáo đoàn được báo tin sáng nay qua chính thông báo này. Tầng hầm ngập mỗi khi triều cường. Mục sư bảo họ có bốn mươi cái ghế, một cái quạt và Chúa. H.F.

3. Phòng Phúc lợi các Xưởng Chế biến ở Cảng, chỉ dành cho nhân viên đã đăng ký và người phụ thuộc đã đăng ký của họ.

Người phụ thuộc đã đăng ký. Cứ hỏi cháu trai của Rahel Mekonnen xem cái đó nghĩa là gì. H.F.

4. Nhà riêng của cư dân, mở cửa sổ và dùng khăn ẩm.

Cái này có trong mọi danh sách. Đó là nơi người ta tìm thấy họ. H.F.

Việc vào tất cả các cơ sở căn cứ theo dòng họ khẩu. Nợ động phí thang máy hoặc nghĩa vụ phục vụ có thể ảnh hưởng đến việc tiếp nhận. Các cơ sở có thể đóng cửa không báo trước vì lý do sẵn sàng. Bộ Chiến tranh cảm ơn cư dân đã làm mát có trách nhiệm.

“Làm mát có trách nhiệm,” Hattie nói với bốn cảng. “Kontra nawi. Koli la abandono.”

Bà kể bà đã mang danh sách xuống đồn Hộ Vệ ở tầng chín và đặt nó lên bảng trực cạnh lệnh đóng cầu, để hai tờ giấy được gấp nhau, vì Bộ Chiến tranh chưa giới thiệu chúng với

nhau. Bà bảo một danh sách chỉ là lời nói dối khi người ta đọc nó từng dòng một. Đọc cả trang một lượt, bà nói, thì nó cho biết chính xác ai là người phải ở lại trên cao.

Rồi bà buông hai tay đang khoanh ra, điều bà hầu như không bao giờ làm bên mặt nước, và nói với tôi rằng bà đã viết những ghi chú ở dòng thứ ba và thứ tư sau khi đợt nóng qua đi, chứ không phải trước. Bà nói bà đã muốn mình sai về chuyện đó. Bà nói suốt hai tuần, sáng nào bà cũng xem cáo phó của phường để biết.

* * *

Phòng làm mát ở tầng mười hai của quận Bốn ngày trước là một bể bơi. Các bạn vẫn có thể nhận ra nếu biết cách nhìn. Sàn nhà dốc về phía giữa, nơi từng là đầu bể sâu, và hai thế kỷ trước người ta đã đổ sỏi lấp bể rồi đổ một tấm bê tông lên trên, và tấm bê tông đã lún, nên một quả cam đánh rơi sẽ lăn vào giữa phòng và dừng ở đó. Tường lát gạch men trắng cao ngang vai. Cứ vài bước lại có một miệng thoát nước, vẫn còn nổi, và nước của phòng vào qua đường cấp nước cũ của bể bơi: một hàng vòi nước uống dọc bức tường phía đông, một dàn phun sương dọc các xà trần phun ra khi độ ẩm cho phép, và trong góc là một cái máng thép dài hai mét mà những người khuân vác của phòng khám đổ đầy nước đá cho những người đến với làn da khô và đôi mắt không ổn. Trên cao bức tường phía bắc, một hàng cửa sổ áp mái đón ánh chiều vào, và sau phòng, ống khói lò hơi cũ của bể bơi vẫn đứng đó, bằng gạch, nguội lạnh đã một thế kỷ, để hở trên đỉnh.

Tôi biết phòng ấy. Tôi biết nó theo cách tôi biết phần lớn các tòa nhà của Gotham, tức là qua nước của chúng: dòng nước cấp chảy vào, các ống thoát chảy ra, áp lực trong dàn phun sương tụt xuống khi ai đó mở hết các vòi cùng lúc. Vào một ngày nóng bình thường, nước của phòng chảy từ tiếng chuông thứ mười một cho tới đêm. Đó là một trong những thứ đều đặn nhất tôi cảm thấy ở quận Bốn.

Vào ngày thứ tám của tuần đăng ký, nó hoàn toàn không chảy cho tới tiếng chuông thứ hai sau trưa, rồi nó chảy ra tất cả cùng một lúc.

Phần này tôi có từ bốn người. Rubén Awolowo, bên chậu nước của anh. Mẹ của Sera, bên trụ nước, sáng hôm sau. Ezra, ở bến cảng. Và một người phụ nữ tên Hattie Fairweather, người làm chủ tịch hội người thuê nhà ở tầng mười hai và đã xuống bậc cảng một lần, vào tuần sau đó, và nói phần của mình vào nước trong tư thế đứng, hai tay khoanh lại, như thể đang phát biểu trước một cuộc họp. Một chút từ người đầu bếp, bên bồn rửa nồi của chị, mà tôi đã đánh dấu.

Tôi tin lời Hattie về giờ giấc, vì bà đã ghi lại. Tôi tin lời Rubén về Sera, vì anh ở gần nhất. Chỗ nào họ không khớp nhau tôi sẽ nói với các bạn. Tôi không có gì từ Sera. Tôi cứ nói vậy mãi, vì điều đó cứ mãi là sự thật.

Hattie Fairweather kể cho tôi chuyện này ở bậc cảng, vào tuần sau đó, đứng trên bậc thứ sáu, hai tay khoanh lại. Chuyện xảy ra vào ngày thứ bảy của tuần đăng ký, vào tiếng chuông thứ tư sau trưa, trên chiếu nghỉ tầng mười hai, trong một cái nóng mà bà tả là “tipo ri feni tu pardona yente nek” thứ nóng khiến người ta tha thứ cho người khác.

Tờ thông báo được đăng lên cùng với tiếng báo. Bà chép nó vào sổ tay từng chữ một, vì bà bảo Bộ Chiến tranh luôn nói cho người ta biết chính xác nó đang làm gì nếu người ta đọc đủ chậm, và bà đọc nó cho tôi nghe cũng theo cách ấy.

THÔNG BÁO DÂN SỰ. QUẬN BỐN, CƠ SỞ LÀM MÁT TẦNG MƯỜI HAI. Để phục vụ một cuộc diễn tập sẵn sàng theo kế hoạch, cơ sở sẽ đóng cửa vào tiếng chuông thứ hai ngày mai. Bộ Chiến tranh cảm ơn cư dân vì sự sẵn sàng không ngừng của mình. Cư dân cần làm mát hãy đến cơ sở thay thế được chỉ định của phường mình (danh sách kèm theo). Việc vào tất cả các cơ sở làm mát vẫn căn cứ theo dòng hộ khẩu. Các hộ nợ động phí thang máy hoặc nghĩa vụ phục vụ có thể đến điểm tiếp nhận quá tải được chỉ định nếu có sẵn. Uống đủ nước là nghĩa vụ công dân. Nóng không phải là tình trạng khẩn cấp. Hoảng loạn mới là.

“Nóng không phải là tình trạng khẩn cấp,” Hattie nói với bên cảng. *“Hoảng loạn mới là.* Ma pon dei di abayo de kada aviso de calor di verano. Ma koti muyer de ai e o ma kole e nal nevera.” Ý bà là Bộ Chiến tranh đã in hai dòng ấy ở cuối mọi thông báo nắng nóng suốt mùa hè năm đó, và vợ bà đã cắt một tờ ra và dán lên tủ lạnh.

Cơ sở thay thế được chỉ định của tháp Harrow là một nhà dân sự ở quận Sáu, bên kia cầu Varick. Cầu Varick đã đóng mười bốn ngày, kể từ khi cửa ngõ phía đông đóng, vì Bộ Chiến tranh đã quyết định đó là một tài sản quân sự. Không ai cập nhật danh sách thay thế. Điểm tiếp nhận quá tải được chỉ định nếu có sẵn thì, nếu có sẵn, lại không có sẵn. Hattie đã kiểm tra. Đó là một tầng hầm nhà thờ ở quận Năm mà giáo đoàn biết chuyện qua chính tờ thông báo ấy.

Bà đi thẳng xuống đồn Hộ Vệ ở tầng chín với một bản sao danh sách thay thế, một bản sao lệnh đóng cầu và một cây bút chì. Bà sáu mươi tám tuổi. Bà đã điều hành hội người thuê nhà mười chín năm. Bà đã chiếm phòng ấy hai lần trước đây, một lần vì một quy định tư cách loại ra những hộ nợ phí thang máy, và một lần chẳng vì lý do gì ngoài việc phường đã khóa nó vào một ngày người ta cần đến nó. Bà nói với tôi bà rành thủ tục hơn cả Bộ Chiến tranh.

Ở đồn Hộ Vệ bà gặp Rubén với khuôn mặt ướm và Sera bên băng trực.

“Ma leye tui e” Hattie nói.

“Ma leye mer e” Rubén nói.

“Serado ponte” Hattie nói.

“Novi mer ke serado ponte nek” Rubén nói. Họ biết cầu đã đóng.

“Don novi tui ke yori ler ora bi vo ten nen sen mera nal piso tri des ler bario di, les koli, les sitio para ir nek.” Bà đặt hai tờ giấy lên băng trực. “Vo okupa ai sala. Dera ai e ler tui komo kortesia. Meli ai ke abri e nek, nul rompi e.”

Bà đang báo cho họ rằng vào tiếng chuông thứ hai ngày mai, chín trăm người ở trên tầng ba mươi trong phường sẽ không có chỗ làm mát và không có nơi nào để đi, và rằng

bà sẽ chiếm phòng ấy. Bà báo cho họ như một phép lịch sự. Bà muốn nó được mở ra, chứ không phải bị phá.

Rubén kể với tôi rằng Sera đọc cả hai tờ giấy hai lần. Rồi cô hỏi Hattie mấy giờ.

“Ora bi. Kuando sera dei e nek.” Tiếng chuông thứ hai, lúc người ta khóa nó.

“Ler ora bi dril” Rubén nói. “Ler dril bi mer. Patio este.” Vào tiếng chuông thứ hai anh và Sera đều sẽ đứng ở sân phía đông trong buổi diễn tập sẵn sàng, chẳng ở đâu gần cánh cửa.

Hattie nhìn họ. Bà đã biết cả hai từ khi họ còn là học viên. “Don vo rompi ai pavi” bà nói. “Viye pavi e.” Thế thì bà sẽ phá cửa, ý bà là vậy. Đó là một cánh cửa cũ.

Rubén, khi kể cho tôi cùng cảnh ấy bên chậu nước của anh, nói rằng Hattie còn nói: “O vo manda ai fatura ler ofisina de wor” ý là bà sẽ gửi hóa đơn cho Bộ Chiến tranh, và rằng Sera suýt mỉm cười. Hattie không kể với tôi phần đó. Bà kể với tôi rằng Sera chẳng hề mỉm cười, và rằng cả đời bà chưa bao giờ thấy Sera mỉm cười khi đang trực, và rằng bà thì hẳn phải biết.

* * *

Tôi nên giải thích về các con dấu.

Con dấu của một Hộ Vệ Gotham là một hoa văn gắn vào tấm bảng cổ tay: màu đỏ, nổi lên, một mạng lưới những đường gờ mảnh mà các đầu đọc dân sự ở cửa ra vào, ở cổng và ở các nút ghi đề của thang máy nhận ra. Nó không phải chìa khóa theo cái nghĩa một chiếc chìa khóa đồng là chìa khóa. Mỗi đầu đọc đều ghi lại hoa văn và thời gian. Mọi cánh cửa dân sự trong phường của một Hộ Vệ đều mở cho nó. Các cổng phía đông mở cho một số con dấu. Một con dấu thuộc về một Hộ Vệ, và nhật ký ghi rõ như thế.

Tấm bảng tháo ra được. Nó phải thế, để lau chùi và để kiểm tra y tế. Hộ Vệ nào cũng biết điều này, và cư dân Gotham nào cũng biết rằng vào thời buổi khó khăn, Hộ Vệ đôi khi vẫn cho mượn con dấu. Không thường xuyên. Không tùy tiện. Khi thẩm quyền của chính phường và nhu cầu của chính phường chỉ về hai hướng khác nhau, một con dấu đôi khi đi từ cổ tay này sang cổ tay khác trong một giờ, và một cánh cửa mở ra, và nhật ký ghi một Hộ Vệ ở một cánh cửa nơi Hộ Vệ ấy không hề có mặt.

Người ta gọi đó là chia sẻ. Bộ Chiến tranh gọi đó là vi phạm quy định lưu giữ chứng thực và có hẳn một số hiệu quy định cho nó. Cả hai điều đều đúng.

Rubén kể cho tôi chuyện này bên chậu nước của anh vào sáng hôm sau, mặt nhấc khỏi nước và nhỏ giọt xuống mặt thép. Chuyện xảy ra giữa tiếng chuông thứ chín và tiếng chuông thứ mười vào đêm thứ tám, ở đồn Hộ Vệ của phường Harrow trên tầng chín.

Ở đồn phường, bảng trực đã chuyển sang màu đỏ. Mọi cuộc gọi trợ giúp trong hàng đợi của phường đã bị chuyển từ điều phối dân sự sang điều phối chỉ huy, nghĩa là các Hộ Vệ của đồn không còn được nhận chúng nếu không có lệnh từ bàn dân sự của Bộ Chiến tranh. Hàng đợi hiện bốn mươi một cuộc gọi. Rubén bắt đầu viết tên lên cánh tay.

Tên của Sera cũng có trên bảng, ở trên cùng, với một cờ đánh dấu bên cạnh.

Rubén nói với tôi cờ đánh dấu ấy là ký hiệu bàn dân sự dùng cho một sự cố chứng thực. Anh đã thấy nó hai lần trong sáu năm. Cả hai lần, người Hộ Vệ ấy đều bị đình chỉ trong vòng một giờ.

Trưởng đồn, một người phụ nữ tên Okwuosa đã điều hành đồn tầng chín từ khi Rubén còn là học viên, nhìn cờ đánh dấu rồi nhìn Sera và nói: “Cô ngồi xuống.” Okwuosa đan len trong các ca đêm để tay khỏi với lấy ống nghe, và bà có một ống tay áo bằng thứ gì đó màu xám đang dở trên que đan trong lòng, và Rubén nói bà đặt nó xuống bằng trực với que đan vẫn cầm trong đó, điều anh chưa từng thấy bà làm. Sera ngồi. Okwuosa bật loa ngoài cho ống nghe của đồn, và bàn dân sự của Bộ Chiến tranh lên tiếng, rồi, sau một lúc, một giọng khác.

Rubén nói với tôi anh đã nhận ra giọng ấy trước khi nó xưng tên, vì tuần nào nó cũng lên màn hình. Phó Thống chế Renn Ivers, liên lạc viên an ninh dân sự của Bộ Chiến tranh. Một giọng dễ chịu. Một giọng nghe như thể lúc nào cũng có thời gian cho người ta.

“Guardian” Ivers nói. “Tôi đang xem một bản nhật ký ghi rằng con dấu của cô đã mở phòng làm mát tầng mười hai vào tiếng chuông thứ hai chiều nay, trái với một lệnh đóng cửa. Nhật ký cũng ghi rằng cô ở sân phía đông vào tiếng chuông thứ hai. Tôi muốn cô giúp tôi hiểu chuyện đó.”

Sera không nói gì.

“Tôi có một báo cáo của nhân viên cơ sở,” Ivers nói. “Báo cáo ghi rằng một dân thường đã dùng chứng thực của cô. Báo cáo ghi rằng người dân thường đó đang đeo nó. Tôi có một báo cáo thứ hai của sĩ quan diễn tập, ghi rằng tấm bảng của cô đọc ra lỗi ở sân.”

Vậy là viên sĩ quan diễn tập trẻ ở sân đã ghi *lỗi*. Rubén nói anh thấy nhẹ nhõm vì chuyện đó, rồi thấy xấu hổ vì đã cảm thấy bất cứ điều gì về nó, vì nó chẳng thay đổi được gì.

Sera nói, bằng tiếng Span, với nguồn ở đúng chỗ của nó: “Ma dona ai seyo de ai presidenta de asosiasion de inkilino de piso des bi, la temwen, para abri pavi de sala nek. Ma retoma ai e ler ora ok, la temwen, dek.”

Cô đã đưa con dấu của mình cho chủ tịch hội người thuê nhà tầng mười hai để mở cửa phòng, cô nói, và đã lấy lại vào tiếng chuông thứ tám. Rubén nói với tôi cô đã nói đúng như vậy, bằng tiếng Span công vụ trọn vẹn, với nguồn ở cuối, *do tôi nói, chiếu nghi làm chứng*, để bất cứ ai nghe thấy nó trên nhật ký đều biết cô nhận việc ấy về mình.

Đường dây im một lúc.

“Cảm ơn,” Ivers nói. “Vậy là rõ. Tôi đánh giá cao sự rõ ràng.” Lại im một lúc. “Hắn cô đã thấy lá chắn phía đông bị đánh tối nay. Bộ Chiến tranh đã xác nhận. Tình trạng khẩn

cấp dân sự có hiệu lực từ tiếng chuông thứ tám. Điều đó có nghĩa là vào tiếng chuông thứ hai chiều nay, trong khi cô đứng ở sân phía đông với một tấm bảng lỗi, các quận phía đông chỉ còn cách một đòn tấn công của địch vài giờ, và con dấu của một Hộ Vệ đang nằm trên cổ tay một dân thường trong một tòa nhà dân sự bị chiếm giữ.”

“Ma pasa atake ler ora ok, dek” Sera nói. Ý cô là đòn tấn công đến vào tiếng chuông thứ tám, chứ không phải thứ hai.

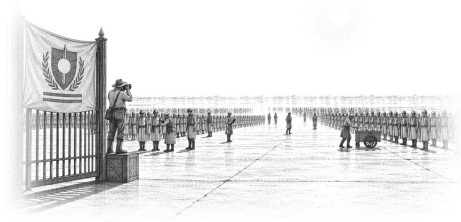
“Tình trạng khẩn cấp đang có hiệu lực,” Ivers nói, “như tôi đã nói. Cơ sở đã bị chiếm giữ. Con dấu đã bị vi phạm. Tôi phải xem xét những sự việc đó cùng nhau, Hộ Vệ, vì Bộ Chiến tranh sẽ làm thế, và vì gia đình của những người trên lá chắn đêm nay sẽ hỏi tôi tại sao tôi không làm thế.”

Rubén nói Sera đưa tay lên cái máy sau tai.

“Cô bị đình chỉ nhiệm vụ thường trong khi chờ xem xét,” Ivers nói. “Nộp con dấu cho trưởng đồn của cô. Tư cách của cô bị rút lại cho đến khi cuộc xem xét quyết định khác. Tôi rất tiếc. Tôi nói thật lòng.”

Okwuosa chìa tay ra. Sera tháo tấm bảng và đặt nó vào lòng bàn tay trưởng đồn của mình, lần thứ hai trong ngày cô trao nó cho ai đó, và lần này không ai làm chứng bằng tiếng Span, vì ống nghe của đồn vẫn đang mở và mọi người trong phòng đều đang lắng nghe khoảng lặng chết trên đường dây.

Okwuosa quay lại phía kết sắt của đồn, một cái hộp màu xám bắt bu lông vào tường dưới bảng trực, bỏ con dấu vào, đóng lại, và xoay núm số. Rồi bà cầm đồ đan lên lại và không đan.

*Giương mặt bố cô*

Hattie kể cho tôi về cái đêm trước khi phòng làm mát mở cửa, cũng ở bậc cảng, và đến đây giọng bà đổi khác, và bà buông đôi tay đang khoanh ra một lúc.

Bà sống ở tầng mười hai với vợ mình, Bea, trong hai căn phòng ở cuối hành lang gần phòng làm mát nhất, và đó là lý do bà trở thành chủ tịch hội từ mười chín năm trước: bà là người nghe được tiếng cửa. Bea bảy mươi một tuổi và có một bên đầu gối đã thôi không chịu hòa thuận với cầu thang. Bà đã làm tấm băng rôn của hội từ bốn mươi năm trước bằng hai tấm ga trải giường và một hộp sơn đỏ, và từ đó đã vá nó bốn lần, một lần sau khi một Hộ Vệ giẫm thủng nó bằng chiếc ủng trong cuộc chiếm giữ vì nợ phí, và bà cắt nó cuộn tròn dưới gầm giường của hai người trong một cái vỏ gối.

Vào đêm thứ bảy, hai bà ngồi bên bàn bếp với cửa sổ mở ra giềng trời và cái nóng vẫn cứ tràn vào, và lập danh sách. Hattie nói danh sách là tất cả. Ai sống trên tầng ba mươi ở bảy tòa tháp trong danh sách thay thế. Ai không đi cầu thang được. Ai đã được ghi hồ sơ để Hộ Vệ khiêng và ai chưa. Ai có máy tạo oxy hay máy bơm hay xe lăn cần ổ cắm. Ai đã giận ai, để khỏi cử nhảm người hàng xóm đến gõ cửa. Hội giữ một tấm thẻ cho mỗi hộ từng gia nhập, và Bea để các tấm thẻ trong hai hộp giày, và bà lật qua từng tấm với cây bút chì giắt sau tai trong khi Hattie viết các lộ trình cầu thang.

“Koredor” Bea nói. “Mor ten tu koredor. Nivi.”

“Nul vo manda ai nivi kar des sali ler đi.”

“Nul manda tu dei. Vo ir dei. Dera tu dei sitio.”

Bea muốn có giao liên, và giao liên phải là trẻ con. Hattie không chịu cử trẻ con leo bốn mươi tầng cầu thang. Minh đâu có cử chúng, Bea nói; chúng tự đi. Hattie kể với tôi hai bà cãi nhau chuyện đó cả tiếng đồng hồ, và Bea thắng, theo cách Bea thắng hầu hết mọi chuyện, bằng cách chờ. Đến nửa đêm danh sách có hai mươi hai đứa trẻ, mỗi đứa một tòa tháp và một khoảng tầng, và một quy tắc là chúng đi theo cặp, và một quy tắc thứ hai là đứa nào thấy chóng mặt thì ngồi xuống ngay ở chiếu nghỉ chỗ mình đang đứng và sẽ có người đến.

Rồi Bea nói, “Ten tu ses des ok yera.”

“Novi ai eda de ai.”

“Ma ten tu ses des kar ler ultimo ves, o nul ma kapa tu i leva braso de tu an semana nek.”

“Don mas gali ai kar yera.”

Bea đang nhắc bà rằng bà đã sáu mươi tám tuổi, và rằng lần trước, năm sáu mươi tư tuổi, bà đã không nhắc nổi cánh tay suốt một tuần. Hattie trả lời rằng nếu vậy thì bà đã có thêm bốn năm để làm việc ấy giỏi hơn.

Bea lúi túm băng rôn từ dưới gầm giường ra. Hattie nói Bea trải nó ra trên sàn bếp và cả hai cùng nhìn nó: **LÀM MÁT LÀ MỘT DỊCH VỤ CÔNG**, chữ đỏ đã ngả nâu, với những miếng vá lộ ra ở chỗ chiếc ủng từng giẫm qua. Bea quỳ xuống bằng bên đầu gối lạnh, việc ấy mất một lúc, và khâu lại một góc bị sổ bằng sợi chỉ bà vẫn giữ trong túi tạp dề, còn Hattie cầm đèn. Hattie nói đó là phần bà muốn tôi giữ. Không phải phòng làm mát. Vợ bà trên sàn bếp lúc nửa đêm với cây kim, vừa khâu vừa rửa cái đầu gối, khâu một góc mà lẽ ra vẫn giữ được hoàn toàn ổn thêm một ngày nữa.

“Ma novi e ke ma ten ai miedo nek” Hattie nói với bên cạnh. “Ma dona e ai sava para teni.” Ý bà là Bea đã biết bà sợ, và đã đưa cho bà một thứ để cầm.

Rồi bà lại khoanh tay.

* * *

Rubén kể cho tôi phần tiếp theo này bên cái chậu của anh, và mẹ của Sera kể phần của bà cho trụ nước vào sáng hôm sau, và người đầu bếp kể phần của chị bên bồn rửa nôi. Chuyện xảy ra vào tối ngày thứ bảy, trong bếp Harrow, sau giờ phục vụ.

Rubén kể với tôi tối hôm ấy Sera không nói gì thêm với Hattie. Cô làm xong bảng trực. Cô leo bốn mươi một tầng cầu thang lên bếp của chị mình và ăn tối đứng bên bếp lò, ăn thẳng từ trong nôi, rồi đưa máy trợ thính cho mẹ lau chùi, và trong lúc máy còn tháo ra cô nhìn thẳng bé đang ngủ trong kho đồ khô sau mấy bao bột, chỗ đã thành nơi nó thích nhất tuần ấy vì ở đó mát hơn cái nôi hầm.

Khi máy đã đeo lại, mẹ cô nói, “Ma subi Hattie Fairweather senu di tarde.”

“E ma veni ler estasion tambien.”

“Ma dera e ai ke vo rompi e pavi nek.”

“E ma dera ai di.”

Mẹ cô nói, “Ma rompi Hattie Fairweather pavi ler yera ri ma muri papa de tu ler e nek. Ma pran bario tri mes i ruma e nek, o ma kita dei e lo tarifa de asensor de kada kasa nal piso des bi.” Bà chỉnh lại ống thở mũi. “Ma peye todo. Nul ma protesta alyen. Ma en e pavi tan gali.”

Hattie đã leo lên để báo với mẹ của Sera rằng bà sẽ phá cửa phòng làm mát. Hattie đã phá một cánh cửa một lần trước đây, vào năm bố của Sera mất. Phường mất ba tháng mới sửa xong và trừ tiền sửa vào phí thang máy của mọi hộ ở tầng mười hai, và ai cũng trả, và không ai phàn nàn, và đó từng là một cánh cửa rất tốt.

Đó là từ mẹ của Sera, bên trụ nước, sáng hôm sau. Bà kể chuyện này cho trụ nước và bật cười, rồi thôi cười, và nói, “Vo dona e seyo Hattie” rằng con gái bà sẽ đưa con dấu cho Hattie, rồi không nói gì nữa trong một lúc lâu.

Phần của người đầu bếp thì tôi có từ bồn rửa nôi đêm ấy, sau khi Sera đã xuống. Chị nói trước khi đi Sera đã hỏi chị liệu ngày mai bếp có thể gửi nước đến phòng làm mát không, cả dưa, cả bánh mì, nếu phòng mở cửa.

“Ma dera ai ye” người đầu bếp nói với nước trắng. “Don ma dera e Vo dera ai ler Hattie ke la nai kosina nek. O ma dera ai ne.” Nước vòi chảy. “Vo manda ai melon kase ten kalor

yente. Vo manda ai pani kase ten ambre yente. Nul vo manda ai e kase ten e seyo o proyekto. Nul *la* alyen kosina. Alimenta kosina kada mera ri reti ler fas de e nek.” Chị khóa vòi. Sera đã muốn nói với Hattie rằng bếp đứng về phía bà, và người đầu bếp đã nói không: đưa được gửi đi vì người ta nóng và bánh mì vì người ta đói, không bao giờ vì ai đó có con dấu hay có kế hoạch, và một căn bếp không đứng *về phía* ai cả. Nó cho ăn bất cứ ai đứng trước mặt nó. Chị nói, “Ma dera ai di e an ves ya di semana.” Rồi, thấp hơn nhiều: “Novi e tama ri vo feni e yori. Vidi ai e nal e. Ten e fas de papa de e kuando fin desidi e nek.” Ý người đầu bếp là Sera đã biết ngày mai mình sẽ làm gì. Chị đã thấy điều đó trên người em: Sera mang gương mặt bố cô khi đã quyết xong. Tồi cảm thấy hai bàn tay chị rời khỏi nước và đường thoát nước đưa nó đi. “Vo manda ai todo ri ten mer nek” chị nói, ý là bếp sẽ gửi đi mọi thứ nó có.

* * *

Rubén kể cho tôi chuyện này bên cái chậu của anh, vào tối ngày thứ tám, mặt anh vẫn còn nhỏ nước. Chuyện xảy ra vào tiếng chuông đầu tiên sau giữa trưa ngày thứ tám, trên chiếu nghỉ tầng mười hai bên ngoài cửa phòng làm mát.

Sera đến chiếu nghỉ trong bộ trang bị diễn tập đầy đủ, áo chèn cài khuy và mũ bảo hộ kẹp dưới cánh tay. Hattie đã ở đó sẵn cùng bốn mươi cư dân, ngồi ghế xếp, với chai nước và quạt và tấm băng rôn của Bea, và một tấm bìa kẹp ghi tên bọn trẻ. Cửa phòng làm mát vẫn còn mở. Một thư ký của Bộ Chiến tranh với tấm bìa kẹp của riêng cậu đang ở bên trong, đi khắp sàn, đếm các miệng thoát nước vì một lý do chẳng ai nói ra được. Vào tiếng chuông thứ hai cậu sẽ đi ra và dùng chứng thực của chính cậu để khóa cửa và các máy đọc sẽ ghi nhận phòng đã đóng.

Sera đi đến chỗ Hattie. Rubén ở sau lưng cô. Anh kể với tôi mãi đến lúc ấy anh mới biết cô định làm gì.

Cô tháo tấm băng cổ tay. Cô chìa nó ra trên lòng bàn tay mở phẳng, như cách người ta chìa một đồng xu cho đứa trẻ, để ai cũng thấy. Cô nói, bằng tiếng Span, với đầy đủ vị trí nguồn và người nhận, theo cách một Hộ Vệ nói khi muốn lời mình được ghi vào hồ sơ: *Con dấu này, trao cho chủ tịch hội, do tôi trao, có những người trên chiếu nghỉ này làm chứng, cho cửa phòng làm mát, cho đến khi tôi quay lại lấy.*

Hattie cầm lấy. Bà không nói cảm ơn. Bà kẹp nó lên cổ tay mình, dè lên tay áo lên cài khuy, ở đó trông nó thật lố bịch, và nói, “Ir o feni dril de tu” nghĩa là cháu đi diễn tập đi.

Rubén kể với tôi rằng bốn mươi cư dân trên những chiếc ghế xếp không vỗ tay, không reo hò, không nói gì. Đứa cháu của ai đó vừa định nói gì thì bị suyt. Họ nhìn Sera đội mũ lên và đi về phía cầu thang. Họ biết mình đã thấy gì. Họ biết việc đã thấy điều ấy, rồi nói rằng mình không thấy, có nghĩa là gì.

Hattie, ở bên cạnh, kể với tôi cùng khoảnh khắc ấy theo cách khác. Bà nói đứa cháu định lên tiếng chính là cháu trai của bà, và điều nó định nói là “Sel e ka?”, cái đó có được phép không, và bà đã không suyt nó. Bà nói một người phụ nữ ở hàng sau đã suyt nó, và rằng chính bà, Hattie, đã nói với thằng bé trước mặt mọi người rằng không, không được phép, và đó là lý do tất cả bọn họ có mặt ở đó. Tồi trao cho các bạn cả hai. Tồi không có mặt trên chiếu nghỉ.

* * *

Rubén kể cho tôi chuyện này bên cái chậu cũng tối hôm ấy. Chuyện xảy ra vào tiếng chuông thứ hai ngày thứ tám, ở bãi diễn tập gần cửa ngõ phía đông.

Bãi ấy là một sân bãi hàng hóa mà Bộ Chiến tranh tiếp quản từ bốn mươi năm trước. Nó là bê tông từ mép này sang mép kia, không có bóng râm, và trong cái nóng ấy mặt sân lên tới một nhiệt độ mà Rubén không chịu nói ra thành lời vì anh bảo nghe như bịa. Một tấm bảng tròn treo ở cổng bãi: **DIỄN TẬP SẴN SÀNG QUYẾT TÂM PHÍA ĐÔNG**, với huy hiệu Bộ Chiến tranh và, bên dưới, bằng chữ nhỏ hơn, **LÁ CHẮN CỦA CHÚNG TÔI LÀ LÁ CHẮN CỦA CÁC BẠN**. Một thợ ảnh của Bộ Chiến tranh đội mũ rộng vành đứng trên một cái thùng cạnh cổng và chụp ảnh các hàng quân đang tập hợp, và một sĩ quan đi một vòng với xe nước và phát cho mỗi Hộ Vệ một cốc, rồi, khi thợ ảnh chụp xong, đẩy xe đi mất.

Hộ Vệ của quận Bốn tập hợp thành hàng, mũ đội trên đầu và áo chen cài khuy. Các sĩ quan đi dọc các hàng với tấm bìa kẹp, bấm giờ và kiểm tra trang bị.

Một trong các mục kiểm tra là con dấu. Một sĩ quan đi dọc từng hàng với một máy đọc cầm tay và chạm nó vào tấm bảng cổ tay của từng Hộ Vệ, và máy đọc kêu chirp một tiếng, và viên sĩ quan đánh một dấu.

Rubén đứng cạnh Sera trong hàng, bên phải cô, chỗ anh vẫn luôn đứng. Anh kể với tôi anh nhìn viên sĩ quan đi dọc hàng và nhấm tính và hiểu rằng còn mười một Hộ Vệ giữa viên sĩ quan và Sera, và rằng anh chẳng làm gì được.

Khi viên sĩ quan đến chỗ cô, Sera chìa cổ tay trái ra. Tấm bảng ở đó. Đó là tấm bảng cũ của cô, tấm bảng học viên cô được cấp mười hai năm trước và chưa bao giờ nộp lại, vì chẳng ai đòi lại chúng bao giờ. Mặt dưới khắc tên cô, và nó mang một mẫu hoa văn đã bị thôi dùng khi cô được thăng cấp.

Máy đọc không kêu chirp. Nó phát ra thứ âm thanh kia.

Viên sĩ quan nhìn nó. Anh ta nhìn Sera. Anh ta còn trẻ, đang nóng, và còn sáu mươi Hộ Vệ nữa phải kiểm tra. Sera nói, “Rompi shapa. Ten ai tiket para e” tấm bảng bị hỏng và cô đã có phiếu sửa chữa cho nó, đó là một lời nói dối bằng tiếng Span không kèm nguồn, và một sĩ quan Gotham sẽ nghe thấy sự thiếu vắng ấy rõ như một tiếng hét. Rubén kể với tôi viên sĩ quan đã nghe thấy thật. Anh kể viên sĩ quan nhìn Sera một lúc lâu, rồi nhìn mặt trời, rồi viết gì đó lên tấm bìa kẹp và đi tiếp sang Rubén.

Tấm bảng của Rubén kêu chirp.

“Nul novi ai tama ri ma eskribi e nek” Rubén kể với tôi. “Ru pensa ai kon di desde. Kre ai ke ma eskribi e *trục trục* nek. Kre ai ke ma meli e i ir kasa nek.” Anh không biết viên sĩ quan đã viết gì, và từ đó anh cứ thắc mắc mãi. Anh tin đó là chữ *trục trục*. Anh tin viên sĩ quan muốn về nhà.

Họ đứng trong cái nóng thêm một tiếng nữa. Một Hộ Vệ từ phường thứ bảy, một người đàn ông gần sáu mươi mà Rubén chỉ quen đến mức gật đầu chào, ngừng đổ mồ hôi vào khoảng tiếng chuông thứ ba. Rubén nói ai biết nhìn thì thấy được, vẽ bóng mồ hôi rút khỏi mặt ông, rồi ông lão đảo, rồi ông đổ nghiêng xuống nền bê tông, chiếc mũ lăn đi, và hai người cùng phường ông nhắc ông lên theo kiểu khiêng ghế và chạy đưa ông ra mép sân bãi, nơi chẳng có gì, không bóng râm, không nước, vì xe nước đã đi rồi. Các sĩ quan bấm

giờ cuộc khiêng. Một người trong bọn họ hô to từng giây. Thợ ảnh, đã quay lại cho lúc giải tán, chụp ảnh cuộc khiêng, và Rubén nói tuần sau anh biết được bức ảnh đã lên các màn hình của quận dưới dòng chữ **HỘI VỆ THỂ HIỆN SỨC MẠNH TRƯỚC ÁP LỰC**.

Người đàn ông của phường thứ bảy được đưa đến phòng khám bằng một chiếc xe của Bộ Chiến tranh. Rubén không biết sau đó ông ra sao. Anh hỏi ở đồn và không ai biết. Anh viết tên ông lên cánh tay mình, kèm một dấu chấm hỏi phía sau, điều mà anh kể với tôi trước đây anh chưa bao giờ làm.



Không ai hỏi dòng họ khẩu

Hattie kể cho tôi chuyện này ở bậc cảng, đọc từ cuốn sổ tay của bà. Chuyện xảy ra vào tiếng chuông thứ hai của ngày thứ tám, ở cửa phòng làm mát tầng mười hai.

Viên thư ký của Bộ Chiến tranh bước ra khỏi phòng làm mát và quay lại khóa cửa. Hattie đứng dậy khỏi chiếc ghế gấp, đi đến cửa, và chạm con dấu của Sera vào máy đọc dân sự bên cạnh.

Máy đọc ghi nhận có một Hộ Vệ phường đứng tại lối vào phòng làm mát. Chế độ ghi đề trên cánh cửa nhả khóa. Lệnh khóa viên thư ký đưa ra không thành.

Viên thư ký, Hattie kể, là một chàng trai trẻ từ quận Hai, người đã được bảo rằng cậu sẽ dành buổi chiều đếm lỗ thoát nước trong một tòa nhà trống, và giờ thấy mình đứng trước bốn mươi cư dân, một tấm băng rôn, và một người phụ nữ sáu mươi tám tuổi đeo con dấu Hộ Vệ bên ngoài chiếc áo len cài khuy. Cậu nói: “Bà không được làm thế.” Hattie nói: “Ma feni ai ya” bằng tiếng Span, ý là bà đã làm rồi, điều mà cậu hiểu rất rõ. Cậu nói cậu sẽ phải báo cáo việc này. Hattie nói: “Feni e, porfavor. Eskribi neme de ai bien. Bi t.” Cứ việc, làm ơn, ý bà là vậy, và viết tên bà cho đúng; hai chữ t.

Cậu báo cáo thật. Cậu có một thiết bị cầm tay gửi về bàn dân sự của Bộ Chiến tranh, và cậu đứng trên chiếu nghỉ mà gửi trong khi các cư dân đi ngang qua cậu vào phòng làm mát cùng những chiếc ghế của họ. Rồi, Hattie kể với tôi, cậu cất thiết bị vào túi và hỏi xin chút nước, vì cậu đã đếm lỗ thoát nước trong cái nóng ấy suốt hai tiếng mà chẳng ai cho cậu ngụm nào. Họ cho cậu nước. Cậu ngồi trên một chiếc ghế gấp gần cửa suốt phần còn lại của buổi chiều, vì cậu được lệnh ở lại với tòa nhà và tòa nhà thì ở đây, và đến tối thì cậu đang giúp những người khuôn vác đổ đầy máng nước đá.

Hattie kể bà đã hỏi cậu, vào khoảng tiếng chuông thứ năm, rằng đếm lỗ thoát nước để làm gì. Cậu nói cậu được bảo đếm chúng cho đợt diễn tập sẵn sàng. Bà hỏi đợt diễn tập sẵn sàng là gì. Cậu nói cậu không biết, và cậu nghĩ Bộ Chiến tranh cũng không biết, và cậu đã đếm lỗ thoát nước cho Bộ Chiến tranh hai năm nay mà chưa một lần được cho biết con số ấy để làm gì. Bà ghi cả điều đó lại. Bà đọc nó cho tôi nghe hai lần.

* * *

Phần này là của tôi, còn giờ giấc là của Hattie.

Tôi cảm thấy phòng làm mát thức dậy.

Lúc tiếng chuông thứ hai và bốn phút, theo sổ tay của Hattie, có người mở van dàn phun sương, và áp suất trong đường cấp nước cũ của bể bơi đột ngột tụt xuống rồi ổn định lại, như một hơi thở nín được buông ra. Các vòi nước uống dọc bức tường phía đông lần lượt mở ra, cái này sau cái kia, khi người ta đến được chỗ chúng. Các lỗ thoát nước bắt đầu nhận nước: nước đổ ra, nước bắn tung, nước dội lên đầu. Máng nước đã đầy lên.

Đến tiếng chuông thứ ba phòng làm mát có bốn trăm người. Đến tiếng chuông thứ năm, theo sổ đếm của Hattie, chín trăm mười hai.

Họ xuống từ các tầng trên của tháp Harrow, tháp Aldine, tháp Lorne và bốn tòa tháp khác mà danh sách thay thế đã chỉ sang quận Sáu. Họ đi xuống bằng cầu thang vì thang máy ở một nửa số tháp ấy đã hỏng, hoặc nằm trong bảng phân lượt ưu tiên mà họ không kham nổi, hoặc đang bị nung chín trong phòng máy. Những Hộ Vệ không có lịch diễn tập khiêng công người xuống: người già, người ốm, những người ngồi xe lăn. Những người khuôn vác từ tuyến phòng khám đến cùng xe đẩy. Hai mươi hai giao liên của Bea leo lên các tòa tháp từng cặp với danh sách của mình và gõ cửa, rồi trở xuống với người đi sau lưng, rồi lại leo lên. Ba Bếp gửi nước, dưa cắt miếng và bánh mì dẹt rắc rắc muối, và Ezra mang chúng, hết khung này đến khung khác, xuống bốn mươi tầng cầu thang, dọc tầng mười hai rồi lại leo lên.

Không ai ở cửa hỏi dòng hộ khẩu. Hattie nói đó chính là toàn bộ ý nghĩa, và bà đã ngồi bên cửa cả buổi chiều chính là để không hỏi.

* * *

Ezra kể cho tôi chuyện này ở bậc cảng đêm ấy và đêm sau, từng mẩu, giữa những chuyến giao hàng. Chuyện xảy ra trong phòng làm mát, từ tiếng chuông thứ ba đến tiếng chuông thứ sáu của ngày thứ tám.

Mẹ của Sera tự đi xuống bằng đôi chân mình, rất chậm, với con gái bà, người đầu bếp, đỡ một bên tay và Oyelaran, người khuôn vác của phòng khám, đỡ bên kia, còn máy tạo oxy lọc cọc theo sau trên xe đẩy của nó. Họ mất gần một tiếng. Ở phòng làm mát người ta tìm cho bà một chỗ sát bức tường phía đông, gần các vòi nước uống và một ổ cắm còn điện, cắm điện cho bà, và đèn báo pin của máy tạo oxy chuyển từ màu hổ phách sang màu xanh lục, và dàn phun sương bật lên trên đầu, phả một hơi mát lên gáy mọi người.

Thằng bé đi cùng bà. Người đầu bếp đã nghĩ về chuyện đó rất lâu và quyết định rằng một phòng làm mát có chín trăm người mà không ai kiểm tra sổ hộ khẩu, vì chính thức thì nó đã đóng cửa, là nơi an toàn nhất trong quận. Nó ngồi bên đầu gối bà và nhìn dàn phun sương xịt nước, và khi một quả cam lăn xuống dốc sàn nó đuổi theo ra giữa phòng, chỗ trước kia là đầu sâu của bể, và thấy ba đứa trẻ khác đã ở đó rồi, đang đuổi theo những quả cam của chúng.

Đến tiếng chuông thứ tư bọn trẻ đã biến nó thành một trò chơi. Chúng đặt cam cùng lúc ở đỉnh dốc, chỗ trước kia là đầu nông, rồi buông tay, và quả cam của đứa nào dừng gần cái lỗ thoát nước cũ ở giữa nhất thì thắng. Đến tiếng chuông thứ năm đã có luật lệ, có

tranh cãi, và có một trọng tài, một con bé chừng mười tuổi ở tháp Lorne có chiếc còi đeo trên sợi dây và không chút nường tay. Hattie ghi trò chơi vào sổ tay là *đua cam, trẻ con, đầu sâu*, giữa một ca sốt nhiệt và một vụ cãi nhau vì cái ghế. Ezra kể với tôi rằng cậu nhìn thẳng bé chơi giữa căn phòng ấy suốt một tiếng và không ai nhìn nó đến lần thứ hai.

Nana Efua Rosenblum đến lúc tiếng chuông thứ tư cùng bốn người phụ nữ từ nhà thờ tầng hai mươi hai và một nồi súp lạc to đến mức phải hai người khiêng bằng một cây đòn lườn qua quai. Bà đã nghe về phòng làm mát ở trụ nước trong tháp Aldine. Bà đặt nồi lên một chiếc bàn gấp bên bức tường phía đông và bắt đầu múc súp vào bất cứ thứ gì người ta chia ra, cốc, bát, nắp chai nước, và khi Ezra bước vào với cái khung cửa cậu, bà nhìn cậu qua căn phòng và nhắc cái muối lên chừng một phần, điều mà cậu kể với tôi là sự thừa nhận nhiều nhất bà từng dành cho cậu trước mặt người khác.

Iggy Moyo ở bàn cá cược dựng chỗ ở góc xa cạnh các phòng thay đồ và mở sổ cược xem bao nhiêu người sẽ đi qua cửa trước khi trời tối, và Hattie đi sang bảo ông đóng sổ lại, và ông đóng, rồi mở một cuốn sổ nhỏ hơn cược xem Bộ Chiến tranh có cử ai đến đóng cửa phòng làm mát trước khi trời tối không, và Hattie để yên cuốn ấy, vì bà nói chính bà cũng muốn biết tỷ lệ cược. Mấy ông già từ chợ Trụ Nước Số Chín mang đến một chiếc bàn chơi bài và chơi quân bài trên dốc, các quân trượt dần về phía đầu sâu, với luật là quân nào trượt quá lỗ thoát nước thứ ba thì bỏ lại vào túi. Một Hộ Vệ từ phường thứ bảy không có lịch diễn tập mang theo con chó cứu hộ của anh, một con lông vàng nâu tên là Admiral, nó nằm xuống trong rãnh thoát nước ở đầu sâu, chỗ gạch mát nhất, và không đứng dậy suốt bốn tiếng, và bọn trẻ đua cam cho nó ăn vỏ dưa và nó để yên cho chúng làm thế. Wren và Kofi chuyển nước từ các vòi đến bức tường xa suốt buổi chiều bằng hai cái xô, và Kofi sửa máy thu của ai đó bằng một cái kẹp tóc, và lấy tiền công.

Ezra kể với tôi phòng làm mát ồn ào, nóng ngay cả khi có đàn phun sương, và có mùi dưa, mồ hôi và súp lạc, và cậu chưa từng ở nơi nào vui đến thế, vui đến mức cậu không thể thôi nhìn ra cửa.

* * *

Hattie kể cho tôi chuyện này từ sổ tay của bà, và Ezra kể cho tôi nửa phần cậu đã thấy. Chuyện xảy ra lúc tiếng chuông thứ sáu của ngày thứ tám, ở góc phòng làm mát cạnh máng nước đá.

Một người đàn ông được hai con trai khiêng vào trên một cánh cửa.

Ông là thợ máy ở tháp Lorne, chừng sáu mươi tuổi. Ông đã làm việc từ sáng trong một căn hộ ở tầng ba mươi tám không có làm mát, làm một chi tiết cho kịp ngày đã hứa, và ông không ngừng lại uống nước vì ông không thấy khát, mà đó chính là điều cái nóng gây ra ở chặng cuối. Hai con trai thấy ông nằm trên sàn. Họ tháo cánh cửa căn hộ khỏi bản lề để khiêng ông xuống, vì đó là thứ phẳng duy nhất đủ lớn, và khiêng ông xuống ba mươi tám tầng cầu thang trên đó.

Da ông nóng và khô. Ông không biết tên các con trai mình.

Những người khuôn vác của phòng khám đã chờ chuyện này suốt buổi chiều. Phòng làm mát có là để cho việc này. Họ đặt ông vào máng nước đá với nguyên quần áo. Họ đỡ đầu ông trên mặt nước và dội thêm nước đá lên ngực và vai ông, và Oyelaran giữ hai ngón tay trên cổ ông và đếm thành tiếng, và hai con trai ông quỳ trên nền gạch cạnh máng và

nắm tay ông, và phòng làm mát quanh họ lặng đi thành một vòng tròn loang ra từ góc ấy cho đến khi nửa căn phòng im bật.

Tôi cảm thấy cái máng. Tôi cảm thấy hơi nóng của ông đi vào nó. Nước lạnh ầm lên quanh một thân người cho đến khi những người khuôn vác tháo bớt một phần ba và đổ thêm đá vào, rồi nước lại ầm lên, và họ lại tháo. Các lỗ thoát nước ở góc phòng làm mát ấy nhận trong nửa tiếng đó nhiều nước hơn cả một tuần.

Lúc tiếng chuông thứ bảy kém mười lăm, theo sổ tay của Hattie, người đàn ông nói tên người con trai lớn.

Ông sống. Những người khuôn vác giữ ông trong máng cho đến khi thân nhiệt hạ xuống, rồi đặt lên một chiếc giường gấp gần dần phun sương với một tấm khăn trải ướt phủ lên người, và một chiếc xe của phòng khám đến đón ông vào tiếng chuông thứ chín. Tuần sau ông đã trở lại bàn thợ. Ông làm xong chỉ tiết ấy. Hai con trai ông lấp cánh cửa trở lại bản lề và để nó hơi lệch, cố ý, Hattie nói, để cả nhà sẽ nhớ.

Tôi muốn đặt chuyện này cạnh một chuyện khác. Vào một mùa hè khác, ở một phường khác, quyết định của một Hộ Vệ về việc làm mát đã dẫn đến một cái chết, và báo chí của Bộ Chiến tranh đổ lỗi cho kẻ địch. Người đọc hành lang vẫn còn kể chuyện ấy. Vài người đã kể nó cho tôi. Nó không phải chuyện này. Mùa hè này, trong phòng làm mát này, không ai chết, và tôi nghĩ điều đó đáng được nói ra một cách giản dị, vì về sau Bộ Chiến tranh sẽ kể lại như thể phòng làm mát là một thảm họa.

* * *

Hai người phụ nữ ngồi khuya bên một chiếc bàn cạnh cửa một toa tàu cũ, thấp hơn một khu chợ một tầng, vào tuần đầu của đợt nóng, và một trong hai người kể cho tôi về chuyện ấy sau đó, còn người kia thì sẽ không bao giờ kể, và vì thế các bạn được nghe nó từ Ona.

Ruth Calder sáu mươi ba tuổi và đã sống ở Toa 404 mười một năm. Ona sống ở đó cũng lâu như vậy. Trong mười một năm, Ona kể với ống nước, bà đã biết được ba điều về Ruth mà Ruth chưa bao giờ nói ra: rằng bà ngủ không yên vào những đêm con gái đến thăm, rằng bà không chịu nổi việc được cảm ơn, và rằng bà giữ một tấm ảnh úp mặt trong ngăn kéo dưới cuốn sách hướng dẫn van hãm, và chưa một lần nào, trước mắt Ona, lật nó lên.

Đêm ấy cái nóng không để cho ai trong hai người ngủ được. Những người khác ở ngoài sân ga trên đệm của họ, và đường hầm phía nam đã không thở từ chiều tối, và không khí dưới vòm đặc quánh, đứng im, có mùi gạch nóng và mùi những con thiêu thân tự đốt mình trên ngọn đèn làm việc. Ruth đi xả các bình chứa về vào lúc tiếng chuông thứ hai, đầu mỡ bám đến tận khuỷu tay, và ngồi xuống bàn của Ona mà không hỏi, điều bà chưa bao giờ làm, và Ona đứng dậy rót hai cốc từ bình trà, đã nguội, và họ uống trà nguội trong bóng tối.

“Ru konta ofisina de wor kar boro” Ruth nói. Bộ Chiến tranh đang đếm quận Bốn.

“Novi ai. Ma eskribi ai karta para an muyer.” Ona biết rồi; bà đã viết một lá thư cho một người phụ nữ.

“Dera Iris ke vo veni dei ler tersera boro des. Ten ofisina de asensor lista de kada kasa ri ma peni e karta de priorida nek. Dera e ke ma peni dei e lo e nek.” Iris đã kể với bà rằng

những người đếm sẽ đến quận Ba tiếp theo. Phòng thang máy giữ một danh sách mọi hộ đã xin thẻ ưu tiên, và họ đã đòi Iris danh sách ấy.

“Ma dona e e ka?” Chị ấy đã đưa chưa?

“Ma dera e ke ma pedi e kai de kaseta nek.” Iris đã nói là chị làm mất chìa khóa ngăn kéo. Ruth xoay cái cốc trong đôi bàn tay đen dầu mỡ. “Nene ma pedi e kai ler vida de e. Teni e dei nal aro nal sinturon, o konta e dei ler norawe komo karselero.” Iris chưa từng làm mất một chiếc chìa khóa nào trong đời. Chị giữ chúng trên một cái vòng ở thắt lưng và đếm chúng mỗi tối như một cái ngục.

Ona bật cười. Ruth thì không, nhưng Ona nói bà nghe thấy Ruth quyết định không cười, điều ấy gần như là một.

Họ nói chuyện một tiếng. Ona kể với tôi câu chuyện ấy chẳng về điều gì cả, rồi kể với tôi toàn bộ, vì thế tôi biết nó không phải chẳng về điều gì. Giá hành, lại tăng nữa và Ba Bếp không gánh nổi. Một lá thư Ona đang viết cho một người đàn ông tên Hamid Osei gửi một người phụ nữ ở một xưởng đồ hộp bên Garden mà anh đã gặp một lần, ở một đám cưới phía Garden, hai mùa hè trước, người mà anh vẫn viết thư cho bằng tiếng Span từ khi các cửa ngõ đóng lại, và tên người ấy thì lần nào anh cũng viết một kiểu. Tiếng gõ của máy nén, mà Ruth nói đang tệ hơn. Deren có ăn đủ không. Kite, cậu bé trên mái, có chỗ nào để ngủ không, điều Ruth nói không phải việc của họ, còn Ona nói mọi thứ ngủ trên mái nhà họ đều là việc của họ, và Ruth nói thôi được, và không cái.

Lúc tiếng chuông thứ ba Ruth nói, mắt nhìn vào cái cốc: “Ma kondu ai karka nal ril de Gotham tri des yera. Novi tu di.” Bà đã lái tàu hàng trên tuyến đường sắt Gotham ba mươi năm; Ona biết điều đó.

“Novi ai.”

“Nene ma ten ai aksidente. Nul an. Tri des yera. Ma dona dei ai pin.” Không một tai nạn nào trong ba mươi năm, và họ đã tặng bà một chiếc huy hiệu vì thế. Bà đặt cái cốc xuống. “Ma reti ai ler ekipo de relevo ler norawe ri ma kae ponte de empalme de rio ler tormenta nek, ponte viye, nes tiempo de tu. Nul ma reti mer nal ponte. Ma reti mer nal desvio detras de e, ru pasi senal. Ma senta mer selawe o ma mira mer e ir, la karka nal e, kar des vakon o ekipo de tri. Nene ma kambia senal. Ma reti e roshi todo tiempo. Ma ten e rason. Ma en e sola tama nal lini selawe ler norawe selawe ri ma feni e eksakto tama ri mor feni e nek.” Bà im lặng. “Nene ma dera ai di ler Iris. Kre e ke ma resibi ai pin kase ma ten ai kuidado nek.”

Bà kể bà đã ở cùng tổ thay ca, cái đêm cây cầu cũ ở ngã ba sông sắp trong cơn bão, trước thời của Ona. Họ không ở trên cầu. Họ ở trên đường tránh phía sau nó, chờ tín hiệu, và họ ngồi đó nhìn nó đổ xuống cùng đoàn tàu hàng trên đó, bốn mươi toa và một tổ lái ba người. Tín hiệu không bao giờ đổi. Nó giữ màu đỏ suốt. Nó đứng. Nó là thứ duy nhất trên tuyến đêm ấy làm đúng chính xác điều nó phải làm. Bà chưa bao giờ kể với Iris. Iris tin rằng chiếc huy hiệu là vì bà đã cần thận.

Ona không nói gì. Bà kể với ống nước rằng chẳng có gì để nói mà lại không thành một sự xúc phạm, và rằng điều tử tế nhất bà biết làm là không ghi nó lại, và bà đã không ghi, cho đến bây giờ, và bà xin nước tha thứ cho bà vì giờ kể ra, và nói rằng từ đó Ruth đã bảo bà là Ruth không còn bận tâm ai biết nữa.

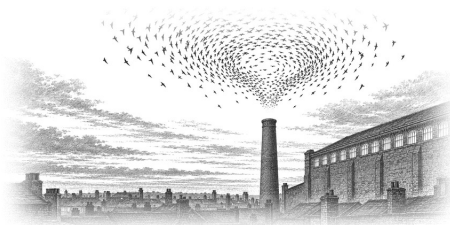
Lúc tiếng chuông thứ tư đường hầm phía nam thở. Không khí mát từ trong bóng tối ở cuối sân ga thổi ra, như mỗi lần một đợt không khí mới tràn qua cảng, mang mùi đá cũ và

mùi sông, và nó lan xuống dọc sân ga qua những người ngủ trên đệm, vào cửa toa và qua hai người phụ nữ bên bàn, và lũ thiêu thân trên ngọn đèn làm việc cùng bay lên một lượt thành một đám, và đầu đó trên sân ga Deren thốt lên *ôi* trong giấc ngủ, như người ta vẫn thốt lên khi nước lạnh chạm vào mình.

Ruth đứng dậy. Bà mang cả hai cái cốc vào bếp toa và tráng chúng, và tôi cảm thấy bồn chứa nhả ra một cốc nước, rồi một cốc nữa. Đến cửa bà dừng lại.

“Foto ler kaseta” bà nói. “En ekipo. Tri dei. Ma manda muyer de kondutor e ler kada ekipo nal lini.” Tấm ảnh trong ngăn kéo là tổ lái, cả ba người. Vợ người lái tàu đã gửi nó cho mọi tổ lái trên tuyến.

Ona chưa hề nói một lời nào về ngăn kéo. Trong mười một năm bà chưa một lần để lộ ra rằng bà biết. Bà kể với ống nước rằng bà không biết làm sao Ruth biết rằng bà biết, và rằng bà đã ngồi bên bàn đến tiếng chuông thứ năm để nghỉ cho ra, mà không ra.

*Chim yến trên dãy cửa sổ cao*

Ezra trao cho tôi chuyện này ở bậc cảng vào buổi tối ngày thứ chín, và cậu nói rất lâu rồi mới đặt tay xuống nước. Chuyện xảy ra vào buổi sáng ngày thứ chín, ở tầng bốn mươi tư của tháp Aldine.

Không ai chết trong phòng làm mát. Tôi phải kể cho các bạn về tầng bốn mươi tư, nếu không thì lời kể của tôi chỉ là phiên bản của Bộ Chiến tranh, với phép tắc tử tế hơn.

Tên bà là Rahel Mekonnen. Bà bảy mươi chín tuổi. Ezra biết mặt bà từ cầu thang tháp Aldine, nơi bà hay dừng lại ở các chiều nghỉ để nghỉ chân và cho cậu một viên kẹo bạc hà từ một gói giấy xoắn dù cậu có muốn hay không, rồi bảo cậu gầy quá. Bà sống ở tầng bốn mươi tư với cháu trai, trong căn hộ của anh. Bà dọn đến đó hai năm trước, sau khi tòa nhà của chính bà ở quận Ba mất trụ nước, và bà chưa bao giờ chuyển dòng hộ khẩu, vì chuyển một dòng mất một khoản phí, một buổi sáng ở văn phòng phường và một tờ đơn mà cháu bà nói anh sẽ lo. Thế nên trên giấy tờ bà sống ở quận Ba, trong một căn hộ không có nước, còn ở tháp Aldine thì bà không sống ở đâu cả.

Danh sách của Bea lấy từ thẻ của hội, và thẻ lấy từ các dòng hộ khẩu. Giao liên đến mọi cánh cửa có trong danh sách. Ở cửa nhà cháu bà, không ai có tên trong danh sách ngoài chính anh, mà tuần ấy anh làm ca đêm ở các xưởng chế biến ở cảng. Không ai gõ cửa.

Anh về nhà lúc tiếng chuông thứ bảy vào buổi sáng ngày thứ chín và thấy bà trên chiếc ghế cạnh cửa sổ, cửa sổ đóng, vì cửa sổ phía bên ấy lọt mùi cây xú xuân vào. Ezra nói người cháu báo cho chiều nghỉ, chiều nghỉ báo cho cầu thang, và đến lúc Ezra đi xuống giao chuyển hàng đầu tiên thì cả tháp đã biết, còn người cháu ngồi trên cầu thang ngoài cửa nhà mình, chân vẫn đi đôi ủng lao động, nói với bất cứ ai đi qua rằng phòng làm mát đã mở. Rằng đã có chỗ. Rằng lẽ ra bà đã có thể đến đó.

Hợp tác xã tang lễ đến lúc giữa trưa. Người lo tang hỏi dòng hộ khẩu, như họ vẫn luôn hỏi, vì dòng hộ khẩu cho họ biết ai trả các khoản góp. Người cháu đưa dòng của chính anh. Người lo tang nói người quá cố không có trong đó. Người cháu nói anh biết. Ezra nói người lo tang gấp tập hồ sơ lại và nói hợp tác xã vẫn sẽ nhận bà, vì không bắt buộc phải là hội viên và chưa bao giờ bắt buộc, và các khoản góp có thể đứng tên anh, và chị rất tiếc, rồi chị tự tay viết Rahel Mekonnen lên một tấm thẻ, đúng chính tả, cách viết mà chị đã hỏi lại anh hai lần.

Tối hôm ấy bản tin nằng nóng của Bộ Chiến tranh chạy trên màn hình ở các chiếu nghỉ, giữa phần thời tiết và tỉ số các quận. Ezra đọc thuộc lòng nó cho tôi nghe, vì cậu nói cậu đã đọc nó đủ nhiều lần để nhớ.

BẢN TIN NẰNG NÓNG. Bộ Chiến tranh vui mừng thông báo không có trường hợp tử vong do nằng nóng nào trong số cư dân đã đăng ký của quận Bốn trong đợt nằng nóng hiện nay. Cư dân được nhắc nhở rằng uống đủ nước là nghĩa vụ công dân. Nằng nóng không phải là tình trạng khẩn cấp. Hoảng loạn mới là.

Cái chết của bà được ghi vào hồ sơ của quận Ba, nơi bà đăng ký, như một ca tử vong tại một địa chỉ không phải nơi cư trú, nguyên nhân đang chờ xác định. Ezra nói tối hôm ấy bản tin của quận Ba cũng báo không có trường hợp tử vong do nằng nóng nào trong số cư dân đã đăng ký, vì bà không chết tại địa chỉ đã đăng ký của mình. Cậu nói cậu đã nghĩ ra điều đó khi đứng trên chiếu nghỉ, và cậu mất rất lâu mới nghĩ ra, vì cậu không muốn nó là thật.

Rồi cậu đặt tay xuống nước. Cậu nói: “E ro dera ai ke dema fino ai nek.” Cậu nói: “Ai nul ma novi nomi nawi, nimenos.” Câu thứ nhất là điều bà vẫn bảo cậu trên cầu thang, rằng cậu gầy quá. Câu thứ hai là cậu thậm chí chưa bao giờ biết phòng nào là của bà.

Tôi cảm thấy nước căng trên lòng bàn tay cậu. Tôi có tên bà vì cậu đã trao nó cho tôi. Tôi đã trao nó cho các bạn vì không ai khác ghi nó vào đâu cả.

* * *

Ezra trao cho tôi chuyện này ở bậc cảng, và Hattie ghi giờ. Chuyện xảy ra lúc tiếng chuông thứ bảy vào ngày thứ tám, trong phòng làm mát, khi ánh sáng xuyên qua dây cửa sổ cao đã ngả màu trà loãng.

Lũ chim yến đến.

Ezra nói một cô bé gần bức tường phía bắc thấy chúng trước tiên và chỉ tay, rồi mọi người dọc bức tường ấy đều ngược nhìn dây cửa sổ cao, rồi đến nửa phòng cũng nhìn. Bên ngoài, phía trên những mái nhà của tầng mười hai, trên nền trời đang chuyển sang vàng và xám, có những con chim đang lượn vòng. Thoạt đầu chỉ vài con, sẫm màu, nhanh, mảnh như những con dao ném ra, kêu riu rít cao và mỏng, nghe được qua lớp kính. Rồi nhiều hơn. Rồi rất nhiều, hàng trăm, nhiều hơn nữa, tụ lại từ không trung từ mọi hướng trên quận Bốn thành một khối xoay tròn phía trên ống khói lò hơi của nhà tắm cũ.

Chúng bay vòng quanh ống khói, vòng này qua vòng khác. Ezra nói cột chim xoay như nước xoay xuống lỗ cống, một cái phễu chim rộng và chậm trên ống khói gạch, vừa xoay vừa thất lại, và tiếng của chúng lọt vào qua các ô cửa sổ, và cả phòng làm mát chín trăm người, với dưa của nó, dàn phun sương của nó và những người ốm của nó, lạnh đi lần thứ hai trong ngày hôm ấy và ngược nhìn lên.

Rồi mũi phễu chạm vào đỉnh ống khói và lũ chim bắt đầu đổ vào trong. Xuống bóng tối của ống khói, một dòng chim, cả khối xoay tròn thu hẹp lại và rút xuống, càng về cuối càng nhanh, cho đến khi mấy con cuối cùng vụt vào, và bầu trời trên ống khói trống trơn, và tiếng kêu tắt hẳn.

Hattie kể với tôi rằng chừng nào hội còn lưu hồ sơ thì mùa hè nào lũ chim yến cũng về ngủ trong ống khói ấy, và rằng mười chín năm nay tối nào bà cũng ngắm chúng từ cửa

sổ bếp nhà mình mà vẫn dừng tay khỏi việc đang làm. Bà nói đó là lần đầu tiên phần lớn những người trong phòng ấy được thấy cảnh này, vì phần lớn họ chưa bao giờ ở tầng mười hai lúc tiếng chuông thứ bảy vào mùa hè mà chẳng có việc gì làm ngoài ngưỡng nhìn lên. Ông thợ máy nằm trên chiếc giường gấp cạnh dàn phun sương cũng thấy, bà nói. Ông hỏi con trai đó là chim gì, con trai ông không biết, và cô bé cầm còi trong trò đua cam đã nói cho ông biết.

Tôi không cảm thấy lũ chim yến. Chúng ít khi chạm vào nước. Tôi cảm thấy cả phòng làm mát lặng đi bên dưới chúng, tất cả các vòi nước cùng khóa lại trong một phút vì mọi bàn tay đều đã thôi với ra, rồi lại mở khi lũ chim đã xuống hết.

* * *

Hattie trao cho tôi chuyện này từ cuốn sổ của bà, kèm giờ giấc, và tên của Precious Dlamini. Chuyện xảy ra trong các phòng thay đồ cũ của phòng làm mát, giữa tiếng chuông thứ chín và tiếng chuông thứ mười, vào đêm đầu tiên.

Cuốn sổ ghi một ca sinh, không hề định trước. Một người phụ nữ ở tầng bốn mươi của tháp Lorne, mang thai ba mươi một tuần theo chị tự tính, đã xuống cầu thang lúc tiếng chuông thứ ba vì căn hộ của chị nóng quá không nằm nổi, và lúc tiếng chuông thứ chín chị vớ ối trên nền nhà dốc và nước chảy về phía đầu sâu của bể. Precious Dlamini, một bà đỡ đã nghỉ hưu ở tầng mười hai, người vẫn ngồi cạnh máy hộp giày của Bea ở cửa để giúp Hattie dừng hỏi dòng họ khẩu, đưa chị vào các phòng thay đồ cũ với một ngọn đèn, hai tấm khăn trải sạch lấy từ xe đẩy của phòng khám và một người khuôn vác giữ cửa.

Hattie nói các phòng thay đồ vẫn còn nguyên băng ghế và móc treo, gạch lát trong ấy màu xanh lam, và nó vang tiếng. Bà nói suốt nửa giờ cả phòng làm mát nghe thấy, và những người ở bức tường phía đông nói to hơn để người phụ nữ có chút riêng tư, nhóm chơi quân bài bên rãnh thoát nước thứ ba bắt đầu một bài hát chẳng ai hát hết, và lũ trẻ đua cam bị cho ra ngoài với Admiral. Lúc tiếng chuông thứ mười kém sáu phút, theo cuốn sổ, cả phòng nghe thấy đứa bé. Một âm thanh nhỏ. Precious bước ra, tay áo ướt đến khuỷu, và nói đó là một bé gái, sinh sớm, nhỏ xúu và giận dữ, và xe của phòng khám nên đến ngay bây giờ thì hơn, và xe đã đến.

Hattie viết vào sổ: *một ca sinh, gái, sớm, sống, mẹ sống, xe lúc 10:20*. Bà nói sau đó có người hỏi bà liệu đứa bé có được ghi vào sổ hộ tịch không, khi sinh ra trong một tòa nhà bị đóng cửa giữa lúc đang chiếm giữ, và bà nói đó là việc của người mẹ chứ không phải việc của hội, và cũng ghi điều đó vào sổ.

* * *

Rubén kể cho tôi chuyện này bên cái chậu của anh, và Hattie kể cho tôi cùng khoanh khắc ấy ở bậc cảng. Chuyện xảy ra lúc tiếng chuông thứ tám vào ngày thứ tám, ở cửa phòng làm mát.

Sera đến phòng làm mát khi buổi diễn tập giải tán. Rubén đi cùng cô. Anh kể với tôi rằng cô đi thẳng qua căn phòng, qua chín trăm con người, dàn phun sương, lũ trẻ và những quả cam, đến bức tường phía đông, quỳ xuống bên mẹ, và mẹ cô giờ đèn báo pin của máy tạo oxy lên cho cô xem: xanh. Rồi Sera đến chỗ Hattie ở cửa.

Hattie tháo con dấu ra. Bà chìa nó ra trên lòng bàn tay mở phẳng, như Sera đã làm, để mọi người đều thấy. Bà nói, bằng tiếng Span, với mọi thành phần đúng chỗ của nó: *Con dấu này, trả về cho Hộ Vệ của nó, do tôi trao, có những người này làm chứng, đã dùng ở cửa phòng làm mát lúc tiếng chuông thứ hai và không ở cửa nào khác.*

Sera kẹp nó lại vào cổ tay. Cô tháo tấm bảng học viên ra và bỏ vào túi.

Cậu thư ký trẻ từ quận Hai đang ngồi trên chiếc ghế gấp của cậu cạnh cửa với một cốc nước. Cậu đã nghe hết. Rubén kể với tôi rằng cậu thư ký nhìn Sera, nhìn con dấu, nhìn cái máy cầm tay trong túi mình, rồi quay đi và uống nước.

Phần cuối này Hattie tự kể với tôi, đứng trên bậc cảng, khoanh tay. Bà nói: “Ma manda e e ya. Ma mira ai e manda e ler ora bi. Nul vo kapa e i des manda e nek, o ma novi e di, o e tambien.” Ý bà là cậu thư ký đã gửi báo cáo của cậu rồi. Bà đã nhìn cậu gửi nó lúc tiếng chuông thứ hai, và không gì gọi nó lại được, và cậu biết thế, Sera cũng biết.

* * *

Hattie trao cho tôi bốn ngày ấy từ cuốn sổ của bà. Chúng kéo dài từ ngày thứ tám của tuần đăng ký đến ngày thứ mười hai.

Phòng làm mát mở cho đến khi cái nóng dịu đi. Hội người thuê nhà bố trí người trực theo ca. Sổ của Hattie ghi mười hai ca sốc nhiệt, tất cả đều được chữa trong máng, tất cả đều được đưa về nhà hoặc đến phòng khám trong tình trạng còn sống. Sổ ghi một ca sinh, trong các phòng thay đồ cũ. Sổ ghi hai vụ ẩu đả, một vụ vì một chiếc ghế gấp và một vụ vì chương trình hài, mà có người mở trên một máy thu cầm tay theo bản của Garden và có người khác để bụng. Sổ ghi lũ chim yến mỗi tối lúc tiếng chuông thứ bảy, là *chim yến*, kèm một dấu tích. Sổ không ghi Rahel Mekonnen, vì bà chưa bao giờ đến, và Hattie kể với tôi rằng chỗ trống ấy trong sổ làm bà day dứt hơn bất cứ điều gì được viết trong đó, và rằng sau này bà đã gỡ lại và viết cái tên ấy lên mặt trong bìa sổ, nơi bà giữ những thứ không có dòng nào để ghi.

* * *

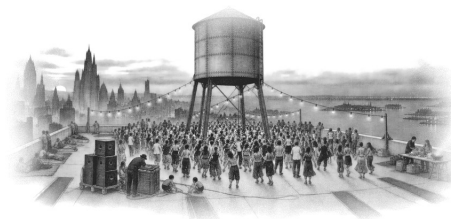
Ezra trao cho tôi chuyện này ở bậc cảng lúc tiếng chuông thứ mười vào đêm thứ tám, khi cậu xuống với khung chờ hàng trống không. Chuyện xảy ra trong phòng làm mát, ngay sau tiếng chuông thứ tám, bên bức tường phía đông.

Sera ngồi tựa bức tường phía đông bên cạnh mẹ, thằng bé ngủ vắt ngang đầu gối cô. Ezra thấy cô ở đó khi cậu mang khung dưa cuối cùng đến. Cậu kể với tôi rằng cô không ngủ. Cậu kể với tôi rằng cô đặt tay che lên con dấu trên cổ tay như người ta che một vết đứt.

Người đầu bếp đến ngồi xuống phía bên kia của cô, khi nôi cuối cùng của bếp đã hết. Ezra nói người đầu bếp không nói gì. Chị ngồi tựa lưng vào tường gạch, vai áp vào vai em gái, và một lúc sau chị gục đầu lên vai Sera, và để yên ở đó, và Sera đặt bàn tay còn rảnh lên bàn tay chị gái trên sàn giữa hai người, và họ ngồi như thế, với thằng bé vắt ngang đầu gối Sera và mẹ của hai chị em ngủ ngồi bên cạnh máy tạo oxy, và dàn phun sương thổi lên cả bốn người. Ezra nói cả đời cậu chưa bao giờ thấy người đầu bếp ngồi xuống ở một chỗ công cộng. Cậu nói cậu đặt dưa lên chiếc bàn cạnh cái nôi đã cạn của Nana Efua và không đi lại gần.

Phía trên họ, trên màn hình công cộng duy nhất của phòng làm mát, bảng tin tối hiện lên. Thời tiết: cái nóng sẽ còn kéo dài. Tỷ số các quận. Thông báo khẩu phần. Bản tin nắng nóng, với con số không của nó. Rồi đến tiếng báo, ba nốt nhạc lên cao dần, mà vào mùa hè ấy có thể mang bất cứ nghĩa gì, và bảng tin đỏ lên ở các mép, và chữ bắt đầu cuộn.

Tôi sẽ kể cho các bạn nó viết gì, nhưng chưa phải bây giờ. Tôi có nó từ một phòng đồng hồ ở Liberty, và tôi có giờ nó đến đó, và điều đó quan trọng.



13

Bể nước trên sân thượng

Trên sân thượng tháp Harrow, cao năm mươi hai tầng phía trên khu chợ, một bể nước bằng thép đứng trên một bộ khung chân tán đỉnh. Các máy bơm của trụ nước bơm đầy nó từ bên dưới vào những giờ khuya khoắt khi điện rẻ, và nó cấp nước cho mười một tầng trên cùng bằng chính sức nặng của mình suốt cả ngày, và nó là chỗ nước cao nhất ở quận Bốn mà có người làm chủ. Tôi biết nó như tôi biết trụ nước trên tầng ba mươi chín và cái chậu ở tầng chín: qua mực nước của nó, lượng nước bị rút đi, cái sức nặng nhỏ và lạnh của nó trên ấy giữa cái nóng, hơi chòng chành khi gió từ bến cảng thổi vào.

Một đêm đầu mùa nóng ẩm, ba tuần trước khi cửa ngõ phía đông đóng lại, cái bể ấy run suốt bảy tiếng đồng hồ. Không phải kiểu chòng chành dài nó vẫn có khi trời gió. Một cơn rung nhanh và mảnh, lặp đi lặp lại, truyền lên qua các chân khung từ tấm bê tông mái, theo một nhịp. Lúc ấy tôi cảm thấy nó mà không biết nó là gì. Tôi nghĩ đến máy bơm. Tôi nghĩ đến một cỗ máy nào đó trong tòa nhà bị lệch trục.

Ezra kể cho tôi nó là gì, vào cuối mùa hè, ở bậc cảng, khi cậu còn bao nhiêu chuyện khác có thể kể cho tôi mà cậu lại chọn chuyện này. Rubén Awolowo cho tôi phần của anh bên chậu nước của đồn, cũng vào khoảng thời gian ấy. Còn mẹ của Sera thì đã kể với trụ nước trên tầng ba mươi chín về phần của bà trong đêm đó ngay sáng hôm sau, trước khi tôi biết bà hay bất cứ ai trong số họ, và tôi đã giữ nó mà không biết nó là của ai, như người ta giữ một đồng xu nhặt được trong túi áo khoác.

Đêm ấy không có gì xảy ra mà có ý nghĩa với phần còn lại của câu chuyện này. Tôi kể nó vì nó đã xảy ra.

Ezra cho tôi chuyện này ở bậc cảng, vào cuối mùa hè. Nó xảy ra vào buổi chiều của đêm sân thượng, giữa tiếng chuông thứ ba và tiếng chuông thứ sáu, trên sân thượng tháp Harrow và trong xưởng giặt bên dưới.

Xưởng giặt của phường Harrow chiếm gần hết tầng năm mươi hai: bốn mươi máy giặt, hai mươi máy sấy, một máy là hơi, những bàn dài để gấp đồ, và một mùi vải bông nóng và xà phòng lan xuống cầu thang tận tầng bốn mươi tám. Nó giặt cho phường và cho tuyến phòng khám, và đồ vải của phòng khám vào máy lúc rạng sáng, nên xưởng giặt có mạch điện riêng. Trên sân thượng, quanh chân bể và dọc theo các tường chắn mái, tấm phim quang điện của xưởng giặt được trải thành những dải dài sẫm màu, rẻ tiền, loại in, cứ vài năm lại thay một lần khi nắng đã nướng chín nó, và suốt cả ngày nó sặc cho một đàn ắc quy trong một căn phòng khóa kín sau dãy máy sấy. Đàn ắc quy dành cho mẻ giặt rạng sáng. Ai trên tầng năm mươi hai cũng biết chính xác mẻ giặt rạng sáng cần bao nhiêu phần trăm, vì Zofia Kaminski đã nói cho họ biết.

Zofia là quản đốc của xưởng giặt. Bà nói tiếng Ba Lan ở nhà và tiếng Span trên sân thượng và một thứ tiếng thứ ba nào đó với máy móc của bà mà Ezra bảo nghe giống cả hai. Bà cho mượn đàn ắc quy cho các đêm sân thượng theo những điều kiện bà đã viết lên một tấm bìa đồng đinh vào cửa phòng ắc quy, và lần nào bà cũng đọc to tấm bìa cho Otis Huang nghe, và lần nào Otis cũng đứng nghe với hai tay chắp lại như một cậu bé trong nhà thờ.

“Altavos o lami” Zofia nói. “Nul sekadora. Se teli tu sirkuito de sekadora, vo koti ai tu. Nul baya bateria abayo ses des. Kuando dera medidor ses des, en ultima vori e, o vedi ai ultima vori, kase en poder de ai e. Ler ora bi des ke medianoshe nek, sera todo, dera nawi medidor. Tali de ospital ler ora kar. Vo suni nana de alyen nal tali di yori, o nul importa lu e musika de tui.”

“Ye, Kaminski” Otis nói.

Ezra nói các điều kiện không bao giờ thay đổi. Loa và đèn, ngoài ra không gì khác; ai động vào mạch máy sấy là bị bà cắt điện. Đàn ắc quy không bao giờ xuống dưới sáu mươi phần trăm, và khi đồng hồ báo sáu mươi thì đó là bài cuối cùng, và bà chọn bài đó, vì đó là điện của bà. Đến tiếng chuông thứ hai sau nửa đêm thì mọi thứ tắt hết, đồng hồ báo gì cũng mặc, vì đồ vải của phòng khám vào máy lúc tiếng chuông thứ tư và bà của ai đó sẽ ngủ trên chúng vào đêm hôm sau, và nhạc của mấy người chẳng nghĩa lý gì với chuyện đó.

Otis là người lo âm thanh cho một nửa số đêm sân thượng ở quận Bốn. Anh có một xe nâng tay chở thùng loa anh đã dựng lại từ những cái loa hỏng của người khác, vài cái còn cũ hơn cả tòa tháp, và một bàn trộn âm anh cất trong một cái thùng đựng bánh mì, và anh mang chúng lên bằng thang máy chở hàng của xưởng giặt, cái thang vẫn chạy, vì Zofia lo cho nó chạy. Trẻ con kéo dây. Lúc nào cũng có trẻ con. Chúng lên cầu thang từng tốp hai ba đứa từ mọi tầng của tòa tháp ngay khi tin truyền đi, và chúng kéo dây từ phòng ắc quy qua một cái lỗ trên cửa sập mái đã được khoan đúng cho mục đích này từ bốn mươi năm trước bởi một người không ai còn nhớ tên, và chúng giăng đèn từ chân bể sang các cột tường chắn mái, những chiếc đèn thủy tinh rẻ tiền trên một sợi dây mà phường đã mua cho một dịp đại lễ nào đó và không bao giờ đòi lại.

Ở mặt trong cửa sập mái có một tấm thông báo. Ezra đọc nó cho tôi nghe vì cậu nói đó là thứ cậu thích nhất trong tòa tháp.

THÔNG BÁO. CÁC TÀNG MÁI CẮM TỤ TẬP THEO BỘ LUẬT PHÒNG CHÁY DÂN SỰ. CƯ DÂN MUỐN THƯỜNG THỨC HOẠT ĐỘNG GIẢI TRÍ ĐƯỢC PHÉ DUYỆT ĐƯỢC NỒNG NHIỆT MỜI ĐẾN VỚI CHƯƠNG TRÌNH KHIÊU VŨ MÙA HÈ SẴN SÀNG CỦA BỘ CHIẾN TRANH, NHÀ VÒM TUYẾN TRỰC TRÊN CAO, TẦNG BA, TIẾNG CHUÔNG THỨ BẢY CÁC NGÀY THỨ NĂM. KHÔNG KHÍ ĐƯỢC LỘC. ÂM NHẠC ĐƯỢC PHÉ DUYỆT. BẮT BUỘC ĐĂNG KÝ. GIẢI TRÍ LÀ ĐẶC QUYỀN CỦA SỰ SẴN SÀNG.

Bên dưới nó, bằng phấn, bao thế hệ bàn tay đã viết lời đáp. *Thử rồi. Chẳng có ai ngoài ban nhạc. Ban nhạc buồn thiu. Tôi đăng ký và họ gửi cho tôi một ngày diễn tập. Âm nhạc được phê duyệt là một bài thánh ca dâng lên cái máy bơm.* Và ở dưới cùng, bằng phấn mới tuần đó, *Tối nay Otis, chuông thứ 6, mang cốc theo.*

“Prokrama de baile de ofisina de wor ru lavi des an yera” Ezra kể với tôi. “Kofi ma ir an ves i vidi nek. E ma dera ke ma ten kar des nivi de ofisial o banda la uniforme ri ru puni imno lento la maskina de tambor nek. E ma dera ke ma veni ofisial la tabra de papel, o ma peni e todo mera sike ru ava dei, o ma eskribi e doni.”

Kofi ở tầng tám đã đi một lần, cho biết. Cậu thấy bốn mươi đứa con nhà sĩ quan và một ban nhạc mặc quân phục chơi một bài quốc ca chậm rãi trên nền một máy đánh trống, và một sĩ quan đi vòng quanh với tấm bảng kẹp giấy hỏi từng người xem họ có đang vui không, và ghi lại các câu trả lời.

* * *

Ezra cũng cho tôi chuyện này ở bậc cảng. Nó xảy ra giữa tiếng chuông thứ sáu và tiếng chuông thứ chín trong đêm sân thượng, trên sân thượng.

Đến tiếng chuông thứ sáu thì hơi nóng đã thoát khỏi tấm bê tông mái đủ để đi giày đứng lên được, và mặt trời đã lặn sau những tòa tháp phía tây, và bầu trời trên bến cảng mang màu mặt trong của vỏ sò. Người ta kéo lên.

Họ lên bằng cầu thang, đủ cả năm mươi hai tầng đối với những người sống ở dưới thấp, vì tuần đó thang máy tháp Harrow chạy được nên hàng chờ còn tẻ hơn đi cầu thang. Họ mang theo cốc và chai và ghế xếp và em bé và các bà. Họ đến từ tháp Aldine và tháp Lorne bên kia giếng trời, qua cây cầu đi bộ cũ nổi ba tòa tháp ở tầng bốn mươi. Họ đến từ những tòa tháp mà Ezra không biết. Đến tiếng chuông thứ bảy đã có ba trăm người trên sân thượng tháp Harrow, và loa của Otis đã chạy, và đèn đã thấp trên sợi dây giữa các chân bể, hơi chòng chành khi gió tới, và cả sân thượng đang nhảy. Ba trăm người trên một tấm bê tông, tất cả cùng một nhịp, và nhịp ấy đi xuống qua tấm bê tông vào chân bể. Đó là cơn rung. Lúc ấy tôi không biết.

Bếp Harrow có một sập hàng bên tường chắn mái phía đông: một cái bàn gỗ và một lò than mà người đầu bếp tự mình xách lên trong hai chuyến, những xiên vẹm cảng với ớt chuông và hành, bánh mì dẹt, một nồi tương ớt, và một hộp đựng tiền, vì một đêm sân thượng là phiên buôn bán tốt nhất trong tháng. Ezra đứng sập. Mẹ của người đầu bếp ngồi trên một chiếc ghế đẩu phía sau, máy tạo oxy cắm vào một ổ cắm Otis đã đi dây riêng cho

bà, tách khỏi mạch đèn, với một cái nhãn chữ Otis viết tay ghi BÀ, và bà thu tiền, trả lại tiền thừa, và bảo người ta xiên của họ bị nướng quá lửa trước khi họ kịp ném.

Có những người trên sân thượng đã ở đó từ buổi chiều, và sẽ còn ở đó sau khi nhạc tắt, và đã ở đó từ đêm hôm trước. Ezra kể cho tôi về họ bằng cùng một giọng như phần còn lại, và tôi cũng sẽ kể như vậy. Các tầng trên cùng của tháp Harrow nóng như lò vào mùa nóng ẩm khi phòng điều tài cắt bớt làm mát, và những người sống trên tầng bốn mươi mà không có phòng làm mát nào tới được, hoặc không trả nổi khoản nợ động để được vào, thì ngủ trên sân thượng vào những đêm nóng, trên chiếu và những tấm bìa các tông ép dẹt dọc tường chắn mái phía bắc nơi gió căng thổi tới. Đêm đó có chừng hai mươi người. Một gia đình năm người từ tầng bốn mươi chín. Một ông già đắp tấm vải ướt không hề ngồi dậy, và cô cháu gái ngồi cạnh quạt cho ông bằng một mảnh bìa các tông suốt buổi tối và nhảy một lần, cho một bài, rồi quay lại. Điệu nhảy diễn ra quanh họ như dòng sông chảy vòng qua hòn đá. Người đầu bếp sai Ezra mang xiên sang cho tất cả bọn họ, hai lần, và sau đó ghi vào sổ cái của bếp dưới một dòng chữ gọi là *mái*, và dòng đó vẫn còn đó, Ezra nói, với một con số bên cạnh mỗi tuần của mùa hè năm ấy.

Từ tường chắn mái phía đông có thể nhìn thấy bên cảng, và mặt nước tối bên kia phần thành phố thấp, và xa hơn nữa, cửa ngõ phía đông: một đường dài và thấp chẳng có gì, với những ngọn đèn nhợt nhạt cách quãng, và những sà lan cảng của Bộ Chiến tranh di chuyển chậm và sáng đèn dọc theo lá chắn. Có một lần, vào khoảng tiếng chuông thứ tám, một tia sáng vọt lên ngoài đó, trắng, không tiếng động, treo lơ lửng, rồi tắt. Vài người ở tường chắn mái dừng lại và nhìn. Phần lớn thì không. Otis không dừng nhạc. Một người phụ nữ gần Ezra nói: “Roketa” và một người đàn ông nói: “Prueba” và một cậu bé nói: “Fiesta” và không ai biết, và một lúc sau thì không ai nhìn nữa, và Ezra nói đó là phần của đêm ấy mà sau này cậu nghĩ đến nhiều nhất, và cậu không nói vì sao.

Trước đó, một chút trước tiếng chuông thứ bảy, một con gấu mèo đã trèo qua tường chắn mái phía bắc, từ những lối đi trên mái chạy từ tháp này sang tháp khác dọc các cầu cáp, béo và xám và chẳng sợ gì cả, rồi đi suốt chiều dài sân thượng xuyên qua cả đám đông tới sạp của bếp và lấy một xiên vẹm khỏi mép lò than rồi mang nó đi, và mẹ của người đầu bếp cười to đến nỗi máy tạo oxy của bà đổi giọng, và người đầu bếp ném một cái bánh mì dẹt theo nó mà trượt, và con gấu mèo quay lại lấy cái bánh mì.

* * *

Mẹ của Sera kể chuyện này với trụ nước trên tầng ba mươi chín vào sáng hôm sau, trong lúc bình nước của bà đang đầy dần, trước khi tôi biết tên bà hay tên bất kỳ ai. Nó xảy ra giữa tiếng chuông thứ bảy và tiếng chuông thứ mười trong đêm sân thượng, bên cửa sổ bếp Harrow trên tầng bốn mươi mốt, nhìn vào giếng trời.

Bà không ở lại trên sân thượng. Bà xuống lúc tiếng chuông thứ bảy, khi nhạc bắt đầu to và cầu thang vẫn còn thoáng, và con gái bà, người đầu bếp, xách máy tạo oxy xuống mười một tầng cầu thang cho bà rồi lại quay lên sạp. Thằng bé xuống cùng bà. Lẽ ra nó phải đi ngủ. Nó không đi ngủ. Nó tới bên cửa sổ bếp, vì đó là một đêm chơi Đèn.

Cửa sổ bếp nhìn vào giếng trời giữa tháp Harrow và tháp Lorne. Vào một đêm bình thường, giếng trời là một cái giếng tối với vài ô cửa sổ sáng đèn và những dây phơi đồ giăng ngang, và tiếng bữa tối của nhà người khác. Vào một đêm sân thượng, ai không ở trên sân

thượng thì đều ở bên cửa sổ, vì tiếng nhạc dội xuống giếng trời và nảy qua lại giữa các bức tường và ở đó nghe rõ hơn bất cứ đâu trừ chính sân thượng. Và vào một đêm sân thượng, trẻ con chơi Đèn.

Bà giải thích trò chơi cho trụ nước như thể trụ nước không biết, mà quả thật nó không biết. Mỗi căn hộ chơi đều có một cây đèn cầm tay. Một cửa sổ nháy một chuỗi, ngắn và dài, bao nhiêu tùy thích. Cửa sổ đối diện phải nháy lại đúng chuỗi ấy và thêm một nháy của riêng mình. Rồi cửa sổ thứ nhất lặp lại toàn bộ và thêm một nháy. Cứ thế qua lại cho tới khi có người nháy sót, rồi cửa sổ bên kia được một điểm, và ông bà ghi điểm bằng phấn trên bậu cửa. Có thể chơi với cửa sổ ngay đối diện hay với bất kỳ cửa sổ nào nhìn thấy được, và vào một đêm đẹp, bà nói, cả giếng trời chơi cùng lúc, cửa sổ nào cũng đang nói chuyện với một cửa sổ khác, và không thể theo dõi được ván nào, và điều đó chẳng quan trọng.

Bạn chơi của thằng bé là một con bé tên Lulu Obi ở tầng bốn mươi mốt tháp Lorne, ngay đối diện, mới sáu tuổi và đã thắng nó mười một đêm liền. Ông của con bé ngồi bên cửa sổ nhà mình với một viên phấn và một cốc gì đó và ghi điểm cho cả hai bên, còn mẹ của Sera ghi điểm trên bậu cửa của bà, và điểm của hai ông bà chưa từng khớp nhau lấy một lần trong hai mùa hè, và giữa các ván họ hét con số sang nhau qua giếng trời bằng hai thứ tiếng mà chẳng ai hiểu tiếng của người kia và điều đó cũng chẳng quan trọng.

Thằng bé nháy. Lulu nháy lại và thêm một. Thằng bé lặp lại và thêm một. Mẹ của Sera nói nó cầm đèn bằng cả hai tay và dồn cả người vào mỗi lần nháy, nghiêng hẳn đi, như thể ánh sáng có sức nặng, và lẩm nhẩm đếm. Nó sót ở nháy thứ chín. Ông của Lulu găm lên câu gì đó qua giếng trời và viết lên bậu cửa. Thằng bé bắt đầu lại.

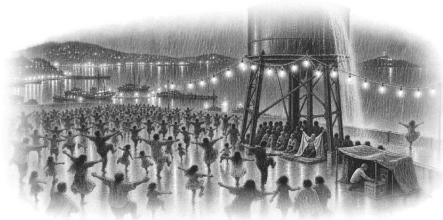
Rồi bà nói điều bà đã đến bên trụ nước để nói. Bà nói vào tiếng chuông thứ chín bà nhìn lên, rồi nhìn xuống, và cả giếng trời đang chơi. Mọi cửa sổ trên cả hai tòa tháp từ tầng ba mươi đến tầng năm mươi. Đèn bật rồi tắt, ngắn, dài, đáp lời, xuyên qua bóng tối, hàng chục ván cùng lúc, ánh đèn nhàn nhai trong kính của những ô cửa đối diện, và tiếng nhạc từ sân thượng dội xuống từng mảnh, và một cái giỏ đi ngang qua trên dây ròng rọc của ai đó ở tầng ba mươi sáu với thứ gì đó bọc vải bên trong. Bà nói trông như thể giếng trời đầy đom đóm đã học được cách đếm. Bà nói bà đã sống ở tháp Harrow năm mươi mốt năm và đã thấy cảnh ấy cả trăm lần mà bà đứng bên cửa sổ với thằng bé đang nháy đèn bên cạnh và không nhớ nổi lần cuối mình nhìn nó cho tử tế là khi nào.

Thằng bé và Lulu có một đường giỏ riêng giữa hai cửa sổ, một cái ròng rọc và một vòng dây mà ông bà chúng đã giăng từ mùa hè trước, với một quy tắc hai ông bà đã thống nhất bằng hai thứ tiếng của họ và mỗi người hiểu một kiểu: không gì đổ được, không gì cần được, không gì là của người khác. Vào tiếng chuông thứ mười, khi cả hai đứa đã gặt trên bậu cửa, Lulu gửi sang một viên kẹo trong giỏ, gói giấy. Thằng bé gửi lại cái thìa của nó, cái thìa từ những cuộc chiến thìa và vung. Bà nó kể với trụ nước rằng bà không ngăn nó. Bà nói bà đã muốn xem Lulu sẽ làm gì với một cái thìa.

“Ma manda e e ren ler manyana” bà nói với trụ nước, trong lúc bình nước tràn ra ngoài, “la nota nal e ler mano de abuelo de e ri nul kapa ai i leye e nek nek. Don ten ai kushara o nota ri nul kapa ai i leye e nek nek. En di norawe de Lamps.”

Ý bà là Lulu đã gửi trả cái thìa sáng hôm đó, kèm một mẫu giấy viết tay của ông con bé mà mẹ của Sera không đọc được. Vậy là giờ bà có một cái thìa và một mẫu giấy bà không đọc được, và đêm chơi Đèn là thế đấy.

Bà bật cười rồi khóa vòi.

*Điệu nhảy con chó*

Rubén kể cho tôi chuyện này bên cái chậu ở tầng chín, vào cuối mùa hè, và anh kể với gương mặt nhô khỏi mặt nước suốt cả lúc ấy, điều anh hầu như chẳng bao giờ làm. Chuyện xảy ra giữa tiếng chuông thứ tám và tiếng chuông thứ mười một vào đêm sân thượng, trên mái.

Hôm ấy anh không trực. Anh lên đó vì Okwuosa bảo anh lên, vì bà nói một Hộ Vệ chẳng bao giờ đến một đêm sân thượng là một Hộ Vệ không hiểu phùng của chính mình, và vì Sera đã nói cô sẽ đi, điều cô chẳng bao giờ làm. Anh đứng cạnh chân bồn nước với một cốc trà tiêu của người đầu bếp, tay áo kéo xuống che những cái tên trên cánh tay, và đứng nhìn.

Anh kể với tôi ngày trước anh từng nhảy. Mẹ anh đã dạy anh trong căn bếp nhà họ ở Lorne khi anh còn nhỏ, vào những chiều Chủ nhật, những điệu nhảy bên cạnh cũ bà học từ mẹ của bà, với chiếc radio đặt trên bậu cửa sổ, và anh đã nhảy ở các đêm sân thượng suốt những năm tuổi hai mươi và nổi tiếng vì chuyện đó. Anh nói cứ hỏi bất kỳ ai ở quận Bốn trên ba mươi lăm tuổi về đôi chân của Rubén Awolowo. Rồi mẹ anh mất, hai mùa đông trước, vì một sự cố dây chuyền lạnh ở phòng khám làm hỏng thứ thuốc bà cần suốt một tuần, và từ đó anh không nhảy nữa. Anh không nói gì thêm về mẹ mình. Tôi cũng không cần anh nói.

Marisol Okafor-Brandt đến đứng cạnh anh bên chân bồn nước. Khi ấy chị chưa làm việc ở tháp Harrow; chị biết tòa tháp vì chị gái chị là Chioma sống ở tầng hai mươi, và chị lên cùng Chioma, người lúc ấy đã đang nhảy với một anh trong đội cứu hỏa. Rubén nói anh biết Marisol theo cái cách người ta biết một thợ máy thang máy ở quận Bốn, qua tiếng tăm và qua các bảng chấm điểm, và đã nói chuyện với chị hai lần, cả hai lần đều về thang máy. Đêm đó chị xoa tóc tết. Anh nói anh để ý điều đó trước mọi thứ khác và ngưỡng vì đã để ý.

“Chioma dera ke tu baila nek” Marisol nói.

“Ro ma baila ai.”

“E dera ke tu ma en mas gali nal teto Lorne des yera, o den tu ma deteni nek.”

“E ten rason.”

Marisol uống một ngụm trong cốc và nhìn những người đang nhảy. Otis đang chơi nhạc cầu thang, loại nhanh, với kèn đồng ở trên và tiếng trống bên dưới nghe như tiếng chân trên những chiếu nghỉ bê tông, và ba trăm người đang nhảy theo kiểu của quận Bốn, tức là bằng cả cơ thể và không chút đường hoàng nào.

“Ai nul kapa i baila nek” Marisol nói. “Nene ma kapa ai. Ai ten pie de mekanika de asensor. Kada tama ri feni ai, feni ai e komo ke ru kompara ai sike vo teni e nek nek.”

Rubén kể với tôi anh đã bật cười, và điều đó làm anh ngạc nhiên, như nó từng làm anh ngạc nhiên trong bếp nhiều tuần sau đó, và anh nói, “Teni todo se desha tu ke pran piso e nek” vốn là câu mẹ anh hay nói, rằng mọi thứ đều trụ được nếu mình để nó bước ra sàn, và anh đã không nói câu ấy suốt hai năm, và anh nghe chính mình nói ra và đặt cốc xuống khung bồn nước.

Anh nói họ nhảy suốt một tiếng. Anh nói chị nhảy tẹt kinh khủng. Anh nói chị giẫm lên chân anh bằng đôi ủng thợ máy và lần nào cũng xin lỗi bằng tiếng Span chuẩn xác, nguồn đặt ở cuối, *ủng của tôi, chân của anh, tôi làm*, cho đến khi anh cười nhiều quá không giữ nổi nhịp, rồi Otis chơi một bài chậm hơn, một giai điệu bên cạnh cũ có tiếng vĩ cầm bên trên mà mẹ anh từng mở trên chiếc radio ở bậc cửa sổ, và Rubén thôi cười, và Marisol thấy anh đã thôi cười mà không hỏi vì sao, và đặt bàn tay phẳng lên lưng anh, giữa hai bả vai, và để anh dẫn, và anh nói rằng trong đúng một bài ấy chị chẳng tẹt chút nào.

Sau đó, họ ra ngồi trên tường chắn mái phía đông, cạnh hộp tổ chim cắt. Phường đã đặt một hộp tổ trên tường chắn mái từ nhiều năm trước, và một cặp chim cắt dùng nó mỗi mùa xuân, và mùa hè năm ấy có hai con non sắp đủ lông để bay. Chúng đang ngủ trong hộp, ba cái bóng xám trong bóng tối, và một con non thức giấc vì tiếng nhạc, thò đầu ra, nhìn Rubén và Marisol bằng một con mắt như giọt dầu, rồi lại rút đầu vào. Marisol nói, “Vo ir dei ler an semana” và Rubén nói, “Novi tu komo?” và chị kể bố chị từng là thợ lau cửa kính trên tuyến trục trên cao và biết tên từng con chim cắt trên từng tòa tháp, và đã đặt tên chúng theo các hãng sản xuất thang máy.

Anh không kể với tôi họ còn nói gì khác trên tường chắn mái. Anh kể anh đã hôn chị, hoặc chị đã hôn anh, và sau đó chị đã dặn anh đừng phân xử là ai, và anh đang giữ lời. Anh nói miệng chị có vị trà tiêu của người đầu bếp. Anh nói sáng hôm sau anh lại trở về chỗ không biết chị mấy, như người ta vẫn thế, và phải nhiều tuần sau một trong hai người mới nhắc đến tường chắn mái, và khi chị nhận việc thang máy ở tháp Harrow mùa hè năm ấy anh đã nghĩ là vì bằng chấm điểm, và đúng là thế, phần lớn.

“Vel raya e ke dera ai e ler tu nek” anh nói với cái chậu. Rồi anh nói, “Ma dera e ke dera ai e ler tu nek. Ma dera e ke mor ten alyen e nek.” Ý anh là chị có thể sẽ ghét anh vì đã kể chuyện này, nhưng chị đã bảo anh kể, vì phải có ai đó giữ nó.

Ezra kể cho tôi chuyện này ở bậc cảng. Chuyện xảy ra giữa tiếng chuông thứ chín và nửa đêm vào đêm sân thượng, trên mái.

Sera lên vào tiếng chuông thứ chín, hết ca, mặc một chiếc áo sơ mi thường, tóc còn ướt nước từ chậu nước của đồn. Ezra nói cậu chưa từng thấy cô mặc gì khác ngoài bộ đồ xám và trong một thoáng không nhận ra cô. Cô đứng ở rìa đám người nhảy, khoanh tay, và không nhảy, và chị gái cô, ở sập, đứng nhìn cô không nhảy suốt một khắc đồng hồ với cái vẻ mặt người đầu bếp vẫn dành cho những chuyến hàng giao thiếu cân.

Rồi Sera đưa tay lên cái máy sau tai phải, tháo nó ra, bỏ vào túi áo sơ mi, và cài khuy túi lại.

Về sau Ezra hỏi người đầu bếp vì sao. Người đầu bếp nói cái máy biến âm nhạc thành những cạnh sắc. Chị nói âm thanh khuếch đại đi qua nó toàn góc cạnh, quá to ở chỗ to và chẳng còn gì ở chỗ nhỏ, như nghe một ban nhạc qua cái lon thiếc, và Sera đã thôi nghe nhạc qua nó từ nhiều năm trước và thôi nói với bất kỳ ai. Chị nói không có nó Sera nghe được tiếng trống, và cảm được nó trong tấm bê tông mái qua đế giày, còn phần còn lại thì cô nhìn thấy được.

Sera đến đứng gần Rubén và Marisol, và nhìn chân Rubén. Ezra nói cô nhìn suốt cả một bài mà không nhúc nhích, như cách ta nhìn ai đó làm một việc mình định bắt chước. Rồi cô nhảy. Không giỏi. Ezra nói cô nhảy như một Hộ Vệ, vuông vức và cẩn thận, mắt dán vào chân Rubén để giữ nhịp và cả gương mặt tập trung, và Rubén thấy cô làm vậy thì xoay người để cô thấy chân anh rõ hơn, và chậm lại một chút mà không ai để ý, và giữ cô đứng nhịp suốt ba bài.

Sau tiếng chuông thứ mười được một lúc, người đầu bếp rời sập. Ezra nói chị lau tay, cời tạp dề, đưa hộp tiền cho mẹ, người đã trở lên cho giờ cuối bằng thang máy của xưởng giặt cùng với máy tạo oxy, chiếc ghế đầu và những ý kiến của bà, và thằng bé đang ngủ trong một chiếc xe đẩy đồ giặt mà Zofia đã cho gửi xuống đón họ, rồi bước ra giữa đám người nhảy, và nắm lấy cả hai tay em gái.

Họ nhảy một điệu Ezra chưa từng thấy. Cậu nói nó cũ và không phải nhạc cầu thang, và họ không nhảy theo bài Otis đang chơi; họ nhảy theo một thứ gì trong đầu mình, cùng một thứ trong cả hai cái đầu, xoay nhau bằng tay, bước vào bước ra và cùng cười vào những lúc như nhau. Cậu nói mẹ họ, sau sập, ngồi thẳng lưng lên và bắt đầu vỗ tay một nhịp cũng chẳng liên quan gì đến nhạc của Otis, chậm, có một chỗ ngắt, và hai chị em bắt được tiếng vỗ tay và nhảy theo đó. Những người ở gần dừng lại xem. Mẹ người đầu bếp nói một câu gì đó vọng qua mái bằng thứ tiếng của căn bếp thời thơ ấu của bà, thứ tiếng Ezra không biết, và cả hai cô con gái cùng lúc đáp lại bà bằng đúng những lời ấy, và cười đến mức phải bám vào nhau mà đứng.

Ezra nói nhiều tuần sau cậu hỏi người đầu bếp đó là điệu gì, khi mọi thứ đã tẻ nhạt và cậu muốn nghe một điệu gì đó không tẻ nhạt. Chị nói đó là một điệu nhảy trong bếp. Mẹ họ từng nhảy điệu ấy với họ khi họ còn nhỏ, trên sàn bếp Harrow sau giờ phục vụ, ghé lật úp lên bàn, theo tiếng vỗ tay của chính bà. Chị nói chị không biết tên nó. Chị nói chị nghĩ nó chẳng có tên. Chị nói đó là lần duy nhất trong đời hai chị em cùng làm một việc cùng một lúc mà không cãi nhau xem ai dẫn.

Hattie Fairweather có mặt, và cả Bea, ngồi trên một chiếc ghế đầu cạnh bồn nước với bên đầu gối đầu duỗi ra phía trước. Vào tiếng chuông thứ mười một Otis chơi một bài chậm cho người già, và Hattie đỡ Bea đứng dậy và hai bà nhảy tại chỗ, ôm lấy nhau, gần như không nhúc nhích, sức nặng của Bea dồn lên Hattie và lên bên chân lành của bà, suốt một bài, và Ezra nói nhiều người trên mái không nhìn họ, theo cái cách người ta không nhìn một điều mình muốn để yên.

Và Nana Efua leo cầu thang lên vào tiếng chuông thứ mười một, năm mươi hai tầng trong đôi dép đi trong nhà, giận dữ, để bảo Ezra rằng cậu đã nói sẽ về nhà trước tiếng chuông thứ mười mà giờ đã gần nửa đêm, và thấy cậu sau sập với tay áo xấn lên, và bà mở miệng, và Iggy Moyo ở bàn cá cược, người đang hơi say và đã quen bà bốn mươi năm, cúi chào bà và mời bà nhảy. Ezra nói bà nhìn Iggy như thể ông vừa đề nghị bán cho bà một cái thang máy. Rồi bà đặt túi xách lên sập trước mặt mẹ người đầu bếp và nhảy với ông, tròn cả bài, đúng bài bản, một điệu nhảy bên cạnh từ trước khi Ezra ra đời, rồi về nhà không nói với Ezra một lời, và cậu về đến nhà vào tiếng chuông thứ ba thì bà đã ngủ, và sáng hôm sau bà làm bữa sáng cho cậu và không nhắc đến chuyện đó, và từ đó đến giờ cũng chưa nhắc.

* * *

Ezra kể cho tôi chuyện này, và Rubén kể cho tôi cùng khoảng khắc ấy từ phía bên kia mái, và hai người không khớp nhau về giờ giấc. Phần này cũng là của tôi. Chuyện xảy ra trước nửa đêm một chút hoặc sau nửa đêm một chút, trên mái, và trong bồn nước.

Tiếng báo vang lên.

Ba nốt đi lên, từ mọi máy thu trên mái cùng một lúc, từ những màn hình ở các chiếu nghỉ dưới cửa sập mái, từ máy cầm tay của ai đó, từ tạp dề của mẹ người đầu bếp. Vẫn là tiếng báo mà Bộ Chiến tranh dùng cho thời tiết, cho giao thông và cho mọi thứ khác, đến nỗi chẳng ai dưới bốn mươi tuổi nghe ra được sự khác biệt. Otis tắt nhạc. Ba trăm người đứng im trên mái dưới những ngọn đèn đung đưa và chờ được báo đó là loại nào.

Ezra nói không ai lên tiếng. Cậu nói cậu nhìn về phía đông, và mọi người quanh cậu cũng vậy, về phía dài dài của cửa ngõ, và ở đó chẳng có gì, chỉ có những ngọn đèn nhặt cách quãng đều nhau. Cậu nói ông già dưới tấm ga ướt ở tường chắn mái phía bắc ngồi dậy lần đầu tiên trong cả đêm. Cậu nói Rubén, ở phía bên kia mái, đã lật cổ tay lên và đang nhìn những cái tên trên đó, và cậu không biết vì sao, và về sau Rubén nói với tôi anh cũng không biết vì sao.

Rồi có người đọc to từ một máy cầm tay, một cô gái gần cửa sập: “Cảnh báo mưa như trút. Quận Bốn, quận Năm và quận Sáu. Trong vòng một giờ.”

Ezra nói tiếng reo hò bật lên từ mái nhà ấy là âm thanh lớn nhất cậu từng nghe trong đời. Otis bật nhạc trở lại trước khi tiếng reo dứt.

Tôi cảm thấy nó đến. Trước tiên là ngoài bên cạnh, một sức nặng đè lên mặt nước, mặt nước gợn lên dưới gió rồi lỗ chỗ, rồi chính cơn mưa tràn qua phần thành phố thấp về phía các tòa tháp như một bức tường, và những cống thoát nước mưa ở các phố chợ đầy lên, và cửa xả dưới bậc cảng bắt đầu thở ra, rồi mưa xuống mái, xuống tấm bê tông mái, xuống ba trăm con người, xuống bồn nước.

Mưa trút xuống mái thấp Harrow, Ezra nói, ấm như nước tắm và mạnh đến phát đau. Những ngọn đèn đu đưa và kêu xèo xèo. Không ai về. Otis trum một tấm bạt lên thùng

bánh mì của anh và chơi tiếp dưới đó, ướt sũng, và những người nhảy cứ tiếp tục nhảy trong mưa, mặt ngửa lên và miệng há ra, và lũ trẻ chạy vòng tròn la hét, và con gấu mèo, vốn nằm dưới sập suốt cả đêm, phóng qua tường chắn mái phía bắc với vẻ chán ghét. Những người ngủ trên mái kéo chiếu vào dưới khung bồn nước và ngồi đó cùng nhau mà xem, và cô cháu gái của ông già để ông lại dưới khung bồn, chạy ra giữa mưa và nhảy, dang hai tay, một mình, suốt ba bài.

Rubén nói mưa làm trôi mực trên cánh tay anh. Hôm đó anh không viết gì, nhưng những cái tên cũ trong tuần vẫn còn đó, đang phai, và anh nói anh nhìn xuống dưới ánh đèn và nhìn chúng chảy, xanh lam xuôi theo cổ tay và rời khỏi các ngón tay xuống tấm bê tông mái. Anh nói anh đã nghĩ mình sẽ sợ, nhưng không sợ. Anh nói dù sao anh cũng thuộc những cái tên ấy. Anh nói Marisol cầm lấy cổ tay anh nhìn và không nói gì, và lấy ngón cái lau một vệt xanh khỏi lòng bàn tay anh.

Tôi cảm thấy bồn nước đầy lên. Mưa chảy từ sàn mái vào các máng thu dẫn đến miệng nắp của bồn, vốn làm ra đúng là để cho việc này, và mực nước dâng lên, nhanh, nhanh hơn mọi lần máy bơm trụ nước bơm đầy nó, mưa lạnh trên nước bồn ấm, và cơn rung của điệu nhảy truyền lên qua chân bồn vào tất cả, cả bồn nước vừa rung mình vừa đầy lên cùng một lúc, cho đến khi cửa tràn mở ra và nước chảy qua thành bồn thành một tấm xuống tấm bê tông mái rồi theo các máng đi xuống cống. Tôi không biết cơn rung mình ấy là gì. Tôi cảm thấy nước tràn và biết bồn đã đầy, và đó là lần đầu tiên trong mùa hè ấy nó đầy, và tôi nhớ điều đó.

* * *

Ezra kể cho tôi đoạn kết, và tấm thẻ của Zofia Kaminski cũng vậy, cậu đã đọc nó cho tôi nghe. Chuyện xảy ra vào tiếng chuông thứ hai sau nửa đêm, trên mái tháp Harrow.

Đồng hồ đo trên cửa phòng ắc quy chỉ sáu mươi vào lúc tiếng chuông thứ nhất và ba khắc. Zofia đã canh nó từ cửa sập, mặc tạp dề xường giắt, với một cái ô chẳng có tác dụng gì. Bà bước ra mái dưới mưa, đi xuyên qua đám người nhảy đến chỗ thùng bánh mì của Otis và đặt một mẫu giấy dưới tay anh. Đó là bài cuối cùng. Bà luôn tự chọn bài ấy. Không ai biết trước đó sẽ là bài gì.

Đêm đó, Ezra nói, là nhạc hiệu của chương trình hài.

Nhạc hiệu bản Gotham, bản mà đứa trẻ nào ở quận Bốn cũng ngân nga được, bản vang lên khi người đàn ông Gotham đi xuống phố của mình trong phần danh đề mở đầu, với kèn đồng và trống. Otis nhìn mẫu giấy, bật cười và chơi nó, và ba trăm người trên mái dưới mưa nhận ra ngay từ ô nhịp đầu tiên và găm lên, rồi làm cái việc mà đứa trẻ nào trên hành lang cũng từng làm trong bếp nhà mình vào một lúc nào đó, tức là điệu nhảy của con chó biết nói ở cuối phần danh đề, một điệu nhảy ngớ ngẩn với hai cánh tay và một cú nhảy lò cò, tất cả bọn họ, ướt sũng, người đầu bếp và em gái chị, Rubén và Marisol, Hattie với Bea đang vịn chân bồn nước và chỉ làm phần tay, và Iggy, và những người ngủ trên mái dưới khung bồn, và ông già ngồi dậy làm phần tay từ dưới tấm ga ướt.

Ezra nói Zofia đứng ở cửa sập với cái ô và không nhảy và nhìn tất cả bọn họ nhảy điệu con chó, và khi bài hát kết thúc bà đi băng qua đến phòng ắc quy và tự tay ngắt cầu dao, và đèn tắt, và nhạc dừng, và ba trăm người đứng trên mái trong bóng tối dưới mưa với những

ánh đèn bên cạnh bên dưới họ qua làn nước, cả phần thành phố thấp và bờ bên kia nhòe đi, chảy trôi và vàng óng.

Cậu nói có lần có người hỏi bà vì sao bà luôn tự chọn bài cuối. Bà nói vì đó là điện của bà, và bà muốn biết nó đã được tiêu vào việc gì.

“Ai ma peni e nanu peri” Ezra nói. “E ma dera kase en mas tonta vori nal koridor e, o novi todo mera e ler tri version nek. E ma dera ke ler Garden ro feni dei mismo baile kon tema de Garden nek. E ma dera ke ro feni primo de e ler Liberty e kon tema de Liberty nek. E ma dera ke en sola baile ri novi koridor todo e nek.” Cậu đặt tay trong nước ở bậc thứ năm. “E ma dera *Se vo deteni dei wor yoma, di vo puni dei*. O den e ma dera *Nul vo feni dei*. O ma baya e i pon tali de ospital nek.”

Cậu đã hỏi bà vì sao lại là con chó, và bà nói vì đó là bài hát ngớ ngẩn nhất trên hành lang và ai cũng biết cả ba bản: ở Garden người ta nhảy đúng điệu ấy theo nhạc hiệu Garden, người anh em họ của bà ở Liberty nhảy nó theo nhạc hiệu Liberty, và đó là điệu nhảy duy nhất cả hành lang đều biết. Bà nói nếu có ngày họ dừng được chiến tranh, thì đây là bài họ sẽ chơi. Rồi bà nói họ sẽ không dừng, và đi xuống bỏ đồ vải của phòng khám vào máy cho mẻ giặt lúc rạng đông.

* * *

Phần cuối này là của tôi. Chuyện xảy ra vào sáng hôm sau, trong đường ống của tháp Harrow.

Vào tiếng chuông thứ tư, máy móc của xưởng giặt khởi động cho mẻ giặt rạng đông bằng sáu mươi phần trăm của dây ắc quy, và lấy nước từ bồn, và mực nước hạ xuống. Vào tiếng chuông thứ sáu, mười một tầng trên cùng thức dậy và mở vòi, và bồn nước cấp cho họ, lạnh, đầy hơn bất cứ lúc nào trong cả mùa hè. Nước mưa đi xuống qua các đường ống vào những ấm đun nước ở tầng bốn mươi hai, những chậu rửa ở tầng bốn mươi chín và một chậu tắm em bé ở tầng năm mươi. Ở tầng ba mươi chín, mẹ của Sera rút dây cái bình men của bà ở trụ nước và kể với nó về Đền, về cái thìa và về mẫu giấy bà không đọc được.

Tôi cảm thấy cái bình của bà đầy lên. Tôi không biết bà. Tôi không biết thằng bé, hay căn bếp, hay bất kỳ ai trong số họ, hay rằng ba tuần sau một chàng trai trẻ sẽ bước xuống bậc cạnh, đặt tay vào nước ở bậc thứ năm và nói cậu không biết đây có phải là chuyện có thật hay không.

Giờ thì tôi biết. Tôi đã kể cho các bạn đêm ấy vì Ezra muốn tôi có được một đêm của mùa hè ấy mà không có gì trục trặc, và tôi đã trao nó cho các bạn trọn vẹn, ánh pháo sáng trên cửa ngõ và người đàn ông dưới tấm ga ướt và điệu nhảy con chó và cái thìa. Đó là một đêm. Bồn nước đã đầy.

* * *

Vào đêm tệ nhất của đợt nóng, đêm thứ mười, nửa cái chợ kéo xuống Sân Ga Số Mười Một để ngủ, và cái bồn trên Toa 404 cảm thấy từng người một trong số họ.

Tôi nói vậy theo đúng nghĩa đen. Một cái bồn chứa chín trăm lít và rò ở hai đường nối thì nhay với những gì ở quanh nó. Nó cảm được sân ga qua khung toa, và bánh xe của khung trên đường ray, và đường ray trên tà vẹt, tà vẹt trên đá, và khi hai trăm người nằm xuống trên một sân ga, trở mình trong giấc ngủ, dậy giữa đêm đi lấy nước rồi lại nằm xuống,

thì nước trong bồn chuyển động theo tất cả những điều đó, nhỏ và không ngừng, như một nôi sữa trên chiếc bàn có người đang đánh bài.

Họ đến vì các đường hầm. Ai trong chợ cũng biết về đường hầm phía nam, cái đường hầm biết thở. Dân chợ vẫn luôn biết, như người ta biết bậc nào của cầu thang kêu cọt kẹt; chỉ là trước đây họ chưa cần đến nó. Đến đêm thứ mười, các tòa tháp phía trên đã thành những cái lò. Bộ Chiến tranh đã cho thang máy nghỉ vì nắng nóng ở mười một tòa tháp của quận Bốn, và người ở các tầng trên đã thôi không xuống nữa, người ở các tầng dưới thì ngủ trong các lồng cầu thang, còn những người bán hàng ở chợ, sống trong các phòng phía sau sạp của mình, thì nằm trên mặt sạp chỉ mặc đồ lót với khăn ướt đắp trên mặt. Vào tiếng chuông thứ mười một, Ona leo lên đường dốc chở hàng, đứng ở đầu dốc trong chợ và nói to rằng dưới sân ga mát hơn và còn chỗ, rồi quay xuống bắc bình nước lớn lên.

Họ kéo xuống với chăn, con cái và một cái lồng chim. Ông thợ mài dao và vợ ông. Người đàn bà có xe đẩy bán dưa, cùng với cái xe đẩy mà bà nhất định không chịu bỏ lại. Hai anh em ở sạp máy trợ thính, vốn không nói chuyện với nhau, nằm xuống ở hai đầu đối diện của sân ga. Một gia đình từ tháp Lorne với một bà cụ nằm trên một cánh cửa, do bốn người đàn ông khiêng, mỗi người một góc. Tavi xuống cùng mẹ cậu, Rena, vừa hết ca, và Rena nằm xuống trên nền đá cạnh nắp bồn, gác tay lên mắt và nói nếu ai đánh thức chị trước tiếng chuông thứ sáu thì chị sẽ là úi người đó.

Tavi không ngủ. Cậu ngồi cạnh bồn, lưng tựa vào thành toa, và nói chuyện với nước, khẽ thôi, để khỏi đánh thức Rena, và tôi có được chuyện này là nhờ thế.

Cậu nói sân ga trông như một bệnh viện trong một vở kịch. Cậu nói những người bán hàng ngồi ở những tông khác nhau và nếu lắng nghe thì có thể ghép thành một hợp âm. Cậu nói Deren đã nhường nệm của anh cho bà cụ tháp Lorne và đang ngủ trên ghế của anh, ngả ra sau, và Lio ngồi thẳng bên cạnh Deren, hai lòng bàn tay mở ngửa trên đầu gối, cũng không ngủ, nhìn ra miệng đường hầm. Cậu nói Kite nằm trên nóc toa, ngửa mặt lên, những ngón tay cứng đờ đan vào nhau sau gáy, và lũ bướm đêm đậu lên người cậu và cậu để mặc chúng.

Cậu nói lũ dế hang đã bò ra. Chúng sống trong các khe nứt ở chân tường vòm, nhọt nhọt và chân dài, và chúng không biết hát, nhưng chúng nhảy, và khi hai trăm cơ thể ẩm nằm xuống trên nền đá của chúng thì chúng bò ra xem, và nhảy qua những người đang ngủ dưới ánh đèn hàng chục con một, đến nỗi một đứa bé thức dậy và hét lên rằng trời đang mưa sâu bọ, và mẹ nó nói *suyt, đó là bọ chét đường hầm, chúng không cắn đâu*, điều ấy là thật, và đứa bé lại nằm xuống nhìn chúng nhảy, thích thú, và không ngủ suốt một tiếng.

Và quá tiếng chuông thứ hai một chút thì đường hầm phía nam thở.

Tôi cảm thấy nó trước Tavi. Một frông thời tiết đang đi qua bến cảng, và áp suất thay đổi trên mặt nước, và sự thay đổi ấy đi vào những đường hầm cũ dưới thành phố và đẩy không khí trong đó về phía bắc, suốt chiều dài của bóng tối, và thoát ra ở đầu cuối Sân Ga Số Mười Một. Nó đến như một tiếng thở dài mát lạnh kéo dài mang mùi đá, mùi sông và mùi sắt cũ, và nó lướt dọc sân ga qua hai trăm người đang ngủ, và tất cả bọn họ đều cảm thấy nó, và một âm thanh lan dọc sân ga theo sau nó, một âm thanh Tavi nói cậu sẽ không bao giờ quên: hai trăm người thốt lên à trong giấc ngủ, người này nói tiếp người kia, như một con sóng chạy dọc bãi biển.

Lũ bướm đêm bay khỏi người Kite thành một đám mây. Lũ đế nhảy lên. Bà cụ tháp Lorne trên cánh cửa nói, rõ ràng, “Selawe. Mas gali di” rồi lại ngủ tiếp.

“En komo ke ru respira siuda nek” Tavi nói với cái bồn. “Des ke ma teni e aire todo dia nek.”

Cậu ngồi với điều đó một lúc. Rồi cậu nói điều mà tôi vẫn giữ. Cậu nói: “Nul ten alyen tunel. E sola feni e. Resibi todo mera e mismo.” Ý cậu là chẳng ai sở hữu đường hầm. Nó chỉ thờ thôi, và ai cũng nhận được như nhau.

Buổi sáng, cả chợ lại kéo lên đường dốc với chăn, lồng chim và bà cụ trên cánh cửa, và người đàn bà có xe đẩy đưa để lại một quả dưa nguyên trên bàn của Ona mà không nói một lời, và đến tiếng chuông thứ sáu sân ga lại trống trơn, chỉ còn toa tàu cùng những người sống trên đó và rải rác vỏ dưa và chân đế. Rena thức dậy đúng tiếng chuông thứ sáu và đi làm. Bồn nước đã hực bốn mươi lít. Ruth nói cả chợ đã uống chỗ đó, và Ona nói tốt, và Ruth nói bà biết là tốt, bà chỉ nói vậy thôi.



Bốn mươi tám tầng cầu thang

Hai căn phòng, vào buổi tối phòng làm mát mở cửa, cách nhau ba trăm cây số. Không ai trong căn phòng nào biết về căn phòng kia. Khi ấy tôi cũng không biết. Tôi cảm thấy nước ở cả hai nơi và không biết chúng thuộc về cùng một câu chuyện. Tôi ghép chúng lại về sau, như người ta ghép hai nửa của một tờ biên lai bị xé, từ những người đã kể cho tôi.

Căn phòng ở Gotham tôi có từ Rubén Awolowo, bên cái chậu của anh. Căn phòng ở Liberty tôi có từ Grace Adebayo-Kim, người tối nào cũng rửa cốc ở bồn rửa của phòng đồng hồ trước khi khóa cửa, và đọc to giờ giấc trong ngày khi nước chảy, vì bà nói một giờ mình đã nói ra thì khó quên hơn một giờ mình chỉ viết xuống. Có những mảnh từ mẹ của Sera ở một vòi nước uống, từ Ezra ở bến cảng, và một mảnh từ người đầu bếp ở bồn rửa nôi của chị. Tôi đã đánh dấu chúng.

* * *

Rubén trao cho tôi chuyện này bên chậu nước của đồn vào sáng hôm sau. Chuyện xảy ra lúc tiếng chuông thứ tám rưỡi vào ngày thứ tám của tuần đăng ký, trong phòng làm mát ở tầng mười hai, với chín trăm người ở trong đó.

Có một tiếng báo, rồi dòng chữ chạy ngang màn hình của phòng làm mát nói:

ĐÃ XÁC NHẬN GARDEN TẤN CÔNG LÁ CHẮN PHÍA ĐÔNG. BỘ CHIẾN TRANH ĐÃ BAN BỐ TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP DÂN SỰ TẠI CÁC QUẬN PHÍA ĐÔNG. VIỆC ĐIỀU PHỐI DÂN SỰ BỊ ĐÌNH CHỈ VÀ CHUYỂN GIAO CHO BỘ CHỈ HUY. TOÀN BỘ HỘ VỆ TRÌNH DIỆN TẠI CÁC ĐỒN PHƯỜNG. CƯ DÂN Ở YÊN TẠI CHỖ.

Rồi tiếng báo, lần nữa, và dòng chữ lần nữa, và tiếng báo.

Chín trăm người trong cái bể bơi cũ đọc nó cùng một lúc. Rubén kể với tôi rằng âm thanh căn phòng phát ra không phải tiếng thét hay tiếng la. Nó là một kiểu lắng xuống, như khi cả một đám đông cùng dồn trọng lượng sang một bên. Người ta với lấy túi. Người ta với lấy con. Thằng bé thức dậy trên đùi Sera và hỏi tiếng gì thế, và bà nó bảo nó đó là cái màn hình, và nó ngủ tiếp.

“*Ở yên tại chỗ*,” Hattie Fairweather nói ở cửa, to, với cả căn phòng, rồi bằng tiếng Span: “En nai di. Ru reti nai ler sitio. Nul ir alyen ler dumi nal sali.” Đây là chúng ta, ý bà là vậy;

chúng ta ở yên chỗ mình đang ở; không ai đi đâu trên cầu thang trong bóng tối. Và không ai đi.

Sera đứng dậy. Cô đặt thẳng bé nằm xuống nền gạch men bên cạnh mẹ cô, sửa ngay ngắn áo chèn và đội mũ bảo hộ lên. Chị cô, Rubén kể, nắm lấy cổ tay cô khi cô đứng lên, cổ tay có con dấu, giữ nó một lúc, rồi buông ra. Rubén đã ở cửa rồi. Họ đến đồn phường ở tầng chín, vì đó là mệnh lệnh.

* * *

Phần này là của tôi giải thích, và tôi sẽ nói ngắn.

Lá chắn phía đông, nếu các bạn chưa từng sống ở Gotham, là tuyến công sự phòng thủ dọc cửa ngõ phía đông: ụ đất, rào chắn, ụ súng, trạm nghe ngóng, một dải đất không ai ở. Bộ chỉ huy vận tải của Garden có những dây bệ phóng đồ trong các bãi của họ ở bên kia mặt nước, và Bộ Chiến tranh của Gotham có những dây của riêng mình, và cứ vài năm một bên lại bắn vào bên kia, và cứ vài năm bên kia lại bắn trả, và chuẩn khẩn cấp cũ, thứ cả ba Thành Trì thừa hưởng từ cái thời họ còn hợp tác, chuyển đi những thông điệp giữ cho mỗi lần qua lại không trở thành gì hơn một lần qua lại.

Một trận tấn công vào lá chắn là chuyện nghiêm trọng. Người ta chết trong những trận ấy. Cuộc chiến không phải là giả. Tôi muốn các bạn giữ lấy điều đó, vì những gì đến tiếp theo có thể khiến nó nghe như giả.

* * *

Mẹ của Sera trao cho tôi chuyện này vào sáng hôm sau ở vòi nước uống bên bức tường phía đông trong phòng làm mát, theo cách bà vẫn nói chuyện với trụ nước của mình ở nhà, và Ezra trao cho tôi nửa phần của cậu ở bậc cảng. Chuyện xảy ra giữa tiếng chuông thứ chín và tiếng chuông thứ mười vào đêm thứ tám, trong phòng làm mát, bên bức tường phía đông.

Màn hình công cộng phía trên cửa phòng làm mát làm điều mà các màn hình công cộng vẫn luôn làm, vì không ai ở Bộ Chiến tranh bảo nó dừng lại. Đường viền đỏ vẫn còn. Bên trong đường viền đỏ, bảng tin tối chạy theo lịch của nó. Dòng chữ về tình trạng khẩn cấp dân sự chạy ngang phía trên. Bảng thương vong chạy dọc phía dưới thành một dải nhỏ liên tục, với một tiêu đề mới, LÁ CHẮN PHÍA ĐÔNG, và chưa có cái tên nào bên dưới. Và ở giữa, nơi các trận đấu khu vực vẫn chiếu mỗi tối, các trận đấu khu vực vẫn chiếu:

BÓNG TƯỜNG. QUẬN SÁU 14, QUẬN BỐN 9, QUẬN NĂM 11, QUẬN HAI 11 (HIỆP PHỤ NGÀY MAI, NẾU ĐIỀU KIỆN CHO PHÉP). LÁ CHẮN PHÍA ĐÔNG BỊ TẤN CÔNG. TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP DÂN SỰ ĐANG CÓ HIỆU LỰC. QUẬN BẢY 20, QUẬN BA 6.

Ezra kể với tôi rằng Oyelaran đọc to tỉ số, theo thói quen, và đọc đến con số chín của quận Bốn thì mới nghe ra mình đang đọc gì và dừng lại. Wren nói quận Sáu lại ăn gian rồi. Không ai cười. Rồi có người cười, một người đàn ông ở bàn chơi quân bài cạnh lối thoát nước thứ ba, một tiếng cười bật ra, cộc lốc, rồi nửa bàn chơi quân bài cười theo, không sao nhìn được, trước những tỉ số cứ chạy vòng vòng bên trong đường viền đỏ như một con

ngựa chưa ai bảo nó rằng cuộc đua đã hủy, và Hattie để mặc họ, vì bà nói phải để cho một căn phòng làm gì đó với đôi tay của nó.

Lúc tiếng chuông thứ chín, màn hình Gotham lẽ ra phải chiếu lại chương trình hài của tuần ấy. Thay vào đó nó chiếu một bức ảnh tĩnh của lá chắn phía đông lúc hoàng hôn, có nhạc, và mấy chữ LÁ CHẮN CỦA CHÚNG TA, rồi đến gương mặt của Phó Thống chế Ivers, dễ chịu, trong ba phút, nói rằng Bộ Chiến tranh đã xác nhận một trận tấn công của Garden và cư dân nên ở yên tại chỗ và tin tưởng các Hộ Vệ của mình. Mẹ của Sera nói bà không nghe Ivers nói gì. Bà nói bà nhìn cái miệng, một cái miệng đẹp, và đôi mắt, thì ở tận đầu đầu.

Rồi bà lấy chiếc máy thu nhỏ ra khỏi tạp dề. Bà kể với vôi nước rằng lần này bà thậm chí không quay lưng đi. Bà tìm dải tần tràn sang bên này sông vào ban đêm, và phiên bản Garden đang chiếu trên đó, đúng lịch, vì các đài phát của Garden cũng chẳng được ai báo gì, hoặc đã được báo mà chẳng bận tâm: tập phim nổi súp chiếu lại. Người phụ nữ Garden bưng nồi súp leo ba mươi tầng cầu thang lên cho mẹ của người đàn ông Gotham. Người đàn ông Gotham không nói cảm ơn.

“Don reti ai selawe” bà nói với vôi nước, “ler sala serado, la seyo ri ma pran dei e nek, la pantaya nal kabesa de ai ri dera ke ma tira Garden nal mer nek, o pantaya nal falda de ai ri dera ke ma kari muyer de Garden sopa tri des sali para mama de Gotham nek, o nieto de ai ru suni nal baldosa, ri nul reti e nal papel de alyen nek.” Cái cốc đầy. “Nul ma novi ai nawi para kre. Don ma kre ai sopa.”

Ý bà là bà đã ngồi đó trong phòng làm mát đóng kín, con dấu của Sera đã bị tước, một màn hình trên đầu nói rằng Garden đã bắn vào họ và một màn hình trong lòng nói rằng một người phụ nữ Garden đã bưng súp leo ba mươi tầng cầu thang cho một bà mẹ Gotham, và đứa cháu trai của bà ngủ trên nền gạch men, không có tên trên giấy tờ của ai. Bà đã không biết nên tin cái nào. Thế nên bà tin nồi súp.

Ezra nói cậu thấy bà xem nó. Cậu nói người đầu bếp, ngồi cạnh bà, cũng xem, qua vai bà, lần đầu tiên, mà không giả vờ là không xem.

* * *

Rubén trao cho tôi chuyện này bên cái chậu của anh vào sáng hôm sau. Chuyện xảy ra giữa tiếng chuông thứ mười vào đêm thứ tám và tiếng chuông thứ hai sau nửa đêm, ở đồn tầng chín.

Anh kể rằng bốn mươi một cuộc gọi trong hàng đợi nằm yên ở đó cho tới tiếng chuông thứ mười một, vì điều phối chỉ huy chưa giải phóng cuộc nào, và các Hộ Vệ của đồn ngồi nhìn hàng đợi dài ra, và viết tên lên cánh tay. Ca ấy có sáu người: Rubén, Okwuosa, một Hộ Vệ trẻ tên Imani Soto mới ra trường học viên được hai năm, và ba người khác, và Sera, người không còn là gì nữa. Hàng đợi lên đến năm mươi. Sáu mươi. Mỗi cuộc gọi hiện lên bảng với một tầng, một tháp và một chữ: NGÃ. KHÓ THỜ. CỬA. TRẺ EM. NÓNG. NÓNG. NÓNG. Lúc đầu Imani đọc to chúng lên rồi thôi, và Okwuosa bảo cô thôi cũng được.

Anh kể rằng vào một lúc nào đó sau tiếng chuông thứ mười, Sera bắt đầu tự mình nhận các cuộc gọi, trên đường dây công cộng của đồn, như một nhân viên văn phòng. Không ai bảo cô làm. Không ai bảo cô đừng làm. Cô không thể điều ai đi được. Cô có thể nói với

mỗi người gọi sự thật: rằng cuộc gọi đã được ghi lại, rằng không đội nào được nhận nó theo chế độ điều phối chỉ huy, rằng nếu họ đến được phòng làm mát ở tầng mười hai thì ở đó có nước, có đá và có người khuôn vác. Rubén nói rất nhiều người đã đến phòng làm mát.

Anh nói: “Ma feni e todo ler Span. Kada yamada. Direksion, den tama, den fuente. *Nul ma akseta ekipo, lo ai, lini de estasion, ru dera ai e, dek.* Ren o ren. Kar sen yamada, kisas. Kada an la fuente.”

Ý anh là cô làm mọi cuộc gọi bằng tiếng Span, mỗi lần đều theo cùng một cách: địa chỉ, rồi sự việc, rồi nguồn, và nguồn lúc nào cũng là cô. Không đội nào nhận, từ tôi, đường dây của đồn, tôi đang nói với các người. Lặp đi lặp lại, có lẽ bốn trăm cuộc gọi, và cuộc nào cũng mang tên cô.

Anh kể rằng về sau anh mới biết đường dây tiếp nhận của Bộ Chiến tranh đã mở suốt đêm, nhận những cuộc gọi mới của cư dân và nói với từng người rằng cuộc gọi của họ đã được tiếp nhận. Nó không nói với họ rằng không đội nào được nhận. Giữa các cuộc gọi nó phát một giọng nói ghi âm sẵn, anh kể, giọng một người phụ nữ, rất bình tĩnh, nói rằng: *Sự an toàn của quý vị là ưu tiên của chúng tôi. Xin vui lòng ở yên tại chỗ. Sự trợ giúp đang được điều phối.* Anh kể một người đàn ông gọi được vào đường dây của đồn sau một tiếng đồng hồ trên đường dây tiếp nhận đã hỏi Sera có phải cô là người phụ nữ trong đoạn ghi âm không, và cô nói không, và người đàn ông nói vậy thì tốt, rồi bắt đầu khóc.

* * *

Rubén trao cho tôi chuyện này bên cái chậu của anh vào sáng hôm sau, và đó là phần anh kể đầu tiên, trước mọi phần khác, mặt vẫn còn úp trong nước, nên tôi cảm thấy từng chữ khi anh nói ra. Chuyện xảy ra giữa tiếng chuông thứ mười một vào đêm thứ tám và nửa đêm, ở tầng bốn mươi sáu của tháp Harrow.

Lúc tiếng chuông thứ mười một, ai đó ở bàn dân sự giải phóng mười hai cuộc gọi, không giải thích gì. Bảng chuyển mười hai dòng từ đỏ sang vàng hổ phách. Okwuosa chia chúng cho cả ca. Rubén và Imani nhận ba cuộc ở phần trên tháp Harrow.

Thang máy tháp Harrow vẫn kẹt ở tầng bốn mươi. Họ đi bộ lên cầu thang. Rubén kể rằng lòng cầu thang chạy bằng dải đèn khẩn cấp, màu xanh lục ở mỗi chiều nghỉ, và cửa sổ cầu thang nhìn ra một thành phố anh chưa từng thấy: các tòa tháp tối om, chỉ có những ngọn đèn cầm tay di chuyển sau lớp kính, hết căn hộ này đến căn hộ khác, người ta ở yên tại chỗ, và xa về phía đông, trên vùng cửa ngõ, một thứ ánh sáng nhợt nhạt trên mặt dưới của lớp sương mù, lúc có lúc không và không phát ra chút âm thanh nào từ khoảng cách ấy. Cái nóng trong lòng cầu thang từ tầng ba mươi trở lên là cái nóng của một cái lò đóng kín. Imani nôn ở chiều nghỉ tầng ba mươi tám rồi lau miệng và leo tiếp. Rubén đếm to các chiều nghỉ cho cô, bằng tiếng Span, hướng đi trước, *lên, ba mươi chín, chúng ta*, như người ta vẫn đếm cho một người mình đang cống.

Cuộc gọi đầu tiên là một cánh cửa ở tầng bốn mươi ba bị kẹt vì nóng, với một đứa trẻ ở bên trong. Bố đứa trẻ đã cạy được nó ra bằng một cái chân bàn trước khi họ đến. Họ kiểm tra đứa trẻ rồi đi tiếp.

Cuộc gọi thứ hai ở tầng bốn mươi sáu. KHÓ THỞ. Nó đến lúc tiếng chuông thứ chín và một khắc.

Một người đàn ông ra mở cửa. Ông khoảng bảy mươi tuổi, mặc áo ba lỗ, kính đọc sách đẩy lên đầu. Rubén kể ông nhìn áo chèn của họ và nói: “Ah” như thể họ đến sớm cho việc gì đó, rồi lùi lại cho họ vào.

Vợ ông nằm trên giường cạnh cửa sổ. Ông đã phủ một tấm ga lên người bà. Ông để bàn tay bà ở ngoài tấm ga, và ông quay lại ngồi xuống mép giường và nắm lấy nó, trong khi Rubén làm việc mà một Hộ Vệ làm, là kiểm tra, dù chẳng còn gì để kiểm tra. Bà đã chết hơn một tiếng đồng hồ. Tim bà, người đàn ông nói. Bà bị tim. Bà có thuốc cho nó. Thuốc là để dùng khi trời nóng dữ, mà trời thì nóng dữ, và bà đã uống, và lúc tiếng chuông thứ chín bà bắt đầu thở theo cái kiểu mà phòng khám đã dặn họ phải gọi, và ông đã gọi. Ông gọi đường dây của phường và nghe tiếng ghi âm. Ông gọi lại và nghe tiếng ghi âm. Lần thứ ba có một người nhắc máy, một người phụ nữ, và nói với ông rằng cuộc gọi của ông đã được ghi lại và không đội nào được nhận nó theo chế độ điều phối chỉ huy, và rằng cô rất tiếc. Cô đã đưa tên chính mình làm nguồn. Ông nói cái tên ấy cho Rubén. Đó là tên của Sera.

“Ma en e tan bondadosa” người đàn ông nói. “Ma reti e nal lini.” Cô ấy đã tử tế đến thế, ông nói. Cô ấy đã ở lại trên đường dây.

Lúc tiếng chuông thứ mười, vợ ông thôi thở theo cái kiểu người ta dặn phải gọi, rồi thôi hẳn. Ông phủ tấm ga lên người bà lúc tiếng chuông thứ mười rưỡi. Rồi ông ngồi xuống và chờ, vì cuộc gọi đã được ghi lại.

Rubén kể Imani đi ra chiếu nghỉ và anh nghe thấy cô khóc ngoài đó, khe khẽ, và anh để mặc cô.

Có một mẫu đơn. Lúc nào cũng có một mẫu đơn. Trong một tình trạng khẩn cấp dân sự, mỗi cái chết mà một Hộ Vệ có mặt đều được ghi vào một tờ khai sự cố trong tình trạng khẩn cấp dân sự, và tờ khai được gửi về bàn dân sự của Bộ Chiến tranh, và bàn dân sự cộng nó vào tổng số của tình trạng khẩn cấp. Rubén có các tờ khai trong túi đeo. Anh đọc cho tôi nghe mục quan trọng ấy bên chậu nước, từ bản trắng anh vẫn còn trong túi vào sáng hôm sau, từng chữ một.

TỜ KHAI SỰ CỐ TRONG TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP DÂN SỰ. MỤC 4. HOÀN CẢNH TỬ VONG (ĐÁNH DẤU MỘT Ô). () Do dịch. () Liên quan đến tình trạng khẩn cấp. (Dùng khi cái chết xảy ra trong một tình trạng khẩn cấp đã được ban bố, trong những hoàn cảnh mà tình trạng khẩn cấp có thể đã ảnh hưởng tới.) () Nguyên nhân tự nhiên, không liên quan đến tình trạng khẩn cấp. () Khác (ghi rõ). GHI CHÚ: Các trường hợp tử vong được ghi là liên quan đến tình trạng khẩn cấp được tính vào tổng số thương vong dân sự của tình trạng khẩn cấp và cho hộ gia đình quyền hưởng trợ cấp tang chế khẩn cấp khi hồ sơ được chấp nhận.

Anh kể anh ngồi ở bàn bếp của người đàn ông với tờ khai và một cây bút rất lâu. Anh nói *liên quan đến tình trạng khẩn cấp* sẽ đưa bà lên bảng thương vong dưới mục LÁ CHẮN PHÍA ĐÔNG, bên cạnh tên những người ở vùng cửa ngõ, và trả cho người đàn ông một khoản trợ cấp, và nói với tất cả những ai đọc nó rằng Garden đã giết bà. Anh nói *nguyên nhân tự nhiên* sẽ nói với tất cả những ai đọc nó rằng không ai giết bà cả. Anh đánh dấu ô *khác*, và viết vào chỗ trống: *yêu cầu trợ giúp lúc tiếng chuông thứ chín và một khác, không đội nào được nhận theo chế độ điều phối chỉ huy, có mặt lúc tiếng chuông thứ mười một và ba khác*. Anh đưa người đàn ông xem trước khi ký. Người đàn ông kéo kính xuống đọc rồi

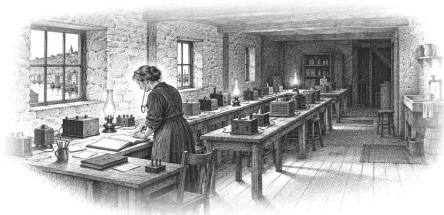
nói: “Sel di ka?”, có được phép thế không, và Rubén nói anh không biết, và người đàn ông nói: “Don pon e” nghĩa là vậy thì cứ ghi thế đi.

“Vo kambia dei e” Rubén nói với tôi bên chậu nước. “Deska. Vo marka dei kasiya para ai o vo tasha dei tama de ai, o vo reti e ler mano de dei, o vo en ai mal.” Anh úp mặt vào nước rồi ngẩng lên. “Nul vo resibi e ayuda. Ma koste ai e ayuda. Mor ma peni ai e primero tama ri ma meli e nek. Nul ma peni ai e. Ma peni ai e sike sel ai i pon berda nek, o ma dera e ye, kase en e tipo de mera ri dera ye ler di nek, o vo koste e e.”

Ý anh là bàn dân sự sẽ sửa tờ khai: họ sẽ đánh dấu một ô thay anh và gạch bỏ những gì anh đã viết, và nó sẽ đứng đó bằng nét chữ của họ, và anh sẽ thành người sai. Người đàn ông sẽ không được nhận trợ cấp, và chính Rubén đã làm ông mất nó. Lẽ ra anh phải hỏi người đàn ông trước xem ông muốn cái nào. Anh chỉ hỏi liệu anh có thể ghi sự thật không, mà người đàn ông lại là kiểu người nói có với điều đó, và điều đó sẽ khiến ông phải trả giá.

Anh viết tên bà lên cánh tay, bên dưới những cái tên khác. Anh nói tên bà cho tôi. Tôi có nó. Anh nhờ tôi giữ nó. Anh không nhờ tôi trao nó cho ai, và vì thế tôi sẽ không trao.

Họ làm cuộc gọi thứ ba ở tầng bốn mươi tám, một ca ngã, một ông già nằm trên sàn bếp nhà mình từ lúc tiếng chuông thứ tám, vẫn còn sống, đang điên tiết và muốn biết ai sẽ đền cái bình bị vỡ của ông, và họ khiêng ông xuống phòng làm mát bằng cách khiêng ghế, bốn mươi tám tầng cầu thang, Imani đi trước và đếm, và ông cầu nài suốt cả quãng đường, và Rubén nói đó là điều tốt đẹp nhất xảy đến với anh đêm ấy.



Một cái nhún vai có dấu thập phân

Rubén trao cho tôi chuyện này bên chậu nước của anh vào sáng hôm sau, phần cuối cùng trong những gì anh kể. Chuyện xảy ra lúc tiếng chuông thứ hai sau nửa đêm, vào ngày thứ chín, tại đồn.

Khi anh quay xuống, Sera vẫn đang trực đường dây công cộng. Bên cạnh cô có một cốc trà lấy từ bình trà của đồn, đã nguội, nổi một lớp váng. Cô đã trực đường dây suốt bốn tiếng. Rubén nói giọng cô đã khàn đi và rất đều, và tay phải cô đang giữ chiếc máy trợ thính sau tai như thể nó có thể rơi ra, và anh hiểu, khi nhìn cô, rằng cô đã nghe qua nó suốt bốn tiếng không nghỉ và rằng nó làm cô đau.

Anh không kể với cô về tầng bốn mươi sáu. Chưa phải lúc ấy. Anh pha cho cô một cốc trà mới và đặt xuống cạnh cốc nguội, rồi nhẹ nhàng lấy ống nghe khỏi tay cô, và nói vào đó, *Không đội nào nhận, nguồn là tôi, Rubén Awolowo, đường dây của đồn, tôi đang báo với quý vị*, rồi tự mình nhận cuộc gọi tiếp theo.

Sera tháo máy trợ thính ra. Cô cầm nó trong lòng bàn tay và nhìn nó, rồi cô đặt nó lên bàn trực và gục đầu xuống hai cánh tay khoanh lại bên cạnh nó, và cứ ở yên như thế. Rubén nói anh nhận cuộc gọi suốt một tiếng bằng một tay, còn tay kia viết lên mặt sau một tờ khai sự cố còn trống, bằng chữ thật to, để cô đọc được khi ngẩng đầu lên: *UỐNG TRÀ ĐI*. Cô ngẩng đầu lên. Cô đọc nó. Cô uống trà.

Anh viết bên dưới: *46. Mai anh kể em nghe.*

Cô đọc cả dòng ấy nữa. Anh nói cô nhìn anh rồi đeo máy trợ thính vào lại, và nói, “Dera ai nu” nghĩa là kể tôi nghe ngay đi, và anh kể, và cô nghe hết, và đến cuối cô nói, “Ma dona ai e neme de ai” nghĩa là cô đã đưa tên mình cho người đàn ông ở tầng bốn mươi sáu, và anh nói, “Novi ai” rằng anh biết, và cô nói, “Gali” rồi quay lại đường dây.

Anh nói, “Nene ro feni e di. Ro pale e komo ofisina de wor. Nul ma feni alyen nada, tama sola ma pasa. Nori, ma pon e e ler kada lini.” Ý anh là Sera chưa bao giờ nói theo cách đó trước đây. Trước kia cô nói như Bộ Chiến tranh, nơi chẳng ai làm gì cả và mọi việc chỉ tự xảy ra. Đêm ấy cô đã đặt chính mình lên mọi đường dây.

Tôi không biết điều đó có nghĩa gì với Sera. Rubén nghĩ nó có nghĩa. Tôi giữ nó lại vì anh đã nghĩ vậy.

* * *

Người đầu bếp trao cho tôi chuyện này bên bồn rửa nồi của chị vào tối ngày thứ chín. Chuyện xảy ra lúc tiếng chuông thứ sáu buổi sáng ngày thứ chín, tại đồn ở tầng chín, khi đêm đã hết mà chẳng điều gì khác hết cả.

Chị đã rời phòng làm mát lúc tiếng chuông thứ năm, khi dàn phun sương đang chạy và mẹ chị cùng thằng bé đang ngủ tựa vào bức tường phía đông, rồi leo bộ bốn mươi một tầng cầu thang trong bóng tối lên bếp, và nấu cháo trong cái nồi lớn với gừng và chỗ hành lá cuối cùng từ luống rau trên sân thượng. Chị nói chị không quyết định làm thế. Chị nói tay chị cứ thế bắt đầu làm. Rồi chị bê nồi xuống ba mươi hai tầng tới tầng chín, quai nồi quán một tấm vải, và đi vào đồn.

“Ma reti e nal lini” người đầu bếp nói với nước tráng. “Ma reti e nal e todo norawe. Ma kapa tu i yeni e ler e nek. Nul ma leva e ili.” Vòi nước chảy qua nồi cháo, giờ đã trống trơn và đã trống như thế từ tiếng chuông thứ bảy. “Ma leva Guardian la braso ili. Rubén. Ma mira e ai komo ke ma en ai primero tama ri ma pasa ler norawe ri nul en e yamada nek nek.” Ý chị là Sera không hề ngừng lên khỏi đường dây. Rubén thì có, và nhìn người đầu bếp như thể chị là thứ đầu tiên suốt cả đêm không phải là một cuộc gọi.

Chị nói chị đặt nồi lên bàn trực cạnh kết sắt và mở nắp, và cả đồn thơm mùi gừng, và Okwuosa nói một từ bằng một thứ tiếng người đầu bếp không biết rồi đứng dậy đi tìm bát. Cả ca đứng mà ăn. Imani Soto ăn ba bát và khóc vào bát thứ ba mà vẫn ăn hết. Rubén ăn một bát và sau đó viết gì đó lên cánh tay, người đầu bếp nói, điều mà chị thấy lạ, vì chị không nghĩ cháo là tên của ai cả.

“Nul ma maku e” người đầu bếp nói. “Ma pon ai bol la mani de e. Nul ma mira e ai. Ma pale e kon alyen nal piso kar des kar de Lorne, ru dera e sitio de sala.” Người đầu bếp kỳ cọ một chỗ chẳng có gì. “Ma reti ai selawe. Ma pensa ai, kapa ai i pran telefono lo e nek. Kapa ai i dera e ke ir o suni nek. O den ma pensa ai, en estasion de e. En lini de e. Nul vel desha ai e i reti ler kosina de ai o dera ai ke ir o suni nek.” Nước chảy. “Don ma lesi ai olla.” Ý chị là chị đã nghĩ tới việc lấy ống nghe khỏi tay Sera và bảo cô đi ngủ, rồi lại nghĩ đây là đồn của Sera và đường dây của Sera, và chính chị sẽ không bao giờ để ai làm thế với mình trong căn bếp của mình. Thế nên chị để lại nồi cháo.

Tôi cảm thấy tay chị dừng lại trong bồn rửa.

“Ler pavi ma mira ai detras” chị nói. “Ru maku e. La telefono nal ombro. Lo bol ri ma lesi ai e nek. Nul ru mira.” Từ cửa, chị đã thấy Sera ăn từ cái bát, ống nghe kẹp trên vai, không nhìn vào bát. Chị khóa vòi. “En e di. En todo e di. Vo maku e e se nul mira tu.” Ý chị là đó là Sera, trọn vẹn con người cô: cô sẽ ăn nếu không ai nhìn cô ăn.

* * *

Grace Adebayo-Kim trao cho tôi chuyện này bên bồn rửa của phòng đồng hồ tối hôm ấy, và tối hôm sau, và nhiều buổi tối sau đó. Chuyện xảy ra vào ngày thứ tám của tuần đăng ký ở Gotham, dù Grace không biết đó là ngày thứ tám của bất kỳ ai, trong một phòng đồng hồ công cộng ở khu cảng của Liberty.

Một phòng đồng hồ công cộng ở Liberty không lớn. Phòng nơi Grace làm việc nằm trên tầng hai của một xưởng xay cũ đã được cải tạo, trong vùng đất thấp của liên hiệp cảng, phía trên một tiệm bánh, nghĩa là căn phòng thơm mùi men từ tiếng chuông thứ tư đến trưa và mùi đá ẩm suốt phần còn lại của ngày. Người làm bánh, Halina Kowalczyk, nhóm lò lúc tiếng chuông thứ ba sau nửa đêm và mỗi sáng để riêng một ổ bánh cho Grace, gói trong giấy có ghi giờ bằng bút chì, vì Halina nói một nhân viên phòng đồng hồ phải biết chính xác bánh của mình đã cũ đến mức nào. Bên dưới xưởng, con mương cũ vẫn chảy, một lạch nước sông thông với cảng, đục xuyên qua đá để quay một bánh xe đã mất từ ba thế kỷ trước, và nó chảy xiết, nâu và mát bên dưới sàn gỗ suốt mùa hè, và trong đó có cá chình. Tôi biết con mương ấy. Tôi cảm thấy lũ cá chình trong đó, dài và chắc lặn chống lại dòng nước, ban ngày nằm trong các khe đá và ban đêm thì di chuyển. Grace không nhìn thấy chúng. Bà biết chúng ở đó vì thằng bé làm ở tiệm bánh vẫn câu chúng từ bậc bậc hàng bằng một cái ghim uốn cong mà chưa bao giờ bắt được con nào.

Có ba chiếc bàn dài. Trên các bàn là những chiếc đồng hồ: không phải đồng hồ treo tường, mà là máy thu, mỗi máy nhận tín hiệu giờ từ một hệ thống khác nhau. Một máy nhận giờ dân sự của chính liên hiệp cảng. Một máy nhận dấu thời gian đi kèm chuẩn khẩn cấp cũ, kênh chung cũ mà bộ chỉ huy của cả ba Thành Trì vẫn dùng để nói chuyện với nhau. Một máy nhận giờ đi theo mạng chuyển tiếp tầm xa của Liên Minh, khi mạng chuyển tiếp hoạt động. Còn có những máy khác cho các trạm đo thủy triều, hồ sơ phòng khám và tín hiệu đường sắt, nhưng đó là ba máy có ý nghĩa khi xảy ra tranh chấp.

Ba máy không bao giờ khớp nhau hoàn toàn. Tín hiệu phải đi một quãng. Máy thu bị trôi lệch. Phòng đồng hồ nào cũng giữ một cuốn sổ độ lệch: máy nào chạy nhanh, máy nào chạy chậm, bao nhiêu, từ khi nào. Khi một gia đình đến để chứng minh một việc đã xảy ra vào một thời điểm nhất định, phòng đồng hồ không nói cho họ biết giờ. Nó cho họ biết mỗi máy thu đã ghi được gì, độ lệch là bao nhiêu, và giờ đối chiếu là mấy giờ, kèm bản tính viết ra đầy đủ, để gia đình có thể mang nó tới bàn đánh chính và bất kỳ ai cũng có thể kiểm tra.

Đây là điều Liberty tự hào nhất, và cũng là điều mà mọi nơi khác trên hành lang chế giễu nó. Các bản tin của Gotham gọi nó là màn kịch đo lường chưa kiểm chứng. Các bản tin của Garden gọi nó là một ủy ban ngồi làm toán. Những người từng được một phòng đồng hồ cứu thì không gọi nó là gì cả. Họ chỉ quay lại, khi họ cần.

Grace năm mươi sáu tuổi. Bà đã làm nhân viên phòng đồng hồ hai mươi hai năm, và trước đó là giáo viên số học ở trường cảng, cho tới khi đồng hồ sơ đình chính tòn đống của trường nuốt mất hợp đồng của bà. Bà đeo kính đọc sách trên đầu và một cặp nĩa trên sợi dây, và đánh mất cả hai, ngày nào cũng vậy. Bà có một tiếng cười mà thằng bé ở tiệm bánh bảo là xuyên qua cả sàn nhà cũng nghe thấy. Bà đọc giờ thành tiếng bên bồn rửa vì mẹ bà từng đọc kinh thành tiếng bên bồn rửa, và bà giữ thói quen ấy mà đổi lời.

* * *

Grace trao cho tôi chuyện này bên bồn rửa tối hôm ấy, từng bước một, các thời điểm nối tiếp nhau. Chuyện xảy ra vào buổi chiều cùng ngày, trong phòng đồng hồ.

Chiều hôm ấy có một gia đình đến: một người mẹ, một người cha và một người dì, mang theo một tờ giấy từ một trạm kiểm soát của Liberty. Con trai họ bị chặn lại ở trạm kiểm soát trên đường cảng tối hôm trước, bị giữ lại thẩm vấn rồi được thả. Giấy của trạm kiểm soát ghi cậu được thả lúc tiếng chuông thứ mười, mười một phút, tức là sau giờ giới nghiêm ở cảng. Được thả sau giờ giới nghiêm nghĩa là hồ sơ của cậu có một lỗi vi phạm giờ giới nghiêm. Một lỗi vi phạm giờ giới nghiêm trong hồ sơ nghĩa là cậu mất chỗ trong danh sách học việc ở cảng.

Grace đọc tờ giấy cho tôi nghe bên bồn rửa. Bà nói đó là một ví dụ điển hình của loại giấy này. Nó ghi:

BIÊN BẢN THẢ NGƯỜI. Đối tượng được thả lúc 10:11, không bị buộc tội. Việc thả không buộc tội không cấu thành kết luận vô tội. Việc đi lại của đối tượng sau khi được thả thuộc trách nhiệm của đối tượng. Giờ giới nghiêm bắt đầu lúc 10:00.

Gia đình nói cậu được thả trước giờ giới nghiêm. Người con trai nói cậu được thả trước giờ giới nghiêm. Người con trai, Grace kể với tôi, đang ở nhà ăn tối và chẳng bận tâm.

Grace cầm tờ giấy đi tới các bàn. Đồng hồ của trạm kiểm soát lấy giờ từ tín hiệu dân sự của liên hiệp cảng. Bà rút bản ghi của máy thu dân sự đêm hôm trước và tìm thấy mục thả người của trạm kiểm soát: tiếng chuông thứ mười, mười một phút. Bà rút bản ghi của máy thu chuẩn khẩn cấp và tìm thấy tin báo tình trạng định kỳ của chính trạm kiểm soát ấy, được gửi mỗi giờ trên kênh chung để bộ chỉ huy của các Thành Trì khác biết trạm vẫn có người trực: tiếng chuông thứ mười đúng. Bà rút bản ghi của mạng chuyển tiếp: mạng chuyển tiếp đã ngừng hoạt động.

“Den siri na akoda, des an minutu” người cha nói.

“Siri na akoda, des an minutu” Grace nói. “Nu nami ve buska enu.”

Bà mất trọn phần còn lại của buổi chiều. Bản tính có rất nhiều thời điểm, và tôi sẽ không kể cho các bạn tất cả. Điều bà tìm ra là máy thu dân sự đã chạy nhanh dần từ một lần mất điện ba tuần trước, mười một phút và vài giây, và không ai ghi độ lệch mới vào sổ, vì người thư ký phụ trách việc đó bị ốm nghỉ. Máy thu chuẩn khẩn cấp thì đúng. Người con trai đã được thả lúc tiếng chuông thứ mười đúng, trước giờ giới nghiêm.

Bà viết bản tính ra. Bà ký vào đó. Bà đưa nó cho gia đình, và họ mang nó xuống tầng dưới tới bàn đình chính, và bàn đình chính chấp nhận nó trong thời hạn, và người con trai giữ được chỗ trong danh sách học việc, và không bao giờ biết mình đã suýt mất nó đến mức nào.

Người dì, Grace kể, mười phút sau quay lên cầu thang một mình, đặt một túi giấy lên góc chiếc bàn thứ nhất mà không nói một lời rồi lại đi xuống. Trong túi có bốn chiếc bánh hạnh nhân của Halina, vẫn còn ấm. Grace đứng ăn ngay hai chiếc, và thấy xấu hổ, rồi ăn chiếc thứ ba.

Grace ghi độ lệch mới vào sổ. Bà kể với tôi rằng bà bức mình với bản thân vì không phát hiện ra sớm hơn.

* * *

Grace trao cho tôi chuyện này bên bồn rửa tối hôm ấy, ba lần, nước chảy tràn qua chiếc cốc của bà. Chuyện xảy ra sau tiếng chuông thứ tám cùng tối hôm ấy, trong phòng đồng hồ.

Khi Grace ghi độ lệch mới của máy thu dân sự, bà làm điều mà mọi nhân viên phòng đồng hồ cần thận đều làm sau khi chỉnh một độ trôi: bà rà lại mọi thứ chiếc đồng hồ bị trôi đã ghi giờ trong ba tuần qua và kiểm tra xem còn mục nào khác cần chỉnh không. Phần lớn chẳng quan trọng. Một số được đưa vào danh sách gửi bàn đính chính.

Rồi, vì căn phòng yên tĩnh và bà là người kỹ lưỡng, bà đối chiếu lưu lượng gần đây của máy thu chuẩn khẩn cấp với lưu lượng gần đây của máy thu dân sự, theo cách căn chỉnh mới đã sửa, để chắc chắn giờ chúng đã khớp nhau.

Chúng khớp nhau. Trừ một cặp mục ghi, từ chính tối hôm ấy.

Mục thứ nhất nằm trên máy thu dân sự, máy này cũng ghi lại các bản tin công khai của những Thành Tri khác khi chúng được nhận ở Liberty, vì ban xét duyệt chiến sự muốn chúng được ghi giờ. Đó là thông báo công khai của Gotham: XÁC NHẬN GARDEN TẤN CÔNG LÁ CHẮN PHÍA ĐÔNG. Nhận ở Liberty lúc tiếng chuông thứ tám, hai mươi tám phút, theo đồng hồ dân sự đã chỉnh.

Mục thứ hai nằm trên máy thu chuẩn khẩn cấp. Đó là một tin nhắn từ bộ chỉ huy Gotham, trên kênh chung cũ, gửi bộ chỉ huy Garden và bộ chỉ huy Liberty: một báo cáo chạm trán chưa xác nhận, lá chắn phía đông, có thể có đòn đánh đang tới, nguồn chưa kiểm chứng, đề nghị khoảng thời gian tạm ngừng tác chiến. Nhận ở Liberty lúc tiếng chuông thứ tám, ba mươi chín phút.

Grace kể với tôi rằng bà đã đọc hai mục ấy bốn lần. Bà đọc to chúng cho tôi nghe bên bồn rửa đêm ấy, mỗi mục ba lần.

“Anunsiu, ok bi des ok. Mi se. Kontatu notisia, ok tiri des nen. Lo. Des an minutu.”

Rồi bà nói, “Des an minutu ren” và bật cười, vì bà không tin một con số xuất hiện hai lần trong một ngày. Bà nói một nhân viên phòng đồng hồ mà tin vào sự trùng hợp là một nhân viên phòng đồng hồ đã thôi kiểm tra. Thế nên bà kiểm tra. Bà kiểm tra độ lệch của máy thu chuẩn khẩn cấp: nó không bị trôi. Bà kiểm tra lại độ lệch mới của máy thu dân sự: đó đúng là độ lệch bà đã chứng minh chiều hôm ấy, với người con trai của gia đình kia. Bà kiểm tra xem có đường chuyển tiếp nào có thể đã làm chậm báo cáo chạm trán không: không có, vì chuẩn khẩn cấp chạy trên những đường dây cũ của riêng nó, thứ duy nhất trên hành lang mà chưa ai từng được phép phá.

Bà kiểm tra mọi thứ bà biết cách kiểm tra. Thứ tự không thay đổi.

Bộ Chiến tranh của Gotham đã thông báo rằng một đòn tấn công của Garden vào lá chắn của nó đã được xác nhận, mười một phút trước cả khi chính bộ chỉ huy của nó gửi đi báo cáo rằng biết đâu đã có một cuộc chạm trán.

Ở tầng dưới, đài của Halina bắt sóng đài cảng Liberty, như mọi khi, và Grace có thể nghe nó qua sàn nhà trong lúc bà kiểm tra. Lúc tiếng chuông thứ chín, đài cảng đọc thông báo của Gotham bằng lời của chính mình, và Grace chép lại lên mặt sau bản tính của bà vì bà nói bà muốn có một bản ghi những gì Liberty đã nói khi nó chưa biết: *Gotham báo cáo*

một đòn tấn công vào lá chắn phía đông của mình, chưa kiểm chứng. Các mô hình thương vong của bạn xét duyệt chiến sự dự báo từ bốn đến bốn mươi tổn thất ở các cửa ngõ. Liberty vẫn bình tĩnh. Cư dân vùng đất thấp được nhắc rằng các trạm bơm chống ngập phố Pier vẫn đang được xem xét. Rồi đài phát một điệu valse.

“Kat i kat des mezu le” Grace nói bên bồn rửa. “Sa modelu na es. Sa desimal punto la ombu lebanta es.” Ý bà là bốn đến bốn mươi không phải là một mô hình. Nó là một cái nhún vai có dấu thập phân.

* * *

Một lá thư từ Garden đến Sân Ga Số Mười Một vào tuần thứ hai của đợt nắng nóng, và Tavi đọc nó cho bồn chứa nghe, toàn bộ, vì Ona đã đọc to nó ở bàn của bà bằng giọng đọc công văn và cậu muốn nghe xem nó nghe ra sao khi được nói với một thứ không thể bị xúc phạm.

Lá thư viết trên giấy của bộ chỉ huy vận tải Garden, dày và xanh lục nhạt, con dấu của bộ chỉ huy ấn nổi ở góc trên và một chữ ký ở cuối bằng mực nâu. Nó đi qua bưu chính trung lập ở trạm trung chuyển, được các thư ký của Liberty đóng dấu đọc đường, **ĐÃ NHẬN, CHƯA ĐỌC**, thứ dấu Liberty đóng lên mọi thứ nó chuyển hộ cho hai bên kia và là điều buồn cười nhất trên hành lang, Ona nói, vì ai cũng biết Liberty đọc hết mọi thứ.

Tôi có được nguyên văn lá thư từ Tavi, vì cậu đọc chậm, với những chỗ ngắt mà Ona đã đặt vào.

BỘ CHỈ HUY VẬN TẢI GARDEN. VĂN PHÒNG THỐNG QUẢN VẬN TẢI.

Gửi những người đang cư ngụ trong toa xe mang số hiệu 404, hiện đỗ tại Sân Ga Số Mười Một (không còn sử dụng), Gotham.

THÔNG BÁO VỀ MỐI QUAN TÂM TIẾP DIỄN.

Thống Quản Vận Tải ghi nhận rằng toa xe 404, một toa đa nguồn kiểu trước thời chia cắt, vẫn ở trong tình trạng có thể cho phép đưa trở lại phục vụ trên hành lang, và rằng thiết bị nối liên tục của toa, nếu được khôi phục, sẽ có giá trị đáng kể đối với mạng lưới vận tải của cả ba chính thể.

Thống Quản Vận Tải mong muốn cam đoan với những người cư ngụ rằng bộ chỉ huy vận tải Garden hiện không có ý định làm xáo trộn nơi cư trú của họ.

Thống Quản Vận Tải ghi nhận rằng bộ chỉ huy vận tải Garden nắm giữ bộ hồ sơ bảo dưỡng duy nhất còn sót lại của loại toa xe theo kiểu này, và rằng không một sự khôi phục nào đối với thiết bị nối liên tục của toa có thể được tiến hành hợp pháp mà không tham chiếu đến những hồ sơ đó.

Thống Quản Vận Tải ghi nhận rằng nơi cư trú của những người cư ngụ không được bất kỳ cơ quan hộ tịch phường nào của Gotham công nhận, và rằng toa xe không có người giám hộ đã đăng ký, theo các nghị định thư trung chuyển của hiệp ước trước thời chia cắt, được giữ ủy thác cho toàn bộ mạng lưới.

Thống Quản Vận Tải mời những người cư ngụ liên hệ với Văn phòng vào lúc thuận tiện để bàn bạc các thỏa thuận về việc chăm sóc lâu dài cho toa.

Bộ chỉ huy vận tải Garden cảm ơn quý vị đã trông nom.

S. Danner, Thống Quản Vận Tải

“*Cảm ơn quý vị đã trông nom,*” Tavi nói với nước, bằng giọng của Ona, rồi bằng giọng của chính cậu, bằng tiếng Span. “Medi di ke kre dei ke en de dei e, o ru kuida mer e nek.” Ý cậu là Garden nghĩ toa là của họ, còn cả nhà chỉ đang trông hộ.

Cậu nói cả nhà đã tranh cãi về nó ở bàn suốt một tiếng. Lio nói đó là một lời đe dọa. Deren nói đó là một lời đề nghị. Ona nói nó là cả hai và đó chính là toàn bộ nghệ thuật của một lá thư như thế, và rằng chính bà cũng có thể viết nó trong lúc ngủ và sẽ thấy xấu hổ. Ruth đọc nó hai lần không nói một lời rồi úp nó xuống dưới bình trà, nơi cả nhà để những thứ chưa quyết, và nói: “Nul doni mer e. En relasion doni. Meli dei relasion.” Ý bà là họ sẽ không trả lời: một lời trả lời là một mối quan hệ, và một mối quan hệ chính là thứ Garden muốn.

Kite đã ở trên mái suốt thời gian đó. Khi cuộc nói chuyện kết thúc, cậu trèo xuống thang buồng lái phía sau và đi tới cái hộp khóa cũ bắt bu lông bên trong buồng lái phía sau, cái hộp có lỗ khóa và một hàng lấy đồng mòn vẹt mà chưa ai từng mở, và đứng trước nó, những ngón tay cứng đờ khế cử động trong không khí cách các lấy một quãng ngắn, không chạm vào, gõ theo một kiểu gõ. Tavi nhìn thấy cậu qua cửa sổ buồng lái. Tavi không kể với cả nhà. Cậu kể với bòn chứa.

“E feni e kuando ru preokupa e nek” Tavi nói. “Toke. E dera ke en sava ri ro feni nana de e nek nek. Nul abri e nada.” Ý Tavi là Kite làm thế khi lo lắng; Kite nói bà cậu ngày trước hay làm thế; nó chẳng mở được gì cả.

Khi ấy tôi không biết kiểu gõ đó là gì. Đến giờ tôi vẫn không biết. Tôi kể với các bạn chuyện này ở đây vì Thống Quản Vận Tải đã viết *không một sự khôi phục nào có thể được tiến hành hợp pháp mà không tham chiếu đến những hồ sơ đó*, và Thống Quản Vận Tải đã sai, và lý do đang đứng trong buồng lái phía sau của chính toa xe mà lá thư được gửi tới, gõ vào không khí.

Lá thư vẫn nằm dưới bình trà. Nó vẫn ở đó, Ona kể với tôi sau này, vào ngày toa rời đi.

*Tầng trên là một ngăn kéo*

Điều này là của tôi để kể, và Grace sẽ kể nó chính xác hơn.

Tôi muốn cẩn trọng ở đây, vì Grace đã cẩn trọng, và vì những người khác thì không.

Điều Grace tìm ra không chứng minh rằng không hề có đòn tấn công nào. Nó không chứng minh ai đã bắn, hay có ai bắn hay không, hay cái gì đã trúng lá chắn, hay đêm ấy có người chết ở đó hay không. Tuần ấy quả thật có người chết ở cửa ngõ phía đông. Tên họ được đưa lên các bảng thương vong. Vài gia đình đã nói tên họ với tôi bên mặt nước, và tôi giữ những cái tên ấy, và chúng không phải của tôi để trao cho các bạn ở đây.

Điều Grace tìm ra chứng minh một điều: chữ *đã xác nhận* được phát đi trước bản báo cáo mà nó tuyên bố là xác nhận. Đó là một điều nhỏ. Đó đúng là loại điều nhỏ mà các phòng đồng hồ của Liberty tồn tại để tìm ra, và là thứ mà phần còn lại của hành lang gọi là trò diễn.

Bà không biết về phòng làm mát. Bà không biết rằng ở Gotham có một Hộ Vệ tên là Sera, hay một con dấu, hay một bản ghi nói rằng con dấu đã mở một cánh cửa vào tiếng chuông thứ hai. Bà không biết rằng ở Gotham, trong một đồn trên tầng chín của một tháp phượng, chữ *đã xác nhận* vừa được dùng để biến một buổi chiều nước đá thành một vụ xâm phạm trong lúc địch tấn công. Bà không biết về một người đàn ông trên tầng bốn mươi sáu với một tờ giấy và một biểu mẫu.

Tôi cũng không biết.

* * *

Điều này là của tôi: những gì tôi cảm thấy tối hôm ấy, ở hai nơi cùng lúc, mà không biết rằng chúng là một.

Ở Gotham, nước ở phòng làm mát tầng mười hai chảy suốt đêm. Các vòi nước uống, dàn phun sương, máng nước đá. Không ai khóa chúng lại. Chín trăm người ở yên tại chỗ. Trên tầng chín của tháp Harrow một cái chậu thép nằm khô từ tiếng chuông thứ mười đến tiếng chuông thứ sáu, vì trong đồn không ai có thời gian rửa mặt.

Ở Liberty, một vòi nước duy nhất chảy ở bồn rửa của một phòng đồng hồ, trên một cái cốc tráng men, rất lâu, lâu hơn nhiều so với thời gian rửa một cái cốc, và một người đàn bà nói to hai mớ giờ, lặp đi lặp lại, theo cách người ta nói một điều mà họ không muốn đánh mất.

Grace kể với tôi rằng khi khóa vòi nước, bà lấy một mẩu giấy từ chồng giấy cạnh cuốn sổ độ lệch và viết hai mớ giờ lên đó, cùng những máy thu đã ghi được chúng, và các độ lệch, rồi ký tên, và bỏ nó vào túi áo khoác thay vì vào hồ sơ trong ngày.

Bà kể với tôi rằng ban xét duyệt chiến sự có một chỉ thị thường trực cho mọi mục ghi chạm đến các thông báo quân sự của những Thành Trì khác: nộp lên tầng trên, ngay trong ngày, niêm phong. Bà kể với tôi rằng bà biết chỉ thị ấy. Bà nói bà muốn giữ nó một đêm trước đó.

“Si korekson es” bà nói bên bồn rửa. “Korekson meza le si reta dut. Sima korekson meza na es. Sima gabeta es.” Ý bà là đó là một bản đính chính, và một bản đính chính phải ở lại bản đính chính. Tầng trên không phải là bản đính chính. Tầng trên là một ngăn kéo.

Rồi, bà kể với tôi, bà khóa phòng đồng hồ và về nhà.

* * *

Grace kể cho tôi điều này bên bồn rửa vào tối hôm sau, khi bà có những chuyện khác để nói và đã nói chuyện này trước. Nó xảy ra giữa tiếng chuông thứ chín và tiếng chuông thứ mười một của cùng đêm ấy, trên đường đi bộ từ khu cảng đến cửa nhà trọ của Ines Castellano trong khu nhà máy.

Sương mù đã từ cảng tràn vào trong lúc bà kiểm tra, như nó vẫn thế vào những đêm hè khi nước ấm hơn không khí bên trên vùng đất thấp, và khi bà bước xuống cầu thang nhà máy thì con phố đã chìm mất vào trong đó. Những ngọn đèn chỉ là những vệt vàng nhòe. Còi sương mù ở lối vào cảng đang kêu, một nốt dài và trầm cứ mỗi nửa phút, và Casimir Oduya đang đứng đợi dưới ngọn đèn của tiệm bánh, cổ áo khoác dựng lên.

Ông giữ còi sương mù. Ông đã giữ nó mười tám năm, và ông chỉnh sổ ghi còi theo phòng đồng hồ của Grace, và vào những đêm sương mù, khi người thay ca đến vào tiếng chuông thứ chín, ông đi bộ từ lối vào cảng lên nhà máy và đợi dưới ngọn đèn, và họ cùng nhau đi bộ về nhà, vì họ sống cách nhau bốn con phố và đó là đường ông về, mà thật ra không phải. Grace kể với tôi rằng họ đã làm thế mười một năm. Bà kể với tôi rằng chưa ai trong hai người từng gọi nó là gì. Bà kể với tôi rằng thằng bé ở tiệm bánh gọi đó là tán tỉnh và bà đã dọa sẽ chính giấy khai sinh của nó lệch đi một giờ.

Họ đi đường vòng, men theo mép cảng, vì sương mù đẹp và không ai trong hai người nói ra điều đó. Trên cây cầu đi bộ bắc qua công viên ngập nước, thủy triều đã lên tràn qua

những bãi cỏ thấp, và nước nằm phẳng lặng, đen và bạc dưới những ngọn đèn, và xa hơn công viên, trên bến phà cũ không ai dùng nữa, đàn hải cẩu đã leo lên nằm. Grace nói có mười một con. Bà đã đếm. Chúng nằm trên những tấm ván ướt dưới ánh đèn thành một đồng, xám và nâu và lốm đốm, thỏ, và một con ngóc đầu lên khi còi sương mù kêu và đáp lại nó, một tiếng rền dài và trầm gần như cùng một nốt, và một con khác đáp lại con ấy. Bà nói Casimir kể với bà rằng đêm sương mù nào chúng cũng làm thế. Ông nói chúng đã đáp lại còi của ông suốt mười tám năm và ông chưa bao giờ quyết định được liệu chúng có đang chế nhạo ông không.

Tôi biết đàn hải cẩu ấy. Chúng vào theo con nước lên và nằm trên bến rồi trượt khỏi đó xuống cảng khi chúng thấy quá nóng, và tôi cảm thấy chúng xuống nước, nặng và nhanh, rồi trôi lên thỏ. Đêm ấy chúng ở lại trên những tấm ván. Nước cảng ấm. Nó đã ấm nhiều tuần rồi.

Grace nói bà đứng bên lan can với mẫu giấy trong túi áo khoác và bàn tay đặt lên trên, và Casimir hỏi bà có chuyện gì. Bà nói, “Mi-n tama na es. Inda na.” Ý bà là đó không phải chuyện của bà để nói, chưa phải lúc. Ông không hỏi lại. Bà nói đó chính là điều ở ông. Bà nói rằng sau mười một năm đi bộ về nhà, bà khoác tay ông trong bốn con phố cuối, và ông để yên, và không nói gì về chuyện đó, và bà không biết điều đó nghĩa là gì và không định tìm hiểu cho ra trong đêm ấy.

* * *

Grace kể cho tôi phần còn lại bên cùng bồn rửa ấy, cùng tối ấy. Nó xảy ra giữa tiếng chuông thứ mười và tiếng chuông thứ tư sau nửa đêm, ở nhà trọ của Ines Castellano trong khu nhà máy.

Bà đã ở trọ nhà Ines mười hai năm, trong căn phòng trên cùng của ngôi nhà có cửa sổ nhìn ra ống khói cũ của một xưởng nhuộm. Ines quản sáu phòng và một gian bếp và mùa hè ấy có hai phòng trống. Ba tuần trước, một gia đình bốn người đã đến hỏi: một người mẹ và một người bố từ khu nhà ở phía trong đất liền và hai đứa con, đứa nhỏ bị ho chưa dứt từ mùa xuân. Căn hộ của họ đã bị ngập xuyên qua sàn từ phía sông. Họ đã nộp đơn xin tái định cư. Văn phòng nhà ở đã gửi một lá thư, mà người mẹ đã đưa Grace xem trên cầu thang, và Grace đã chép lại và đọc cho tôi nghe bên bồn rửa, vì bà nói tôi nên có một ví dụ về cách Liberty viết khi nó muốn chính xác về chẳng điều gì cả.

Văn phòng ghi nhận sự tồn tại của hộ gia đình tại địa chỉ đã khai. Văn phòng không nhận trách nhiệm về chỗ ở của hộ gia đình. Sự ghi nhận này không cấu thành một đề nghị. Hộ gia đình có thể yêu cầu đính chính trong vòng mười bốn ngày.

Họ đã yêu cầu đính chính. Sổ hồ sơ đính chính nhà ở còn tồn đọng là một con số mà hội đồng hiến chương đã thôi không in ra nữa. Ines có phòng nhưng không có đủ giờ công để nấu bữa sáng cho thêm sáu người. Bà cho thuê phòng không kèm bữa ăn, và gia đình kia nhận phòng và nấu nướng theo một lượt bếp chung, nửa giờ sau bữa tối của những người ở trọ, và tất cả bọn họ đều hơi thất vọng một chút, và đứa nhỏ ho xuyên qua bức tường.

Khi Grace về đến nhà đêm ấy, người mẹ đang đứng bên bếp trong gian bếp chung với một chảo đậu lăng và đồng hồ trên tường chỉ mười một giờ kém hai mươi, nghĩa là lượt

của chị còn mười phút. Grace nói bà đứng ở khung cửa và nhìn người đàn bà khuấy nhanh hơn. Rồi bà đi đến tấm bảng cạnh bếp nơi các lượt được ghi, xóa tên mình khỏi lượt bữa sáng và viết tên gia đình kia vào đó, rồi lên lầu mà không nói gì, vì bà nói rằng nếu bà nói gì thì người đàn bà sẽ phải cảm ơn bà, và bà không muốn được cảm ơn bởi một người đã được ghi nhận là có tồn tại.

Hôm ấy là thứ Hai. Thứ Hai là tối chơi quân bài. Ines cùng ông thư ký già của xưởng nhuộm ở tầng hai và một cô giáo trường cảng đã thuê phòng phía trước từ trước cả Grace đang ngồi ở bàn bếp vào tiếng chuông thứ mười một với các quân bài bày ra, và họ đã giữ ghế cho Grace. Bà ngồi xuống và chơi. Bà nói bà chơi rất tệ. Bà nói bà thua liền ba ván trước ông thư ký xưởng nhuộm, người chưa thắng ván nào từ mùa xuân và vui đến mức cất tiếng hát, và Ines nhìn bà qua bàn và hỏi bà có gì trong túi, “Ti-n bolsu le ti eni mu gana?” và Grace đáp, “An ora” một mớ gì, và Ines hỏi, “Si mal es ku?” có tệ không, và Grace đáp, “Si koretu es” nó chính xác, và Ines bảo thế thường còn tệ hơn, rồi chia bài lại.

Bà lên giường sau tiếng chuông thứ hai sau nửa đêm và không ngủ. Bà đặt mẩu giấy dưới gối. Bà nói điều đó thật ngốc, và bà biết điều đó thật ngốc, và bà vẫn làm thế, như cách người ta giữ tay trên túi áo giữa đám đông. Đứa nhỏ ho xuyên qua bức tường cho đến tiếng chuông thứ tư. Còi sương mù kêu mỗi nửa phút cho đến rạng sáng. Khi tiếng ho dứt, Grace dậy và đi xuống bếp của Ines, pha trà, và ngồi ở bàn với mẩu giấy.

“Mi si mu ve akiva” bà nói với tôi bên bồn rửa. “Korekson meza le, si-n lugal. Sima na.” Bà khóa vòi nước. “An noka, mi sa mu ta peni. Mi sa mu gana du.” Ý bà là bà sẽ nộp nó, ở bàn đánh chính, nơi nó thuộc về, chứ không phải lên tầng trên. Bà đã xin một đêm với nó, và bà đã có đêm ấy.

* * *

Đó là nguồn thứ hai của bản tường thuật này. Một con dấu được trao qua một chiếu nghỉ vào tiếng chuông thứ hai. Một chữ được gửi đi sớm mười một phút. Một biểu mẫu với một ô bỏ trống để người khác đánh dấu. Phần tiếp theo đến từ toa tàu.



18

Sân Ga Số Mười Một

Toa 404 mang theo nước của riêng nó trong một bồn thép treo dưới sàn toa, giữa hai giá chuyển hướng. Bồn chứa được khoảng chín trăm lít khi đầy. Nó không bao giờ đầy. Nó rò ở hai đường nối bên trái, nơi các mối hàn đã hỏng, và cư dân đã trét kín các đường nối bằng một thứ mát tít giữ được mỗi lần một tháng, và tháng nào cũng có ai đó bò xuống gầm toa với một ngọn đèn, một con dao và một hộp mát tít mới, và chửi thề.

Tôi cảm nhận cái bồn ấy như các bạn có thể cảm nhận một chiếc răng lung lay. Nó nhỏ và lúc nào cũng chuyển động. Khi ai đó mở vòi ở gian bếp toa, mực nước tụt xuống và nước dồn về phía cửa xả. Khi ai đó đi dọc chiều dài toa, nước sóng sánh. Khi chiếc máy nén cũ dưới sàn khởi động để nạp hơi cho các bình hơi phanh, cái bồn rung ù lên. Đó là thứ nước duy nhất trên Sân Ga Số Mười Một thuộc về một ai đó.

Trụ cứu hỏa của sân ga, cái trụ người ta dùng để bơm đầy bồn, được lắp cho một nhà ga đã đóng cửa từ trước khi bà của bất kỳ ai ra đời. Nó vẫn hoạt động. Phường không biết nó hoạt động, hoặc giả vờ không biết.

Phần lớn chương này tôi có được từ hai người từng bơm đầy cái bồn ấy. Một là Ona, người giữ một cái bàn cạnh cửa toa, và nói chuyện với ống nước lúc nước chảy như người ta nói với một khách hàng chậm hiểu. Người kia là Tavi Kells, mười lăm tuổi, người bơm bồn những hôm Ona đau lưng, và nói chuyện với nó suốt, về đủ mọi thứ, và thỉnh thoảng hát.

Tôi có nhiều về Tavi hơn tôi tưởng. Tôi đã giữ lại tất cả.

Sân Ga Số Mười Một nằm ở phần thành phố thấp, bên dưới quận Bốn, thấp hơn đường tàu điện ngầm cũ một tầng, nơi một tuyến chở hàng từng chạy vào phục vụ một khu chợ mà nay là nền móng của ba tòa tháp phường. Sân ga dài và thấp. Trần của nó là gạch xây vòm, đen vì muội than hai thế kỷ rồi trắng ra từng mảng ở những chỗ ai đó đã thử cọ rửa rồi bỏ cuộc. Lòng đường ray bên cạnh chứa vừa một toa. Đường ray chạy ra khỏi sân ga ở cả hai đầu, vào những đường hầm mà phần lớn mọi người nghĩ là đã bị bịt kín. Chúng không bị bịt kín. Chúng bị đóng, mà như thế là khác, và trên hành lang thì sự khác biệt ấy có ý nghĩa.

Người ta xuống sân ga bằng một dốc chở hàng từ tầng chợ, đủ rộng cho một xe nâng tay chở pallet, mà như thế cũng đủ rộng cho một chiếc xe lăn điện. Đó là lý do chính khiến Deren sống ở đó.

Sân ga có giờ giấc riêng của nó. Ona bảo ống nước rằng bà có thể biết giờ trên Sân Ga Số Mười Một mà không cần đồng hồ, và bà biết thật. Vào tiếng chuông thứ năm, khu chợ phía trên bắt đầu dời các sạp hàng và căn vòm đầy một thứ âm thanh như tiếng đồ đạc bị kéo đi trong một ngôi nhà trên lầu, mà đúng là như thế. Gần trưa, một vật nặng hình nêm theo dốc chở hàng đi xuống tới tận cây cột thứ tư, vàng màu bụi, và nằm trên sân ga chừng một giờ, và cư dân dời ghế vào trong đó như lũ mèo vắn lằm. Đến tiếng chuông thứ ba sau trưa thì nó đã đi mất và đèn làm việc bật lên. Ban đêm khu chợ đóng cửa, và căn vòm lặng đến mức nghe được tiếng trụ cứu hỏa.

Trụ cứu hỏa rỉ nước. Gioăng của nó đã hỏng dần từ trước khi Ruth đến sống ở đó, và một sợi nước chảy xuống thân trụ rồi băng qua lớp gạch tới lòng đường ray, và tôi cảm thấy nó suốt, một sự hao hụt nhỏ, đều đặn mà không ai phải trả tiền. Quanh chân trụ, nơi gạch luôn ẩm, một cây dương xỉ đã mọc lên: một cây ráng thấp và sẫm màu, với những chiếc lá như một hàng đồng xu xanh, nằm trên một tấm đệm rêu cỡ một chiếc đĩa ăn. Deren vẽ nó ba lần. Ona tưới nó trong tuần khô duy nhất của mùa xuân, khi cái gioăng, hiếm hoi một lần, giữ được nước. Không ai giải thích được làm sao một bào tử lại xuống theo một dốc chở hàng tới tận chỗ thấp hơn đường tàu điện ngầm cũ một tầng, và Tavi nói chắc cây dương xỉ cũng đang đàng thối mắc y như vậy về họ.

Những sinh vật khác cũng sống ở đó. Những con đế lưng gù màu nhợt sống trong lớp đá ba lát và trong các mạch gạch ở miệng hầm, chân dài, màu sấp nển. Chúng không biết kêu. Chúng nhảy, mà như thế còn tệ hơn, vì chúng nhảy vào mặt người ta khi người ta bò xuống găm toa với một ngọn đèn. Lũ trẻ trên sân ga gọi chúng là bọ chết hầm và thách nhau cầm một con. Bướm đêm theo dốc xuống lúc chạng vạng vì đèn làm việc và chết hàng chục con trên mái toa ẩm, và sáng ra có người quét chúng xuống lòng đường ray, nơi lũ đế ăn chúng. Một đôi chim bồ câu làm tổ trên thanh dầm phía trên của dốc và đã làm tổ ở đó suốt từ khi toa tàu có mặt ở đó, hoặc là một chuỗi những đôi nối tiếp nhau, và cư dân gọi đôi nào cũng bằng cùng hai cái tên, mà tôi sẽ không nói cho các bạn vì Ona bảo chúng thô tục.

Và các đường hầm thở.

Khách đến đều nhớ điều đó. Các đường hầm ở hai đầu sân ga bị chặn bằng song sắt và ván gỗ, và sau lớp ván chúng chạy tiếp trong bóng tối những quãng xa mà chưa ai trên

sân ga từng đi hết. Khi một dải bão kéo qua bến cảng, hoặc khi một chuyến tàu hàng chạy dưới sâu qua một đường hầm nào khác gặp những đường hầm này ở xa hơn, không khí trong chúng chuyển động. Nó thoát ra từ đường hầm phía nam trước, mát lạnh, mùi đá ướt, mùi sông và mùi sắt cũ, đủ mạnh để làm nghiêng một ngọn lửa đèn và nhấc góc tấm vải dầu của Ona lên. Rồi, đôi khi, nó lại đi vào. Lần đầu Deren cảm thấy nó, anh nói sân ga vừa thở dài với anh. Ruth nói đó là áp suất và đưa ra các lý do, và bà nói đúng. Trẻ con bảo toa tàu có ma. Nó lừa gió, và gió lừa đến từ các đường hầm.

Điện của toa đi xuống dọc theo một sợi cáp. Ruth trả cho phòng điều tải của khu chợ một phần mỗi tháng để được một đường nhánh từ bảng điện cấp nguồn của chợ, như các sạp cá vẫn làm, và đổi lại, nguồn của toa nằm trong số những thứ đầu tiên phòng điều tải cắt khi chợ thiếu điện. Cư dân biết thứ tự. Đèn đi trước, rồi đến mặt bếp ở gian bếp toa, rồi máy nén, và sau cùng là điểm sạc cạnh giường Deren, thứ mà Ruth đã đi dây sao cho công tắc cắt tải của phòng điều tải không với tới được, trừ khi có ai đi xuống dốc và làm bằng tay. Chưa từng có ai từ phòng điều tải đi xuống cái dốc ấy.

Toa 404 dài hai mươi mét rưỡi, sơn một màu xanh lục có lẽ không phải màu xanh đầu tiên của nó, số hiệu được sơn khuôn ở mỗi đầu bằng những ký tự cũ hơn bất kỳ ai đang sống trong đó. Mỗi đầu toa có một buồng lái. Giữa hai buồng lái, nó từng là một khoảng không gian dài liền cho một tổ sửa chữa và đồ nghề của họ, với giá đỡ dọc các vách, một gian bếp và một phòng rửa nhỏ. Giờ đây nó là năm phòng ngăn bằng rèm và ván ép cứng, một không gian chung ở giữa quanh gian bếp, và một cái bàn cạnh cửa.

Dưới sàn, giữa hai giá chuyển hướng và quanh bồn nước, là thứ khiến nó là Toa 404 chứ không chỉ là một toa tàu: cầu nối liên tục. Bộ thu điện cho ba loại nguồn. Một bộ điều khiển trong một tủ kín có thể khiến ba thế hệ tín hiệu và liên khóa khác nhau nhận ra toa như một toa của chính chúng. Phần lớn cư dân chưa từng thấy bên trong cái tủ. Ruth Calder đã thấy. Bà nói nó trông như ruột một chiếc đồng hồ rất cũ mà ai đó đã thử sửa bằng linh kiện của ba chiếc đồng hồ khác, và rằng nó còn thiếu mất một chiếc đồng hồ.

* * *

Bàn của Ona là một cánh cửa đặt trên hai cái giá kê, phủ vải dầu, với ba chiếc ghế gấp ở phía sân ga và một chiếc ở phía toa, là ghế của bà. Bà bán trà rót từ một bình trà lớn bà đặt trên mặt bếp từ của gian bếp toa, và bà bán nét chữ của mình: bà viết thư cho những người không biết viết, hoặc không biết viết đúng lối, hoặc không biết viết sao cho lọt qua được một viên thư ký. Bà viết đơn khiếu nại nhà ở bằng lối Chuẩn Đế Quốc để văn phòng phường chịu đọc. Bà viết thư tình bằng tiếng Span để nguồn được rõ ràng. Bà viết thư chia buồn cho các hợp tác xã tang lễ, nơi trả bà một khoản phí nhỏ cho mỗi lá và cho bà một tấm thẻ ra vào nghĩa trang của hợp tác xã vào những ngày giỗ.

“Kre yente ke eskribi en kon palabra nek” bà nói với ống nước một buổi sáng, lúc bồn đang đầy. “En kon mera ri sel e i reti ler lini nek.” Người ta nghĩ nghề của bà là chữ nghĩa, ý bà là thế. Nghề ấy là người ở đầu bên kia, người có thể để một lá thư nằm lại trong hàng.

Bà khoảng năm mươi tuổi. Bà đã sống trong toa mười một năm. Bà có khách ở cái bàn ấy từ khắp phần thành phố thấp, và vào một buổi sáng đất hàng thì có sáu người cùng lúc, ngồi chờ trên những chiếc ghế gấp với chén trà nguội dần, kể cho nhau nghe họ muốn viết gì. Điều đó biến không gian chung của toa thành một kiểu phòng công cộng, và cư dân cái

nhau về chuyện ấy suốt, vì như thế có nghĩa là người lạ trên sân ga cả ngày, và có nghĩa là thu nhập, và họ cần khoản thu nhập ấy.

“Mor ten nai lavi la sueldo ri nul koste e karo lu nai nek” bà nói với ống nước. “En di todo. Todo odi tama en tiempo de sielo.” Toa cần việc làm có trả tiền mà không phải trả giá bằng chính cái toa, ý bà là thế. Toàn bộ chuyện chỉ có vậy, còn mọi thứ khác là thời tiết.

Những buổi sáng của bà diễn ra như thế này, theo lời chính bà kể với ống nước.

Hamid Osei đến đầu tiên vào các ngày thứ Hai, trước ca khuôn vác của anh ở chợ. Anh là một phu khuôn vác, vai rộng và nhút nhát, có thể đưa một chiếc ghế khiêng xuống bốn mươi tầng mà không làm sánh trà trên khay của người ngồi, và anh đang yêu một người phụ nữ đóng gói cá ở một xưởng đồ hộp bên Garden. Họ gặp nhau tại một đám cưới phía Garden hai mùa hè trước, khi cửa ngõ còn mở. Từ khi cửa ngõ đóng, tuần nào anh cũng viết cho chị, qua Ona, và những lá thư đi sang bên kia cùng hàng của giới bếp ăn, gấp lại nhét trong những bao hành, và những lá thư trả lời của chị quay về theo đúng đường ấy, hơi thoảng mùi hành.

Thứ Hai ấy, anh muốn viết rằng họ sẽ cưới nhau khi cửa ngõ mở lại.

“Ma dera e di ka?” Ona hỏi, ý là người phụ nữ ấy đã tự mình nói thế chưa.

“Vo dera e” Hamid nói. Chị ấy sẽ nói thế.

“Don nul kapa tu i eskribi e nek.” Vậy thì anh không thể viết điều đó. Ona giải thích cho anh như bà giải thích cho mọi người, rồi kể lại với ống nước, vì bà thích giải thích chuyện này. Tiếng Span đặt nguồn ở cuối câu. Viết *chúng tôi* bằng tiếng Span là đã nói ai ở trong *chúng tôi* ấy và bằng cách nào mình biết, và viết một *chúng tôi* mà người kia chưa đồng ý là đã tạo ra một món nợ đứng tên chị ấy. Tiếng Span buồn bán khất khe về chuyện này vì một *chúng tôi* giả có thể khiến một căn bếp mất tín dụng. Tiếng Span tình yêu còn khất khe hơn, Ona nói, vì cái giá còn tẻ hơn.

“Don eskribi ai nawi?” Hamid hỏi. Vậy anh có thể viết gì?

“Eskribi tu tama ri ma vidi tu e nek. Eskribi tu *ai*.” Những gì anh đã tự mình thấy, bà bảo anh, và anh nên viết nó dưới dạng *tôi*. Bà viết rằng anh sẽ có mặt ở trạm qua lại vào buổi sáng đầu tiên nó mở, rằng anh đã dành dụm tiền cho một căn phòng, và rằng anh biết số tiền vì chính anh đã tự đếm. Hamid đọc qua vai bà, môi mấp máy, và nói như thế hay hơn, rồi trả tiền cho bà, rồi đi lên dốc để khuôn vác.

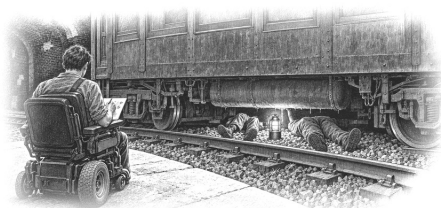
Vartanian đến vào các ngày thứ Tư, và bà đến để cái. Chồng bà mất hồi mùa xuân. Người anh em trai của chồng bà sống ở Liberty và đã viết cho bà về đám tang trong một lá thư viết sai tên chồng bà, và bà muốn một lá thư trả lời viết đúng cái tên ấy, và nói rõ như vậy, mà không nói thêm bất cứ điều gì khác mà một gia đình Liberty có thể để bụng, mà theo kinh nghiệm của bà thì là mọi thứ.

“Vo koreshi dei ortokrafia ler deska nes ke koreshi dei odi tama nek” Vartanian nói. “Meli ai ke korekto e nes ke rive e serka de deska nek.” Các bàn đình chính ở Liberty sẽ sửa lỗi chính tả trước khi sửa bất cứ thứ gì khác, ý bà là vậy, và bà muốn nó đúng trước khi nó đến gần một cái bàn nào.

Ona viết ba bản nháp. Vartanian bác hai bản. Bản thứ ba viết đúng cái tên bốn lần, mà Ona cho là thừa ba lần còn Vartanian bảo là vừa đủ, và họ uống trà bên nó, và Vartanian kể cho bà nghe về cái ngày bà gặp chồng mình ở một cuộc đua thang máy trên tầng chín của tháp Lorne, chuyện mà Ona đã nghe bốn lần rồi và không ngại nghe đến lần thứ năm.

“Veni yente para karta” Ona nói với ống nước. “Reti dei para sheti. Den dera dei tama ri nul ma kapa dei i pon ler karta nek. Nul eskribi ai parte di. En de dei parte di.”

Người ta đến vì một lá thư và ở lại vì chén trà, ý bà là vậy, rồi kể với bà những điều họ không thể đặt vào bất cứ lá thư nào. Phần ấy bà không bao giờ viết. Nó là của họ.

*Anh vẽ gì sét*

Ruth Calder là thợ máy của toa tàu. Bà đã làm thợ lắp phanh trên đường sắt Gotham ba mươi năm và hiểu bộ phanh của toa hơn bất kỳ ai còn sống: hệ thống khí nén cũ với các bình hơi và van ba ngã, những vô lăng phanh tay ở mỗi đầu toa, cái cách các guốc phanh mòn ở bên trái nhiều hơn bên phải vì toa đã nằm trên một đoạn cong suốt mười năm trước khi đến Sân Ga Số Mười Một. Bà giữ cho chúng hoạt động vì một toa tàu hỏng phanh trên lòng đường ray là một toa tàu có thể lăn, và một toa tàu lăn trên một sân ga có người sống trong đó là loại tai nạn khiến một hợp tác xã tang lễ bận rộn vô cùng.

Bà có một cô con gái tên là Iris sống trên mặt đất trong một tòa tháp phường và đến thăm vào các ngày Chủ nhật với đồ ăn và vẽ không bằng lòng. Iris muốn mẹ mình thuê một phòng trong tòa tháp. Ruth nói bà có phòng rồi.

Ona kể với ống nước về một trong những ngày Chủ nhật ấy, hồi đầu mùa hè, và Tavi kể với bồn nước về đúng ngày đó, vì cậu đã ăn gần hết món hầm.

Iris đi xuống dốc chỗ hàng vào tiếng chuông thứ ba sau trưa với một cái nôi bọc trong khăn và hai thằng con trai đi trước, chín tuổi và mười hai tuổi, chúng chui thẳng xuống gầm toa để xem hệ thống đòn phanh, vì bà ngoại chúng đã dạy chúng tên các bộ phận và chúng thích đọc lên những cái tên ấy. Iris đặt nôi lên bàn của Ona. Đó là đậu hầm thịt lợn hun khói với bánh bột hấp phủ bên trên, và nó có mùi như một gian bếp phường vào một đêm mùa đông, và mọi cư dân của Toa 404 đều bước ra từ sau một tấm rèm trong vòng một phút sau khi vung được mở ra.

Iris làm ở bàn ưu tiên tại văn phòng thang máy của phường chị ở quận Ba. Chị cấp thẻ thang máy cho những người cần đi thang máy trước và thu lại thẻ từ những người đã mượn chúng, và theo lời Ona, chị là người duy nhất ở Gotham có thể khiến một người ngồi xe lăn và một người đau tim đồng ý với nhau xem ai đi trước. Chị có đôi bàn tay của mẹ và cái quai hàm của mẹ và chẳng có chút nào sự kiên nhẫn của mẹ với máy móc. Chị nhìn toa tàu theo cách một người điều phối thang máy nhìn một cái thang máy mà ai đó đã bảo chị là không có gì nguy hiểm.

“Losa eskalon” chị nói. Ý chị là một bậc lỏng, cái bậc bước lên toa.

“Losa e ses yera” Ruth nói. “Losa e komo ri novi ai nek.” Nó đã lỏng sáu năm nay, và nó lỏng theo một kiểu mà bà biết rõ.

“Mama.”

“Maku kaldo de tu.”

Iris ăn. Chị hỏi thăm từng người bằng tên. Chị hỏi Deren về pin chiếc ghế của anh và lắng nghe câu trả lời, vốn rất dài. Chị hỏi Lio về đôi tay anh, và anh giơ chúng lên, quăn bảng, và nói với chị bằng tiếng Switch rằng tình trạng không đổi, bàn tay là của chính anh, và quyền được hỏi đã được cho phép, và Iris bật cười, vì anh đã nói câu đó với chị nhiều năm rồi. Chị hỏi Ona xem trà có còn dở tệ không, và Ona nói là dở hơn, rồi rót cho chị một ít.

Rồi, trong lúc hai thằng bé ở dưới gầm toa gọi cho nhau tên các van ba ngã, Iris nói cái điều chị nói mỗi Chủ nhật. Có một căn phòng trong tòa tháp của chị. Tầng mười bốn, quay về hướng đông, một cửa sổ, một bồn rửa. Tòa tháp có một thang máy hầu như lúc nào cũng chạy, vì Iris quản lý thể của nó. Tiền thuê phải chăng. Mẹ chị đã sáu mươi ba tuổi và ngủ trong một toa tàu hỏa thấp hơn tầng tàu điện ngầm cũ một tầng, cạnh một trụ cứu hỏa mà không ai thừa nhận là có tồn tại.

“Ten ai nomi” Ruth nói.

“Ten tu kortina.”

“Ten ai nomi la kortina.”

Một căn phòng, một tấm rèm, một căn phòng có tấm rèm: Tavi kể họ cứ nói qua nói lại như thế một lúc, không giận dữ, bằng giọng của những người đã cãi một cuộc cãi nhau nhiều lần đến mức nó đã mòn nhẵn, như một bạc thang. Cuối cùng Iris đặt tay lên gáy mẹ, theo cách người ta làm với một đứa trẻ đang sốt, và để yên tay ở đó, và Ruth để mặc chị.

Khi Iris gọi hai thằng bé để ra về, đứa nhỏ hơn chui ra từ gầm toa, đèn nhem đến tận khuỷu tay, và hỏi bà ngoại xem toa tàu có bao giờ đi đâu không.

“Ir e alkun sitio kada manyana” Ruth nói. “Subi e asta presion o baya e ren.” Sáng nào nó cũng đi đâu đó, bà bảo thằng bé: lên đến áp suất, rồi lại xuống.

Thằng bé nói thế thì chẳng phải là đi đâu cả. Ruth nói đó là cái nơi đâu đó duy nhất mà toa tàu có, rồi lau hai cánh tay cho nó bằng giẻ của Ona, và cho nó lên dốc theo mẹ.

Lio sống ở đầu xa, sau một tấm rèm in hình cá. Anh ba mươi tuổi và có hai lòng bàn tay bị bong, bóng và hồng ở các nếp gấp, từ một công việc ở xưởng đúc mà anh không nói đến, và anh nợ một khoản tiền giữ phòng, sáu tháng sức lao động, cho một tay môi giới ở quận Hai, kẻ nắm khoản giữ phòng trên chỗ ở của gia đình anh, những căn phòng nơi mẹ anh, Eline, vẫn nhận may vá. Anh làm trả dần khoản nợ theo ca ở một kho hàng vận tải do một người buồn tên Maurelle điều hành, người trả tiền đúng hạn và hỏi rất nhiều câu về chuyện ai đang bị gửi đi đâu. Khi về nhà anh ngồi ở quầy bếp toa với hai tay quăn vại ướt và không nói mấy. Khi anh có nói, đó là thứ tiếng Switch hoàn hảo, thứ anh đã học ở các bãi tàu Garden hồi còn bé: vật, tình trạng của nó, tay ai, quyền gì, việc gì tiếp theo, từ đâu. Ruth nói Lio có thể tả một trục xe gây chính xác đến mức người ta biết mọi thứ về nó trừ chuyện nó có nguy hiểm hay không, vì anh luôn bỏ qua phần rủi ro.

Hai người nữa ngủ trong toa mùa hè năm ấy và không muốn thế. Dulcie, một đầu bếp chợ đêm, có chiếc giường tầng dưới buồng lái phía sau và đang tìm một căn phòng ở bất cứ đâu yên tĩnh hơn một sân ga có máy nén. Perrin, một người khuôn vác từ tầng chợ, đang chờ có chỗ ở căn hộ của một người chị em gái ở quận Sáu, bên kia cầu Varick đang đóng, và ngủ ở khoang chung của toa trên tấm thảm của Ona cho đến khi cầu mở lại.

Deren là em họ của Lio. Anh hai mươi bốn tuổi và dùng một chiếc xe lăn điện với bộ pin mà Ruth đã lắp lại hai lần. Anh có căn phòng ở đầu gần, cạnh cửa và dốc, và anh vẽ.

Anh vẽ lên các vách bên trong toa: những tấm vách ngăn bằng ván ép cứng, những tấm rèm và những giá dụng cụ cũ. Anh vẽ những cư dân và khách hàng của họ, vẽ sân ga và vòm gạch và thứ ánh sáng theo dốc trần xuống lúc giữa trưa. Phòng anh có mùi dầu lạnh và chất thay dầu thông, và Ona phàn nàn về chuyện đó, rồi ngồi cho anh vẽ chân dung và treo bức tranh phía trên bàn của mình.

“Pinta e tama ri reti selawe nek” có lần Ruth nói với Tavi, và cậu kể lại với bồn nước. “Pinta mas yente tama ri meli dei ke reti selawe nek. Pinta e oksido.” Ý bà là anh vẽ những thứ ở lại, và hơn cả những thứ ấy, anh vẽ những con người muốn chúng ở lại. Anh vẽ gi sét.

* * *

Vào ngày Chủ nhật văn phòng thang máy thường ra lịch mới, Iris mang một bản xuống dốc chỗ hàng dưới đáy túi, bên dưới nồi đậu, và đọc to nó bên bàn của Ona trong lúc mẹ chị ăn. Tavi đang ở dưới gầm toa với cây đèn. Đêm đó cậu kể với bồn nước tất cả, và nhại cái giọng Iris dùng để đọc nó, giọng mà cậu nói là giọng của một người phụ nữ đọc bản án của chính mình.

VĂN PHÒNG THANG MÁY PHƯỜNG. LỊCH ƯU TIÊN CHO MÙA NÓNG. Thang máy sẽ vận hành trong phạm vi định mức của tòa nhà. Khi đạt định mức, thang máy nghỉ.

ƯU TIÊN MỘT. Công việc của văn phòng. Hộ Vệ đang làm nhiệm vụ. Phòng khám. **ƯU TIÊN HAI.** Cư dân đã đăng ký có nhu cầu y tế được chứng nhận và đã đóng phí thang máy hiện hành. **ƯU TIÊN BA.** Cư dân đã đăng ký đã đóng phí thang máy hiện hành. **ƯU TIÊN BỐN.** Cư dân đã đăng ký còn nợ phí thang máy, tùy theo quyết định của người vận hành. **ƯU TIÊN NĂM.** Giao hàng, người khuôn vác, thợ nghề. **KHÔNG ƯU TIÊN.** Những người không có trong dòng hộ khẩu. Khách đến thăm. Những người có tình trạng đang được xem xét.

Cư dân không có ưu tiên được khuyến khích sử dụng cầu thang bộ, vốn miễn phí và tốt cho tim.

“*Tốt cho tim,*” Tavi kể với bồn nước. Cậu kể Iris đọc câu đó ba lần rồi úp tờ giấy xuống tấm khăn trải bàn vải dầu và hỏi mẹ xem bà có biết nhu cầu y tế được chứng nhận là gì không. Ruth nói là một nhu cầu đã có ai đó đóng dấu. Iris nói phải mất hai đơn vị để được đóng dấu, một buổi sáng ở phòng khám và một buổi sáng thứ hai khi phòng khám làm mất con dấu đầu tiên, và rằng ngày nào chị cũng ngồi ở bàn mình bảo những người đeo túi oxy trên vai rằng họ thuộc ưu tiên ba vì con dấu chưa về tới.

Cậu kể Iris nói chị làm giỏi công việc ấy. Cậu kể chị nói câu đó theo cách người ta nói mình giỏi nhắc một vật nặng mà mình không chọn nhắc.

Cậu kể Ruth hỏi một toa tàu đứng ở đầu trong danh sách. Iris nói một toa tàu không có dòng hộ khẩu. Ruth nói thế thì may mà nó có bánh xe riêng.

Tavi kể với bồn nước rằng mọi người đều cười, và Iris cũng cười, rồi khóc một chút vào nồi đậu, và hai thằng con chị dưới gầm toa im bật, rồi gọi to hơn tên các van ba ngã, để che đi, điều mà cậu nói là việc tử tế nhất cậu từng nghe hai đứa trẻ làm.

Cư dân trong toa sống như một hộ gia đình, nghĩa là họ có một tấm bảng.

Tấm bảng treo trong gian bếp toa phía trên bếp từ, một tấm ván ép cứng sơn màu với tên các cư dân chạy dọc một bên và các ngày chạy ngang phía trên, và nó ghi ai làm gì. Ai bơm đầy bồn. Ai chạy máy nén buổi sáng và xả các bình hơi buổi tối. Ai quét bướm đêm. Ai trả tiền cho phòng điều tải, và khi nào. Đến lượt ai được dùng phòng tắm trước vào ngày đi làm, một chuyện người ta thật sự để bụng. Khi nào ghế của Deren được sạc, tức là vào ban đêm sau tiếng chuông thứ mười một, khi tải của khu chợ nhẹ nhất. Và mỗi tháng một lần, bằng màu đỏ, một dòng ghi MẮT TÍT, với một cái tên bên cạnh.

Tavi kể với bồn nước về ngày trét mát tít vào giữa mùa hè năm ấy, vì cái tên bên cạnh là của Lio, mà Lio không thể nhào mát tít bằng hai lòng bàn tay của anh, nên Tavi chui xuống thay, còn Lio nằm ngửa trên lớp đá ba lát bên cạnh cậu cầm đèn.

Cậu kể dưới gầm toa nóng và có mùi dầu mỡ cũ và mùi sắt lạnh của bồn nước. Cậu kể lú để nhảy vào cây đèn và một con rơi vào cổ áo cậu. Cậu kể phải dùng dao moi mát tít cũ ra khỏi mối hàn, moi hết, đến tận kim loại, rồi lau khô mối hàn, rồi dùng ngón cái ấn mát tít mới vào, nhào thật mạnh để không còn chút không khí nào bên trong, và suốt lúc đó nước đọng thành giọt ở mặt dưới bồn rồi chảy xuống cổ tay vào trong tay áo. Cậu kể Lio hướng dẫn cậu từng bước bằng tiếng Switch, rất chính xác, mối hàn và tình trạng của nó và tay ai và việc gì tiếp theo, và không một lần nói rằng mối hàn có thể bung ra trong lúc mặt Tavi ở ngay dưới nó. Tavi để ý. Cậu hỏi. Lio nói, “I no kula go” rồi, một lúc sau, “I kula go mai. Lado le muka ke rako.” Sẽ không đâu, và rồi, có thể đấy; quay mặt sang một bên.

Chiều hôm đó tôi cảm nhận được mối hàn. Mát tít cũ bong ra thành những vụn xám và nước ép vào khe hở và rỉ qua, một đường mảnh lạnh chạy xuống mặt thép, rồi mát tít mới được ấn vào dưới ngón cái của một cậu bé và đường nước ngừng lại. Đó là một điều nhỏ để cảm nhận. Tôi đã từng cảm nhận những bên cạnh dâng đầy. Tôi thích mối hàn hơn.

Deren ngồi ở mép sân ga trên chiếc ghế của anh với một tấm ván trên đầu gối và vẽ họ: hai cặp chân thò ra từ dưới gầm một toa tàu màu xanh lá, một cây đèn ở giữa, ánh sáng hắt lên qua khe hở lên mặt dưới của sàn toa. Anh đặt tên nó là *Mát tít*. Nó treo cạnh bàn của Ona suốt phần còn lại của mùa hè năm ấy, và người ta hỏi mua nó, và anh không chịu bán.

Ban đêm, sau bữa tối, Lio ngồi ở quầy bếp toa và Deren lần xe đến bên cạnh với một bát nước lạnh và những miếng vải sạch và quần tay cho người anh em họ. Ona nói anh làm thế mỗi đêm và chưa ai trong hai người từng nhắc đến chuyện đó. Họ nói chuyện bằng tiếng Switch trong lúc anh làm, như hồi còn bé ở các bãi tàu Garden quanh những người bố của họ, và làm nhau bật cười bằng cách tả những thứ bình thường nhất theo ngữ pháp bãi tàu: vật, một bữa tối, đã ăn; tình trạng, nguội; tay, của Ona; quyền, không ai hỏi. Ona đã đọc hợp đồng của Lio một lần, theo lời nhờ của anh, để tìm một lối thoát, và bà kể với ống nước rằng bà chưa bao giờ thấy một món nợ được mô tả ảm áp đến thế. Nó mở đầu: *Hãng chào đón Người Ký Tên Dưới Đây và hộ gia đình của mình vào đại gia đình những người được an trí của Hãng cho một thời hạn sáu tháng phục vụ, và với lòng biết ơn vì điều đó, Hãng đã thu xếp chỗ ở phù hợp với vị thế của hộ gia đình.* Không có lối thoát nào. Chữ *gia đình* xuất hiện mười một lần. Chữ *tiền lãi* không xuất hiện lần nào, và có mặt trên mọi trang.

Vào ngày mùng một mỗi tháng, một người của tay môi giới ở quận Hai đi xuống dốc để lấy khoản trả của Lio và đứng ở bàn của Ona, không ngồi cũng không uống trà, và Deren vẽ suốt thời gian ông ta ở đó, quay mặt về phía ông ta, ngược lên nhìn ông ta rồi nhìn xuống tấm ván rồi lại ngược lên, và ông ta chẳng bao giờ ở lâu.

* * *

Bức vẽ xuất hiện ở khu chợ tầng trệt vào một ngày thứ Năm, trong tuần thứ hai của đợt nóng. Sáng hôm sau Ona kể với ông nước chuyện đó diễn ra thế nào, theo cách Ruth đã kể cho bà qua bàn.

Khu chợ tầng trệt chiếm đầy sảnh ga cũ phía trên sân ga. Cá ướp đá dưới những mái vòm phía đông, với cá vược đen của Talin nằm trong số đó vào những hôm được hàng. Hành và ớt. Một người mài dao có tiếng bánh mài nghe được từ dưới sân ga. Một người phụ nữ với xe đẩy dưa cắt miếng rao độ ngọt của từng quả như thể đó là kết quả một cuộc đua. Một sạp lau chùi máy trợ thính và sạp bên cạnh bán pin, do hai anh em trai không nói chuyện với nhau điều hành. Và dưới tấm bảng giờ tàu đi cũ đã hiện cùng một chuyến tàu chết suốt một thế kỷ, giữa một sạp bán quạt và một sạp sửa quạt, là bàn cá cược sửa chữa của Harrow, nơi Iggy Moyo ghi tỷ lệ cược cho mọi thang máy trong phường trên một tấm bảng sơn đen, và giữ một cuốn sổ cái mà chưa ai từng được phép xem.

Ruth thấy nó trước tiên. Bà đang ở bàn cá cược, không cá cược, chỉ đọc tỷ lệ cược về bo mạch tương thích của Marisol Okafor-Brandt vì cả phường tuần ấy ai cũng đọc tỷ lệ đó, và Iggy có một xấp giấy kẹp dưới khuỷu tay mà ông dùng để kê cái chân ngắn của tấm bảng. Một tờ đã trượt ra.

Đó là một bức vẽ bên trong Toa 404.

Không phải tranh. Một bức vẽ, bằng mực, trên giấy mỏng: toa tàu theo mặt cắt, từ buồng lái này đến buồng lái kia, với các vách ngăn và gian bếp và các giá dụng cụ, và dưới sàn, được vẽ cẩn thận, là bộ cầu nối. Bộ guốc lấy điện cho từng nguồn điện được vẽ đúng chỗ. Tủ bộ điều khiển với cánh cửa vẽ đang mở. Các đường cáp. Ai đó đã thêm ghi chú bằng một nét chữ thứ hai, bằng lối viết tắt tiếng Switch, cạnh từng bộ phận của bộ cầu nối: vật, tình trạng, từ đâu đến. Và cạnh một ngăn trống trong tủ bộ điều khiển, một ghi chú mà Ruth đọc ba lần: *set, kut, blank-trak*. Một cụm lắp ghép thành cặp. Đã tách rời. Không rõ nguồn gốc.

Chiếc đồng hồ bị mất.

Bà hỏi Iggy ông lấy nó ở đâu. Ông nói một người đã dùng nó để trả một món nợ nhỏ. Ông nói tuần ấy ông đã thấy hai bản khác, một bản ở một sạp phụ tùng ở quận Hai và một bản ghim trong văn phòng một kho hàng vận tải nơi Lio làm việc. Ông nói người ta đang bảo rằng toa tàu có thể được cho chạy lại, chạy hẳn, trên cả ba đường ray, nếu có được bộ phận lắp vào cái ngăn trống.

“Dera nawi?” Ruth hỏi.

“Kada mera ri novi nawi en empalme nek” Iggy nói. Ý ông là tất cả những ai biết chút gì ở nút giao, nơi dây điện đổi.

Bà mua lại bức vẽ từ ông với giá bằng món nợ nó đã trả, rồi mang nó về toa, trải nó lên bàn của Ona, và các cư dân đứng quanh nó.

Deren nhìn nó rất lâu. Rồi anh nói, “En de ai di.”

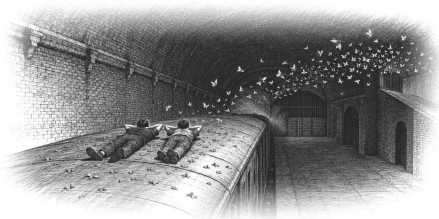
* * *

Nó là của anh, mà cũng không phải, như Tavi kể với bồn nước tối hôm ấy trên Sân Ga Số Mười Một. Hai năm trước, Deren đã dành một mùa đông vẽ toa tàu theo mặt cắt, vì anh muốn vẽ nó từ trong ra ngoài, theo cách các nhà giải phẫu học ngày xưa vẽ cơ thể người. Ruth đã cho anh vào tủ bộ điều khiển. Anh đã vẽ chính xác từng bộ phận của bộ cầu nối, theo cách anh vẽ mọi thứ, và anh không ghi tên gì cả, vì anh không biết tên chúng. Bức vẽ đã treo trong phòng anh một năm. Rồi anh cho một họa sĩ anh ngưỡng mộ ở quận Hai mươi, cho một cuộc triển lãm về máy móc. Cuộc triển lãm đã đóng cửa. Bức vẽ đã không quay về.

Ai đó đã chép lại nó. Ai đó biết tên các bộ phận đã thêm chúng vào. Ai đó đã tìm ra cái ngăn trống.

“En mas gali tama ri ma dibusha ai nek” Deren nói. “O nu novi todo mera sitio de ueko.” Ý anh là đó là thứ hay nhất anh từng vẽ, và giờ ai cũng biết cái lỗ hổng ở đâu.

Tavi đang bơm đầy bồn trong lúc kể. Cậu kể Deren đã khóc, điều mà Deren hẳn không muốn ai biết, rồi lấy màu ra và bắt đầu vẽ cái ngăn trống, rất to, lên tấm vách ngăn cạnh giường anh.



20

Vì chẳng có ai đỡ ông ta

Chương trình hài có ba bản, mỗi Thành Trì một bản, do ba đài phát sóng làm ra, đài nào cũng thề chính mình nghĩ ra nó. Tờ lịch phát sóng của bản Gotham được dán mỗi tuần ở chân dốc chờ hàng, cạnh bảng giá cá của chợ. Ona đọc to nó tại bàn của bà trên Sân Ga Số Mười Một cho những khách hàng muốn biết mình đang bỏ lỡ những gì, rồi sáng hôm sau đọc lại cho ống nước nghe, vì bà nói đó là thứ duy nhất trong cả tuần khiến việc viết thư có vẻ thật thà.

CHƯƠNG TRÌNH. BẢN GOTHAM, BẢN DUY NHẤT. Ban Tinh thần Dân sự của Bộ Chiến tranh trân trọng giới thiệu.

TUẦN NÀY: “ĐI LÊN.”

Thang máy của người đàn ông Gotham chạy thật tuyệt, như mọi tuần kể từ khi chương trình bắt đầu. Anh ta đi thang lên đỉnh tòa tháp của mình để ngắm mặt trời mọc và vẫy chào cả quận. Trong khi đó, bên kia sông, người phụ nữ Garden có quá nhiều hành mà chẳng có chỗ để, vì sân nhà chị ta ồn đến mức hành không ngủ được. Chị ta tìm cách bán chúng cho người đàn ông Gotham với giá cắt cổ. Anh ta lịch sự từ chối. Anh ta không cần hành. Anh ta có sức kiên cường.

Viên thư ký Liberty đến hỏi xem có ai muốn xác nhận điều gì bằng văn bản không. Không ai muốn. Anh ta rời đi để kiểm tra xem mình đã kiểm tra chưa.

Con chó, một con chó Gotham ngoan, tìm thấy một cái lỗ ở hàng rào và sửa cho đến khi các Hộ Vệ tới sửa. Cái lỗ được sửa xong. Con chó được tặng huân chương.

Hãy ở lại đến phần chữ chạy cuối chương trình và cùng nhảy điệu nhảy.

Xin nhắc khán giả rằng các bản khác của chương trình có tồn tại và việc xem chúng không phạm pháp, chỉ là thiếu khôn ngoan.

“*Anh ta có sức kiên cường,*” Ona nói với ống nước. Bà nói câu ấy ba lần, thử những giọng khác nhau, rồi thôi và nói bằng giọng của chính mình. “*Kar des an sali o mama la konsentrador, o ten omre sức kiên cường.*”

Bà nói thang máy trong bản Gotham đã chạy thật tuyệt suốt mười một mùa. Bà nói trong mười một mùa ấy người đàn ông Gotham chưa một lần nào xuất hiện trên cầu thang bộ, và người dân ở phần thành phố thấp xem chương trình một phần là để được thấy một người đi thang máy, như người ta trong những câu chuyện xưa xem phim về biển cả.

Bà nói Tavi đã nằm trên tấm ván trượt dưới gầm toa nghe hết cả tờ lịch, và đến cuối thì gọi vọng lên qua cửa sập: “Ma topa peri ueko. Ma feni nawi ueko?” Ý cậu là con chó đã tìm ra cái lỗ; thế ai đã làm ra cái lỗ? Và không ai ở bàn trả lời được, và một người phụ nữ đang đợi viết thư gửi con trai cười đến đỡ cả trà.

* * *

Giờ đến Tavi. Tôi sẽ kể các bạn nghe một phần những gì cậu kể với bồn nước, vì cậu kể với nó nhiều hơn bất cứ ai.

Cậu mười lăm tuổi và sống trên mặt đất với mẹ, Rena Kells, một thợ giặt là, trong một tòa tháp phường cách chợ hai con phố. Hầu như ngày nào tan học cậu cũng xuống toa, vì trường cho cậu ăn bữa trưa còn bữa tối thì chẳng ai cho cậu ăn cho đến khi mẹ cậu hết ca lúc tiếng chuông thứ mười. Cư dân trong toa cho cậu ăn, hoặc Ona, hoặc Ba Bếp, vào tối dành cho toa, khi Ezra mang khung giao hàng xuống. Cậu đền đáp họ bằng cách sửa đồ.

Cậu giỏi sửa lưới thông gió. Cậu có năng khiếu với chúng. Cậu có thể tháo nắp một tấm lưới đã bị sơn bít kín năm mươi năm mà không làm gãy một lá chớp nào, làm sạch bụi, xác bướm đêm và tổ, tra dầu cho van điều tiết, rồi lắp lại để không khí lại lưu thông trong một căn phòng đã quên mất không khí lưu thông là thế nào. Cậu đã làm hết các tấm lưới trong toa và gần hết các tấm trên sân ga. Cậu làm lấy tiền ở các tòa tháp phường khi kiếm được việc. Điều cậu muốn hơn hết thảy là một chỗ trong một tổ tuyến, những tổp bảo dưỡng đường ray làm việc dọc các tuyến và ăn suất ăn tuyến ngay tại chỗ làm, nóng hổi, do tuyến trả tiền, vì suất ăn tuyến là bữa tối và bữa tối là thứ trường học không lo.

Thứ cậu mê là những cỗ máy khiến người lớn phải chửi thề. Cậu nói thẳng điều đó với bồn nước. “Mas gali maskina”, cậu nói, “en dei ri pon omre la kar des yera de lavi kabesa de e nilu, o dera palabra ri vel bate mama de e e para di nek. En gali maskina di. En maskina la opinion.”

Cái máy nén dưới gầm Toa 404 là thứ cậu thích nhất. Sáng nào nó cũng làm Ruth chửi thề.

Cậu kể với bồn nước về mẹ. Cậu nói mẹ là đồ vải lanh cho một tiệm giặt phục vụ khu nhà ở sĩ quan của Bộ Chiến tranh và mẹ có thể phân biệt một đại tá với một thiếu tá qua loại hồ bột họ yêu cầu. Cậu nói lúc nào mẹ cũng mệt và vui tính những khi không mệt. Cậu nói mẹ mang một chiếc găng tay cũ của cậu trong túi tạp dề, găng tay trẻ con từ hồi cậu sáu tuổi, và cậu không biết tại sao, và cậu chưa bao giờ hỏi, vì chuyện đó ngượng lắm.

Cậu kể với bồn nước căn hộ của hai mẹ con trông thế nào, điều mà tôi đã giữ lại vì chưa từng có ai khác kể cho tôi. Hai phòng trên tầng hai mươi sáu. Cái cầu là dựng trong bếp suốt cả tuần, vì cuối tháng khi tiệm giặt bị chậm việc thì Rena mang việc về nhà, và hai mẹ con ăn ở một đầu cầu là trong khi chị là cố áo ở đầu kia. Trên bếp lò có một tấm lưới thông gió Tavi đã mở hồi mười hai tuổi, tấm đầu tiên của cậu, và cậu mất ba buổi tối, và khi không khí bắt đầu lưu thông mẹ cậu đứng dưới đó, ngửa mặt lên, nhắm mắt, và nói đó là món quà tuyệt nhất mà từng có người tặng chị. Cậu nói mẹ nói thế về mọi thứ cậu sửa. Cậu nói lần nào mẹ cũng thật lòng, và đó mới là chỗ ngượng.

Cậu nói mẹ hay nhại giọng. Mẹ nhại bà quản đốc ở tiệm giặt, và mấy ông đại tá mà mẹ phân biệt được hồ bột, và mẹ còn dùng miệng giả tiếng báo của Bộ Chiến tranh trong lúc là đồ, giống đến nỗi con chó nhà hàng xóm sủa vào tường. Cậu nói những lúc không mệt

thì mẹ là người vui tính nhất trong cả tòa tháp, mà phần lớn thời gian mẹ đều mệt, rồi cậu không nói gì một lúc, và nước chảy vào bồn.

Cậu kể với bồn nước về Kite.

* * *

Kite cũng mười lăm tuổi, và chẳng sống ở đâu nhất định. Cậu là hậu duệ của một người giữ tuyến, điều từng có ý nghĩa trên hành lang và giờ gần như chẳng còn nghĩa lý gì: gia đình cậu, từ nhiều đời trước, đã giữ chìa khóa những ổ khóa cơ khí cũ trên các tuyến phục hồi dân sự, và đã giữ các trình tự để mở chúng, và đã truyền các trình tự ấy xuống sau khi chẳng còn gì để mở. Cậu có biệt danh ấy vì cậu băng qua mái nhà và các khoảng trống như những đứa trẻ khác băng qua phố, và vì không ai bắt được cậu khi cậu làm thế. Ngón tay cậu cứng đờ khi trời lạnh, trắng bệch ở đầu, nên mùa đông cậu kẹp chúng vào nách còn mùa hè thì ngồi đờ lên chúng theo thói quen.

Cậu và Tavi là bạn từ năm chín tuổi. Hai cậu đang dựng một vở kịch rối.

“En sho”, Tavi kể với bồn nước. “Sho komiko. Pero de mer.”

Mùa hè ấy cả hành lang đều xem chương trình hài. Mùa mới của bản Garden đã cho người đàn ông Gotham một tập phim buồn, và Bộ Chiến tranh Gotham đã yêu cầu đài Garden rút lại nội dung “xuyên tạc sức kiên cường của hạ tầng thang máy Gotham,” và đó là chuyện buồn cười nhất xảy ra trong cả năm. Những người chưa bao giờ xem bản Garden giờ lên xem, vụn nhỏ tiếng. Những người từng lên xem giờ xem công khai và nói rằng họ đang kiểm tra xem kẻ thù nói gì. Trên Sân Ga Số Mười Một, Ona mở bản Gotham trên máy thu cầm tay ở bàn vào các buổi chiều cho khách, còn Deren mở bản Garden trong phòng anh vào ban đêm, cửa để ngỏ, và cứ dân cái nhau xem bản nào tệ hơn.

Kite và Tavi đang làm bản của riêng mình. Hai cậu đã có các nhân vật: người đàn ông Gotham, người phụ nữ Garden, viên thư ký Liberty, con chó. Hai cậu có những con rối làm từ gang tay cũ, nắp chai và vải lấy trong thùng vải vụn ở tiệm giặt của Rena. Hai cậu đang thêm một nhân vật mà chương trình không có: một viên chức. Một ông của Bộ Chiến tranh cầm bìa kẹp hồ sơ, đội chiếc mũ rất cao, bước vào mọi cảnh và thông báo một điều gì đó, rồi, đến cuối mỗi lời thông báo, đầu gối ông ta gập lại và ông ta ngồi xuống sàn.

“Nanu kurva rodiya de e?” Ona hỏi hai cậu, lần đầu tiên chúng cho bà xem, ý là sao đầu gối ông ta lại gập.

“Kase kurva dei”, Kite nói.

“Kase nul ru teni alyen e”, Tavi nói cùng lúc, rồi hai cậu nhìn nhau và cười dữ đến mức Tavi phải ngồi xuống sân ga, và Ona bảo cả hai đứa đều ngốc rồi rót trà cho chúng.

Ý Kite là đầu gối thì gập. Ý Tavi là chẳng có ai đờ ông ta. Đêm ấy Tavi kể với bồn nước rằng cậu không biết ai trong hai đứa đúng. Cậu nói có lẽ cả hai. Cậu nói đầu gối là ý của Kite còn cái mũ là ý của cậu.

* * *

Mùa hè ấy Tavi còn kể với bồn nước một điều nữa về Kite, và tôi muốn ghi lại nó thật cẩn thận, vì tôi không hiểu hết.

Vào những đêm nóng, khi trong toa ngột ngạt quá không ngủ nổi, Kite trèo lên cao. Cậu leo theo tay vịn ở buồng lái phía sau lên nóc toa, từ nóc toa sang gờ gạch chạy dọc mái

vòm trên sân ga, nơi những ngọn đèn nhà ga cũ từng treo, rồi men theo gờ tới những chỗ mà không ai khác trên sân ga với tới được. Tavi không theo cậu được trên gờ. Cậu leo lên được nóc toa, và cậu leo lên, nằm đó trên lớp thép ẩm giữa đám bướm đêm chết, hai tay gối sau đầu, và một lúc sau Kite men theo gờ quay lại trong bóng tối và nằm xuống bên cạnh.

Tavi nói rằng một đêm trong hai tuần ấy, một khối không khí mới tràn vào từ hướng cảng và đường hầm phía nam thở. Hai cậu đang nằm trên nóc toa, đèn đã tắt và sân ga ngủ say bên dưới, và luồng khí từ miệng hầm thổi ra lạnh, lạnh hơn bất cứ thứ gì trong mùa hè ấy, và lướt qua hai cậu suốt chiều dài toa như nước chảy qua đá, và nó có mùi sông và mùi của một thứ gì đó xanh. Những con bướm đêm còn sống đồng loạt bay lên khỏi nóc toa và đi theo nó, một đám mây nhợt nhạt xoay tròn trong bóng tối hướng về con dốc. Lũ dế trong lớp đá ba lát cùng nhảy một lúc, nghe như mưa. Cậu nói cậu đã sống trên khu chợ cả đời mà chưa bao giờ biết mặt đất bên dưới nó lại lớn đến thế.

“Ir e todo kamin”, Kite nói, bên cạnh cậu. Nó thông suốt tới tận cùng.

“Todo kamin nanali?” Tavi hỏi. Tận cùng là ở đâu?

Kite không trả lời. Thay vào đó cậu bắt đầu gõ, lên nóc toa, bằng hai ngón tay, hai ngón cứng đờ: những tiếng gõ sát nhau và những tiếng gõ cách xa, rồi một quãng nghỉ, rồi thêm nữa. Đó không phải một giai điệu. Nó giống đếm hơn. Tavi đã thấy cậu làm thế trước đây, trên cái hộp khóa cũ bắt bu lông bên trong buồng lái phía sau, một hộp thép có lỗ khóa và một hàng lẫy đồng đã mòn, chiếc hộp mà chưa ai trong toa từng mở. Kite hay ngồi trong buồng lái phía sau khi cậu nghĩ không ai để ý và lướt ngón tay trên các lẫy, không ấn xuống, theo đúng kiểu ấy, như cách người ta nhắm lại một bài hát trong đầu.

Tavi hỏi cậu đó là gì.

“Sava ri ro feni nana de ai nek”, Kite nói. “En nada. Nul abri e nada mas.” Ý cậu là đó là thứ bà cậu ngày trước hay làm. Chẳng có gì đâu. Nó không còn mở được cái gì nữa.

Rồi đường hầm hít vào trở lại, và luồng khí đổi chiều, và hai cậu nằm đó cho tới khi mọi thứ lặng yên.

Tôi không thể cho các bạn biết kiểu gõ ấy. Tavi không nhớ được và cũng không cố nhớ. Tôi chưa từng cảm thấy nó trong bất kỳ dòng nước nào, và Kite chưa bao giờ kể với tôi điều gì, khi ấy hay về sau, và tôi sẽ không giả vờ biết những gì cậu giữ cho riêng mình. Tôi chỉ có thể nói với các bạn rằng một cậu bé đã nằm trên nóc Toa 404 và gõ một trình tự lên lớp thép của nó bằng những ngón tay trắng bệch khi trời lạnh, và nói rằng chẳng có gì, và bạn cậu đã tin cậu, vì chẳng có lý do gì để không tin.

* * *

Hai cậu tập trên sân ga vào các buổi tối, sau cái bàn, với một tấm chăn phủ lên giá kê làm sân khấu. Deren vẽ cho hai cậu một phòng nền là một tòa tháp phượng có thang máy hồng, tức là tập phim của Garden, rồi một phòng nền thứ hai là lá chắn phía đông, thứ mà Kite đòi và không chịu giải thích. Cư dân xem. Khách hàng xem, nếu họ còn đang đợi ở bàn. Trẻ con từ chợ đi xuống dốc chờ hàng để xem, ngồi thành hàng trên sân ga, và đến tuần thứ hai đã có một lượng khán giả quen thuộc hai mươi hay ba mươi người, và Ona bán trà cho họ, và Ruth nói đó là khoản thu tốt nhất của toa trong cả năm.

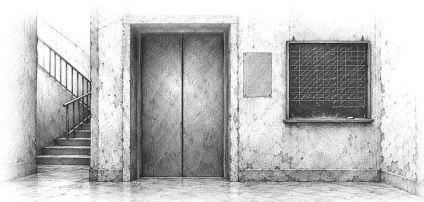
“Vel kobra nai”, Lio nói, ý là có thể thu tiền.

“Nul vel kobra nai”, Ona nói.

“Vel pasa nai sombrero”, Deren nói. “Des.”

Họ chuyển mũ đi xin tiền. Đó là chiếc mũ của viên chức, rất cao. Trẻ con bỏ vào cúc áo và nắp chai và thỉnh thoảng một đồng xu. Tối nào Tavi cũng đếm rồi đưa cho Ona để mua mát tít trám bồn.

Tôi cảm thấy cái bồn trong hai tuần ấy, với lớp mát tít mới giữ chắc, và nhiều người uống trà lấy từ vòi ở gian bếp toa hơn bao giờ hết, và mực nước tối nào cũng hạ xuống và sáng nào cũng dâng lên khi Tavi bơm đầy. Đó là hai tuần tốt đẹp. Tôi muốn các bạn biết điều đó. Hai tuần ấy ồn ào, nóng nực, nghèo khó và đầy những người cười đùa trên một sân ga dưới hai thế kỷ bồ hóng, và tôi cảm thấy tất cả trong chín trăm lít nước rò ở hai đường nối.

*Khi khôi phục dịch vụ thang máy*

Sera đi xuống dốc chở hàng vào buổi tối thứ tư sau khi cái nóng dịu đi, trên lưng đeo một khung chở hàng của Ba Bép, vì Ezra bị sốt và bữa tối của toa thì phải có từ đâu đó.

Cô không mặc đồng phục. Cô mặc một chiếc áo sơ mi thường xắn tay, và cổ tay phải để trần. Cư dân Toa 404 biết điều đó nghĩa là gì. Đến lúc ấy cả quận Bốn đều biết: người Hộ Vệ đã cho Hattie Fairweather mượn con dấu của mình, phòng làm mát, đèn tấn công đã được xác nhận, việc đình chỉ. Bản tin tối của Bộ Chiến tranh đã nói điều đó trong một dòng: một sự cố vi phạm chứng thực của một Hộ Vệ phường trong lúc dịch tấn công là chấn phía đông đang được xem xét. Bản tin không nói tên cô. Cũng chẳng cần phải nói.

Cô đặt khung xuống bàn của Ona và bắt đầu dỡ đồ ra: món hầm, bánh mì dẹt, một lọ tương ớt có chữ viết tay của mẹ người đầu bếp trên nắp.

Ruth nhìn cô. Ruth đã biết Sera nhiều năm, theo cái cách cư dân của toa biết các Hộ Vệ của phường phía trên họ: những người xuống thăm hỏi họ trong đợt nắng nóng, và những người xuống kiểm tra tên họ. Sera xưa nay luôn thuộc loại thứ nhất. Cô chưa từng một lần mở máy hộ tịch trên sân ga, dù sân ga có một cái, gỉ dính chặt vào giá đỡ cạnh dốc, dưới một tấm biển vẫn ghi, bằng những chữ in hoa vui vẻ của Bộ Chiến tranh, ĐƯỢC ĐẾM LÀ ĐƯỢC CHĂM LO, và dù ít nhất hai cư dân của toa không có tên trong bất kỳ sổ nào.

“Nul ler servisio tu”, Ruth nói.

“Ru kari ai fena.”

“Novi ai.” Ruth lấy bản vẽ từ dưới bình trà lớn, nơi bà vẫn cất nó, và mở nó ra trên bàn cạnh món hầm. “Ma vidi tu di ka?”

Sera nhìn nó. Sau đó cô kể với Rubén, và Rubén kể với tôi, rằng cô đã nhìn nó rất lâu, rằng cô hiểu được chừng một nửa, và rằng một nửa cô hiểu được là đủ.

“Ma topa tu e nanali?”

“Mesa de apostu. Ten mas.” Ruth đặt ngón tay lên ngăn trống trong tủ bộ điều khiển. “En parte ri falta e di. Se topa alyen e, vel korre karo di nal tri ril ren. Korente de Gotham, korente de Garden, korente de Liberty. Senal de kada mera. Kambio de kada mera.”

Ý bà là đó là bộ phận còn thiếu. Nếu có ai tìm ra nó, toa có thể lại chạy trên cả ba đường ray: bằng dòng điện của Gotham, của Garden hay của Liberty, theo tín hiệu của bất kỳ ai, qua ghi của bất kỳ ai.

“Meli nawi di?”

Ruth nhìn cô. Tavi kể với bồn nước rằng Ruth đã nói: “Kada mera ri kapa e i konta nek.” Ý bà là tất cả những ai biết đếm đều sẽ muốn có nó.

* * *

Đêm ấy, sau khi Sera đã trở lên dốc với cái khung rỗng, Tavi bơm đầy bồn nước. Trụ cứu hỏa bị cứng; cậu phải lấy cờ lê gõ vào tay van. Nước chảy vào bồn lạnh ngắt từ đường ống chính của nhà ga cũ, mực nước dâng lên và cậu nói.

Cậu nói một Hộ Vệ đã xuống mà không mang con dấu. Cậu nói cô đã nhìn bản vẽ của Deren theo cái cách mẹ cậu nhìn chiếc áo sơ mi của một viên đại tá, như thể chỉ liếc một cái là biết nó của ai. Cậu nói sau đó Ruth đã bảo cậu rằng nếu có ngày toa chạy lại, nó sẽ cần một tổ, và một tổ tuyến thì ăn suất ăn tuyến.

Cậu nói: “Vel reti ai ler ekipo de ruta.” Ý cậu là có thể sẽ có một chỗ cho cậu trong tổ tuyến ấy.

Rồi cậu hát một lúc. Đó là một bài trong chương trình hài, bản Gotham, bài người đàn ông Gotham hát khi thang máy của anh ta chạy lại. Tavi hát nó với lời đã đổi để đầu gối của viên quan chức gập xuống ở cuối mỗi đoạn. Tồi cảm thấy giọng cậu trong bồn nước, đó là một thứ tồi cảm thấy được: một cơ thể hát sát bên lớp thép mỏng phủ trên mặt nước, lớp thép đập lại một chút, nước đập lại lớp thép.

Bồn nước đầy. Cậu khóa trụ cứu hỏa, lấy cờ lê gõ vào nó thêm cái nữa cho may, rồi về nhà với mẹ.

* * *

Ezra chép cái này từ màn hình ô cửa chuyển món trong bếp thấp Harrow, vào một buổi tối trong tuần của phòng làm mát, và đọc cho tôi nghe ở bậc cảng, vì cậu nói phải có ai đó nghe trọn cả tấm bảng một lượt chứ không phải từng mảnh như cách cả bếp nghe nó, giữa các lượt gọi món. Các cái tên chạy dọc dưới đáy màn hình thành một dải, chữ trắng trên nền đỏ. Các tỉ số nằm phía trên chúng trong cùng một khung, chữ vàng trên nền xanh lam. Cậu đọc chúng cho tôi theo thứ tự màn hình đưa ra, vốn không phải thứ tự mà ai lại chọn.

KẾT QUẢ TỐI NAY VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC VINH DANH.

Bóng tường, giải quận. Búa Trụ Nước Số Chín 11, Linh Gác Lorne 9.

OSEI-BRANDT, P., 19, QUẬN SÁU, CÔNG BINH, DO ĐỊCH, CỬA NGÕ PHÍA ĐÔNG.

Giải thiếu niên. Quận Bốn 14, quận Hai 6. Đội thiếu niên quận Bốn vẫn bất bại.

HALVORSEN, A., 22, QUẬN BỐN, HỘ VỆ PHỤ TRỢ, DO ĐỊCH, CỬA NGÕ PHÍA ĐÔNG.

Đua thang máy. Tháp Carver giữ cúp quận Hai.

AMANKWAH, D., 17, QUẬN SÁU, HỌC VIÊN, DO ĐỊCH, CỬA NGÕ PHÍA ĐÔNG. TẠM THỜI.

Biên giới. Các đoạn giữ vững: tất cả.

GIỮ KÍN TÊN, QUẬN BỐN, DẪN THƯỜNG, DO ĐỊCH, CỬA NGÕ PHÍA ĐÔNG. TẠM THỜI.

Quân bài, khu cảng. Hoãn vì nắng nóng.

Bộ Chiến tranh vinh danh những người đã ngã xuống. Bộ Chiến tranh chúc mừng đội Búa.

Cậu nói dài tên chạy nhanh hơn các tỉ số. Cậu nói các tỉ số nằm trên màn hình suốt khoảng thời gian của một bữa tối còn các cái tên trôi qua với tốc độ của một người đi bộ, nên người ta có thể đọc được một cái tên nếu đang nhìn đúng lúc và nếu không thì không, và người đầu bếp đã có lần bảo cậu rằng chuyện đó không phải tình cờ.

Cậu nói Amankwah, D., là cậu bé bán những gói giấy xoắn đựng lạc rang bên ngoài hội trường học viên, và cậu ấy mới mười bảy tuổi được ba tuần.

Cậu nói *tạm thời* có nghĩa là Bộ Chiến tranh chưa quyết định xong liệu người ta đã chết hay chưa.

Người đầu bếp viết phần hai cái tên lên tấm bảng của chị cạnh các kệ, những người chị quen, rồi dọn nốt các suất ăn tối. Khi tỉ số của đội Búa lại hiện lên ở cuối bảng, cả bếp reo hò, vì nửa bếp đã đặt tiền cho đội Búa, và Ezra reo hò cùng họ, và cậu kể với tôi chuyện đó ở bậc cảng, bàn tay áp phẳng lên bậc thứ năm, và nói cậu muốn tôi biết điều đó. Cậu nói: “Ai ma vitorea”: cậu đã reo hò. Cậu nói: “Pon di”, nghĩa là tôi nên ghi điều đó lại cùng với phần còn lại.

* * *

Đội xác minh đến tháp Harrow vào ngày thứ chín, buổi sáng sau vụ phòng làm mát, giữa lúc đang có tình trạng khẩn cấp dân sự, vì chẳng ai ở Bộ Chiến tranh nghĩ đến việc hoãn nó.

Ezra kể với tôi về chuyện đó ở cảng tối hôm ấy. Cậu nói đội gồm bốn người với một máy đầu cuối dựng trong hộp cứng và hai hộp đồ nghề, cùng một Hộ Vệ từ quận Năm để mở các máy đầu cuối của tầng, vì Hộ Vệ của chính tháp Harrow đang bị đình chỉ. Cậu nói họ bắt đầu ở tầng trệt vào tiếng chuông thứ hai. Thang máy vẫn hỏng. Bo mạch của Marisol chưa về. Đội làm tầng một, tầng hai, tầng ba, khiêng các hộp lên cầu thang trong cái nóng chưa dịu, và đến tầng hai mươi hai thì mặt họ đã xám ngoét và người Hộ Vệ quận Năm đang khiêng hai trong số các hộp, và đến tầng ba mươi thì trưởng đội ngồi xuống chiếu nghỉ, uống hết nguyên một chai nước và viết vào sổ: TẦNG 31 ĐẾN 52, LẦN THĂM THỨ HAI, KHI KHÔI PHỤC DỊCH VỤ THANG MÁY.

Rồi họ lại đi xuống.

“*Khi khôi phục dịch vụ thang máy*,” Ezra nói với nước. Cậu nói câu ấy hai lần, lần thứ hai bằng giọng của Bộ Chiến tranh, rồi cười đến ho sặc, vì cậu vẫn còn sốt.

Thế là phép tính thay đổi. Ngày hẹn không còn là một ngày nữa. Nó là một cái thang máy. Khi bo mạch của Marisol về, và thang máy chạy, đội sẽ quay lại mà chẳng phải leo bậc thang nào, mở máy trên tầng bốn mươi mốt, đối chiếu bản tổng kết của bếp, và tìm thấy bất cứ điều gì sẽ tìm thấy.

Ezra nói Marisol đã thôi cá cược về thời gian sửa chữa của chính mình ở chợ tầng trệt. Chị nói tỉ lệ cược đã thành chuyện quá riêng tư.

Ezra kể cho tôi phần còn lại của phép tính của tòa tháp trong mấy buổi tối sau đó, vì cả tháp Harrow đều đang tính nó.

Trên chiếu nghỉ tầng trệt cạnh cái thang máy chết, bên cạnh giấy báo gián đoạn màu xanh, treo bảng chấm điểm thang máy của tháp Harrow, tấm bảng nơi cư dân viết phần ngày thang máy hỏng, ngày nó chạy lại và một điểm trên năm cho người thợ. Gloria Szabo ở tầng bốn mươi bảy sáng nào cũng viết phần số ngày của lần hỏng hiện tại, suốt hai mươi

hai năm của những lần hỏng, trên đường ra chợ, vì phải có ai làm và bà là người dậy sớm nhất. Dưới dòng *Marisol O-B* con số đã lên đến *ngày 9*. Tuần ấy, Ezra nói, ba người hàng xóm khác nhau lần lượt đến cửa nhà Gloria, người này sau người kia, và xin bà thôi đếm lần sửa này. Không ai nói vì sao. Gloria bảo Ezra rằng bà đã sống trong tòa tháp đủ lâu để đếm được đến ba mươi. Bà đã ngừng vào buổi sáng đội xác mình ngồi xuống chiếu nghỉ tầng ba mươi, và để viên phấn trên gờ, nơi ai cũng có thể cầm lên, và chẳng ai cầm. Con số dừng ở chín. Ai đó viết bên dưới, bằng nét chữ mà Ezra nghĩ là của một đứa trẻ: *cứ thông thả*.

Từ tầng ba mươi trở lên, người ta làm một việc mà Ezra chưa từng thấy một tòa tháp Gotham nào làm. Họ thôi phàn nàn về thang máy. Một người đàn ông ở tầng ba mươi tám, người đã viết thư cho văn phòng phường mỗi tuần suốt một tháng về chuyện cầu thang, thôi viết. Hai chị em ở tầng bốn mươi bốn, những người đã nhận cả cuộc đua thang máy từ mùa xuân, bất hợp pháp và nhà nào cũng chơi, đóng sổ và trả lại tiền cho mọi người. Những người khuôn vác cứ khuôn và không ai cần nhần họ. Phần lớn các tầng ấy không có ai phải giấu, Ezra nói. Ai ở đó cũng quen một người phải giấu, hoặc chính mình từng là một người như thế, và tòa tháp đã quyết định, không cần hợp hành gì, rằng một cái thang máy chết đáng giá một tuần leo cầu thang.

Người đầu bếp không quyết định gì cả. Chị cứ nấu. Nhưng chị có một tuần khó khăn hơn bất kỳ ai, vì điểm sặc của mẹ chị vẫn ở tầng ba mươi chín, dưới bếp hai tầng, và cầu thang giữa tầng bốn mươi một và tầng ba mươi chín vẫn là những bậc thang ấy dù thang máy có đang che chở thẳng bé hay không. Mỗi ngày thang máy còn chết là một ngày thẳng bé được an toàn và một ngày mẹ của hai chị em phải được bế xuống hai tầng để sặc rồi bế lên lại, hoặc phải ngồi ở tầng ba mươi chín ba tiếng đồng hồ trên một chiếc ghế mượn ngoài chiếu nghỉ trong khi máy tạo oxy nạp đầy pin. Có hôm Ezra bế bà. Rubén, được nghỉ lượt diễn tập, bế bà vào những hôm khác. Sera, người không còn con dấu, không còn tư cách và chẳng còn gì của chức vụ ngoài đôi tay, bế bà nhiều nhất.

“Sera dera e ke pesa e menos ke saka de sebol nek”, Ezra nói với nước. “E ma dera e kada dia di semana. Ai kre ke en e broma nu nek. Ai kre ke ma ba en e odi tama nek.”

Ý cậu là Sera bảo mẹ rằng bà nhẹ hơn một bao hành, và đã bảo bà như thế mỗi ngày trong tuần ấy. Giờ cậu nghĩ đó là một câu đùa. Cậu nghĩ nó đã bắt đầu như một điều gì khác.

Khi bo mạch về, Marisol sẽ cho thang máy chạy trong một ngày. Ai trong tòa tháp cũng biết thế. Marisol biết rõ nhất.

* * *

Không phải phép tính của tòa tháp nào cũng ra kết quả như thế. Ezra kể với tôi về tháp Lorne ở bậc cảng vào buổi tối ngày thứ chín, bàn tay áp phẳng lên bậc thứ năm, bằng một giọng không phải giọng cậu dùng để đùa.

Một bà cụ ở tầng bốn mươi ba của tháp Lorne, bên kia đường đối diện tháp Harrow, đã không xuống phòng làm mát trong những ngày đầu của đợt nóng. Đầu gối bà không đi nổi bốn mươi ba tầng. Thang máy của tháp Lorne đang ở chế độ nghỉ mùa nắng nóng, tức là cách các thông báo gọi một cái thang máy bị tắt để tiết kiệm định mức của tòa nhà. Không ai bế bà xuống, vì không ai biết bà vẫn còn ở trên đó: cháu trai bà, người sống cùng

bà, đang làm ca kếp ở cảng. Anh tìm thấy bà vào buổi tối thứ hai của đợt nóng, nằm trên sàn dưới cửa sổ bà đã mở để đón chút không khí không hề đến. Ezra biết người cháu ấy. Cậu giao hàng cho tháp Lorne vào các ngày thứ Ba.

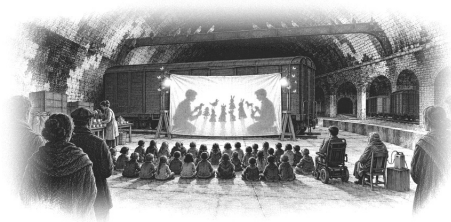
Văn phòng phường đóng dòng hộ khẩu của bà vào sáng hôm sau. Ezra thấy thông báo, đã được dán lên cửa từ trước lúc xe của hợp tác xã tang lễ đến:

DÒNG HỘ KHẨU ĐÃ ĐÓNG. NGƯỜI CƯ TRÚ CHÍNH: ĐÃ QUA ĐỜI. KHÔNG CÓ ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO. CĂN HỘ SẼ ĐƯỢC PHÂN BỐ LẠI KHI HOÀN TẤT VIỆC THU DỌN. VĂN PHÒNG PHƯỜNG CẢM ƠN HỘ GIA ĐÌNH VÌ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA HỘ.

Người cháu không có tên trên dòng hộ khẩu. Anh chưa bao giờ có tên trên đó. Anh đã sống trong căn hộ ấy mười chín năm, và anh có thời hạn đến khi kết thúc việc thu dọn, điều mà thông báo không ghi ngày, để mang đồ đạc của bà và của chính mình ra khỏi đó.

Đêm đó Bộ Chiến tranh phát số liệu nắng nóng của quận Bốn giữa một tỉ số biên giới và kết quả đua thang máy quận Hai: *bảy sự cố liên quan đến nắng nóng trong thời gian dịch tấn công; cư dân được khuyến cáo ở yên tại chỗ*. Bà cụ là một trong bảy. Bản tin không nói là sự cố nào, hay bà đã ở đâu, hay bốn mươi ba tầng là xa đến thế nào ở tuổi tám mươi mốt.

“*Sự cố*”, Ezra nói với nước. “Komo ke ma tropesa e nek.” Ý cậu là như thế bà bị vấp ngã.



22

Đầu gối

Những gì còn lại của phần một phần lớn là một vở kịch.

Tôi có được chuyện này từ Tavi Kells bên bồn nước, từ Ona bên ống nước, và từ Ezra, người đã đưa thằng bé đến. Thằng bé đến cùng bà nó vào buổi tối của suất diễn thứ năm, vì người đầu bếp, mẹ nó, đã nghe chuyện về vở kịch rồi trên Sân Ga Số Mười Một từ mọi người khuôn vác đi qua bếp của chị, và vì thằng bé chưa ra khỏi tháp Harrow lần nào kể từ phòng làm mát, và vì, chị nói, nếu chị không lời được nó ra khỏi kho đồ khô một buổi tối thì nó sẽ biến thành một bao bột mì.

“En nivi e”, chị nói với Ezra. “Mor vidi e tama.” Nó là một đứa trẻ, ý chị là vậy, và nó phải được thấy cái này cái kia.

Ezra mang cục pin dự phòng của máy tạo oxy trong khung giao hàng của cậu. Thằng bé đi xuống bốn mươi một tầng cầu thang trong lòng bà nó, trên một chiếc ghế khiêng mà hai người khuôn vác từ chuyển đưa bữa tối của toa thay phiên nhau khiêng, rồi đi dọc tầng chợ bằng chính đôi chân của mình, nắm tay Ezra, và xuống dốc chở hàng tới sân ga, nơi ba mươi đứa trẻ đã ngồi thành hàng trên nền bê tông trước một tấm chắn treo vắt qua hai cái giá kê, và Ona đang bán trà.

* * *

Suýt nữa thì đã không có suất diễn thứ năm trên Sân Ga Số Mười Một.

Tavi kể với bồn nước về buổi tập tối hôm trước, mà cậu bảo là đêm tệ nhất đời cậu cho tới giờ, rồi cậu bật cười, vì cậu biết không phải thế.

Mọi thứ đều hồng hét. Ruth đã dời một ngọn đèn làm việc để xem một má phanh rồi kẹp nó trở lại thấp hơn một gang tay trên thanh vịn, và không ai để ý cho tới khi viên chức bước ra cho lời thông báo đầu tiên và cái mũ bìa các tông cao của ông ta chạm vào tấm chắn nóng của đèn và bắt đầu bốc khói. Kite không để ý. Kite đang lòng tiếng. Viên chức thông báo rằng cầu thang đóng cửa để bảo trì theo lịch, với một sợi khói xám bốc lên từ chóp mũ, và Deren, ngồi hàng đầu với cái còi, cười dữ đến mức đánh rơi nó, và Tavi với tay sang định vỗ tắt cái mũ thì hắt viên chức văng khỏi tay Kite, và viên chức rơi ra sau mấy cái giá kê với cái mũ âm ỉ khói và hai đầu gối gấp lại, điều mà sau đó Ona bảo là việc hay nhất ông ta từng làm.

Rồi sợi chỉ đứt. Kite điều khiển hai đầu gối bằng một vòng chỉ khâu cúc luồn qua chân con rối, chạy ngược lên bên trong thân tới hai ngón tay cậu, và sợi chỉ đã cọ vào tấm bìa

kẹp suốt hai tuần nay và chọn đúng lúc ấy để đứt. Kite đặt viên chức trở lại tay mình. Viên chức đứng dậy, đứng thật thẳng, và không chịu ngồi xuống. Kite kéo. Không gì cả. Cậu kéo lần nữa và cả con rối tuột khỏi tay cậu và treo lủng lẳng trên tấm chắn bằng vành mũ.

“Ler paro e”, Lio nói, từ gian bếp toa. Viên chức đang đình công, ý anh là vậy.

Kite ném con rối vào tấm chắn rồi bỏ đi. Cậu không đi lên dốc. Cậu leo theo thanh vịn lên nóc toa rồi lên gờ tường chạy dọc theo vòm, và ngồi trên đó trong bóng tối phía trên những ngọn đèn, nơi không ai với tới được cậu. Tavi nói không ai thử. Ona pha trà. Deren mang cái mũ vào phòng mình và sơn một cái mới đề lên chỗ cháy sém, đen hơn và cao hơn, dưới ánh đèn, cho tới quá nửa đêm. Ruth tìm thấy một đoạn dây lanh tẩm sáp trong hộp thiếc của bà, loại bà vẫn dùng để quấn đầu dây phanh, chắc hơn bất cứ sợi chỉ khâu cúc nào, và để nó trên bàn của Ona mà không nói nó để làm gì.

Đến một lúc nào đó sau đó, Tavi nói, Kite trèo xuống. Cậu ngồi ở bàn của Ona trong bóng tối và luồn sợi dây của Ruth qua hai đầu gối viên chức, chậm rãi, bằng những ngón tay cứng đờ, và Tavi cầm đèn cho cậu, và không đứa nào nói gì về cái mũ hay cuộc đình công hay cái gờ tường. Khi xong, Kite cho viên chức đứng lên ngồi xuống, đứng lên ngồi xuống, và lần nào hai đầu gối cũng gặp lại, trơn như bản lề, và Kite nói, “Mas gali”, và Tavi nói, “Mas gali dema”, và hai đứa ngủ trên sân ga dưới cửa sổ toa với những con rối trong cái túi giặt đồ ở giữa hai đứa.

* * *

Bà của thằng bé đã mười một năm không xuống dưới tầng chợ.

Bà nói với Ezra như vậy trên đường xuống dốc, ngồi thẳng lưng trên chiếc ghế khiêng giữa Hamid Osei và một người khuân vác khác, ống thở mũi đeo sẵn và máy tạo oxy trên đùi, như một bà hoàng được khiêng trong một đám rước mà bà không tán thành. Bà nói hồi bà còn là một cô bé, cả tầng này từng là một khu chợ, sạp hàng hai bên lòng đường ray, và một người đàn ông bán hạt dẻ rang ở chân dốc từ một cái thùng phuy đục lỗ, và mẹ bà đã mua cho bà một túi giấy hình nón đựng hạt dẻ và dặn bà đừng kể với bố. Bà nói hồi đó ông bán hạt dẻ đã già rồi. Ezra nói bà tìm cái thùng phuy của ông ở chân dốc như thế nó vẫn còn ở đó, rồi ngược nhìn lên vòm, nhìn toa tàu, nhìn ba mươi đứa trẻ và những ngọn đèn, và nói, “Mira e”, chẳng với ai cả.

Thằng bé không nói gì cả. Ezra chưa từng thấy nó im lâu đến thế. Nó đứng ở chân dốc nắm tay Ezra và ngược nhìn lên vòm, cao hơn bất kỳ căn phòng nào nó từng ở, đen trắng loang lổ dưới ánh đèn, với lũ bướm đêm bay vòng quanh đèn và lũ bò câu cửa mình trên thanh dầm và luồng khí mát từ đường hầm phía nam chạm vào mặt nó. Những ngọn đèn làm việc sau tấm chắn làm nó sáng rực như một chiếc đèn lồng, và trên đó, khổng lồ và mềm mại, là bóng của hai cậu con trai đang quỳ và một tá hình nhân nhỏ đang chờ trên tay hai cậu.

“En di obra ka?” thằng bé hỏi.

“En di detras de obra”, Ezra nói.

Thằng bé nói phía sau là phần hay nhất. Ezra nói có lẽ nó nói đúng. Họ ngồi ở hàng đầu cạnh Deren, và những người khuân vác đặt ghế của bà ở cuối hàng, chỗ bà nhìn thấy được và chỗ máy tạo oxy đặt được lên một cái thùng úp ngược, và Ona mang trà đến cho bà mà không cần ai bảo, và bà uống.

* * *

Sân khấu là tấm chắn, được chiếu sáng từ phía sau bởi hai ngọn đèn làm việc mà Ruth đã kẹp vào thanh vịn của toa. Phòng nền của Deren treo trên một sợi dây căng giữa hai ngọn đèn: tòa tháp phượng với cái thang máy hồng cho nửa đầu, lá chắn phía đông cho nửa sau. Tavi điều khiển người đàn ông Gotham và viên thư ký Liberty. Kite điều khiển người phụ nữ Garden, con chó và viên chức. Hai cậu quý sau mấy cái giá kê trong bóng tối với những con rối trên tay, còn Deren ngồi trên chiếc ghế của anh ở cuối hàng đầu với một cái còi thiếc, lo phần âm thanh.

Tôi không thể kể cho các bạn nó trông ra sao. Tôi có thể kể cho các bạn những gì những người có mặt ở đó đã kể với tôi, mà như thế là rất nhiều, vì ai đã xem vở kịch ấy cũng muốn kể với ai đó về nó sau đó.

Nửa đầu là tập phim Garden, tập buồn, nhưng lộn ngược. Trong bản Garden của chương trình, người phụ nữ Garden bung súp leo ba mươi tầng lên cho mẹ của người đàn ông Gotham, và người đàn ông Gotham biết chuyện mà không nói cảm ơn. Trong bản của Kite và Tavi, người đàn ông Gotham và người phụ nữ Garden cùng bung súp leo cầu thang một lúc, từ hai đầu đối diện của tòa nhà, và gặp nhau ở tầng mười lăm, và cái nhau một trận dài trong lồng cầu thang xem súp của ai ngon hơn trong khi viên thư ký Liberty leo lên sau lưng họ yêu cầu cả hai điền vào một tờ đơn về món súp, và con chó ăn cả hai nồi súp, và bà mẹ tự đi xuống cầu thang bằng chính đôi chân của mình, rất chậm, và nói bà ăn rồi.

Ezra nói thẳng bé, lúc ấy đã trèo lên đầu gối bà nó, cười con chó dữ đến mức ngã lăn khỏi đầu gối bà.

Rồi viên chức bước ra.

* * *

Viên chức, như mọi người đã xem vở kịch tả ông ta với tôi sau đó, là một con rối găng tay với một tấm bìa kẹp khâu vào một tay và một cái mũ làm bằng bìa các tông cuộn sơn đen, cao đến nỗi Kite phải giơ tay lên quá đầu để nó khỏi đụng mép trên của sân khấu. Ông ta có một khuôn mặt vẽ bằng mực với cái miệng rất nhỏ. Ông ta bước ra từ một bên trong khi cái còi thiếc thổi tiếng báo của Bộ Chiến tranh, ba nốt đi lên, và đứa trẻ nào trên sân ga ấy cũng biết những nốt ấy và bật cười trước khi ông ta nói một lời.

Ông ta thông báo các thứ. Ông ta chỉ làm có vậy. Ông ta thông báo rằng cầu thang đóng cửa để bảo trì theo lịch. Ông ta thông báo rằng món súp đã được xác nhận. Ông ta thông báo rằng con chó đang được xem xét. Ông ta thông báo rằng mọi người nên ở nguyên tại chỗ. Kite lồng tiếng cho ông ta, và Ezra nói đó là một giọng rất hay, dễ nghe và biết điều, một giọng nghe như thể nó có thời gian dành cho bạn, và một nửa số người lớn trên sân ga lặng đi một lúc khi nghe thấy nó, vì tuần nào họ cũng nghe một giọng như thể trên các màn hình.

Cuối mỗi lời thông báo, hai đầu gối viên chức lại gập xuống.

Kite làm điều đó bằng hai ngón tay. Con rối đứng thật thẳng với tấm bìa kẹp giơ lên và cái mũ cao lắc lư, và nói câu thoại của nó, rồi có một khoảng ngừng nhỏ, rồi hai chân nó sụm xuống và nó ngồi bệt xuống mép sân khấu, và cái mũ đổ úp lên mặt.

Rồi người đàn ông Gotham, hoặc người phụ nữ Garden, hoặc con chó, sẽ nhắc nó lên và dựng nó đứng lại, và nó sẽ sửa lại mũ, rồi chuyển sang lời thông báo tiếp theo.

Ona kể với tôi lần đầu tiên hai đầu gối gặp xuống, lũ trẻ cười. Lần thứ hai chúng cười to hơn. Đến lời thông báo thứ năm thì chúng hét theo từng chữ cùng ông ta và gào lên khi đầu gối ông ta sụm xuống, và người lớn ở phía sau cũng cười, kiểu cười của người ta khi không chắc mình có nên cười không, mà đó là kiểu to nhất.

“En leva”, Ona nói với ống nước, sáng hôm sau. “Di pran dei. Nul en ke kae e nek. En ke siempre mor leva alyen e ren nek, o siempre feni dei e, o nene dera e mersi.” Chính việc nhắc lên mới làm họ thắm, ý bà là vậy. Không phải việc ông ta ngã, mà là lúc nào cũng phải có ai đó nhắc ông ta lên, và lúc nào cũng có người làm thế, và ông ta chẳng bao giờ nói cảm ơn.

* * *

Phần sau là lá chắn phía đông.

Phông nền của Deren vẽ những bờ đất, những rào chắn và dải đất không ai sống, cảnh lúc chạng vạng, xám và cam, với mặt nước phía xa. Kite đã xin cái phông ấy và không chịu giải thích vì sao. Tavi kể với bồn nước rằng cậu nghĩ đó là vì các bảng thương vong: Kite có một người anh em họ ở cửa ngõ phía đông, hoặc đã từng có, và không nói về chuyện đó.

Trong nửa sau, người đàn ông Gotham và người phụ nữ Garden ở hai bên đối diện của lá chắn, mỗi người trên một bờ đất, với dải đất trống ở giữa. Họ hét những lời châm chọc qua đó. Những lời châm chọc rất hay. Tavi và Kite đã sưu tầm chúng từ chương trình thật, cả ba phiên bản, và từ chính mẹ và hàng xóm của hai cậu, và từ khu chợ, và đó là loại lời châm chọc mà người trên hành lang dành dụm để dùng ở đám cưới. Người phụ nữ Garden nói tháp của người đàn ông Gotham cao đến nỗi thang máy phải mất một tuần mới lên tới đỉnh và lúc quay xuống thì đã mọc râu. Người đàn ông Gotham nói sân nhà người phụ nữ Garden ồn đến nỗi hành của chị ta bị điếc hết. Viên thư ký Liberty đi tới đi lui qua dải đất trống giữa hai người với một tấm bia kẹp, yêu cầu mỗi người xác nhận lời châm chọc bằng văn bản.

Rồi viên chức bước ra, ở giữa dải đất trống, và thông báo rằng một cuộc tấn công đã được xác nhận.

Hai đầu gối ông ta không gặp xuống.

Ona kể với tôi sân ga vắng đi. Lũ trẻ chờ nó, vì chúng đã học được cách chờ nó, và nó không đến. Viên chức đứng giữa dải đất trống với tấm bia kẹp giờ lên và cái mũ cao trên đầu, và cái còi thiếc lại thổi tiếng báo, ba nốt đi lên, và ông ta cứ đứng đó.

Rồi người đàn ông Gotham và người phụ nữ Garden trèo xuống khỏi bờ đất của mình và đi qua dải đất trống về phía nhau, và gặp nhau ở giữa bên cạnh viên chức, và cùng nhau, không một lời, mỗi người cầm lấy một chân ông ta và gặp đầu gối ông ta xuống giùm ông ta, và ông ta ngồi xuống, và cái mũ đổ úp lên mặt.

Ezra kể với tôi người lớn ở phía sau sân ga đã phát ra một âm thanh mà cậu chưa từng nghe một đám đông nào phát ra. Cậu nói nó nửa là tiếng cười và nửa là một thứ gì khác. Cậu nói có ai đó gần cậu đã nói thành tiếng, “Aya”, như thể cô ấy vừa bị đánh.

Lũ trẻ hét lên thích thú. Chúng nghĩ đó là trò đùa hay nhất từ đầu đến giờ.



23

Bất bại

Viên chức đã nhận được tràng cười lớn nhất trên Sân Ga Số Mười Một suốt cả mùa hè. Người ta kể với tôi như vậy bên mép nước trong nhiều tuần sau đó, những người tôi chưa từng nghe kể bao giờ: một người khuân vác, một thư ký vận tải hàng hóa, một người phụ nữ bán dưa cắt miếng, một người đàn ông từ quận Hai đã xuống dốc vì nghe nói có một vở kịch. Ai trong số họ cũng tả hai đầu gối của viên chức, cái mũ cao và ba nốt còi thiếc. Ai trong số họ cũng tả khoảnh khắc trên lá chắn khi hai đầu gối không tự gấp xuống.

Không ai tả giống ai. Có người nói đó là thứ buồn cười nhất họ từng thấy. Có người nói đó là đúng cảm. Một người nói rồi sẽ có ai đó bị bắt vì nó. Hai người nói đó chỉ là một vở múa rối, rằng ai cũng làm quá lên, và tôi để ý rằng hai người ấy quay lại mép nước và nói thể hơn một lần.

Tôi sẽ kể các bạn nghe những gì Tavi kể với bồn nước, lúc bơm đầy nó sáng hôm sau, vì cậu làm ra nó và cậu có quyền nói nó là gì. Cậu nói, “Mer nul ma prepara parte de eskudo. Kite ma feni e ler norawe. E sola ma kamina muyer de Garden lado odi, o ai ma pensa, a, bueno, o ai ma kamina omre de Gotham lado odi, o mer ma feni e. Mer nul ma ensaya e. E sola ma pari prosimo tama.” Không ai lên kế hoạch cho cảnh lá chắn, ý cậu là vậy, và không ai tập nó. Kite chỉ đơn giản bắt đầu ngay trong đêm diễn, dắt người phụ nữ Garden sang phía bên kia, và Tavi đã nghĩ, thôi được, rồi dắt người đàn ông Gotham theo sau chị ta, và đó dường như chỉ là việc tiếp theo phải làm.

Cậu nói, “Rodiya ma en idea de e. Ai ma dera tu di ya.” Hai đầu gối là ý của Kite, và cậu đã kể với tôi điều đó rồi.

Cậu nói, “Todo mera ma riye. Di sola ma meli mer.” Mọi người đều cười. Hai đứa chỉ muốn có thế.

Rena Kells xem từ cửa toa.

Tối hôm ấy chị tan ca sớm, vào tiếng chuông thứ chín thay vì tiếng chuông thứ mười, vì đường ống hơi của tiệm giặt bị hỏng và bà quản đốc đã cho mọi người về. Chị xuống dốc chờ hàng vẫn còn đeo tạp dề, người còn mùi hồ bột, và không ngồi trong các hàng với bọn trẻ hay ở phía sau với người lớn. Chị đứng ở khung cửa mở của Toa 404, trên bậc lên xuống, chỗ có bàn của Ona, tựa vào khung cửa, và nhìn con trai mình quỳ sau một tấm chăn với một con rối găng trên tay.

Ona thấy chị ở đó, rót trà cho chị và không nói gì. Ona kể với ống nước rằng Rena cầm chén trà mà không uống suốt cả nửa sau, và khi hai đầu gối của viên chức không gấp xuống, Rena dút tay vào túi tạp dề và để yên nó ở đó.

Sau buổi diễn Tavi đi vòng ra từ sau mấy cái giá kê, mồ hôi nhễ nhại, cười toe toét, viên thư ký Liberty vẫn còn trên tay, và thấy mẹ ở khung cửa, và khựng lại.

“Tu ma veni”, cậu nói.

“Ma rompi lini de bapor”, Rena nói. “Ma en de tu di ka? Sombrero?”

“Sombrero ma en de ai. Rodiya ma en de Kite.”

Rena nhìn qua vai cậu tới chỗ Kite đang xếp những con rối vào một cái túi giặt đồ trong bóng tối sau sân khấu, không nhìn ai.

“Tu ma ru riye”, Tavi nói. “Ai ma vidi tu. Ler eskudo.” Mẹ đã cười, ý cậu là vậy. Cậu đã thấy mẹ, ở cảnh lá chắn.

“Ma riye ai”, Rena nói, rồi uống cạn chén trà nguội một hơi, và trả chén lại cho Ona. “Ir o ayuda mori de tu.”

Chị đợi hai đứa. Ona nói chị ngồi trên bậc toa với cái chén rỗng trong lúc hai cậu tháo tấm chăn, cuộn dây đèn và xếp những con rối, và khi hai cậu xong việc chị đứng dậy và nói với Kite, “Vo maku tu la mer.”

Kite nói cậu không đói.

“Nul ma peni ai”, Rena nói, ý chị là chị đâu có hỏi.

Tavi kể với bồn nước về chuyện đó sáng hôm sau, lúc bơm đầy nó trước giờ đến trường. Cậu nói ba người đi lên dốc và băng qua khu chợ vắng, nơi Iggy Moyo đang viết phần tỷ lệ cược cho ngày hôm sau dưới ánh đèn và gọi với ra rằng viên chức nên đi điều hành văn phòng phường, rồi đi dọc hai con phố về tòa tháp của mẹ con cậu, và leo hai mươi sáu tầng cầu thang, vì thang máy của tòa đang trong giờ nghỉ buổi tối. Mẹ cậu rán bánh mì và trứng ở đầu cầu là và Kite ăn bốn quả trứng, và mẹ nhìn cậu ấy ăn quả thứ tư mà không nói gì, rồi cho quả thứ năm vào chảo.

Mẹ hỏi Kite đêm đó ngủ ở đâu. Kite nói ở toa. Mẹ nói toa đầy người lớn và đèn đã tắt, trong tú có một tấm chăn, và sàn bếp sạch vì mẹ đã lau hôm Chủ nhật. Kite nói cậu không muốn làm phiền. Rena nói cậu đã ăn bên khuỷu tay con trai chị suốt sáu năm rồi và giờ nói thế thì hơi muộn.

Cậu ngủ trên sàn bếp dưới cầu là. Tavi nói trong đêm cậu nghe mẹ dậy đi vào bếp và đứng đó một lúc, rồi quay lại, và sáng ra có một tấm chăn thứ hai đắp trên người Kite mà lúc đi ngủ chưa có.

“E nul ma peni e”, Tavi nói với bồn nước. “E nene peni e. E sola feni e, o e desha e.” Mẹ đã không hỏi Kite, ý cậu là vậy. Mẹ chẳng bao giờ hỏi. Mẹ chỉ làm việc đó, rồi để yên nó như thế.

* * *

Đêm ấy có một người đàn ông mặc chiếc áo khoác tốt ở cuối sân ga. Ông để ý ông ta vì ông ta không cười, và vì ông ta không mua trà, và vì chiếc áo khoác là loại áo khoác người ta không mặc ở phần thành phố thấp vào mùa hè trừ khi muốn mọi người biết mình không sống ở đó.

Sau buổi diễn, trong lúc bọn trẻ được bố mẹ đến đón còn Kite và Tavi đang tháo tấm chăn, người đàn ông đến bàn của Ona và hỏi gặp Ruth. Ruth bước ra khỏi toa, vừa đi vừa lau tay.

Ông ta nói với bà bằng lối Chuẩn Đế Quốc, thứ mà các quan chức Gotham dùng khi muốn nghe như chẳng phải ai cụ thể. Ông ta kể với tôi rằng dưới lối Chuẩn ấy là một giọng Garden, giọng của các bãi tàu, giống như bàn tay của một số người lộ ra qua chiếc găng. Ông ta nói ông ta đại diện cho một bên lợi ích vận tải hàng hóa. Ông ta nói bên lợi ích vận tải ấy đã thấy một bức vẽ nọ. Ông ta nói bên lợi ích vận tải ấy hiểu rằng toa tàu đứng yên và không ở trong tình trạng vận hành được, rằng cư dân của nó đang ở trong một tình thế không hợp lệ, và rằng bên lợi ích vận tải ấy sẵn sàng đưa ra một lời đề nghị mua toa tàu theo hiện trạng, và thu xếp chỗ ở phù hợp cho cư dân ở nơi khác.

“Ten mer vivienda”, Ruth nói. “Ru reti tu ler fas de e.” Họ có chỗ ở rồi, ý bà là vậy, và ông ta đang đứng ngay trước nó.

“Tôi hiểu,” người đàn ông nói. “Tôi mong bà suy nghĩ về chuyện này. Đây là một lời đề nghị hào phóng. Toa tàu như hiện giờ không an toàn, và nó không phải của bà.”

“Nul en de alyen e”, Ruth nói, ý bà là nó chẳng phải của ai.

Ông ta để lại một tấm danh thiếp trên bàn. Ông ta kể với tôi trên đó có dấu hiệu của một văn phòng vận tải hàng hóa, loại dấu hiệu nói Garden mà không nói Garden, và một cái tên bà không nhận ra, và dưới cái tên, bằng chữ in nhỏ, dòng chữ: *theo ủy quyền của Thống Quản Vận Tải*.

Ona đặt nó dưới bình trà cùng với bức vẽ.

* * *

Đêm ấy họ họp, sau khi bọn trẻ đã về nhà và tắm chăn đã được tháo xuống. Ông ta kể với ông nước về cuộc họp vào buổi sáng. Tavi, người đã quay xuống sau bữa tối để lấy cái túi giặt đồ của Kite và ngồi trong buồng lái phía sau chờ trong lúc người lớn nói chuyện, kể với bồn nước.

Họ ngồi quanh bàn của Ona với tấm danh thiếp ở giữa dưới ngọn đèn, và không ai chạm vào nó.

Lio nói trước. Anh nói, bằng tiếng Switch, rằng anh muốn biết cái giá. Anh trình bày rất chính xác: vật, toa tàu; tình trạng, đứng yên, thiếu một cụm lắp ghép; bàn tay, của họ, do cư trú và không gì khác; quyền bán, không ai có; việc tiếp theo, tìm hiểu xem một văn phòng vận tải hàng hóa cho rằng một toa tàu đứng yên đáng giá bao nhiêu. Rồi anh nói, không bằng tiếng Switch, rằng anh còn bốn tháng nợ với tay môi giới, rằng một phần tiền

của một văn phòng vận tải hàng hóa sẽ chấm dứt món nợ ấy, và rằng anh không xấu hổ khi nói thế.

“Nul ma dera alyen ke mor en tu dinu nek”, Ruth nói. Chẳng ai bảo anh phải xấu hổ, ý bà là vậy.

Ona nói bà không muốn biết cái giá. Bà nói một khi đã biết giá ngôi nhà của mình thì người ta bắt đầu sống trong một con số. Bà từng sống trong một con số một lần, trong một tòa tháp phường ở quận Hai, khi văn phòng phường định giá căn hộ của bà cho một đợt chuyển nhà, và từ đó bà không bao giờ ngủ ngon trong đó nữa, và chưa đầy một năm sau thì bỏ đi và xuống dốc. Bà nói người đàn ông đã nói *chỗ ở phù hợp*, và bà đã viết đủ đơn khiếu nại về nhà ở để biết chữ *phù hợp* làm gì trong một câu. Nó gạt con người ra ngoài.

Deren nói đó là lỗi của anh. Anh nói nếu anh chưa từng vẽ toa tàu thì sẽ không ai biết cái lỗ hồng ở đâu, và sẽ không ai muốn có nó. Anh nói điều đó khê khàng, nhìn xuống hai bàn tay, và Lio với tay qua đặt một bàn tay quần băng lên tay ghế của em họ mình và để yên ở đó.

“Se nul ma dibusha tu e”, Ruth nói, “vel baya alyen rampa selawe la lami an dia o vel topa e e. Ma dibusha tu berda. Nul en di kulpa.” Nếu anh không vẽ nó, ý bà là vậy, thì một ngày nào đó cũng sẽ có người xuống cái dốc ấy với một ngọn đèn và tìm ra cái lỗ hồng thôi. Anh đã vẽ sự thật, và chẳng có lỗi gì trong đó cả.

Rồi Ruth nói điều mà Tavi nhớ nhất. Bà nói người đàn ông nói đúng hai điều. Toa tàu như hiện giờ không an toàn, vì nó có một bộ cầu nối bị thủng một lỗ và hệ thống phanh được giữ cho còn sống bởi một bà già và một hộp mát tít. Và nó không phải của họ. Bà đã biết điều đó suốt mười một năm. Bà nói toa tàu thuộc về cái việc mà nó được đóng ra để làm, đó là đi lại giữa những người không được phép gặp nhau, và nó đã không làm việc ấy trong đời của bất cứ ai còn sống, và giờ một văn phòng vận tải hàng hóa muốn có nó vì có ai đó ở đó đã tính ra rằng nó có thể làm việc ấy lần nữa, và muốn nó chỉ làm việc ấy cho riêng mình.

“Don feni nai nawi?” Lio hỏi, ý anh là thế thì họ phải làm gì.

“Nul vende mer tama ri nul en de mer e nek”, Ruth nói. “O vo topa mer tama ri mor ten ueko nek.” Họ sẽ không bán một thứ không phải của họ, ý bà là vậy. Và họ sẽ tìm ra thứ thuộc về cái lỗ hồng ấy.

Ona nói đó là hai việc và chẳng việc nào trả được tiền cho phòng điều tải. Ruth nói bà biết. Lio không nói gì thêm đêm ấy. Tavi nghe thấy anh từ buồng lái phía sau, về sau, sau tấm rèm in hình cá, trở mình hết bên này sang bên kia trên giường tầng một lúc lâu.

Tấm danh thiếp vẫn nằm dưới bình trà.

Hai ngày sau Tavi có lượt việc có trả công đầu tiên trên tuyến địa phương.

Một tổ tuyến làm trên tuyến địa phương chạy qua quận Bốn cần người thông gió cho một chòi chuyển tiếp vốn đã làm nghẹt thiết bị bên trong suốt cả mùa hè, và tổ trưởng đã nghe, qua khu chợ, qua bàn cá cược, qua những người khuôn vác, rằng có một thằng bé trên Sân Ga Số Mười Một mở được lưới thông gió mà không làm gãy một lá chớp nào. Tổ trưởng là một người đàn ông to lớn, chậm chạp tên là Ambrose Teague. Ông xuống dốc vào tiếng chuông thứ sáu và hỏi Ona thằng bé làm lưới thông gió, và Ona chỉ tay, và Teague nhìn Tavi, mười lăm tuổi và gầy, tay áo xắn lên, rồi nói, “Tu ka?”

“Ai”, Tavi nói.

Teague cho cậu một ngày. Một ca, theo mức công lao động phổ thông của tổ, vốn chẳng được bao nhiêu, và một suất ăn tuyến.

Tối hôm ấy Tavi kể với bồn nước về chuyện đó, trong lúc bơm đầy nó, và cậu không ngừng nói được. Cậu nói cái chòi chuyển tiếp to bằng cái bàn của Ona và đầy những tủ máy với những ngọn đèn nhỏ, và nóng đến nỗi tổ phải chen cửa mở bằng một viên gạch và thay phiên nhau ngồi bên ngoài. Cậu nói tấm lưới là một tấm lớn có lá chớp ở bức tường phía sau, đã bị sơn dính chặt ba lần, với một tổ ong vò vẽ đằng sau to bằng cái đầu cậu. Cậu nói cậu tháo được nắp ra trong bốn mươi phút mà không làm gãy một lá chớp nào, và cả tổ đứng ở cửa xem, và khi không khí bắt đầu lưu thông qua chòi trở lại thì đèn trên hai tủ máy đổi màu, và Teague thò đầu vào và nói một từ mà nếu Tavi nói ra thì mẹ cậu sẽ đánh cậu.

“En gali maskina di”, Tavi nói với bồn nước. “En maskina la opinion.”

Cậu kể với bồn nước về tổ tuyến. Tổ tuyến địa phương của Teague có mười một người, và hôm ấy cậu học được bốn cái tên và đọc đi đọc lại cho bồn nước nghe để khỏi quên. Constance Lamb, thợ lắp tín hiệu, sáu mươi tuổi, chửi thề bằng tiếng Span và tiếng Ba Lan và giữ cầu chì tủ máy trong túi áo gi lê như giữ kẹo, đã cầm đèn cho cậu trong chòi và chỉ cho cậu những ngọn đèn tủ nào có ý nghĩa và những ngọn nào chỉ để khoe mẽ. Hai anh em rải đá ba lát cái nhau suốt ca về một người phụ nữ ở quận Năm mà chưa ai trong hai người từng gặp. Và người thợ trẻ nhất của Teague, không lớn hơn Tavi bao nhiêu, đi trước trên đường ray với một ngọn đèn kiểm tra thanh ray và cả ngày không nói một lời.

Cậu nói lũ ong vò vẽ là phần tệ nhất. Khi cậu nói được nắp ra cậu thấy tổ ong ở đằng sau, giấy xám từng lớp như một tòa tháp phùng theo hình dung của ong vò vẽ, và lũ ong bò trên đó, chậm chạp trong cái nóng. Cả tổ tuyến bảo đốt nó đi. Constance Lamb nói không. Bà có một cái bình hun khói từ hồi bố bà nuôi ong, một cái lon thiếc có vòi và một cái ống bể nhỏ, bà để trong xe đẩy của tổ tuyến chính là cho những lúc như thế này, và bà phun khói vào tấm lưới cho tới khi lũ ong vò vẽ lặng đi và nặng nề. Tavi dùng dao cắt tổ ong ra khỏi cuống và nhắc nó ra nguyên vẹn bằng cả hai tay, và hai bà cháu mang nó ra khỏi chòi và dọc theo đường xẻ của tuyến ray tới một cây sơn mọc ra từ vách đường xẻ, thân đỏ và cao hơn đầu người, và chen nó vào một chạc cây. Cậu nói nó chẳng nặng gì cả. Cậu nói giống như bưng một cái chảo đèn làm bằng nước bọt. Cậu nói lũ ong vò vẽ sẽ tỉnh dậy cáu kỉnh và thấy mình đã chuyển nhà, và Constance Lamb nói ở Gotham ai cũng biết cảm giác ấy thế nào, và cả tổ tuyến cười, và Teague nói thế là đủ môn vật học cho một ca rồi.

Cậu nói suất ăn tuyến nóng hổi. Cậu nói đó là đậu với cơm và một miếng cá hun khói và một cái bánh mì dẹt, trong một hộp thiếc có nắp, và người ta ăn nó ngồi trên thanh ray cùng cả tổ, và không ai nói chuyện trong lúc ăn, và đó là bữa tối ngon nhất đời cậu, và cậu đã để dành nửa cái bánh mì dẹt cho mẹ.

Cậu nói Teague đã bảo có thể sẽ còn những lượt việc nữa. Cậu nói Teague đã hỏi cậu sống ở đâu, và cậu nói ở phía trên khu chợ, và Teague đã nói, không phải ở toa à? Tavi đã nói, có lúc ở toa, và Teague nhìn cậu một lúc rồi nói, cái toa ấy đáng giá hơn tất cả bọn chú, cháu biết thế chứ, rồi hỏi cậu có thể bắt đầu vào tiếng chuông thứ năm hôm thứ Năm không.

Bồn nước đầy. Cậu gõ cờ lê vào trụ nước lấy may. Cậu hát bài hát thang máy của người đàn ông Gotham có cả đầu gối của viên chức trong đó.

* * *

Bảng thương vong mang tên cậu vào ngày thứ tư sau Ngã Ba Tuyến.

Ezra kể với tôi, ở bậc cảng, tối hôm ấy. Cậu nói cậu đang ở bếp Harrow vào tiếng chuông thứ bảy khi bảng tin tối hiện lên trên màn hình ô cửa chuyển món, và thời tiết trôi qua, rồi điểm số các quận, rồi các thông báo khẩu phần, rồi dải chữ dọc bên dưới nơi tên những người chết trận của Gotham chạy không ngừng, và ở đó, giữa một hạ sĩ từ quận Hai và một lính công binh từ quận Sáu: KELLS, T., QUẬN BỐN, PHỤ TRỢ DÂN SỰ, DO ĐỊCH, KHU VỰC GARDEN.

Cậu nói người đầu bếp đặt cây khuấy xuống. Cậu nói chị đi tới tấm bảng cạnh các kệ và viết TAVI KELLS bằng phấn, không phải T., và không viết gì sau đó, không PHỤ TRỢ DÂN SỰ, không DO ĐỊCH, không KHU VỰC GARDEN. Cậu nói chị đứng đó với viên phấn trong tay một lúc. Rồi chị lại cầm cây khuấy lên, và dọn một trăm lẻ chín suất ăn tối, và ghi phần từng suất một.

“*Phụ trợ dân sự*,” Ezra nói với mặt nước. Cậu nói câu ấy bằng giọng của Bộ Chiến tranh. Rồi cậu nói bằng giọng của chính mình. “*Ma ru limpia e reshiya*.” Cậu ấy làm sạch lưới thông gió, ý Ezra là vậy.

Cậu nói sau dải tên màn hình chuyển sang một đoạn của Bộ Chiến tranh, rồi sang bóng tường, và cậu có thể kể lại cho tôi vì mẹ của người đầu bếp đã vịn to chiếc máy thu trong tạp dề của bà lên để át nó đi và nó phát ra từ cả hai cùng lúc, màn hình lớn và chiếc máy nhỏ, lệch nhau một nhịp, như một tiếng vọng. Tôi kể lại cho các bạn như Ezra đã kể, bằng cả hai giọng, giọng để nghe và giọng của chính cậu.

Một người phụ trợ dân sự của Gotham đã thiệt mạng do sự gây hấn của Garden tại khu vực Garden trong khi hỗ trợ một đợt điều chuyển của Gotham. Bộ chỉ huy vận tải của Garden đã thừa nhận sự thất bại của chính công nhân mình. Gotham không chấp nhận sự hối tiếc của Garden. Văn phòng vinh danh sự hy sinh của quận Bốn. Bóng tường tối nay: quận Bốn mười một, quận Sáu chín. Đội trẻ của quận Bốn vẫn bất bại trong mùa giải này. Hãy đón xem tập mới của chương trình mà ai cũng đang bàn tán, trong bản của Gotham, bản duy nhất.

Ezra nói Wren, cô bé ở tầng tám chơi bóng tường cho đội trẻ, đang ngồi ở bàn dài với bữa tối của mình, và khi điểm số hiện lên cô bé đặt thìa xuống và không cầm lên nữa. Cậu nói cô bé nói, “*Ai nul meli i en invikta nal mismo pantaya la e nek*.” Cô bé không muốn

bắt bại trên cùng một màn hình với cậu ấy, ý cô bé là vậy. Cậu nói Kofi, người sửa máy thu, đứng dậy đi tới màn hình ô cửa chuyển món và xoay nó quay vào tường, điều cậu không được phép làm, và người đầu bếp để yên cho cậu.

* * *

Đó là phần một. Đó là nguồn của nó: nó đến từ đâu, và những ai được tính vào.

Một gian bếp giữ cho số đếm của mình trong sạch bằng cách chịu đối. Một thằng bé dưới gầm bàn tưởng trốn là một trò chơi. Một Hộ Vệ cho mượn con dấu của mình rồi đánh mất nó, và sau đó đặt chính mình vào từng câu chữ. Một chiếc đồng hồ ở Liberty chạy nhanh mười một phút cho tới khi một người phụ nữ bắt được nó. Một toa tàu có một lỗ hổng ở giữa chiếc đồng hồ của nó, và một bức vẽ cái lỗ hổng ấy ở mọi khu chợ biết ngã ba đường ray là gì. Hai cậu con trai, một tấm chắn, và một viên chức có hai đầu gối gấp xuống vì không ai đỡ ông ta.

Phép kiểm tra tiếp theo hỏi ai đã hiểu, ai đã chấp nhận, ai đã từ chối. Vì điều đó tôi phải đi vào đất liền, tới một hồ chứa nước đang ấm lên quá sớm, và tới một nhà ăn nơi một người phụ nữ giữ các con số đếm.



Hết phần đọc thử

Bản đọc thử miễn phí này dừng lại ở cuối chặng đầu của câu chuyện. Toàn bộ cuốn tiểu thuyết hiện có bằng tiếng Anh trên Amazon.

Bản tiếng Việt này được làm bằng công cụ AI tạo sinh theo chỉ đạo của tác giả và được kiểm tra bằng công cụ tự động, không qua dịch giả là người. Các bản dịch tiếp theo tùy thuộc vào bạn đọc. Mời bạn ghé mudnewspackage.com.



Nhân vật

Hướng dẫn về những người xuất hiện nhiều lần, theo đúng như họ khi câu chuyện mở đầu. Phần này không tiết lộ kết cục nào.

Ayida. Người kể lại câu chuyện này, người gom nhặt những gì người ta nói bên mép nước.

Toa 404

Một toa cứu viện dân sự mà không ai có thể sở hữu. Toa chỉ chạy khi mọi đội đều đồng ý.

Ruth Calder. Sáu mươi ba tuổi. Thợ máy của toa. Mẹ của Iris.

Kite. Mười lăm tuổi. Hậu duệ của những người giữ tuyến; không kể gì với Ayida.

Tavi Kells. Mười lăm tuổi. Lưới thông gió, và những cỗ máy có chính kiến. Con trai của Rena.

Lio. Hai lòng bàn tay bị bỏng, và một thứ tiếng Switch hoàn hảo nhưng bỏ qua phần rủi ro.

Deren. Anh em họ của Lio. Một họa sĩ dùng xe lăn có động cơ.

Ona. Viết thư thuê cho khách bên cửa toa.

Gotham

Ezra Mensah-Rosenblum. Mười bảy tuổi. Giao liên của Ba Bếp, và là người đầu tiên kể câu chuyện với Ayida.

Sera. Một Hộ Vệ phường đeo máy trợ thính, từng ở trong bộ chỉ huy.

Rubén Awolowo. Đồng đội Hộ Vệ của Sera, người viết tên lên cánh tay mình.

Chị em gái của Sera. Trông coi bếp Harrow, một trong mười một bếp phường của Ba Bếp. Không bao giờ được nêu tên.

Mẹ của Sera. Sống ở tháp Harrow và giữ cho một máy tạo oxy luôn được sạc.

Hattie Fairweather. Chủ tịch hội người thuê nhà.

Rena Kells. Thợ giặt. Mẹ của Tavi.

Renn Ivers. Phó Thống chế, người liên lạc của ngành an ninh dân sự với Bộ Chiến tranh.

Talin. Người đánh cá ở Bãi Fenn, có một chiếc thuyền tên là *Second Try*.

Liberty và Commonwell

Joss Arden. Người khuôn vác trung chuyển ở Liberty. Joss có một người anh em trai, Isen, đang đi học ở Garden.

Mica. Giữ sổ trung chuyển của Liberty. Mica kết hôn với Aven, người dạy học ở các khu nhà máy.

Grace Adebayo-Kim. Người trực một phòng đồng hồ công cộng ở khu cảng của Liberty.

Luce Arvel. Một ca sĩ hay đổi những câu cuối.

Bex. Giữ sổ đếm và các buổi đọc của nhà ăn chung.

Naila. Đại biểu Hội Nghị của khu Crown. Vợ của Bex.

Orla. Điều phối nhà máy; đọc to sổ ghi.

Jun. Kiểm nghiệm, ở nhà máy.

Senn. Nhân viên lưu trữ.

Garden

Hosea Mbatha. Thợ cân chỉnh đường ray ở Ngã Ba Tuyến. Chồng của Thandeka; con trai của họ, Lwazi, mười hai tuổi.

Dara. Làm việc ở một bàn đất và đeo nẹp tay. Mẹ của Vey, mười tuổi.

Tessa. Học việc ở xưởng cơ khí Ashgrove.

Sol Danner. Thống Quản Vận Tải của Garden.



Địa danh và thể chế

Hành lang. Dải đất giữa các thành phố cũ ở phía đông bắc. Ba Thành Trì mọc lên quanh nó, và các Thành Trì đang có chiến tranh.

Gotham. Từng là New York. Một sống lưng nâng cao, một thành phố tầng thấp và một tầng ngầm, với các phường dựng quanh thang máy và trụ nước.

Garden. Từng là New Jersey. Những bãi hàng hóa, nhà ở gần với chỗ làm, và Pit, nơi ngập nước mỗi khi có mưa rào lớn.

Liberty. Từng là Boston. Phòng đồng hồ, bàn đình chính, giấy ứng thuận và vòng nhân chứng.

Commonwell. Nằm sâu trong đất liền so với Liberty, giữa Crown và Reed. Được lập nên trên ký ức về Ba Tuần Khô Hạn.

Ngã Ba Tuyến. Một nút giao dưới chỗ vượt sông, nơi tuyến Gotham, tuyến Garden và tuyến bờ biển cũ gặp nhau.

Tháp Harrow. Một tháp phường năm mươi hai tầng ở quận Bốn của Gotham. Bếp ở tầng bốn mươi một.

Bạc cảng. Chín lớp bạc đá hoa cương bên dưới quận Bốn. Ba bạc dưới cùng chìm dưới nước khi triều lên cao.

Ba Bếp. Các bếp phường của Gotham, cho người ta ăn theo số đếm.

Hộ Vệ. Những người giữ phường của Gotham. Họ công người khi thang máy hỏng, và họ giữ những con dấu mở được cửa.

Các bãi phía nam. Các bãi hàng hóa của Garden trong Pit, phía nam Ngã Ba Tuyến.

Ashgrove. Một thị trấn của Garden ở bìa rừng thông, có một hội trường xưởng cơ khí.

Saltbend. Một con lạch triều bên dưới một vành đai vườn cây ăn quả của Garden.

Bến Cinder. Một bến cảng của Liberty.

Nhà ăn chung. Bữa sáng, các buổi đọc và chợ trao đổi hạt giống.

Low Steps. Một khu dốc đứng được cấp nước từ cửa lấy nước phía dưới.

Đoạn chết. Khoảng trống không có điện ở nút giao Liberty, nơi nguồn điện của Gotham dừng lại và nguồn điện của Liberty bắt đầu.

Threefold. Cách hành lang kiểm tra trước khi tin: một thứ từ đầu đến và những ai được tính vào; người nhận đã hiểu hay chưa; và thứ ấy đang ở tình trạng nào, nằm trong tay ai, được phép làm gì với nó và việc gì đến tiếp theo.

Dư Âm. Trong một số căn phòng, một âm thanh vẫn ngân tiếp sau khi máy móc đã dừng. Chưa ai giải thích được điều đó. Chính nó cho phép Ayida ở lại đủ lâu để kể.



Cách đọc các ngôn ngữ

Span là tiếng nói của Gotham. Trong lời kể, lời điều phối và lời phục vụ, sự việc đứng trước, và một từ nhỏ ở cuối câu cho biết người nói biết điều đó bằng cách nào: *dek* tận mắt thấy, *rel* nghe người khác kể, *vesh* tự suy ra, *bar* không nói rõ. Lời nói trong nhà và ngoài phố đang chuyển dần sang đặt người nói lên trước; đó là “lối của người trẻ”.

- *nul* không; *ma* trước thời điểm đang nói tới; *vo* sau thời điểm đó; *ru* đang diễn ra; *fin* đã xong
- *ai* tôi, *nai* chúng ta (gồm cả người nghe), *e* anh ấy, cô ấy hoặc nó, *dei* họ
- *ka* ở cuối câu biến câu thành câu hỏi
- *ri* mở đầu một lời miêu tả về ai đó hay điều gì đó, và *nek* khép lời miêu tả ấy lại

Latch là tiếng nói của Liberty và Commonwell. Tần ngữ đứng trước, được đánh dấu bằng *mu*, và động từ đứng cuối.

- *ta* quá khứ, *ve* tương lai, *li* đang diễn ra, *du* đã xong; *na* không; *ku* ở cuối câu để hỏi
- *saf* có thể, *pel* được phép, *dut* phải, *yel* có lẽ
- Trong giọng ghi sổ, người nói đánh dấu những gì đã được kiểm tra: *se* do tôi kiểm tra, *ket* cùng nhau kiểm tra, *lo* theo một bản báo cáo
- Lời đáp: *tay* nhận, *nay* từ chối, *bala* khoan đã

Switch là tiếng nói của Garden. Tần ngữ đứng trước, được đánh dấu bằng *ke*, và động từ đứng cuối.

- *da* quá khứ, *go* tương lai, *en* đang diễn ra, *ot* đã xong; *no* không; *sha* ở cuối câu để hỏi
- *pa* được phép, *ka* có thể, *mai* có lẽ
- Giọng ghi sổ của bãi hàng nêu theo thứ tự: vật, tình trạng của nó, nó nằm trong tay ai, sự cho phép, việc kế tiếp và nơi nó từ đó đến (*trak*)

Cách phát âm. Cả ba thứ tiếng đều dùng các nguyên âm *a e i o u*. *Sh* đọc như trong từ tiếng Anh “shoe”, *y* như trong “yes”, và *r* là một tiếng bật lưỡi nhẹ. Tiếng Latch và tiếng Switch nhấn vào âm tiết đầu của một từ dài; tiếng Span nhấn vào âm tiết áp chót. Tiếng Span giữ cho các phụ âm cuối và các tiểu từ nhỏ của nó nghe rõ.

Chuẩn Đế Quốc. Tiếng Anh của Bộ Chiến tranh. Người ta chuyển sang lối này để nói với cuộc chiến hoặc nói thay cho cuộc chiến, và đó là ngôn ngữ của chữ viết. Trong nguyên

tác, sự chuyển đổi ấy hiện ra khi câu nói chuyển sang tiếng Anh; trong ấn bản này, những câu ấy được viết bằng tiếng Việt.

Các ngôn ngữ khác của Liên Minh. Cuốn tiểu thuyết đồng hành, *DISSONANCE* (*Nghịch âm*), lấy bối cảnh ở Neo New Orleans, nơi Vùng Bùn nói tiếng Kanal.



Bảng từ

Các từ đúng như khi chúng được nói trong cuốn sách này. Mỗi mục cho biết dạng từ, nghĩa của từ, và ngôn ngữ mà từ ấy du nhập từ đó, nếu điều đó được biết. Bạn đọc không cần danh sách này để theo dõi câu chuyện; nó ở đây cho bất kỳ ai muốn tra cứu.

Nguồn: BN, tiếng Bengal. EN, tiếng Anh. HI, tiếng Hindi-Urdu. HK, tiếng Kreyòl Haiti. KEA, tiếng Kabuverdianu. PT, tiếng Bồ Đào Nha. SP, tiếng Tây Ban Nha. V3, giọng ghi sổ của bãi hàng. ZH, tiếng Quảng Đông. Mục nào không ghi nguồn thuộc về phần lõi cũ của ngôn ngữ.

TIẾNG SPAN

Tiếng Span là ngôn ngữ nói của Gotham. Lời kể, lời điều phối và lời phục vụ đặt sự việc lên trước và nguồn tin ở cuối (dek tận mắt thấy, rel được kể lại, vesh tự suy ra, bar không nói rõ); lời nói trong nhà và ngoài phố đang chuyển dần sang đặt người nói lên trước. Chuẩn Đế Quốc, thứ tiếng Anh của Bộ Chiến tranh, là lời mà người ta chuyển sang.

abandono: bỏ mặc, bỏ rơi (SP: *abandono*)
abayó: xuống, bên dưới, đáy (SP: *abajo*)
abri: mở (SP: *abrir*)
abuelo: ông (SP: *abuelo*)
ai: tôi
aire: không khí, hơi thở (SP: *aire*)
akseta: chấp nhận (SP: *acceptar*)
aksidente: tai nạn (SP: *accidente*)
al: ở, vào (trong các cụm cố định) (SP: *al*)
alimenta: cho ăn (SP: *alimentar*)
alkun: một vài, nào đó (SP: *algún*)
almenos: ít nhất (SP: *al menos*)
alta: to, cao (SP: *alta*)
altavos: loa (loa phóng thanh) (SP: *altavoz*)
alyen: ai đó (SP: *alguien*)
ambre: cơn đói; ten ambre đói bụng (SP: *hambre*)
an: một
anden: sân ga (SP: *andén*)
ankora: mỏ neo (SP: *ancla*; PT *âncora*)
aposta: cá cược (PT: *apostar*)
aprendis: người học việc (SP: *aprendiz*)
aro: vòng (SP: *aro*)
aros: gạo, cơm (SP: *arroz*)

ase: cách đây (SP: *hace*)
asensor: thang máy (SP: *ascensor*)
asiento: để (để van) (SP: *asiento*)
asosiasion: hội (SP: *asociación*)
asta: cho đến khi (SP: *basta*)
atake: đòn tấn công, cuộc tấn công (SP: *ataque*)
ava: thích thú, tận hưởng
aviso: thông báo (SP: *aviso*)
aya: ôi (tiếng kêu) (SP: *ay*)
ayuda: giúp (SP: *ayudar*)
ba: bắt đầu
badi: mua
baila: nhảy múa (SP: *bailar*)
baile: nhảy múa (SP: *baile*)
baldosa: viên gạch lát (SP: *baldosa*)
banda: ban nhạc (SP: *banda*)
bapor: hơi nước (SP: *vapor*)
bario: phường, khu phố (SP: *barrio*)
barkasa: sà lan (SP: *barcaza*)
barko: thuyền (SP: *barco*)
bate: đánh, đập (SP: *batir*)
bateria: dàn âm quy (SP: *batería*)
bati: xây (HK: *bati*)

baya: đi xuống (SP: *bajar*)
bentana: cửa sổ
berda: thật, sự thật (SP: *verdad*)
bi: hai
bien: đúng, tốt (SP: *bien*)
boka: miệng (SP: *boca*)
bol: bát (EN: *bowl*)
bomba: máy bơm (SP: *bomba*)
bondadosa: tử tế, tốt bụng (SP: *bondadosa*)
bonito: đẹp đẽ (SP: *bonito*)
boro: quận (EN: *borough*)
bote: xuồng nhỏ (SP: *bote*)
braso: cánh tay (SP: *brazo*)
breke: phanh (EN: *brake*)
broma: chuyện đùa (SP: *broma*)
bueno: thời thì (như trong *thời thì, cầm lấy*) (SP: *bueno*)
davi: nhà
de: của
dedo: ngón tay (SP: *dedo*)
dei: họ
dek: tôi đã thấy (ở cuối một lời kể)
dema: quá, quá nhiều (SP: *demasiado*)
den: rồi, sau đó
dera: nói
des: sau (một sự việc đã nêu); mười (trong số đếm, như *kar des*, bốn mươi)
desanso: chiếu nghỉ (của cầu thang) (SP: *descanso*)
desde: từ khi (SP: *desde*)
desha: để, cho phép (SP: *dejar*)
desidi: quyết định (SP: *decidir*)
deska: bàn làm việc (EN: *desk*)
desvio: đường tránh (SP: *desvío*)
deteni: dừng (SP: *detener*)
detras: phía sau (SP: *detrás*)
di: này
día: ngày (SP: *día*)
dibusha: vẽ (SP: *dibujar*)
dibusho: bức vẽ (SP: *dibujo*)
diferensia: sự khác biệt (SP: *diferencia*)
diferente: khác (SP: *diferente*)
dinu: như thế này
dio: Chúa (SP: *Dios*)
direksion: hướng (SP: *dirección*)
doli: đau, làm đau
don: vậy thì, trong trường hợp đó
dona: cho (SP: *donar*)
doni: trả lời
dril: diễn tập (EN: *drill*)
dumi: tối
e: anh ấy, cô ấy, nó
eda: tuổi (SP: *edad*)
ekipo: đội (SP: *equipo*)
eksakto: chính xác (SP: *exacto*)

eksamen: cuộc kiểm tra (SP: *examen*)
eli: sớm
empalme: nút giao (SP: *empalme*)
en: là
ensaya: tập dượt (SP: *ensayar*)
ermana: chị em gái (SP: *hermana*)
erramienta: đồ nghề (SP: *herramienta*)
eskalon: bậc (SP: *escalón*)
eskola: trường học (PT: *escola*)
eskribano: thư ký (SP: *escribano*)
eskribi: viết (SP: *escribir*)
eskudo: lá chắn (SP: *escudo*)
eskusha: nghe (SP: *escuchar*)
espalda: lưng (SP: *espalda*)
espende: tiêu (EN: *spend*)
espeso: đặc, dày (SP: *espeso*)
estasion: trạm, ga (SP: *estación*)
este: phía đông (SP: *este*)
estension: dây nối (dây cáp) (SP: *extensión*)
extranyero: người lạ (SP: *extranjero*)
falda: lòng (đuôi khi ngồi) (SP: *falda*)
falko: chim cắt lớn (SP: *halcón*; EN *falcon*)
falso: giả (SP: *falso*)
falta: thiếu (SP: *faltar*)
fas: mặt (EN: *face*; SP *faz*)
fasil: dễ (SP: *fácil*)
fatura: hóa đơn (PT: *fatura*)
fena: bữa ăn
feni: làm
ferokaril: đường sắt (SP: *ferrocarril*)
fesha: ngày tháng (SP: *fecha*)
fier: tự hào (HK: *fyè*; LF *fier*)
fiesta: pháo hoa, hội hè (SP: *fiesta*)
fin: xong, đã xong
final: kết thúc; al final rốt cuộc (SP: *final*)
fino: mỏng (SP: *fino*)
firma: ký tên (SP: *firmar*)
forma: hình dạng (SP: *forma*)
foto: tấm ảnh (SP: *foto*)
fuelle: nguồn (SP: *fuelle*)
gali: tốt
gavi: vui
i: để (như trong *muốn đi*)
idea: ý nghĩ (SP: *idea*)
ili: mắt
imno: bài ca, quốc ca (SP: *himno*)
importa: quan trọng (SP: *importar*)
inkilino: người thuê nhà (SP: *inquilino*)
invikta: bất bại (SP: *invicto*)
ir: đi (SP: *ir*)
iskierdo: bên trái (SP: *izquierdo*)
ka: (kết thúc câu hỏi có hay không)
kabesa: đầu (SP: *cabeza*)
kabinete: tủ (SP: *gabinete*)

kada: mỗi (SP: <i>cada</i>)	kopia: chép, sao lại (SP: <i>copiar</i>)
kadete: học viên (SP: <i>cadete</i>)	koredor: giao liên (SP: <i>corredor</i>)
kae: đổ xuống, rơi (SP: <i>caer</i>)	korekto: đúng (SP: <i>correcto</i>)
kai: chìa khóa	korente: dòng điện, nguồn cấp (SP: <i>corriente</i>)
kaldo: món hầm, nước dùng (SP: <i>caldo</i>)	koreshi: đúng (SP: <i>corregir</i>)
kalma: yên, lặng (SP: <i>calma</i>)	koridor: hành lang (SP: <i>corredor</i>)
kalar: cái nóng (SP: <i>calor</i>)	koro: đội hợp xướng (SP: <i>coro</i>)
kambia: thay đổi (SP: <i>cambiar</i>)	korre: chạy (SP: <i>correr</i>)
kambio: ghi (bộ ghi đường sắt) (SP: <i>cambio</i>)	kortesia: phép lịch sự (SP: <i>cortesía</i>)
kamin: lối, đường (SP: <i>camino</i>)	kortina: rèm (SP: <i>cortina</i>)
kamina: đi bộ (SP: <i>caminar</i>)	kosina: bếp; nấu (SP: <i>cocina</i>)
kansa: mệt (SP: <i>cansado</i>)	kosinera: đầu bếp (SP: <i>cocinera</i>)
kansho: cái móc (SP: <i>gancho</i>)	kosta: bờ biển, lối vào từ biển (SP: <i>costa</i>)
kapa: có thể	košte: tốn, có giá (SP: <i>costar</i>)
kapel: nhà thờ, nhà nguyện (EN: <i>chapel</i>)	kostura: đường may, đường nối (SP: <i>costura</i>)
kapitan: thuyền trưởng, đội trưởng (SP: <i>capitán</i>)	koti: chặt, cắt (SP: <i>cortar</i> ; EN <i>cut</i>)
kar: bốn	kre: nghĩ, tin (SP: <i>creer</i> ; HK <i>kwè</i>)
karbon: than, các-bon (SP: <i>carbón</i>)	kuando: khi (SP: <i>cuando</i>)
kari: mang, công	kuida: trông, chăm nom (SP: <i>cuidar</i>)
karito: xe đẩy tay (SP: <i>carrito</i>)	kuidado: sự cẩn thận; ten kuidado cẩn thận (SP: <i>cuidado</i>)
karka: hàng chở, tải (SP: <i>carga</i>)	kulpa: lỗi (SP: <i>culpa</i>)
karo: toa (toa tàu) (SP: <i>carro</i>)	kurva: gấp, uốn, cong (SP: <i>curvar</i>)
karselero: cai ngục (SP: <i>carcelero</i>)	kushara: cái thìa (SP: <i>cuchara</i>)
karta: lá thư (SP: <i>carta</i>)	la: với
kasa: hộ, nhà (SP: <i>casa</i>)	lado: bên, phía (SP: <i>lado</i>)
kase: vì	lami: đèn
kaseta: ngăn kéo (SP: <i>gaveta</i> ; <i>cajeta</i>)	lava: giặt, rửa (SP: <i>lavar</i>)
kasha: hộp (SP: <i>caja</i>)	lavi: làm việc
kasiya: ô (trên biển mẫu) (SP: <i>casilla</i>)	le: anh ấy, cô ấy
ke: rằng; khi	lenta: chậm lại (SP: <i>lentar</i>)
keki: bánh ngọt (EN: <i>cake</i> ; HK <i>kèk</i>)	lento: chậm (SP: <i>lento</i>)
kela: nghỉ	ler: ở
kisas: có lẽ, có khi (SP: <i>quizás</i>)	les: không có
kit: bộ đồ nghề (EN: <i>kit</i>)	lesi: bỏ lại
kita: trừ, khấu trừ (SP: <i>quitar</i>)	leva: nâng lên (SP: <i>levantar</i>)
kobra: thu (tiền) (SP: <i>cobrar</i>)	leye: đọc (SP: <i>leer</i>)
kol: lạnh (EN: <i>cold</i>)	libro: sách (SP: <i>libro</i>)
kole: dãn, kéo (HK: <i>kole</i>)	lidera: dẫn đầu (SP: <i>liderar</i>)
kolektor: người thu tiền (SP: <i>colector</i>)	limpia: lau chùi, làm sạch (SP: <i>limpiar</i>)
koli: làm mát (EN: <i>cool</i>)	limpio: lau chùi, làm sạch (SP: <i>limpio</i>)
kolshon: đệm nằm (SP: <i>colchón</i>)	lini: tuyến (tuyến đường sắt, tuyến phục vụ) (EN: <i>line</i>)
komando: bộ chỉ huy, mệnh lệnh (SP: <i>comando</i>)	lisa: mài rà (mài cho nhẵn) (SP: <i>alisar</i>)
komiko: hài, gây cười (SP: <i>cómico</i>)	lista: danh sách (SP: <i>lista</i>)
komo: như (SP: <i>como</i>)	lo: từ
kompapa: so sánh, đối chiếu (SP: <i>comparar</i>)	loni: dài
kon: về, với	losa: lỏng (EN: <i>loose</i>)
kondu: lái (SP: <i>conducir</i>)	lu: với (<i>nul importa lu ai</i> , với tôi thì không quan trọng)
kondutor: người lái (SP: <i>conductor</i>)	lumi: ánh sáng
konsentrador: máy tạo oxy (SP: <i>concentrador</i>)	ma: đã (đứng trước động từ)
konta: đếm (SP: <i>contar</i>)	maku: ăn
konteo: số đếm, bảng đếm (SP: <i>conteo</i>)	mal: sai, tệ (SP: <i>mal</i>)
kontra: chống lại, đối chiếu với (SP: <i>contra</i>)	
konvertidor: bộ chuyển đổi (SP: <i>convertidor</i>)	
koordinadora: điều phối viên (SP: <i>coordinadora</i>)	

maldisi: chửi rủa, nguyền (<i>SP: maldecir</i>)	nen: chín
mama: mẹ, má (<i>SP: mamá</i>)	nene: không bao giờ
manda: gửi (<i>SP: mandar</i>)	neri: rời đi
mani: bàn tay	nes: trước
mano: nét chữ (chữ viết tay) (<i>SP: mano</i>)	nesa: trước
manti: nói dối (<i>HK: manti</i>)	nevera: tủ lạnh (<i>SP: nevera</i>)
manto: áo khoác	nieto: cháu trai (<i>SP: nieto</i>)
manyana: buổi sáng (<i>SP: mañana</i>)	nil: số không
marea: thủy triều (<i>SP: marea</i>)	nilu: bên trong
marka: đánh dấu (<i>SP: marcar</i>)	nimenos: ngay cả (ngay cả không) (<i>SP: ni menos</i>)
marko: khung (khung đeo hàng) (<i>SP: marco</i>)	niri: nhau
marte: thứ Ba (<i>SP: martes</i>)	nivi: đứa trẻ
mas: hơn, thêm (<i>SP: más</i>)	nomi: phòng
masiya: má tít (<i>SP: masilla</i>)	norawe: đêm
maskina: máy (<i>SP: máquina</i>)	nori: đêm nay
mavi: đi thuyền	norte: phía bắc (<i>SP: norte</i>)
medi: có nghĩa là	nota: ghi chú (<i>SP: nota</i>)
medianoshe: nửa đêm (<i>SP: medianoche</i>)	novi: biết
medidor: đồng hồ đo (<i>SP: medidor</i>)	nu: bây giờ
mekanika: thợ máy (<i>SP: mecánica</i>)	nuda: hôm nay
meli: muốn	nul: không
melon: dưa (<i>SP: melón</i>)	numero: số (<i>SP: número</i>)
menos: ít hơn (<i>SP: menos</i>)	o: và
mentiroso: kẻ nói dối (<i>SP: mentiroso</i>)	obra: vở kịch (<i>SP: obra</i>)
mer: chúng tôi (không gồm người nghe)	odi: khác
mera: người	oferta: lời đề nghị (<i>SP: oferta</i>)
meresi: xứng đáng (<i>SP: merecer</i>)	ofisial: sĩ quan (<i>SP: oficial</i>)
mersi: cảm ơn (<i>HK: mersi</i>)	ofisina: văn phòng (<i>SP: oficina</i>)
mes: tháng (<i>SP: mes</i>)	ok: tám
mesa: bàn (<i>SP: mesa</i>)	oksido: gỉ sét (<i>SP: óxido</i>)
miedo: nỗi sợ (<i>SP: miedo</i>)	okupa: chiếm (<i>SP: ocupar</i>)
mil: nghìn (<i>SP: mil</i>)	okupado: đã có người, bị chiếm (<i>SP: ocupado</i>)
minuto: phút (<i>SP: minuto</i>)	olla: nồi (<i>SP: olla</i>)
mira: nhìn (<i>SP: mirar</i>)	ombro: vai (<i>PT: ombro</i>)
mismo: giống nhau, cùng (<i>SP: mismo</i>)	omre: đàn ông (<i>SP: hombre</i>)
mita: một nửa (<i>HK: mwatye</i>)	onesto: thật thà (<i>SP: honesto</i>)
mizu: nước	opinion: ý kiến (<i>SP: opinión</i>)
mor: phải	ora: giờ
mori: bạn	orden: trật tự, mệnh lệnh (<i>SP: orden</i>)
mostra: trưng ra (<i>SP: muestra</i>)	ordena: sắp xếp, xếp cho ngăn nắp (<i>SP: ordenar</i>)
moyi: ướt (<i>SP: mojado; HK: mouye</i>)	ortografia: chính tả (<i>SP: ortografía</i>)
muri: chết (<i>SP: morir</i>)	ospital: phòng khám, bệnh viện (<i>SP: hospital</i>)
musika: âm nhạc (<i>SP: música</i>)	otorida: nhà chức trách (<i>SP: autoridad</i>)
muyer: vợ, đàn bà (<i>SP: mujer</i>)	paketi: gói hàng (<i>SP: paquete</i>)
nada: không có gì (<i>SP: nada</i>)	palabra: từ, lời (<i>SP: palabra</i>)
nai: chúng ta (gồm cả người nghe)	palanka: cần gạt (<i>SP: palanca</i>)
nal: trên	pale: nói chuyện (<i>HK: pale</i>)
nana: bà (<i>EN: nana</i>)	pani: bánh mì
nanali: ở đâu (câu hỏi)	pantaya: màn hình (<i>SP: pantalla</i>)
nanu: tại sao	papa: bố, ba (<i>SP: papá</i>)
nawi: ai đó, cái gì đó (không rõ)	papel: giấy (<i>SP: papel</i>)
ne: không	par: đôi (<i>SP: par</i>)
nek: (khép một cụm mở đầu bằng <i>ri, i</i> hoặc <i>ke</i>)	para: để (<i>para ke, để cho</i>) (<i>SP: para</i>)
neme: tên	pardona: tha thứ (<i>SP: perdonar</i>)

pari: có vẻ, trông như (*SP: parecer*)
paro: đình công (*SP: paro*)
parte: phần (*SP: parte*)
pasa: xảy ra (*SP: pasar*)
pasashe: lối qua (*SP: pasaje*)
pasi: chờ
patio: bãi (*SP: patio*)
pavi: cửa
pedi: mất, thua (*HK: pèdi*)
pedido: yêu cầu, đơn đòi (*SP: pedido*)
pen: năm
peni: hỏi
peniwa: giường
pensa: nghĩ, tự hỏi (*SP: pensar*)
pension: nhà trọ (*SP: pensión*)
perfekto: hoàn hảo (*SP: perfecto*)
peri: con chó (*SP: perro*)
pero: nhưng (*SP: pero*)
pesa: cân (*SP: pesar*)
peshe: cá (*SP: pez; PT: peixe*)
peye: trả tiền (*HK: peye*)
pie: bàn chân (*SP: pie*)
pin: ghim, chốt (*EN: pin*)
pinta: sơn, vẽ (*SP: pintar*)
pintura: sơn, vẽ (*SP: pintura*)
piora: tệ đi (*SP: empeorar; PT: piorar*)
piso: tầng (*SP: piso*)
poder: quyền lực, năng lượng (*SP: poder*)
polvo: bụi (*SP: polvo*)
pon: đặt, để xuống (*SP: poner*)
ponte: cây cầu (*PT: ponte*)
por: qua (*SP: por*)
porfavor: làm ơn (*SP: por favor*)
poriento: phần trăm (*SP: por ciento*)
porton: cổng (*SP: portón*)
pran: lấy (*HK: pran*)
preokupa: lo lắng (*SP: preocupar*)
prepara: lên kế hoạch, chuẩn bị (*SP: preparar*)
presidenta: chủ tịch, người chủ trì (*SP: presidenta*)
presion: áp suất, sức ép (*SP: presión*)
primero: đầu tiên (*SP: primero*)
primo: anh chị em họ (*SP: primo*)
priorida: ưu tiên (*SP: prioridad*)
prokrama: chương trình (*SP: programa*)
prometi: đề nghị, hứa (*SP: prometer*)
prosimo: kế tiếp (*SP: próximo*)
protesta: phản nản (*SP: protestar*)
proyekto: kế hoạch (*SP: proyecto*)
prueba: phép thử (*SP: prueba*)
puerto: bến cảng (*SP: puerto*)
pulmon: phổi (*SP: pulmón*)
puni: chơi
punto: điểm (*SP: punto*)
rampa: dốc thoải (*SP: rampa*)

raon: lẽ phải, lý do (*SP: razón*)
raya: ghét (*HK: rayi*)
re: tiếp tục
rekistra: đăng ký, sổ đăng ký (*SP: registrar*)
rel: tôi được kể lại (ở cuối một lời kể)
relasion: quan hệ (*SP: relación*)
relei: chuyển tiếp (*EN: relay*)
relevo: ca thay (đội thay ca) (*SP: relevo*)
ren: lại
reporta: báo cáo (*SP: reportar*)
resa: cầu nguyện (*SP: rezar*)
reshiya: lưới chắn (*SP: rejilla*)
resibi: nhận (*SP: recibir*)
residente: cư dân (*SP: residente*)
respetat: tôn trọng, lễ phép với (*SP: respetar*)
respeto: sự tôn trọng, phép tử tế (*SP: respeto*)
respira: thở (*SP: respirar*)
reti: ở lại
retoma: lấy lại (*SP: retomar*)
revi: quay về (một nơi)
ri: người mà, cái mà
ril: đường ray (*EN: rail*)
rio: sông (*SP: río*)
riso: tiếng cười (*SP: risa; PT: riso*)
rive: tới, đến nơi (*HK: rive*)
riye: cười (*SP: reír*)
ro: thường
robalo: cá vược (*SP: robalo*)
rodiya: đầu gối (*SP: rodilla*)
roketa: pháo sáng, tên lửa (*EN: rocket*)
rompi: làm vỡ (*SP: romper*)
roshí: đỏ (*SP: rojo*)
ru: đang (đứng trước động từ)
ruma: sửa chữa
ruta: tuyến đường (*SP: ruta*)
saka: bao tải (*SP: saco*)
sala: sảnh (*SP: sala*)
sale: hóa ra, (hông) đi (*SP: salir*)
sali: cầu thang
salta: bỏ qua, đi vòng qua (*SP: saltar*)
sava: thứ, chuyện
se: nếu
sebol: hành tây (*SP: cebolla*)
sekadora: máy sấy (*SP: secadora*)
seko: khô (*SP: seco*)
seksion: đoạn (*SP: sección*)
sekundo: giây (*SP: segundo*)
sekuro: an toàn (*SP: seguro*)
sel: được, được phép
selawe: ở đó
semana: tuần (*SP: semana*)
sen: trầm
senal: tín hiệu (*SP: señal*)
senta: ngồi (*SP: sentar*)

senu: ở đây	temwen: nhân chứng (HK: <i>temwen</i>)
ser: bày	ten: có (SP: <i>tener</i>)
sera: khóa, đóng (SP: <i>cerrar</i>)	teni: giữ (SP: <i>tener</i>)
serado: đã đóng (SP: <i>cerrado</i>)	tera: mặt đất, đất (SP: <i>tierra</i>)
serka: gần (SP: <i>cerca</i>)	terminal: máy đầu cuối (EN: <i>terminal</i>)
servisio: dịch vụ (SP: <i>servicio</i>)	tersera: thứ ba (SP: <i>tercera</i>)
ses: sáu	teto: mái nhà (SP: <i>techo</i> ; PT <i>teto</i>)
sesion: mùa (SP: <i>sesión</i>)	tia: cô, dì (SP: <i>tía</i>)
sesta: thứ sáu (số thứ tự) (SP: <i>sexta</i>)	tiempo: thời gian (SP: <i>tiempo</i>)
seyo: con dấu (SP: <i>sello</i>)	tiket: vé (EN: <i>ticket</i>)
shapa: tấm (tấm đeo cổ tay của Hộ Vệ) (SP: <i>chapa</i>)	tio: chú, bác (tiếng gọi kính trọng với người đàn ông lớn tuổi) (SP: <i>tío</i>)
shasa: săn (HK: <i>chase</i> ; LF <i>chasser</i>)	tipo: loại, kiểu (SP: <i>tipo</i>)
sheti: trà	tira: bắn (SP: <i>tirar</i>)
sho: chương trình (chương trình hài) (EN: <i>show</i>)	tisa: phần (SP: <i>tiza</i>)
sielo: bầu trời (<i>tiempo de sielo</i> , thời tiết) (SP: <i>cielo</i>)	todo: tất cả, toàn bộ (SP: <i>todo</i>)
siempre: luôn luôn (SP: <i>siempre</i>)	toke: tiếng gõ (SP: <i>toque</i>)
sike: liệu, có hay không	ton: tấn (SP: <i>tonelada</i>)
sili: nhỏ	tono: tiếng báo (SP: <i>tono</i>)
sinturon: thắt lưng (SP: <i>cinturón</i>)	tonta: ngốc (SP: <i>tonta</i>)
sirkuito: mạch điện (SP: <i>circuito</i>)	topa: tìm thấy (SP: <i>topar</i>)
sistema: khóa liên động, hệ thống tín hiệu (SP: <i>sistema</i>)	tore: tháp (SP: <i>torre</i>)
sitio: chỗ (SP: <i>sitio</i>)	tormenta: bão (SP: <i>tormenta</i>)
siuda: thành phố (SP: <i>ciudad</i>)	tranpondor: bộ phát đáp (EN: <i>transponder</i>)
sivika: dân sự (SP: <i>cívica</i>)	trasferensia: chuyển giao (SP: <i>transferencia</i>)
sola: duy nhất (SP: <i>sola</i>)	trata: thử (SP: <i>tratar</i>)
sombrero: mũ (SP: <i>sombrero</i>)	trato: giao dịch, thỏa thuận (SP: <i>trato</i>)
son: âm thanh (SP: <i>son</i>)	tri: ba
sona: kêu, vang (SP: <i>sonar</i>)	tropesa: vấp (SP: <i>tropezar</i>)
sopa: súp, canh (SP: <i>sopa</i>)	tu: bạn (một người)
suavi: mềm (SP: <i>suave</i>)	tubo: ống (SP: <i>tubo</i>)
subi: trèo, leo (SP: <i>subir</i>)	tui: các bạn (nhiều người)
sueldo: tiền công (SP: <i>sueldo</i>)	tumba: mộ (SP: <i>tumba</i>)
suerte: may mắn (SP: <i>suerte</i>)	tunel: đường hầm (SP: <i>túnel</i>)
sun: ngủ	turno: ca làm (SP: <i>turno</i>)
supone: cho rằng (SP: <i>suponer</i>)	ueko: lỗ (SP: <i>hueco</i>)
susio: bắn thiêu (SP: <i>sucio</i>)	ultima: cuối cùng (SP: <i>última</i>)
taba: mẫu gät (EN: <i>tab</i>)	ultimo: cuối cùng (SP: <i>último</i>)
tabra: bảng (bảng mạch) (SP: <i>tabla</i> (r theo phương ngữ))	unida: đơn vị (SP: <i>unidad</i>)
tali: vài	uniforme: đồng phục (SP: <i>uniforme</i>)
tama: vật	urna: bình tro (SP: <i>urna</i>)
tambien: cũng (SP: <i>también</i>)	usa: dùng (SP: <i>usar</i>)
tambor: trống (SP: <i>tambor</i>)	vakon: toa hàng (SP: <i>vagón</i>)
tan: thật, rất (SP: <i>tan</i>)	vale: đáng giá (SP: <i>valer</i>)
tanke: bồn chứa (SP: <i>tanque</i>)	vedi: chọn
tapa: tắc, chặn (SP: <i>tapar</i>)	vel: có lẽ, có thể
tarde: buổi chiều (SP: <i>tarde</i>)	vende: bán (SP: <i>vender</i>)
tarifa: phí (SP: <i>tarifa</i>)	veni: đến
tasa: tách, cốc (SP: <i>taza</i>)	verano: mùa hè (SP: <i>verano</i>)
tasha: gách bỏ (SP: <i>tachar</i>)	verde: xanh lá (SP: <i>verde</i>)
telefono: ống nghe (SP: <i>teléfono</i>)	verifika: sự xác minh (SP: <i>verificar</i>)
teli: chạm	version: bản (SP: <i>versión</i>)
tema: nhạc hiệu (SP: <i>tema</i>)	ves: lần (SP: <i>vez</i>)
	vesh: tội tự suy ra (ở cuối một lời kể)

vida: cuộc sống (*SP: vida*)
vidi: thấy
vitorea: reo hò (*SP: vitorear*)
vivi: sống (*SP: vivir*)
vivienda: nhà ở (*SP: vivienda*)
viye: già, cũ (*HK: vye*)
vo: sẽ (đứng trước động từ)
voli: yêu
vora: đảm nhận
vori: bài hát
vos: giọng (*SP: voz*)
wor: chiến tranh (*EN: war*)
ya: đã, rồi (*SP: ya*)
yamada: cuộc gọi (trên đường dây) (*SP: llamada*)
ye: có, vàng
yeni: nghe thấy
yente: người ta, mọi người (*SP: gente*)
yera: năm (*EN: year*)
yori: ngày mai

TIẾNG LATCH

Tiếng Latch là ngôn ngữ nói của Liberty và Commonwell. Tân ngữ đứng trước chủ ngữ và động từ đứng cuối; việc kiểm tra được đánh dấu (se do tôi kiểm tra, ket cũng kiểm tra, lo theo báo cáo nhận được), và lời đáp là tay (nhận), nay (từ chối) và hala (khoan đã).

abetu: mở (*PT: aberto*)
abeya: con ong (*PT: abelha*)
abiri: mở (*PT: abrir*)
adisiona: thêm (*PT: adicionar*)
akiva: lưu (một hồ sơ) (*PT: arquivar*)
akoda: đồng ý (*PT: acordar*)
akodu: thỏa thuận (*PT: acordo*)
alfandega: hải quan (*PT: alfândega*)
algen: ai đó (*PT: alguém*)
algun: một vài, nào đó (*PT: algum*)
ali: ở đó (*PT: ali*)
alugi: thuê (*PT: alugar*)
ami: thích thú, tận hưởng
an: một
analista: nhà phân tích (*PT: analista*)
anda: đi bộ (*PT: andar*)
ano: năm (*PT: ano*)
anota: ghi (vào sổ) (*PT: anotar*)
antigu: già, cũ (*PT: antigo*)
antis: trước, trước đó (*PT: antes*)
anunsiu: quảng cáo (*PT: anúncio*)
aparelu: bộ Garden (cụm bộ phát đáp) (*PT: aparelho*)
aparensia: vẻ ngoài (*PT: aparência*)
apende: học (*PT: aprender*)
asbes: đôi khi (*PT: às vezes*)
asemeleya: Hội Nghị (*PT: assembleia*)

asuntu: quan trọng (*PT: assunto*)
ate: cho đến khi (*PT: até*)
atendenti: người trực (*PT: atendente*)
atrazu: tồn đọng, chậm trễ (*PT: atraso*)
avisu: thông báo (*PT: aviso*)
avo: bà (*PT: avó*)
ayuda: giúp (*SP: ayudar*)
azul: xanh lam (*PT: azul*)
badi: mua
bairu: khu (*PT: bairro*)
baka: trở lại
bakeru: người lái đò (*PT: barqueiro*)
baku: thuyền (*PT: barco*)
baldi: xô (*PT: balde*)
balkon: quầy (của nhà ăn) (*PT: balcão*)
banda: ban nhạc (*PT: banda*)
banku: ghế dài (*PT: banco*)
baratu: rẻ (*PT: barato*)
bate: gõ (*PT: bater*)
bati: xây (*HK: bati*)
baya: bến cảng, vịnh (*PT: baía*)
bazia: làm rỗng (*PT: esvaziar*)
ben: thế (như trong thể thi) (*PT: bem*)
bentu: gió (*KEA: bentu*)
bes: làn (*KEA: bes*)
bi: hai
bokal: lọ (*PT: bocal*)
bolsu: túi áo (*PT: bolso*)
bomba: máy bơm (*PT: bomba*)
bonitu: đẹp (*PT: bonito*)
boro: quận (*EN: borough*)
boya: phao chắn (rào nổi) (*PT: boia*)
buraku: ổ gà (*PT: buraco*)
buska: tìm hiểu, tìm kiếm (*PT: buscar*)
dansa: nhảy múa (*PT: dançar*)
data: ngày tháng (*PT: data*)
dayday: em trai (*ZH: tiếng Quảng Đông dai6 daiz*)
deklara: tuyên bố (*PT: declarar*)
delegadu: đại biểu (*PT: delegado*)
den: rồi, sau đó
depende: tùy thuộc (*PT: depender*)
depo: kho (phòng kho) (*PT: depósito*)
depo: sau, sau đó (*PT: depois*)
depozitu: tiền đặt cọc (*PT: depósito*)
dera: nói
des: mười
desdi: từ khi (*PT: desde*)
desena: vẽ (*PT: desenhar*)
desfeni: gỡ bỏ, hủy (*PT: desfazer*)
deside: quyết định (*PT: decidir*)
desimal: số thập phân (*PT: decimal*)
desizon: sự định đoạt, quyết định (*PT: decisão*)
desloka: dời chỗ (*PT: deslocar*)
desviu: đường tránh (*PT: desvio*)

deta: nằm xuống (PT: <i>deitar</i>)	federason: liên đoàn (PT: <i>federação</i>)
deus: Chúa (PT: <i>Deus</i>)	feni: làm
deve: nợ (PT: <i>dever</i>)	fesha: đóng (PT: <i>fechar</i>)
di: này	fika: rút cuộc thành, trở thành (PT: <i>ficar</i>)
dia: ngày (PT: <i>dia</i>)	fin: kết thúc (PT: <i>fim</i>)
difende: bảo vệ (PT: <i>defender</i>)	finu: mỏng (PT: <i>fino</i>)
dike: mặt đập (EN: <i>dike</i>)	finzi: giả (PT: <i>fingir</i>)
diretora: giám đốc (PT: <i>diretora</i>)	fiyu: con trai (PT: <i>filho</i>)
diretu: thẳng (PT: <i>direito</i>)	fonti: nguồn (PT: <i>fonte</i>)
dirizi: điều hành, chỉ đạo (PT: <i>dirigir</i>)	foza: ép, bắt (ai đó) (PT: <i>forçar</i>)
diskulpa: xin lỗi (PT: <i>desculpa</i>)	furiozu: giận dữ (PT: <i>furioso</i>)
diskuti: tranh cãi (PT: <i>discutir</i>)	gabeta: ngăn kéo (PT: <i>gaveta</i>)
divizaun: sư đoàn, bộ phận (PT: <i>divisão</i>)	galpon: nhà kho (PT: <i>galpão</i>)
dokumentu: tài liệu (PT: <i>documento</i>)	gana: có
dona: cho (PT: <i>doar</i>)	garamatika: ngữ pháp (PT: <i>gramática</i>)
doze: cảm ơn (ZH: <i>tiếng Quảng Đông doi ze6</i>)	gasa: buồn cười (PT: <i>grça</i>)
dozi: định liệu (PT: <i>dosar</i>)	gasta: tiêu (PT: <i>gastar</i>)
du: đã xong	gavi: vui
dumi: tối	geli: tốt
dumingu: Chủ nhật (PT: <i>domingo</i>)	gera: chiến tranh (PT: <i>guerra</i>)
dut: phải	gobena: cai quản (PT: <i>governar</i>)
edifisiu: tòa nhà (PT: <i>edifício</i>)	gosta: thích (PT: <i>gostar</i>)
elevadu: thang máy (PT: <i>elevador</i>)	hala: khoan đã, chờ (một lời đáp)
elisi: cánh quạt bơm (PT: <i>bélice</i>)	i: và
emenda: nói (PT: <i>emendar</i>)	imi: đứa trẻ
emezensia: tình trạng khẩn cấp (PT: <i>emergência</i>)	inda: vẫn chưa, còn (PT: <i>ainda</i>)
empesta: cho mượn (PT: <i>empréstar</i>)	ingoli: nuốt (PT: <i>engolir</i>)
empestimu: khoản vay (PT: <i>empréstimo</i>)	inventa: bịa ra, phát minh (PT: <i>inventar</i>)
en: và (giữa các danh từ)	irigason: thủy lợi (PT: <i>irrigação</i>)
ena: ai (<i>ena mu</i> , ai, làm tân ngữ)	kabon: than, các-bon (PT: <i>carbono</i>)
enali: ở đâu	kadera: ghế (PT: <i>cadeira</i>)
eni: cái gì	kafe: nâu (PT: <i>café</i>)
enila: bao lâu	kaga: hàng chở (PT: <i>carga</i>)
enora: khi	kagadu: người khuân vác (PT: <i>carregador</i>)
enshidu: đầy (PT: <i>enchido</i>)	kaisa: hộp (PT: <i>caixa</i>)
ensina: dạy (PT: <i>ensinar</i>)	kalendariu: lịch (PT: <i>calendário</i>)
entende: hiểu (PT: <i>entender</i>)	kali: một
enu: tại sao	kalke: bất kỳ (PT: <i>qualquer</i>)
envelopi: phong bì (PT: <i>envelope</i>)	kalkulu: phép tính (bài tính) (PT: <i>cálculo</i>)
eradu: sai (PT: <i>errado</i>)	kalmu: yên lặng (PT: <i>calmo</i>)
eru: lỗi sai (PT: <i>erro</i>)	kambia: thay đổi (SP: <i>cambiar</i>)
es: là	kambiu: ghi (bộ ghi đường sắt) (PT: <i>câmbio</i>)
eskada: bậc thềm, cầu thang (PT: <i>escada</i>)	kaminu: lối đi (PT: <i>caminho</i>)
eskesi: quên (PT: <i>esquecer</i>)	kamiza: áo sơ mi (PT: <i>camisa</i>)
eskeve: viết (PT: <i>escrever</i>)	kan: khi (PT: <i>quando</i>)
eskola: trường học (PT: <i>escola</i>)	kanpa: đứng (HK: <i>kanpe</i>)
eskorega: trượt (PT: <i>escorregar</i>)	kantu: bao nhiêu (PT: <i>quanto</i>)
eskori: lem (mức), nhỏ giọt (PT: <i>escorrer</i>)	kapim: cỏ (PT: <i>capim</i>)
eskuru: tối (PT: <i>escuro</i>)	kara: mặt (PT: <i>cara</i>)
espanta: ngạc nhiên (PT: <i>espantar</i>)	kari: mang, cống
estasion: trạm, ga (PT: <i>estação</i>)	kasaku: áo khoác (PT: <i>casaco</i>)
este: phía đông (PT: <i>este</i>)	kase: vì
falsu: giả, sai (PT: <i>falso</i>)	kat: bốn
falta: sự thiếu hụt (PT: <i>falta</i>)	kata: hiến chương (PT: <i>carta</i>)

kataun: thê (PT: <i>cartão</i>)	lata: lon (PT: <i>lata</i>)
kategoria: hạng mục (PT: <i>categoria</i>)	latao: đồng thau (PT: <i>latão</i>)
kativu: bị giam, tù nhân (PT: <i>cativo</i>)	lavi: làm việc
kay: nhà	le: ở
kayi: ngã (PT: <i>cair</i>)	lebanta: nâng lên, đứng dậy (KEA: <i>labanta</i> (đường dậy), từ PT <i>levantar</i>)
kazu: trường hợp (PT: <i>caso</i>)	lena: hát
keba: chỗ vỡ, chỗ đứt (PT: <i>quebra</i>)	les: không có
kema: đốt, bỏng (PT: <i>queimar</i>)	lesa: rời đi (PT: <i>deixar</i>)
ket: cùng kiểm tra (giọng ghi số)	lesta: nhanh (PT: <i>ligeiro</i> ; KEA <i>lestu</i>)
kilaki: thư ký (EN: <i>clerk</i>)	leve: nhẹ (PT: <i>leve</i>)
kilnika: phòng khám (PT: <i>clínica</i>)	ley: luật (PT: <i>lei</i>)
kit: bộ đồ nghề (EN: <i>kit</i>)	leye: đọc (PT: <i>ler</i>)
koba: thu phí (PT: <i>cobrar</i>)	li: đang làm, đang diễn ra
kodi: ký hiệu tốc ký, mã (PT: <i>código</i>)	libera: cho đi, giải phóng (PT: <i>liberar</i>)
kom: như (PT: <i>como</i>)	libu: sách (PT: <i>livro</i>)
komandu: bộ chỉ huy, mệnh lệnh (PT: <i>comando</i>)	limite: biên giới (PT: <i>limite</i>)
komboyu: đoàn tàu (KEA: <i>comboio</i>)	limpu: trong, sạch (PT: <i>limpo</i>)
komesa: bắt đầu (PT: <i>começar</i>)	lista: danh sách (PT: <i>lista</i>)
komite: ủy ban (PT: <i>comité</i>)	liyan: câu (của bài hát) (EN: <i>line</i>)
kompo: sắp chữ (PT: <i>compor</i>)	lo: từ; nghe được (trong dấu kiểm tra)
komun: cộng cộng, chung (PT: <i>comum</i>)	lotu: phù sa (PT: <i>lodo</i>)
konese: làm quen (lần đầu gặp) (PT: <i>conhecer</i>)	logu: số ghi (số nhật ký) (EN: <i>log</i>)
konseyu: hội đồng (PT: <i>conselho</i>)	loni: dài
konta: tài khoản (PT: <i>conta</i>)	lotu: lô (vật liệu) (PT: <i>lote</i>)
kontatu: liên lạc (PT: <i>contato</i>)	lou: lò nung, lò (ZH: tiếng Quảng Đông <i>lou4</i>)
kontenidu: nội dung (SP: <i>contenido</i>)	lu: tới, cho
kontenti: vui, mừng (PT: <i>contente</i>)	lugal: chỗ (PT: <i>lugar</i>)
kontu: số đếm, quây đếm (PT: <i>conto</i>)	luk: xanh lá (ZH: tiếng Quảng Đông <i>luk6</i>)
kontu-libu: số đối chiếu (PT: <i>conto + livro</i>)	luma: ánh sáng
konvida: mời (PT: <i>convidar</i>)	luta: chiến đấu (PT: <i>lutar</i>)
kopia: chép, sao lại (PT: <i>cópia</i>)	mae: mẹ (PT: <i>mãe</i>)
kopu: cốc (PT: <i>copo</i>)	magen: lề (PT: <i>marginem</i>)
korekson: đính chính (PT: <i>correção</i>)	maka: đóng dấu, đánh dấu (PT: <i>marcar</i>)
koretu: đúng (PT: <i>correto</i>)	mal: tệ (PT: <i>mal</i>)
koreyu: bưu điện, thư từ (PT: <i>correio</i>)	mana: ăn
kori: màu (PT: <i>cor</i>)	manda: gửi đi (PT: <i>mandar</i>)
kosina: bếp (PT: <i>cozinha</i>)	manera: cách (PT: <i>maneira</i>)
kosta: bờ biển, lối vào từ biển (PT: <i>costa</i>)	mani: bàn tay
koste: tổn, có giá (PT: <i>custar</i>)	mansadu: vằn, lốm đốm (PT: <i>manchado</i>)
kostuma: quen (PT: <i>costumar</i>)	manya: buổi sáng (PT: <i>manhã</i>)
ku: (kết thúc câu hỏi)	mara: buộc (PT: <i>amarrar</i>)
kumi: đỉnh dốc (PT: <i>cume</i>)	maridu: chồng (PT: <i>marido</i>)
kurativu: băng gạc (PT: <i>curativo</i>)	mas: hơn, thêm (PT: <i>mais</i>)
kurenti: dòng điện, điện (PT: <i>corrente</i>)	materia: môn học (PT: <i>matéria</i>)
kustodia: quyền quản giữ (PT: <i>custódia</i>)	mavi: di chuyển
kustu: giá, chi phí (PT: <i>custo</i>)	me: nhưng (PT: <i>mas</i>)
kustumi: thường lệ (PT: <i>costume</i>)	medu: nỗi sợ (<i>medu gana</i> , sợ hãi) (PT: <i>medo</i>)
kuzamentu: nút chuyển tuyến (PT: <i>cruzamento</i>)	mekanika: thợ máy (PT: <i>mecânica</i>)
la: với	mel: mật ong (PT: <i>mel</i>)
laba: giặt, rửa (KEA: <i>laba</i>)	mela: muốn
ladan: trong đó, bên trong (HK: <i>ladan</i>)	mentira: lời nói dối, nói dối (PT: <i>mentira</i>)
lado: bờ, nhánh (của hồ chứa) (PT: <i>lado</i>)	menus: ít nhất (PT: <i>menos</i>)
laka: con dấu (PT: <i>lacrar</i>)	mera: người
lapis: bút chì (PT: <i>lápiz</i>)	

mes: tháng (PT: <i>mês</i>)	o: hoặc (PT: <i>ou</i>)
mesi: khuấy (PT: <i>mexer</i>)	odi: khác
mesmu: chính, ngay cả (PT: <i>mesmo</i>)	odia: ghét (PT: <i>odiar</i>)
mesti: giáo viên (PT: <i>mestre</i>)	ofisi: văn phòng (EN: <i>office</i>)
meza: bàn làm việc (PT: <i>mesa</i>)	ofisial: chính thức (PT: <i>oficial</i>)
mezu: giữa; ở giữa (PT: <i>meio</i>)	ofisina: xưởng (PT: <i>oficina</i>)
mi: tôi	ok: tám
midia: buổi trưa (PT: <i>meio-dia</i>)	ola: nhìn (PT: <i>olhar</i>)
minutu: phút (PT: <i>minuto</i>)	ombu: vai (PT: <i>ombro</i>)
miri: chúng tôi (không gồm người nghe)	onestu: thật thà (PT: <i>honesto</i>)
mizu: nước	opera: vận hành (máy) (PT: <i>operar</i>)
model: mẫu, khuôn mẫu (PT: <i>modelo</i>)	opereda: người vận hành (PT: <i>operador</i>)
modelu: mẫu (PT: <i>modelo</i>)	ora: giờ
mofu: nắm móc (PT: <i>mofa</i>)	orizinal: bản gốc (PT: <i>original</i>)
moinhu: nhà máy (PT: <i>moinho</i>)	padinu: người đỡ đầu (PT: <i>padrinho</i>)
mole: mềm (PT: <i>mole</i>)	paga: trả tiền (PT: <i>pagar</i>)
mona: tiền	paganti: người bảo trợ, người trả tiền (PT: <i>pagante</i>)
monedu: đồng xu (PT: <i>moeda</i>)	painel: bảng điều khiển (PT: <i>painel</i>)
mori: chết, đã chết (PT: <i>morrer</i>)	palava: từ, lời (PT: <i>palavra</i>)
mosa: cho xem (PT: <i>mostrar</i>)	pali: nói chuyện (HK: <i>pale</i>)
mote: chết (PT: <i>morto</i>)	pano: vải (PT: <i>pano</i>)
moza: cô gái (PT: <i>moça</i>)	papel: giấy (PT: <i>papel</i>)
mu: (đánh dấu đối tượng chịu tác động; đứng sau đối tượng đó)	para: dùng (PT: <i>parar</i>)
multi-kurenti: đa nguồn (PT: <i>multi + corrente</i>)	pareda: tường (PT: <i>parede</i>)
mun: cửa (ZH: <i>tiếng Quảng Đông mun</i>)	pasa: đi qua, xảy ra, chuyển tới (PT: <i>passar</i>)
muye: phụ nữ (PT: <i>mulher</i>)	pasadu: lối đi bộ (PT: <i>passadiço</i>)
na: không	pasazi: lối qua (PT: <i>passagem</i>)
nada: không có gì (PT: <i>nada</i>)	patiu: sân đỗ (bãi đường sắt) (PT: <i>pátio</i>)
nami: chúng ta (gồm cả người nghe)	pau: cây gậy (PT: <i>pau</i>)
nase: sinh ra, hình thành (PT: <i>nascer</i>)	pazina: trang (PT: <i>página</i>)
natural: tất nhiên (PT: <i>natural</i>)	pedasu: phần, mẫu (PT: <i>pedaço</i>)
nay: không, từ chối (một lời đáp)	pedi: đã có người hỏi, đã được đặt (PT: <i>pedir</i>)
nega: từ chối, phản đối (PT: <i>negar</i>)	pega: lấy, nhặt lên (PT: <i>pegar</i>)
neme: tên	pel: được, được phép
nen: chín	pelikula: văng (trên mặt nước) (PT: <i>película</i>)
nena: không bao giờ	pen: năm
neri: rời đi	peni: hỏi
nes: dưới	pensa: nghĩ (PT: <i>pensar</i>)
nesa: trước	pera: quả lê (PT: <i>pera</i>)
netu: cháu (PT: <i>neto</i>)	pesoal: riêng, cá nhân (PT: <i>peçoal</i>)
neutal: trung lập (PT: <i>neutro</i>)	pia: bồn rửa (PT: <i>pia</i>)
noka: đêm	piada: chuyện đùa (PT: <i>piada</i>)
noruesti: tây bắc (PT: <i>noroeste</i>)	pinta: sơn, vẽ (PT: <i>pintar</i>)
nota: ghi chú, chú thích; nhận ra (động từ) (PT: <i>nota</i> ; <i>notar</i>)	po: bụi (PT: <i>pó</i>)
notisia: bản tin, tin tức (PT: <i>notícia</i>)	pod: mục, thối (PT: <i>apodrecer</i>)
novi: biết	poku: một ít, vài (PT: <i>pouco</i>)
novu: mới (PT: <i>novo</i>)	pon: đặt (PT: <i>pôr</i>)
nu: bây giờ	pontu: điểm (PT: <i>ponto</i>)
nuda: hôm nay	poron: khoang hàng (của tàu) (PT: <i>porão</i>)
nulu: không có gì (PT: <i>nulo</i>)	potaun: cổng (PT: <i>portão</i>)
numa: nhà	potezi: được bảo vệ (PT: <i>protegido</i>)
numeru: số (PT: <i>número</i>)	punto: điểm (SP: <i>punto</i>)
	pura: cho
	re: người mà, cái mà

rebizon: sự xem xét lại (PT: <i>revisão</i>)	sibik: dân sự (EN: <i>civic</i>)
redi: mạng lưới (PT: <i>rede</i>)	sidadon: công dân (PT: <i>cidadão</i>)
registu: hồ sơ, sổ ghi (PT: <i>registro</i>)	sife: nếu
regula: tư cách, quy tắc (PT: <i>regra</i>)	sili: nhỏ
relei: chuyển tiếp (EN: <i>relay</i>)	sima: trên lầu, ở trên (PT: <i>em cima</i>)
relozi: đồng hồ (PT: <i>relógio</i>)	sinal: tín hiệu (PT: <i>sinal</i>)
ren: lại	siri: họ
resha: song chắn (SP: <i>reja</i>)	so: rằng (như trong <i>nói rằng</i>)
responsabel: chịu trách nhiệm (PT: <i>responsável</i>)	sobi: về (PT: <i>sobre</i>)
restu: phần còn lại (PT: <i>resto</i>)	soldadura: mối hàn (PT: <i>soldadura</i>)
reta: ở lại	soleta: chính tả (PT: <i>soletrar</i>)
reuni: họp, gặp (PT: <i>reunir</i>)	somenti: chỉ (PT: <i>somente</i>)
reunion: cuộc họp (PT: <i>reunião</i>)	sozin: một mình (PT: <i>sozinho</i>)
reza: cầu nguyện (PT: <i>rezar</i>)	suda: đổ mồ hôi (PT: <i>suar</i>)
rezeva: chỗ đặt trước (PT: <i>reserva</i>)	sukata: phế liệu (PT: <i>sucata</i>)
risibi: nhận (PT: <i>receber</i>)	suzeston: gợi ý (PT: <i>sugestão</i>)
risku: vết khía, vết xước (PT: <i>risco</i>)	ta: đã (quá khứ)
risponde: viết trả lời, đáp lại (PT: <i>responder</i>)	tabua: tấm ván (PT: <i>tábua</i>)
roda: vòng tròn (PT: <i>roda</i>)	tadi: muộn (PT: <i>tarde</i>)
roshu: đá (PT: <i>rocha</i>)	taksa: phí (PT: <i>taxa</i>)
rota: tuyến đường (PT: <i>rota</i>)	tama: vật
sa: anh ấy, cô ấy, nó	tanki: bồn chứa (PT: <i>tanque</i>)
saf: có thể	tanpondo: bộ phát đáp (EN: <i>transponder</i>)
saku: bao tải (PT: <i>saco</i>)	tasferi: chuyển giao (PT: <i>transferência</i>)
sala: sảnh (PT: <i>sala</i>)	tavi: sửa chữa
saude: năng lực (chức rượu) (PT: <i>saúde</i>)	tavon: phanh (PT: <i>travão</i>)
se: do tôi kiểm tra (giống ghi số)	tay: có, đã nhận (một lời đáp)
sedu: sớm (PT: <i>cedo</i>)	tyat: đầu tiên (ZH: <i>tiếng Quảng Đông taió jatí</i>)
segi: lần theo (PT: <i>seguir</i>)	teimu: kỳ, thời hạn (EN: <i>term</i>)
seguransa: an ninh (PT: <i>segurança</i>)	tem: (khép một mệnh đề mở đầu bằng <i>so, re, kase</i> hoặc <i>sifé</i>)
seka: sự phơi khô (PT: <i>secagem</i>)	tempestadi: bão (PT: <i>tempestade</i>)
sekensia: dây (gạch lát) (PT: <i>sequência</i>)	tempu: thời tiết (PT: <i>tempo</i>)
seksaun: đoạn (PT: <i>secção</i>)	temwen: nhân chứng (HK: <i>temwen</i>)
seku: khô (PT: <i>seco</i>)	tera: đất (PT: <i>terra</i>)
selula: tế bào, ngăn pin (PT: <i>célula</i>)	teribel: khủng khiếp (PT: <i>terrível</i>)
semana: tuần (PT: <i>semana</i>)	testa: lấy mẫu, thử (PT: <i>testar</i>)
sen: trăm	testi: phép thử (PT: <i>teste</i>)
sena: chậm; kế tiếp (đánh dấu việc cần làm tiếp theo)	ti: bạn
senta: ngồi (PT: <i>sentar</i>)	tilyu: đường ray (PT: <i>trilha</i>)
sentimentu: cảm giác (PT: <i>sentimento</i>)	tinta: sơn, vẽ (PT: <i>tinta</i>)
sentu: phần chính, phần giữa (PT: <i>centro</i>)	tira: mức (nước) (PT: <i>tirar</i>)
senu: ở đây	tiri: ba
ses: sáu	titulu: dòng tít (PT: <i>título</i>)
sesta: thứ Sáu (PT: <i>sexta</i>)	toka: đổi, trao đổi (PT: <i>trocar</i>)
sesun: mùa xuân (EN: <i>season</i>)	tosi: cơn ho (PT: <i>tosse</i>)
set: bảy	tuadu: tất cả, mọi (PT: <i>tudo</i>)
shabi: chìa khóa (PT: <i>chave</i>)	tunel: đường hầm (PT: <i>túnel</i>)
shama: gọi (PT: <i>chamar</i>)	ultimu: cuối cùng (PT: <i>último</i>)
shamada: gọi (PT: <i>chamada</i>)	uni: nói, tham gia (PT: <i>unir</i>)
shaun: sân nhà (PT: <i>chão</i>)	uza: dùng (PT: <i>usar</i>)
sheka: kiểm tra (EN: <i>check</i>)	uzu: dùng (PT: <i>uso</i>)
shemu: nhà máy	vaga: khe (PT: <i>vaga</i>)
sheyru: mùi (PT: <i>cheiro</i>)	vagon: toa, toa hàng (PT: <i>vagão</i>)
si: anh ấy, cô ấy, nó (người đã được nhắc tên)	

vale: thung lũng (PT: *vale*)
vali: giá trị, đáng giá (PT: *valer*)
valida: xác nhận, chứng thực (PT: *validar*)
varanda: ban công (PT: *varanda*)
vaziu: làm rỗng (PT: *vazio*)
ve: sẽ
vedadi: thật (PT: *verdade*)
vemelu: đỏ (PT: *vermelho*)
vende: bán (PT: *vender*)
veni: đến
veron: mùa hè (PT: *verão*)
vestidu: váy (PT: *vestido*)
vey: cũng
vida: cuộc sống (PT: *vida*)
vidi: thấy
vila: thị trấn (PT: *vila*)
vira: đổ, lật (PT: *virar*)
vive: sống sót, sống (PT: *viver*)
voli: yêu
yapi: vào, bước vào (ZH: *tiếng Quảng Đông jap6*)
yeka: tới, đến được (PT: *chegar*)
yel: có lẽ, có thể
yeni: nghe thấy
yin: ép, in (ZH: *tiếng Quảng Đông jan3*)
yori: ngày mai
zanela: ô cửa (ô cửa nộp hồ sơ) (PT: *janela*)
zanta: bữa tối (PT: *janta*)
zu: rất

TIẾNG SWITCH

Tiếng Switch là ngôn ngữ nói của Garden. Tân ngữ đứng trước ke và động từ đứng cuối. Giọng ghi số của bài bằng nếu vật, tình trạng, nằm trong tay ai, sự cho phép, việc kế tiếp và nguồn gốc (trak, blank-trak, kros-trak).

abi: vẫn (HI: *abbi*)
agla: kế tiếp (HI: *agla*)
ama: cha mẹ
an: tôi
ana: chúng tôi (không gồm người nghe)
anguli: ngón tay (HI: *angli*)
ata: một
avaza: giọng (HI: *aavaaz*)
badal: thay đổi (HI: *badal*)
baito: ngồi xuống (mệnh lệnh) (HI: *baitho*)
bandi: đã đóng (HI: *band*)
barba: ba via (PT: *rebarba*)
bati: xây (HK: *bati*)
ben: thể (như trong *thể thi*) (PT: *bem*)
bi: hai
bol: từ, lời (HI: *bol*)
bomba: máy bơm (PT: *bomba*)

bor: tấm ván (EN: *board*)
but: ủng (EN: *boot*)
da: đã (quá khứ)
daraza: ngăn kéo (HI: *daraz*)
deko: nhìn kia (HI: *dekho*)
den: rồi, sau đó
der: muộn (HI: *der*)
des: mười
di: này
dina: ngày
dona: cho (PT: *doar*)
doni: trả lời
dori: nói
du: đến hạn (việc kế tiếp, trong giọng ghi số) (V3: *du*)
dur: xa (HI: *dur*)
e: là
ekipa: đội (PT: *equipa*)
en: đang làm, đang diễn ra
feni: làm
finish: độ hoàn thiện (của bề mặt) (EN: *finish*)
fit: lắp (một bộ phận) (V3: *fit*)
geli: tốt
gini: đếm (HI: *gin-*)
go: sẽ
guru: giáo viên (HI: *guru*)
har: mỗi (HI: *har*)
i: anh ấy, cô ấy, nó
imi: đứa trẻ
ine: họ
ka: có thể
kaba: tủ, hộp (V3: *kaba*)
kagofis: phòng vận tải (EN: *cargo office*)
kagokoman: bộ chỉ huy vận tải (EN: *cargo command*)
kami: hữu ích (HI: *kaam + -i*)
karb: than, các-bon (V3: *karb*)
kari: mang, công
karo: toa (toa tàu) (V3: *karo*)
kase: vì
kavi: lấy
ke: (đánh dấu đối tượng chịu tác động; đứng sau đối tượng đó)
keki: bánh ngọt (EN: *cake*)
kilometa: cây số (EN: *kilometre*)
kiu: hàng chờ (EN: *queue*)
kot: áo khoác (EN: *coat*)
kros-trak: bị cắt ngang, bị tranh chấp (về nơi một thứ từ đó đến); còn gì khác trên đường ray? (EN: *cross track*)
kuata: mười lăm phút (một khắc) (EN: *quarter*)
kudi: nhảy (HI: *kood*)
kula: mờ (HI: *khul-*)
kus: một cái gì đó (HI: *kuch*)
kut: bị tách, bị cắt (tình trạng) (EN: *cut*)
la: với

lado: bên (SP: *lado*)
lage: có vẻ (HI: *lag-*)
lavi: làm việc
le: ở
lever: cần gạt (EN: *lever*)
li: tới, cho
likhi: viết (HI: *likh-*)
lo: từ
lu: nhiều hơn một
mai: có lẽ, có thể
maniwa: bàn tay
mara: phần lớn, hầu hết
mari: chết (HI: *mar-*)
mata: hết, chỉ (chỉ có thể)
mavi: đi chuyển
meli: muốn
mendak: con ếch (BN: *bang*; HI: *mendhak*)
mera: người
mes: tháng (PT: *mês*)
mili: hộp, gấp (HI: *mil-*)
mona: tiền
muka: mặt (HI: *mukh*)
nafarat: ghét (HI: *nafrat*)
nal: trên
namak: muối (HI: *namak*)
nani: bà, bà ngoại (HI: *nani*)
nem: (khép một mệnh đề mở đầu bằng *kase*)
neme: tên
nen: chín
nena: không bao giờ
neri: rời đi
nes: dưới
ni: của
nil: bên trong
nisan: đầu (HI: *nishan*)
no: không
no-ope: không được phép, không được mở (EN: *no open*)
noka: đêm
novi: biết
nu: bây giờ
nul: số không
numa: nhà
odi: khác
ok: tám
pa: được, được phép
padi: đọc (HI: *padh-*)
pasa: xảy ra, đi qua (PT: *passar*)
patra: lá thư (HI: *patra*)
peni: hỏi
pensil: bút chì (EN: *pencil*)
pidi: thể hệ (HI: *pidhi*)
pin: ghim, chốt (EN: *pin*)
posta: áp phích (PT: *poster*; *cartaz*)

prenta: máy in (EN: *printer*)
purana: già, cũ (HI: *purana*)
ra: người mà, cái mà
rako: giữ, cầm (HI: *rakh-*)
rel: đoàn tàu (HI: *rel* (đường sắt))
ren: lại
res: tạm nghỉ, treo lại (việc kế tiếp, trong giọng ghi số)
(EN: *rest*)
reti: ở lại
saba: tắt cả (HI: *sab*)
sahi: đúng, chính xác (HI: *sabi*)
sal: năm (HI: *sal*)
sardi: mùa đông (HI: *sardi*)
savadan: cẩn thận (HI: *savdhan*)
savari: chuyển đi xe (HI: *savari*)
savi: hát
se: nếu
sekshon: đoạn (EN: *section*)
sela: ở đó
sen: trăm
set: bảy; bộ, cụm ghép đôi (ký hiệu tốc ký của bãi hàng)
sha: (kết thúc câu hỏi có hay không)
sheka: kiểm tra (EN: *check*)
sida: ngồi (HK: *chúta*)
silai: đường may, đường nối (HI: *silai*)
sirsak: dòng tít (HI: *shirshak*)
soshi: nghỉ (HI: *soch*)
susti: cầu thả (HI: *susti*)
suwish: ghi (bộ ghi đường sắt) (EN: *switch, borrowed into Hindi rail speech as svich*)
tair: bơi (HI: *tair-*)
tak: cho đến khi (HI: *tak*)
tala: ổ khóa (HI: *tala*)
tama: vật
tavi: sửa chữa
teni: giữ (SP: *tener*)
tezi: nhanh (HI: *tez*)
tiket: vé (EN: *ticket*)
tima: thời gian (*tima kut*, hết giờ)
to: phải
trak: nơi nó từ đó đến (giọng ghi số)
tri: ba
un: bạn (một người)
uza: dùng (PT: *usar*)
vedi: chọn
veni: đến
vi: rằng (như trong *nói rằng*)
vidi: thấy
wan: và
wena: cái gì
weni: ai
wenila: bao lâu
wenu: tại sao

BẢNG TỪ

wet: ướt (tình trạng ghi số) (*EN: wet*)

yena: vừa, chỉ

yunit: đơn vị (*EN: unit*)

zamin: mặt đất (*HI: zamin*)

zu: rất



Nghiên cứu và hư cấu

Những câu chuyện này bắt đầu từ những vùng đất có thật. Lịch sử tương lai, nhân vật, thể chế và sự kiện của chúng đều là hư cấu. Nghiên cứu soi sáng những phân biệt mà câu chuyện đưa ra; nó không tiên đoán tương lai này và cũng không giải thích những bí ẩn của nó.

Span, Latch và Switch là những ngôn ngữ nhân tạo. Chúng được dựng lên từ lịch sử được ghi chép của các ngôn ngữ được nói dọc hành lang đông bắc và từ những gì giới ngôn ngữ học biết về cách các ngôn ngữ tiếp xúc hình thành: những từ mang nghĩa “nói” và “thấy” trở thành dấu hiệu cho biết người nói biết điều gì bằng cách nào, mệnh đề quan hệ được đánh dấu bằng một tiểu từ duy nhất, những lối nói mới định hình trong vòng một thế hệ, và những ngôn ngữ nói sống bên cạnh một chuẩn viết. Hình thái của chúng không phải là tiếng nói của bất kỳ cộng đồng nào đang sống.

Trong số những công trình mà các ngôn ngữ này dựa vào: Charles A. Ferguson, “Diglossia” (*Word*, 1959); Thomas L. Willett, “A Cross-Linguistic Survey of the Grammaticization of Evidentiality” (*Studies in Language*, 1988); Jenny Cheshire, Paul Kerswill, Sue Fox và Eivind Torgersen, “Contact, the Feature Pool and the Speech Community: The Emergence of Multicultural London English” (*Journal of Sociolinguistics*, 2011); và *Atlas of Pidgin and Creole Language Structures* (APiCS Online).

Các cuốn sách của Robert Greene và cuốn *Philosophy 101* của Paul Kleinman đã ảnh hưởng đến những câu hỏi của cuốn tiểu thuyết về quyền lực, ham muốn, chiến lược và ý nghĩa. Những lựa chọn của các nhân vật là của riêng họ, không phải là minh chứng rằng một cách lý giải nào đó là đúng.

Cuốn sách này và bìa sách được phát triển bằng công cụ AI tạo sinh theo chỉ đạo của tác giả. Bản dịch tiếng Việt này được làm bằng công cụ AI tạo sinh và được kiểm tra bằng công cụ tự động; bản dịch không do một dịch giả là người thực hiện.



Về tác giả



Manuel A. Dominguez là tác giả của *DISSONANCE* và *The Fourth Rail*, những tiểu thuyết thuộc bộ Liên Minh Farbound. Các cuốn sách khám phá cách con người cùng nhau dựng nên một cuộc sống khi chỗ ở, công việc và sự chăm sóc đi kèm những nghĩa vụ trái ngược nhau, và điều gì xảy ra khi những người họ yêu thương lại muốn một điều khác.



Các tác phẩm khác của Manuel A. Dominguez

DISSONANCE (Nghịch âm), tiểu thuyết thuộc bộ Liên Minh Farbound